

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**  
LAMDONG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
LÂM ĐỒNG**  
Lamdong Statistical Yearbook **2022**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

**Chỉ đạo biên soạn:**

**NGUYỄN CÔNG THẠNH**

Q. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng

**Tham gia biên soạn:**

**Tạ Hoàng Vũ** - Phó Cục trưởng, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng

**Trương Thị Mộng Di** - Trưởng phòng, Phòng Thống kê Tổng hợp

**Bùi Ngọc Thủy** - Trưởng phòng, Phòng Thống kê Kinh tế

**Đỗ Văn Thành** - Phó Trưởng phòng, Phòng Thống kê Kinh tế

**Nguyễn Đức Sơn** - Trưởng phòng, Phòng Thu thập Thông tin thống kê

**Lê Thị Vân** - Phó Trưởng phòng, Phòng Thu thập Thông tin thống kê

**Trần Xuân Thế** - Trưởng phòng, Phòng Thống kê Xã hội

**Luân Thị Hoa** - Thống kê viên, Phòng Thống kê Tổng hợp

**Nguyễn Thị Thùy Linh** - Thống kê viên, Phòng Thống kê Tổng hợp

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.*

# *Lời nói đầu*

*Nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng các thông tin thống kê một cách có hệ thống và khoa học, phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý của lãnh đạo các cấp, các ngành và các đối tượng dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng biên soạn cuốn **Niên giám Thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2022** bằng hai thứ tiếng Việt - Anh, với nhiều chỉ tiêu đa dạng, phong phú, chi tiết, một số chỉ tiêu có tính toán lại cho phù hợp với thống kê quốc tế.*

*Nội dung cuốn sách gồm những số liệu cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2018 - 2022 được phân theo từng ngành kinh tế, loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính. Các số liệu đều được thu thập và tính toán theo đúng các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam và theo hệ thống biểu mẫu, chỉ tiêu mới thống nhất trong cả nước.*

*Bên cạnh các biểu số liệu và phân giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng và một số ngành, lĩnh vực năm 2022.*

*Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của độc giả với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp trong lần xuất bản này để Niên giám Thống kê tỉnh Lâm Đồng ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin Thống kê.*

*Các ý kiến đóng góp xin liên hệ với Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng (Phòng Thống kê Tổng hợp), địa chỉ: Số 8D, đường 3 tháng 4, phường 3, thành phố Đà Lạt. Điện thoại (0263)3833721; email: lamdong@gso.gov.vn.*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

# *Foreword*

*In order to satisfy the need of exploiting and using statistical information in systematically, serving the research and management of all levels of leaders and statistical data users, Lamdong Statistics Office compiles the book **Lamdong statistical yearbook 2022** in bilingually: Vietnamese and English, with many diversified, rich and detailed indicators. Some indicators had recalculated accordingly to international statistics.*

*This book comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of Lamdong province in the period 2018-2022 by kinds of economic activity, by types of ownership and by administrative units. The data is exactly gathered and calculated following the methods assigned by General Statistics Office of Viet Nam and following the forms and indicators that are united in the whole country.*

*Beside data tables, explanations of termonologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook also assesses overview of socio - economic situation in 2022 and main features for some sectors.*

*Lamdong Statistics Office sincerely thanks to all the reader's highly valuable comments in the last publishing as well as in this publishing so that Lamdong statistical yearbook more and more perfect to satisfy the statistical informations users.*

*If there is any issue in process of using, please feel free to contact Lamdong Statistics Office (Department of Integrated statistics), Address: No.8D, 3/4 street, 3 ward, Dalat city. Tel: (0263)3833721; email: lamdong@gso.gov.vn.*

**LAMDONG STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC

## CONTENTS

---

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
Tổng quan kinh tế - xã hội Lâm Đồng năm 2022 <i>Overview on socio-economic situation in Lamdong in 2022</i>	7 15
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative unit, Land and Climate</i>	23
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	53
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	125
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	171
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	225
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	323
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	451
Chỉ số giá <i>Price index</i>	473

---

	Trang Page
Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communication</i>	511
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	527
Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, An toàn xã hội, Hoạt động Tư pháp, Thiên tai và Môi trường <i>Health, Culture, Sport, Living standards, Social safety, Justice, Natural disaster damage and Environment</i>	575

---

# **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI LÂM ĐỒNG**

## **NĂM 2022**

### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 tỉnh Lâm Đồng tăng 11,47% so với năm 2021, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,46%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm trong mức tăng chung, sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp đang được đánh giá là tình dẫn đầu trong cả nước về lĩnh vực này; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,50%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm trong mức tăng chung, trong đó ngành công nghiệp đạt 5.822 tỷ đồng, chiếm 58,62% trong KVII, tăng 6,60%, đóng góp 0,71 điểm phần trăm trong mức tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ tăng 20,70% so với cùng kỳ, đóng góp 7,89 điểm phần trăm mức đóng góp trong mức tăng chung của GRDP.

Quy mô GRDP trên địa bàn năm 2022 theo giá hiện hành đạt 103.000 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 77,3 triệu đồng/người/năm, tăng 16,11% so với năm 2021. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 39,39%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,54% và khu vực dịch vụ chiếm 41,07%.

### **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm**

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 sơ bộ đạt 13.402,6 tỷ đồng, tăng 2.379,4 tỷ đồng (tăng 21,59%) so với năm 2021; trong đó, tổng thu nội địa đạt 13.115,1 tỷ đồng, chiếm 97,85% tổng thu, tăng 22,92%; thu ngân sách địa phương được hưởng đạt 10.103,3 tỷ đồng, tăng 0,05%. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2022 sơ bộ đạt 23.232,8 tỷ đồng, tăng 10,27% so với năm 2021.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 2.880,3 tỷ đồng, tăng 10,12% so với năm 2021; trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 1.551,1 tỷ đồng, chiếm 53,99% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.244,6 tỷ đồng, chiếm 43,21%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 80,6 tỷ đồng, chiếm 2,8%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 2.944,1 tỷ đồng, giảm 9,01% so với năm 2021; trong đó, chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.809,1 tỷ đồng, chiếm 61,45% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 989,6 tỷ đồng, chiếm 33,61%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 145,4 tỷ đồng, chiếm 4,94%.

### **3. Công nghiệp**

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng 9,45% so với cùng kỳ; trong đó: ngành khai khoáng tăng 29,37%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,53%, một số nhà máy, xí nghiệp sau thời gian dài gặp khó khăn trong sản xuất khi thực hiện các yêu cầu về phòng, chống dịch Covid-19 thì nay đã quay lại đẩy mạnh sản xuất theo hướng thích nghi an toàn; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,22%, các nhà máy thủy điện trên địa bàn duy trì công suất chạy máy phát điện, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,88%.

### **4. Đầu tư**

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2022 theo giá hiện hành đạt 31.722,8 tỷ đồng, tăng 16,06% so với năm 2021, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 8.548,7 tỷ đồng, chiếm 26,95% tổng vốn và tăng 13,89%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 22.981,1 tỷ đồng, chiếm 72,44% và tăng 17,16%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 193,1 tỷ đồng, chiếm 0,61% và chỉ bằng 91,18% so với cùng kỳ.

Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2022, đầu tư vào khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,44%, tương đương với 3.420,8 tỷ đồng; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 16,72%, tương đương với 5.474,7 tỷ đồng và khu vực dịch vụ là 72,84%, tương đương với 23.855,6 tỷ đồng.



Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2022 có 01 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký 43 nghìn USD. Bên cạnh đó, có 08 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2022 đạt 8.071 nghìn USD, chỉ đạt 55,78% so với năm 2021.

## **5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Năm 2022 mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do biến động phức tạp của tình hình khu vực và thế giới. Song với sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt và chủ động, linh hoạt, sâu sát, kịp thời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước; sự nỗ lực vượt bậc của các cấp các ngành, kinh tế - xã hội nước ta đã phục hồi tích cực và đạt được những kết quả rất quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực. Sau đại dịch Covid-19, người dân có xu hướng tăng chi tiêu, sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu cùng với tác động của giá hàng hóa thế giới đã đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu tăng nhưng nhìn chung mặt bằng giá cơ bản được kiểm soát.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tỉnh Lâm Đồng bình quân năm 2022 tăng 3,82% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2022 giảm 0,31% so với tháng trước; tăng 5,45% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân 12 tháng năm 2022 tăng 13,01% so với năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 giảm 2,39% so với tháng trước và tăng 4,34% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân 12 tháng năm 2022 tăng 3,17% so với năm 2021.

## **6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 1.494 doanh nghiệp, tăng 20,19% so với cùng kỳ 2021; có 237 doanh nghiệp giải thể, tăng 37,79%; 540 doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động kinh doanh, tăng 21,10%; có 351 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 6,4%.

## **7. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

### ***Nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Tình hình sản xuất nông nghiệp trong năm 2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh, canh tác nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chí mới, nông nghiệp thông minh. Nhìn chung năng suất, sản lượng cây trồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó chi phí đầu vào cho sản xuất còn cao; thiếu nguồn lao động nông nghiệp đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên với sự chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo chính quyền địa phương cùng sự nỗ lực vượt khó của các doanh nghiệp và người nông dân nên tình hình sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá.

Sản lượng lúa cả năm 2022 đạt 142.557 tấn, giảm 4.329 tấn so với năm 2021. Nếu tính thêm 41.551 tấn ngô và 57 tấn lương thực khác (kê, mì...) thì tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 ước tính đạt 184.165 tấn, giảm 5.248 tấn so với năm 2021.

Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả năm 2022 của như sau: Cà phê đạt 580.397 tấn, tăng 3,07%; chè đạt 126.431 tấn, giảm 0,87%; hồ tiêu đạt 7.691 tấn, tăng 6,48%; dầu tầm đạt 245.071 tấn, giảm 1,23%; sầu riêng đạt 105.901 tấn, tăng 24,54%.

Tại thời điểm 01/01/2022, đàn trâu có 14.263 con, tăng 1.142 con so với cùng thời điểm năm 2021; đàn bò 101.374 con, tăng 2.203 con; đàn lợn 414.387 con, giảm 20.252 con; đàn gia cầm 5.361 nghìn con, tăng 142,2 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2022 đạt 1.039,3 tấn, tăng 4,09% so với năm 2021; sản lượng thịt bò hơi đạt 5.685,2 tấn, giảm 2,51%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 73.234,1 tấn, tăng 1,55%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 26.102,8 tấn, tăng 18,59%.

Năm 2022, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 1.233,3 ha, giảm 12,96% so với năm 2021, trong đó: rừng sản xuất trồng mới đạt 1.185,2 ha, giảm 5,01%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 88.214 m<sup>3</sup>, tăng 2,50%. Năm

2022, diện tích rừng bị cháy là 35,7 ha, tăng 398,6%; diện tích rừng bị chặt phá là 26,8 ha, giảm 25,66% so với năm 2021.

Năm 2022, sản lượng thủy sản đạt 9.833 tấn, tăng 5,43% so với năm 2021, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.572,1 tấn, tăng 5,62%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 260,9 tấn, giảm 1,19% so với năm 2021.

### ***Thương mại, vận tải và du lịch***

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 72.980,4 tỷ đồng, tăng 59,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 50.696,9 tỷ đồng, tăng 70,29%; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 12.024,5 tỷ đồng, tăng 52,88%; doanh thu lẻ hành đạt 55,8 tỷ đồng, tăng 53,27%; doanh thu dịch vụ khác đạt 10.203,2 tỷ đồng, tăng 28,42% so với năm 2021.

Vận tải hành khách mặc dù đã có nhiều khởi sắc, số lượt hành khách vận chuyển năm 2022 tăng 79,88% và luân chuyển tăng 67,22% so với năm 2021.

Số lượt vận tải hành khách năm 2022: số lượt hành khách vận chuyển đạt 34,1 triệu lượt khách và luân chuyển đạt 3.791,9 triệu lượt khách.km. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ vận chuyển đạt 33,1 triệu lượt khách và luân chuyển đường bộ đạt 3.297,9 triệu lượt khách.km. Khối lượng hàng hoá vận chuyển đường bộ năm 2022 đạt 14 triệu tấn, luân chuyển hàng hóa đạt 1.636,3 triệu tấn.km.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2022 đạt 12.024,5 tỷ đồng, tăng 52,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu lưu trú đạt 2.137,4 tỷ đồng, tăng 38,46%; doanh thu ăn uống đạt 9.887,1 tỷ đồng, tăng 56,4% so với cùng kỳ năm trước.

## **8. Một số vấn đề xã hội**

### ***Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Lâm Đồng là 1.332.532 người, tăng 10.693 người, tương đương tăng 0,81% so với năm 2021, bao

gồm dân số thành thị 523.552 người, chiếm 39,29%; dân số nông thôn 808.980 người, chiếm 60,71%; dân số nam 671.729 người, chiếm 50,41%; dân số nữ 660.803 người, chiếm 49,59%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 là 793.466 người, tăng 6.811 người so với năm 2021, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 487.085 người, chiếm 61,39% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 90.058 người, chiếm 11,35%; khu vực dịch vụ 216.323 người, chiếm 27,26%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2022 là 0,65%, trong đó khu vực thành thị 1,05%; khu vực nông thôn 0,42%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động đang làm việc là 2,31%, trong đó khu vực thành thị 0,76%; khu vực nông thôn 3,23%.

### ***Đời sống dân cư***

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tình hình dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi ít xảy ra và được khống chế, sản phẩm nông sản, hàng hóa sản xuất giá cả ổn định và tăng, góp phần giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động, qua đó giảm dần khó khăn trước tình hình dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp - xây dựng, ngành dịch vụ tiếp tục duy trì và đang được hồi phục, đối với các hộ SXKD nói chung và kinh doanh dịch vụ du lịch nói riêng đều được miễn giảm thuế đang hồi phục và dần ổn định trong năm 2022. Hàng hóa tiêu dùng phục vụ cho nhân dân không bị khan hiếm, nhưng giá cả hàng hóa có xu hướng tăng ảnh hưởng đến mức sống của người dân. Năm 2022, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.425,3 nghìn đồng, tăng 19,02% so với năm 2021.

Theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

đến cuối năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, toàn tỉnh có 6.636 hộ, trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số có 4.549 hộ, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số là 5,65%. Hộ cận nghèo toàn tỉnh có 11.601 hộ, chiếm tỷ lệ 3,40%, trong đó hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 6.905 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số còn 8,57%.

*\* Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng cụ thể như sau:*

+ Tổng trị giá tiền, quà, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và đột xuất do khó khăn của dịch bệnh Covid-19 là 45.870,4 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 13.409,6 triệu đồng.

+ Tổng trị giá tiền, quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 28.352,5 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 20.362,3 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương trong dịp tết và các đối tượng bị ảnh hưởng của Covid-19 như: Lao động tự do; Người bán vé số lưu động; Người lao động Lâm Đồng đang làm việc ở các tỉnh, thành phố thực sự khó khăn không trở về Lâm Đồng được, thiên tai,... với tổng số tiền là 179.790 triệu đồng.

### ***Trật tự và an toàn xã hội***

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 118 vụ tai nạn giao thông, làm 71 người chết và 73 người bị thương. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông năm 2022 giảm 13,87%, số người chết giảm 8,97%; số người bị thương giảm 15,12%.

Năm 2022, xảy ra 19 vụ cháy, bằng số vụ so với năm trước. Số người chết 01 người, tăng 01 người so với năm trước. Tổng giá trị thiệt hại do cháy là 7,94 tỷ đồng.

Nhìn chung, trong năm 2022 tiếp tục được sự quan tâm chỉ đạo xuyên suốt từ Trung ương, cũng như lãnh đạo địa phương triển khai cho các ngành, các cấp tập trung phát triển kinh tế - xã hội và mang lại hiệu quả, trong bối cảnh bình thường mới, thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch Covid-19, nhân dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng yên tâm sản xuất./.

# **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAMDONG IN 2022**

## **1. Economic growth**

Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 increased by 11,47% against 2021, of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 6.46%, contributing 2.43 percentage points to the overall increase, agriculture plays an important role in the process of socio-economic development of the province, the application of high technology in agriculture is being evaluated as the leading province in the country in this field; the industry and construction sector increased by 4.50%, contributing 0.85 percentage points to the general growth rate, of which the industry alone reached 5,822 billion VND, accounting for 58.62% in the second sector, increased by 6.60%, contributing 0.71 percentage points to the general growth rate; the service sector increased by 20.70% over the same period, contributing 7.89 percentage point contribution to the overall growth of GRDP.

GRDP at current prices reached 103.000 billion VND in 2022; GRDP per capita reached 77.3 million VND, increased by 16.11% against 2021. In terms of economic structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 39.39%; the industry and construction sector was 19.54%; the services sector made up 41.07%.

## **2. State budget revenues and expenditures**

Total State budget revenue in 2022 was estimated at 13,402.6 billion VND, an increase of 2,379.4 billion VND, with corresponding to share of 21.59%, compared to 2021; of which, domestic revenue reached 13,115.1 billion VND, accounting for 97.85% of total revenue, up 22.92%; revenue from distribution reached 10,103.3 billion VND, an increase of 0,05%. Total State budget expenditure in 2022 was estimated at 23,232.8 billion VND, up 10.27% against 2021.

Total insurance revenue in 2022 gained 2,880.3 billion VND, increased by 10.12% over that in 2021, of which: Social insurance revenue reached 1,555.1 billion VND, made up 53.99% total insurance revenue; Health insurance revenue reached 1,244.6 billion VND, made up 43.21%; Unemployment insurance revenue reached 80.6 billion VND, accounted for 2.8%. Total insurance expenditure in 2022 gained 2,944.1 billion VND, decreased by 9.01% over that in 2021, of which: Social insurance expenditure was 1,809.1 billion VND, accounted for 61.45% total insurance expenditure; Health insurance expenditure reached 989.6 billion VND, accounted for 33.61%; Unemployment insurance expenditure gained 145.4 billion VND, accounted for 4.94%.

### **3. Industry**

The index of industrial production in 2022 increased by 9.45% over the same period; in which: the mining and quarrying increased by 29.37%; the manufacturing increased by 9.53%, some factories and enterprises after a long time facing difficulties in production when fulfilling the requirements of Covid-19 pandemic prevention and control, have now returned to promote production in the direction of safe adaptation; The electricity production and distribution increased by 8.22%, the hydroelectric power plants in the area maintained their generating capacity, and at the same time ensured the safety requirements for the reservoir system, hydroelectric dams, and electricity output, production according to the dispatching plan of the National Load Dispatch Center; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 8.88%.

### **4. Investment**

The total realized social investment capital in 2022 at current prices reached 31,722.8 billion VND, an increase of 16.06% compared to 2021, including: the State sector's investment reached 8,548.7 billion VND, accounting for 26.95% of total investment and increased by 13.89%; the non-state sector's investment reached 22,981.1 billion VND, accounting



for 72.44% and increasing by 17.16%; the FDI sector's investment reached 193.1 billion VND, accounting for 0.61% and equaling only 91.18% over the same period.

In the total investment in 2022, the investment in agriculture, forestry and fishery sector accounted for 10.44%, equivalent to 3,420.8 billion VND; the industry - construction sector accounted for 16.72%, equivalent to 5,474.7 billion VND and the service sector was 72.84%, equivalent to 23,855.6 billion VND.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2022, there was 01 new licensed project with a registered capital of 43 thousand USD. Besides, there were 08 times of projects licensed from previous years registered to adjust investment capital. Realized foreign direct investment capital in 2022 reached 8,071 thousand USD, only reaching 55.78% compared to 2021.

## **5. Consumer price index (CPI)**

In 2022, despite facing many difficulties and challenges due to the complicated fluctuations of the regional and world situation, thanks to the unified, transparent and proactive leadership and direction of the Party and State leaders; With the outstanding efforts of all levels of sectors, our country's economy - society recovered positively and achieved very important results in most fields. After the Covid-19 pandemic, people tend to increase spending, produce goods for consumption and export, along with the impact of world commodity prices, which pushed up prices of essential goods and services, but in general, the basic price level was controlled.

The average consumer price index (CPI) in Lamdong province in 2022 increased by 3.82% compared to 2021, reaching the target set by the National Assembly in the context of a year of unpredictable fluctuations.

Gold price index in December 2022 decreased by 0.31% compared to the previous month; an increase of 5.45% over the same period in 2021;

the average 12 months of 2022 increased by 13.01% compared to 2021. The US dollar price index in December 2022 decreased by 2.39% compared to the previous month and increased by 4.34% over the same period in 2021; the average 12 months of 2022 increased by 3.17% compared to 2021.

## **6. Business registration**

In 2022, the number of newly registered enterprises reached 1,494 enterprises, an increase of 20.19% over the same period; there were 237 dissolved enterprises, an increase of 37.79%; 540 enterprises registered to suspend their business operations, up 21.10%; 351 re-operated enterprises, up 6.4%.

## **7. Result of production and business of the economic sectors**

### ***The agriculture, forestry and fishery***

The situation of agricultural production in 2022 took place in favorable weather conditions, few pests and diseases, high-tech agricultural cultivation according to new criteria, smart agriculture. In general, productivity and crop output increased over the same period last year. Besides, input costs for production were still high; The lack of agricultural labor force significantly affected agricultural production activities in the area. However, with the active direction and management of local government leaders and the efforts of farmers to overcome difficulties, agricultural production achieved good results.

The total paddy production in 2022 achieved 142,557 tons, decreasing by 4,329 tons compared to 2021. If adding 41,551 tons of maize and 57 tons of other foods (millet, noodles, etc.), the total cereals production in 2022 reached 184,165 tons, decreasing by 5,248 tons compared to 2021.

The production in 2022 of some perennial plants and fruits trees such as: Coffee reached 580,397 tons, increasing by 3.07%; tea reached 126,431 tons, decreasing by 0.87%; pepper reached 7,691 tons,

increasing by 6.48%; mulberry reached 245,071 tons, decreasing by 1.23%; durian reached 105,901 tons, increasing by 24.54%.

As of 01 January, 2022, the buffalo herd had 14,263 heads, increasing by 1,142 heads to compare with that in 2021; cattle population was at 101,374 heads, increasing by 2.203 heads; the pig herd reached 414,387 heads, decreasing by 20,252 heads; poultry population was at 5,361 thousand heads, increasing by 142.2 thousand heads. Production of buffalo live weight in 2022 reached 1,039,3 tons, increasing by 4.09% over the same period of the previous year; production of cattle live weight recorded 5,685.2 tons, decreasing by 2.51%; production of pork live weight reached 73,234.1 tons, increased by 1.55%; production of poultry live weight gained 26,102.8 tons, increasing by 18.59%.

In 2022, the area of newly planted forest was 1,233.3 ha, decreasing by 12.96% compared to 2021, of which: production forest was 1,185.2 ha, decreasing by 5.01%. Timber production reached 88,214 m<sup>3</sup>, increased by 2.50%. In 2022, the burnt forest area was 35.7 ha, increasing by 398.6%; the area of destroyed forest was 26.8 ha, decreasing by 25.66% compared to 2021.

In 2022, the fishery production reached 9,833 tons, increasing by 5.43% compared to 2021, of which: aquaculture production was 9,572.1 tons, increasing by 5.62%; catching production reached 260.9 tons, decreasing by 1.19% compared to 2021.

### ***Trade, transport and services***

Total retail sales of consumer goods and services in 2022 reached 72,980.4 billion VND, up 59.98% over the same period last year. In which, the total retail sales of goods reached 50,696.9 billion VND, up 70.29%; revenue from accommodation and catering services reached 12,024.5 billion VND, up 52.88%; revenue from tourism reached 55.8 billion VND, up 53.27%; Other service revenues reached 10,203.2 billion VND, up 28.42% compared to 2021.

Although passenger transport has prospered, the number of passengers carried in 2022 increased by 79.88% and passengers traffic increased by 67.22% compared to 2021.

In terms of passenger transport in 2022: the number of passengers carried reached 34.1 million passengers and the passengers traffic reached 3,791.9 million passengers.km. Of which: passengers carried by roadway reached 33.1 million passengers and passengers traffic by roadway reached 3,297.9 million passengers.km. The volume of freight carried by roadway in 2022 reached 14 million tons, freight traffic reached 1,636.3 million tons.km.

Revenue from accommodation and catering services in 2022 reached 12,024.5 billion VND, up 52.88% over the same period last year, of which accommodation revenue reached 2,137.4 billion VND, up 38.46%; food and beverage revenue reached 9,887.1 billion VND, up 56.4% over the same period last year.

## **8. Some social issues**

### ***Population, labor and employment***

The average population in 2022 in Lamdong province reached 1,332,532 persons, an increase of 10,693 person, equivalent to an increase of 0.81% over 2021, of which: the urban, rural, male and female population were 523,552; 808,980; 671,729 and 660,803 persons, respectively with the corresponding share of 39.29%, 60.71%; 50.41% and 49.59%.

The employed population aged 15 and over working in the economic activities reached 793,466 persons in 2022, an increase of 6,811 persons over 2021, of which: the agriculture, forestry and fishing sector was 487,085 persons, accounted for 61.39% of the total employed population; the industry and construction sector was 90,058 persons with the corresponding share of 11.35%; and the service sector included 216,323 persons with the corresponding share of 27.26%.

The unemployment rate of labor force in working age was 0.65% in 2022, of which: these rates of urban and rural areas were 1.05% and 0.42%, respectively. The underemployment rate of labor force in working age was 2.31%, of which: these rates of urban and rural areas were 0.76% and 3.23%, respectively.

### *Living standards*

In 2022, the disease situation on crops and livestock in Lamdong province was rare and controlled, the prices of agricultural products and manufactured goods were stable and increased, contributing to job creation and bring income for employees, thereby gradually reducing difficulties of the Covid-19 pandemic, however, the increase in input material prices affected the production and business efficiency.

Production and business activities of the industry-construction sector, service sector continued to maintain and were being recovered, the business households in general and tourism service business in particular, were exempted from tax, recovered and gradually stabilized in 2022. Consumer goods for the people were not scarce, however, the commodity prices tend to increase, affecting people's living standards. In 2022, the monthly average income per capita in the province at current prices reached 4,425.3 thousand VND, an increase of 9.02% compared to 2021.

According to Decision No. 12/QĐ-UBND dated January 03, 2023 of Lam Dong Provincial People's Committee on approving the results of the review of poor and near-poor households at the end of 2022 in Lamdong province according to the multidimensional poverty line in the period of 2022-2025, the province had 6,636 poor households, of which: 4,549 ethnic minority households, accounting for 5.65% of ethnic minority households in the province. The total number of near-poor households was 11,601 households, accounting for 3,40% of the total number of households in the province, of which: Near-poor households of ethnic minorities were 6,905 households, accounting for 8.57% of ethnic minority households.

*\* The results of unexpected support for social security policies in 2022 in Lamdong province for specific subjects were as follows:*

+ The total value of money, gifts and support for social protection beneficiaries according to Decree 20/2021/ND-CP and unexpected difficulties due to the Covid-19 epidemic was 45,870.4 million VND, of which on the occasion of the Lunar New Year was 13,409.6 million VND.

+ Total value of money, gifts and supports for poor and near-poor households was 28,352.5 million VND, of which on the occasion of the Lunar New Year was 20,362.3 million VND.

+ Support other sudden, unusual and outstanding situations arising in the locality during Tet holiday and those affected by Covid-19, such as: Freelance workers; Mobile lottery ticket sellers; employees were Lamdong's citizens that were working in provinces and cities facing difficulties couldnot return to Lamdong, natural disasters, etc. with a total amount of 179,790 million VND.

### ***Social order and safety***

In 2022, there were 118 traffic accidents, causing 71 deaths and 73 injuries. Compared to the same period last year, the number of traffic accidents went down 13,87%, the number of deaths and injuries went down 8.97% and 15.12%.

In 2022, there were 19 fires, equal to the number of cases compared to the previous year. The number of deaths was 01 person, increasing by 01 person compared to the previous year. The total value of damage caused by fire was 7.94 billion VND.

In general, in 2022, Central Government and local leaders continued to pay attention to directing and deploying to sectors and levels to focus on socio-economic development and bring efficiency, in the context of new normal, safe and flexible adaptation to the Covid-19 pandemic, people in Lam Dong province feel secure in production./.

# **ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU**

## **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo huyện, thành phố <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2022 by district</i>	31
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31 December 2022)</i>	32
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 December 2022)</i>	33
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2022)</i>	34
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31 December 2022)</i>	35
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại các trạm quan trắc <i>Mean air temperature at stations</i>	36
7	Số giờ nắng tại các trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration at stations</i>	40
8	Lượng mưa tại các trạm quan trắc <i>Monthly rainfall at stations</i>	44
9	Độ ẩm không khí trung bình tại các trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity at stations</i>	48
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	52





# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU**

## **ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## **KHÍ HẬU**

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $m^3/s$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

## LAND

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

## CLIMATE

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. *Numbers of sunshine hours* are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in  $m^3/s$ . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

# 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo huyện, thành phố

*Number of administrative units as of 31 Dec. 2022  
by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>142</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>111</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	16	12	-	4
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	11	6	-	5
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	8	-	-	8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	6	-	1	5
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	16	-	2	14
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	10	-	2	8
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	15	-	1	14
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	19	-	1	18
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	14	-	1	13
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	9	-	2	7
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	9	-	1	8
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	9	-	2	7

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) Land use (As of 31 December 2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>978.119,72</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>910.243,05</b>	<b>93,06</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	368.267,41	37,65
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	61.217,88	6,26
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	19.952,18	2,04
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	41.265,70	4,22
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	307.049,53	31,39
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	537.691,27	54,97
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	306.205,38	31,31
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	147.179,61	15,05
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	84.306,28	8,62
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.951,44	0,20
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	2.332,93	0,24
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>58.904,19</b>	<b>6,02</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.615,55	1,29
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	3.718,09	0,38
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	8.897,46	0,91
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	32.703,12	3,34
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	2.026,35	0,21
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.352,63	0,34
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	3.051,72	0,31
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	24.272,42	2,48
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	535,88	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	1.109,10	0,11
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	11.938,20	1,22
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	2,34	0,0002
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>8.972,48</b>	<b>0,92</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	679,14	0,07
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	8.289,60	0,85
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	3,74	0,0004

Nguồn: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Lâm Đồng.  
Source: Land Registration office of Lamdong province.



### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2022) Land use by types of land and by district (As of 31 December 2022)

ĐVT - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>978.119,72</b>	<b>368.267,41</b>	<b>537.691,27</b>	<b>32.703,12</b>	<b>12.615,55</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	39.114,91	11.745,88	19.755,80	2.608,94	1.602,46
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	23.395,51	17.954,24	1.667,21	1.855,87	974,10
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	87.255,80	25.553,71	56.429,03	1.248,58	882,45
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	131.393,80	12.804,42	113.935,69	746,58	481,77
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	93.026,76	61.017,61	24.529,25	3.394,34	1.475,71
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	61.185,18	20.576,13	36.802,93	1.636,71	1.085,97
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	90.313,56	49.321,87	29.322,77	5.565,94	2.014,84
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	161.315,54	67.828,80	83.254,65	5.923,82	1.783,83
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	146.271,71	57.936,55	77.940,76	6.401,71	1.292,97
10. Huyện Đa Huoai <i>Dahuoi district</i>	49.503,49	14.965,44	32.396,82	973,42	280,49
11. Huyện Đa Tềh <i>Dateh district</i>	52.672,83	15.230,61	34.663,80	1.389,31	445,82
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	42.670,64	13.332,15	26.992,56	957,90	295,14

Nguồn: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Lâm Đồng.  
Source: Land Registration office of Lamdong province.

## 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2022)

*Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2022)*

ĐVT - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>37,65</b>	<b>54,97</b>	<b>3,34</b>	<b>1,29</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	100,00	30,03	50,51	6,67	4,10
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	100,00	76,74	7,13	7,93	4,16
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	100,00	29,29	64,67	1,43	1,01
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	100,00	9,75	86,71	0,57	0,37
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	100,00	65,59	26,37	3,65	1,59
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	100,00	33,63	60,15	2,68	1,77
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	100,00	54,61	32,47	6,16	2,23
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	100,00	42,05	51,61	3,67	1,11
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	100,00	39,61	53,28	4,38	0,88
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	100,00	30,23	65,44	1,97	0,57
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	100,00	28,92	65,81	2,64	0,85
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	100,00	31,24	63,26	2,24	0,69

## 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố (Tính đến 31/12/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31 December 2022)*

ĐVT - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>99,81</b>	<b>100,00</b>	<b>100,16</b>	<b>105,50</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	100,00	99,92	100,00	100,00	100,62
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	100,00	99,81	100,00	99,99	103,65
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	100,00	99,98	100,00	100,10	100,59
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	100,00	99,83	100,00	100,07	104,80
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	100,00	99,78	100,00	100,71	108,31
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	100,00	99,85	100,00	100,81	101,21
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	100,00	99,54	100,00	100,13	112,44
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	100,00	99,95	100,00	100,00	101,88
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	100,00	99,71	100,00	99,98	115,22
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	100,00	99,92	100,00	100,61	102,14
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	100,00	99,86	100,00	100,00	105,23
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	100,00	99,95	100,00	100,20	101,74

## 6a Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Đà Lạt

*Mean air temperature at Dalat station*

ĐVT - Unit: °C

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>18,4</b>	<b>18,5</b>	<b>18,1</b>	<b>18,3</b>	<b>18,5</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	17,5	16,3	14,8	15,8	16,5
Tháng 2 - <i>February</i>	16,4	17,4	13,5	16,6	17,6
Tháng 3 - <i>March</i>	18,0	18,7	16,5	18,3	18,6
Tháng 4 - <i>April</i>	19,1	19,7	17,7	19,0	18,5
Tháng 5 - <i>May</i>	19,9	20,2	20,3	20,0	19,6
Tháng 6 - <i>June</i>	19,4	20,3	20,4	19,7	19,7
Tháng 7 - <i>July</i>	19,2	19,5	19,7	19,0	19,6
Tháng 8 - <i>August</i>	18,6	19,3	20,2	19,6	19,2
Tháng 9 - <i>September</i>	19,0	18,6	20,0	18,8	19,1
Tháng 10 - <i>October</i>	18,5	18,5	19,9	18,5	18,6
Tháng 11 - <i>November</i>	17,9	17,5	17,4	18,2	18,0
Tháng 12 - <i>December</i>	17,8	16,0	17,0	16,2	16,4

## 6b Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lộc

*Mean air temperature at Baoloc station*

ĐVT - Unit: °C

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>22,3</b>	<b>22,4</b>	<b>22,1</b>	<b>22,3</b>	<b>22,6</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	21,4	21,2	18,9	19,7	21,6
Tháng 2 - <i>February</i>	21,2	21,1	17,0	21,6	21,9
Tháng 3 - <i>March</i>	22,7	23,0	20,9	22,6	23,1
Tháng 4 - <i>April</i>	23,5	24,4	22,4	23,4	23,1
Tháng 5 - <i>May</i>	23,5	24,3	25,0	23,7	23,6
Tháng 6 - <i>June</i>	22,9	23,2	24,0	23,4	23,5
Tháng 7 - <i>July</i>	22,1	23,0	23,9	22,5	22,9
Tháng 8 - <i>August</i>	21,8	22,5	23,9	22,9	22,8
Tháng 9 - <i>September</i>	22,2	22,1	24,2	22,3	22,7
Tháng 10 - <i>October</i>	22,6	22,5	23,6	22,1	22,5
Tháng 11 - <i>November</i>	22,1	21,4	21,4	22,3	22,4
Tháng 12 - <i>December</i>	22,1	20,6	20,1	20,7	20,6

# 6c Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Liên Khương

*Mean air temperature at Lienkhuong station*

ĐVT - Unit: °C

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>21,9</b>	<b>21,8</b>	<b>20,3</b>	<b>21,6</b>	<b>22,0</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	21,1	20,1	17,0	18,9	19,9
Tháng 2 - <i>February</i>	20,4	20,8	15,8	19,9	21,1
Tháng 3 - <i>March</i>	22,1	22,4	18,7	21,6	22,1
Tháng 4 - <i>April</i>	22,9	23,9	20,1	22,0	22,4
Tháng 5 - <i>May</i>	23,2	24,1	22,6	23,0	22,7
Tháng 6 - <i>June</i>	22,5	23,0	22,5	23,0	22,9
Tháng 7 - <i>July</i>	22,1	21,8	22,2	22,3	22,6
Tháng 8 - <i>August</i>	21,6	21,6	22,4	22,9	22,1
Tháng 9 - <i>September</i>	22,0	21,0	22,0	21,8	22,1
Tháng 10 - <i>October</i>	21,9	22,1	20,8	21,4	22,4
Tháng 11 - <i>November</i>	21,3	20,9	19,8	22,0	22,3
Tháng 12 - <i>December</i>	21,3	19,5	19,7	19,9	21,1

## 6d Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Cát Tiên

*Mean air temperature at Cattien station*

ĐVT - Unit: °C

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>26,3</b>	<b>26,4</b>	<b>28,0</b>	<b>26,1</b>	<b>26,2</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	25,5	25,2	23,6	24,1	25,2
Tháng 2 - <i>February</i>	25,4	26,0	21,5	24,7	25,9
Tháng 3 - <i>March</i>	26,5	27,0	26,2	26,7	26,8
Tháng 4 - <i>April</i>	27,3	28,2	28,4	27,4	26,9
Tháng 5 - <i>May</i>	26,9	28,1	31,2	27,4	27,2
Tháng 6 - <i>June</i>	26,6	27,1	30,8	26,9	27,0
Tháng 7 - <i>July</i>	26,2	26,8	30,4	26,5	26,3
Tháng 8 - <i>August</i>	25,8	26,3	30,8	26,6	26,2
Tháng 9 - <i>September</i>	26,0	25,9	30,5	26,2	26,0
Tháng 10 - <i>October</i>	26,7	26,5	30,2	25,8	26,2
Tháng 11 - <i>November</i>	26,2	25,6	27,4	26,0	26,2
Tháng 12 - <i>December</i>	26,2	24,6	24,7	25,0	24,5

# 7a Số giờ nắng tại trạm quan trắc Đà Lạt

*Monthly sunshine duration at Dalat station*

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.197</b>	<b>2.202</b>	<b>2.094</b>	<b>1.846</b>	<b>2.062</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	146	152	265	203	221
Tháng 2 - <i>February</i>	252	260	233	235	201
Tháng 3 - <i>March</i>	243	220	228	242	189
Tháng 4 - <i>April</i>	185	160	222	194	233
Tháng 5 - <i>May</i>	187	210	185	190	190
Tháng 6 - <i>June</i>	185	160	144	173	167
Tháng 7 - <i>July</i>	110	110	164	137	117
Tháng 8 - <i>August</i>	156	165	150	164	135
Tháng 9 - <i>September</i>	170	220	120	105	127
Tháng 10 - <i>October</i>	185	140	85	84	141
Tháng 11 - <i>November</i>	198	220	165	72	156
Tháng 12 - <i>December</i>	180	185	133	47	185



## 7b Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Lộc

*Monthly sunshine duration at Baoloc station*

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.208</b>	<b>2.218</b>	<b>2.122</b>	<b>1.935</b>	<b>2.092</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	198	230	232	195	224
Tháng 2 - <i>February</i>	187	250	226	220	179
Tháng 3 - <i>March</i>	224	260	229	239	205
Tháng 4 - <i>April</i>	246	250	215	211	243
Tháng 5 - <i>May</i>	217	230	207	197	197
Tháng 6 - <i>June</i>	205	120	165	192	183
Tháng 7 - <i>July</i>	120	96	167	136	124
Tháng 8 - <i>August</i>	145	102	167	160	158
Tháng 9 - <i>September</i>	120	140	133	114	117
Tháng 10 - <i>October</i>	140	170	83	107	132
Tháng 11 - <i>November</i>	186	190	158	111	146
Tháng 12 - <i>December</i>	220	180	140	54	184

# 7c Số giờ nắng tại trạm quan trắc Liên Khương

*Monthly sunshine duration at Lienkuong station*

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.392</b>	<b>2.356</b>	<b>2.486</b>	<b>2.308</b>	<b>2.489</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	178	172	295	237	270
Tháng 2 - <i>February</i>	230	224	275	261	246
Tháng 3 - <i>March</i>	230	196	282	290	230
Tháng 4 - <i>April</i>	210	230	248	227	285
Tháng 5 - <i>May</i>	170	170	221	222	222
Tháng 6 - <i>June</i>	190	180	176	206	220
Tháng 7 - <i>July</i>	202	224	205	167	155
Tháng 8 - <i>August</i>	180	160	177	206	168
Tháng 9 - <i>September</i>	185	220	159	135	134
Tháng 10 - <i>October</i>	187	165	101	118	167
Tháng 11 - <i>November</i>	190	190	196	116	184
Tháng 12 - <i>December</i>	240	225	151	124	208

# 7d Số giờ nắng tại trạm quan trắc Cát Tiên

*Monthly sunshine duration at Cattien station*

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>2.125</b>	<b>2.164</b>	<b>2.480</b>	<b>2.193</b>	<b>2.443</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	190	170	270	223	284
Tháng 2 - <i>February</i>	215	230	266	237	221
Tháng 3 - <i>March</i>	252	260	253	265	234
Tháng 4 - <i>April</i>	210	224	237	236	279
Tháng 5 - <i>May</i>	180	202	225	212	212
Tháng 6 - <i>June</i>	157	160	190	176	207
Tháng 7 - <i>July</i>	98	105	209	157	143
Tháng 8 - <i>August</i>	150	160	176	170	167
Tháng 9 - <i>September</i>	160	155	164	143	136
Tháng 10 - <i>October</i>	165	178	108	124	163
Tháng 11 - <i>November</i>	168	150	202	147	176
Tháng 12 - <i>December</i>	180	170	180	104	222

## 8a Lượng mưa tại trạm quan trắc Đà Lạt Monthly rainfall at Dalat station

ĐVT - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>CẢ NĂM - ALL YEAR</b>	<b>1.859,5</b>	<b>1.680,8</b>	<b>2.053,0</b>	<b>1.753,7</b>	<b>2.190,2</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	30,1	6,6	-	-	35,7
Tháng 2 - <i>February</i>	115,1	-	0,2	-	31,2
Tháng 3 - <i>March</i>	73,6	100,3	81,0	7,3	153,4
Tháng 4 - <i>April</i>	98,1	188,6	165,9	269,9	230,9
Tháng 5 - <i>May</i>	203,0	234,0	129,5	107,3	379,8
Tháng 6 - <i>June</i>	168,9	55,4	313,5	96,5	320,7
Tháng 7 - <i>July</i>	181,0	106,6	272,1	326,9	170,5
Tháng 8 - <i>August</i>	189,7	283,7	276,9	223,0	278,2
Tháng 9 - <i>September</i>	356,7	373,7	378,9	268,5	293,5
Tháng 10 - <i>October</i>	140,9	164,3	283,2	251,6	157,8
Tháng 11 - <i>November</i>	229,3	167,6	130,7	136,0	99,6
Tháng 12 - <i>December</i>	73,1	-	21,1	66,7	38,9

## 8b Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Lộc

*Monthly rainfall at Baoloc station*

ĐVT - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>CẢ NĂM - ALL YEAR</b>	<b>3.501,5</b>	<b>3.458,9</b>	<b>2.615,7</b>	<b>3.415,2</b>	<b>2.664,4</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	127,9	4,7	7,7	15,8	59,3
Tháng 2 - <i>February</i>	33,8	17,7	3,9	103,3	168,8
Tháng 3 - <i>March</i>	231,1	184,3	145,3	255,0	211,4
Tháng 4 - <i>April</i>	101,9	213,0	323,1	165,5	246,2
Tháng 5 - <i>May</i>	333,3	161,7	151,5	441,8	332,2
Tháng 6 - <i>June</i>	299,9	526,0	275,6	257,7	134,3
Tháng 7 - <i>July</i>	760,2	373,0	436,4	585,6	349,2
Tháng 8 - <i>August</i>	578,8	702,3	293,4	239,7	327,3
Tháng 9 - <i>September</i>	484,4	590,5	331,0	492,2	468,5
Tháng 10 - <i>October</i>	211,4	394,4	331,8	592,5	128,6
Tháng 11 - <i>November</i>	201,1	290,8	147,2	171,1	183,3
Tháng 12 - <i>December</i>	137,7	0,5	168,8	95,0	55,3

## 8C Lượng mưa tại trạm quan trắc Liên Khương Monthly rainfall at Lienkhuong station

ĐVT - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>CẢ NĂM - ALL YEAR</b>	<b>1.870,6</b>	<b>2.328,5</b>	<b>1.963,0</b>	<b>2.214,7</b>	<b>1.311,5</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	18,8	9,5	-	5,7	-
Tháng 2 - <i>February</i>	0,1	0,3	-	-	-
Tháng 3 - <i>March</i>	129,7	23,3	38,0	29,7	24,5
Tháng 4 - <i>April</i>	109,7	9,2	152,3	369,0	111,2
Tháng 5 - <i>May</i>	257,4	368,2	66,7	251,0	214
Tháng 6 - <i>June</i>	199,9	172,8	349,0	156,3	155,9
Tháng 7 - <i>July</i>	150,8	159,3	260,0	291,4	73,5
Tháng 8 - <i>August</i>	152,2	396,5	238,1	345,4	286,1
Tháng 9 - <i>September</i>	514,1	703,8	304,8	422,6	151,8
Tháng 10 - <i>October</i>	96,5	306,7	443,4	224,3	172,2
Tháng 11 - <i>November</i>	214,7	178,9	103,8	107,4	96,0
Tháng 12 - <i>December</i>	26,7	-	6,9	11,9	26,3

# 8d Lượng mưa tại trạm quan trắc Cát Tiên

## Monthly rainfall at Cattien station

ĐVT - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>CẢ NĂM - ALL YEAR</b>	<b>3.154,2</b>	<b>3.173,9</b>	<b>1.842,6</b>	<b>2.456,9</b>	<b>2.384,4</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	78,0	2,9	8,0	17,3	9,1
Tháng 2 - <i>February</i>	53,5	7,7	18,3	31,6	38,6
Tháng 3 - <i>March</i>	22,2	38,9	0,8	29,6	144,0
Tháng 4 - <i>April</i>	216,4	34,4	215,0	194,8	251,9
Tháng 5 - <i>May</i>	387,1	147,7	73,9	214,4	213,8
Tháng 6 - <i>June</i>	371,7	328,4	332,0	277,4	134,3
Tháng 7 - <i>July</i>	440,7	372,9	257,3	314,6	349,2
Tháng 8 - <i>August</i>	545,3	896,7	373,2	291,2	248,7
Tháng 9 - <i>September</i>	696,7	638,9	136,9	361,0	248,7
Tháng 10 - <i>October</i>	143,0	477,2	308,3	482,5	248,7
Tháng 11 - <i>November</i>	174,1	228,1	113,3	208,4	248,7
Tháng 12 - <i>December</i>	25,5	0,1	5,6	34,1	248,7

# 9a Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Đà Lạt

## Monthly mean humidity at Dalat station

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>85</b>	<b>84</b>	<b>86</b>	<b>87</b>	<b>84</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	84	84	78	83	82
Tháng 2 - <i>February</i>	79	73	73	79	76
Tháng 3 - <i>March</i>	82	77	77	79	81
Tháng 4 - <i>April</i>	83	85	84	87	82
Tháng 5 - <i>May</i>	86	87	89	88	89
Tháng 6 - <i>June</i>	88	85	90	88	81
Tháng 7 - <i>July</i>	90	87	89	89	89
Tháng 8 - <i>August</i>	90	89	91	90	90
Tháng 9 - <i>September</i>	88	90	91	91	88
Tháng 10 - <i>October</i>	84	87	92	92	90
Tháng 11 - <i>November</i>	86	85	86	89	82
Tháng 12 - <i>December</i>	85	81	89	87	83



## 9b Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lộc

*Monthly mean humidity at Baoloc station*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM</b> <b>AVERAGE</b>	<b>85</b>	<b>84</b>	<b>83</b>	<b>85</b>	<b>83</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	78	78	76	80	78
Tháng 2 - <i>February</i>	79	78	67	77	74
Tháng 3 - <i>March</i>	82	81	75	80	81
Tháng 4 - <i>April</i>	80	83	82	85	80
Tháng 5 - <i>May</i>	86	84	87	85	88
Tháng 6 - <i>June</i>	89	88	87	86	80
Tháng 7 - <i>July</i>	92	89	86	90	90
Tháng 8 - <i>August</i>	93	92	88	88	88
Tháng 9 - <i>September</i>	90	91	88	90	86
Tháng 10 - <i>October</i>	85	85	89	91	87
Tháng 11 - <i>November</i>	85	85	83	88	83
Tháng 12 - <i>December</i>	84	79	83	83	80

**9c** Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc  
**Liên Khương**  
*Monthly mean humidity at Lienkhuong station*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>83</b>	<b>81</b>	<b>78</b>	<b>76</b>	<b>76</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	80	80	72	74	71
Tháng 2 - <i>February</i>	76	77	66	71	65
Tháng 3 - <i>March</i>	77	79	71	71	71
Tháng 4 - <i>April</i>	77	78	75	75	71
Tháng 5 - <i>May</i>	81	83	81	77	80
Tháng 6 - <i>June</i>	86	82	82	77	72
Tháng 7 - <i>July</i>	90	84	82	79	81
Tháng 8 - <i>August</i>	90	85	81	78	82
Tháng 9 - <i>September</i>	87	84	82	79	79
Tháng 10 - <i>October</i>	83	81	83	81	82
Tháng 11 - <i>November</i>	86	82	79	78	78
Tháng 12 - <i>December</i>	86	77	82	74	76

# 9d Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Cát Tiên

Monthly mean humidity at Cattien station

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE</b>	<b>84</b>	<b>83</b>	<b>82</b>	<b>84</b>	<b>81</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	77	77	76	77	77
Tháng 2 - <i>February</i>	76	77	69	79	70
Tháng 3 - <i>March</i>	79	77	74	79	80
Tháng 4 - <i>April</i>	79	80	81	82	77
Tháng 5 - <i>May</i>	86	84	87	86	87
Tháng 6 - <i>June</i>	88	88	86	88	79
Tháng 7 - <i>July</i>	90	87	88	86	89
Tháng 8 - <i>August</i>	90	90	88	87	87
Tháng 9 - <i>September</i>	89	89	89	89	85
Tháng 10 - <i>October</i>	83	86	90	90	86
Tháng 11 - <i>November</i>	85	83	83	86	83
Tháng 12 - <i>December</i>	83	78	77	77	78

# 10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc**

*Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Mức nước sông Thanh Bình</b> <i>Water level of Thanhbinh river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	83.335	83.425	83.312	83.414	83.374
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	73.939	82.884	82.871	82.874	82.825
<b>Mức nước sông Đại Nga</b> <i>Water level of Dainga river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	73.967	73.905	73.798	73.883	73.795
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	73.670	73.657	73.653	73.653	73.649
<b>Lưu lượng sông Thanh Bình</b> <i>Flow of Thanhbinh river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	108,0	92,3	92,0	92,2	91,8
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	2,14	1,51	1,00	1,02	1,00
<b>Lưu lượng sông Đại Nga</b> <i>Flow of Dainga river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	67,8	59,8	58,9	60,0	58,7
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	0,089	0,008	0,008	0,008	0,008

# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện, thành phố <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	87
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	88
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	89
14	Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố <i>Average population by district</i>	91
15	Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố <i>Average male population by district</i>	92
16	Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố <i>Average female population by district</i>	93
17	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố <i>Average urban population by district</i>	94
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố <i>Average rural population by district</i>	95
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	96
20	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	96
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	97
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	98
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	99

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
24	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	100
25	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	102
26	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện, thành phố <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	103
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	104
28	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	105
29	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	106
30	Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố <i>Number of children under 5 years old with birth registration by sex and by residence</i>	107
31	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	108
32	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	109
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	110
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	111

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	112
36	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	114
37	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	116
38	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	117
39	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	118
40	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	119
41	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	120
42	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	121
43	Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed workers by kinds of economic activity</i>	123





# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

### Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$ : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Trong đó:*

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$



**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

*Trong đó:*

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$ : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ ;

$S_{50}$ : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế:** Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

### **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

### **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

## **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

## Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{tb1}$ : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$ : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$ : Average population of the  $n^{\text{th}}$  duration;

$t_i$ : Length of the  $i^{\text{th}}$  duration.



*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbearing period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

$B_x$ : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate;

$B_i$ : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i<sup>th</sup> age group;

W<sub>i</sub>: Number of women of the i<sup>th</sup> age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under-five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

U5MR: Under-five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or: } NR = IR - OR$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Where:*

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

**Average age of divorce** The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with



death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

d) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

*The number of unemployed persons* is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

**Unemployment rate** expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

### **Underemployment rate**

**The number of underemployed persons** comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

## 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Lâm Đồng là 1.332.532 người, tăng 10.693 người, tương đương tăng 0,81% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 523.552 người, chiếm 39,29%; dân số nông thôn 808.980 người, chiếm 60,71%; dân số nam 671.729 người, chiếm 50,41%; dân số nữ 660.803 người, chiếm 49,59%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,06 con/phụ nữ, giảm khá nhanh và xu hướng đã ở xung quanh mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 101,65 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 15,20‰; tỷ suất chết thô là 6,47‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 14,1‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 21,6‰. Tuổi thọ trung bình của dân số Lâm Đồng năm 2022 là 73,3 năm, trong đó nam là 70,7 năm và nữ là 76 năm.

## 2. Lao động, việc làm

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Lâm Đồng là 798.195 người, giảm 352 người so với năm 2021, trong đó lực lượng lao động nam chiếm 52,24%, nữ chiếm 47,76%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,67%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 62,33%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 là 793.466 người, tăng 6.811 người so với năm 2021, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 487.085 người, chiếm 61,39% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 90.058 người, chiếm 11,35%; khu vực dịch vụ 216.323 người, chiếm 27,26%.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,8%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 34,5%; khu vực nông thôn đạt 14,1%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2022 là 0,65%, trong đó khu vực thành thị 1,05%; khu vực nông thôn 0,42%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động đang làm việc là 2,31%, trong đó khu vực thành thị 0,76%; khu vực nông thôn 3,23%.

# POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2022

## 1. Population

The average population in 2022 of Lamdong reached 1,332,532 person, an increase of 10,693 person, equivalent to an increase of 0.81% over 2021, of which: the urban, rural, male and female population was 523,552; 808,980; 671,729 and 660,803 person, respectively with the corresponding share of 39.29%, 60.71%; 50.41% and 49.59%.

The total fertility rate reached 2.06 children per woman in 2022 declined quite quickly and the trend was around replacement fertility level. The sex ratio at birth was 101.65 boys over 100 girls; the crude birth rate was 15.20‰ and the crude death rate was 6.47‰. The infant mortality rate was 14.1‰. The under-5 mortality rate was 21.6‰. The average life expectancy at birth was 73.3 years in 2022, of which: the average life expectancy of male was 70.7 years and the average life expectancy of female was 76 years.

## 2. Labour and employment

The labor force aged 15 and over was 798,195 person in 2022, a decline by 352 person in comparison with that in 2021, of which: male employees accounted for 52.24%, female employees accounted for 47.76%; the labor force in urban areas accounted for 37.67%; the labor force in rural areas accounted for 62.33%.

The employed population aged 15 and over working in the economic activities reached 793,466 persons in 2022, an increase of 6,811 persons over 2021, of which: the agriculture, forestry and fishing sector was 487,085 persons, accounted for 61.39% of the total employed population; the industry and construction sector was 90,058 persons with the corresponding share of 11.35%; and the service sector included 216,323 persons with the corresponding share of 27.26%.

The percentage of trained employed workers with diplomas and certificates aged 15 and over gained 21.8% in 2022, of which: the percentage of trained employed workers was 34.5% in urban areas and 14.1% in rural areas.

The unemployment rate of labor force in working age was 0.65% in 2022, of which: these rates of urban and rural areas were 1.05% and 0.42%, respectively. The underemployment rate of labor force in working age was 2.31%, of which: these rates of urban and rural areas were 0.76% and 3.23%, respectively.

# 11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện, thành phố

*Area, population and population density in 2022 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.781,22</b>	<b>1.332.532</b>	<b>136</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	391,15	232.407	594
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	233,96	162.599	695
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	872,56	56.775	65
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.313,94	29.608	23
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	930,27	148.730	160
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	611,85	109.994	180
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	903,14	192.180	213
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.613,16	163.792	102
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.462,72	121.246	83
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	495,03	34.658	70
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	526,73	44.572	85
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	426,71	35.971	84

# 12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên

*Number of households by residence  
and by number of members*

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>358.753</b>	<b>361.773</b>	<b>365.302</b>	<b>363.728</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	148.790	150.048	151.679	149.251
Nông thôn - <i>Rural</i>	209.963	211.725	213.623	214.477
<b>Phân theo số thành viên</b> <i>By number of members</i>				
1 người - <i>1 person</i>	34.550	34.850	35.181	35.120
2-4 người - <i>2-4 person</i>	236.349	238.515	240.663	239.710
Từ 5 người trở lên <i>From 5 people or more</i>	87.854	88.408	89.458	88.898



# 13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2010	1.203.490	604.615	598.875	457.347	746.143
2011	1.217.240	611.692	605.548	464.188	753.052
2012	1.228.712	617.629	611.083	470.199	758.513
2013	1.239.860	623.405	616.455	476.122	763.738
2014	1.251.066	629.214	621.852	487.290	763.776
2015	1.261.371	634.573	626.798	491.430	769.941
2016	1.271.315	639.753	631.562	495.431	775.884
2017	1.281.339	644.976	636.363	499.594	781.745
2018	1.291.441	650.241	641.200	504.650	786.791
2019	1.299.335	654.297	645.038	509.043	790.292
2020	1.309.792	659.559	650.233	514.205	795.587
2021	1.321.839	665.678	656.161	519.095	802.744
2022	1.332.532	671.729	660.803	523.552	808.980
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2011	1,14	1,17	1,11	1,50	0,93
2012	0,94	0,97	0,91	1,29	0,73
2013	0,91	0,94	0,88	1,26	0,69
2014	0,90	0,93	0,88	2,35	0,005
2015	0,82	0,85	0,80	0,85	0,81
2016	0,79	0,82	0,76	0,81	0,77
2017	0,79	0,82	0,76	0,84	0,76
2018	0,79	0,82	0,76	1,01	0,65
2019	0,61	0,62	0,60	0,87	0,44
2020	0,80	0,80	0,81	1,01	0,67
2021	0,92	0,93	0,91	0,95	0,90
2022	0,81	0,91	0,71	0,86	0,78

# 13 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2010	100,00	50,24	49,76	38,00	62,00
2011	100,00	50,25	49,75	38,13	61,87
2012	100,00	50,27	49,73	38,27	61,73
2013	100,00	50,28	49,72	38,40	61,60
2014	100,00	50,29	49,71	38,95	61,05
2015	100,00	50,31	49,69	38,96	61,04
2016	100,00	50,32	49,68	38,97	61,03
2017	100,00	50,34	49,66	38,99	61,01
2018	100,00	50,35	49,65	39,08	60,92
2019	100,00	50,36	49,64	39,18	60,82
2020	100,00	50,36	49,64	39,26	60,74
2021	100,00	50,36	49,64	39,27	60,73
2022	100,00	50,41	49,59	39,29	60,71

# 14 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.291.441</b>	<b>1.299.335</b>	<b>1.309.792</b>	<b>1.321.839</b>	<b>1.332.532</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	225.862	227.002	229.286	231.334	232.407
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	158.377	158.981	159.839	161.235	162.599
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	53.453	54.319	55.150	55.827	56.775
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	27.168	28.008	28.530	28.808	29.608
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	144.104	144.707	145.552	146.873	148.730
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	106.606	107.482	108.332	109.320	109.994
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	186.284	187.324	189.206	190.959	192.180
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	159.568	160.294	161.212	162.632	163.792
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	117.370	118.311	119.297	120.376	121.246
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	34.006	34.062	34.135	34.429	34.658
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	43.223	43.496	43.838	44.288	44.572
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	35.420	35.349	35.415	35.758	35.971

# 15 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố

*Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>650.241</b>	<b>654.297</b>	<b>659.559</b>	<b>665.678</b>	<b>671.729</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	111.211	111.845	112.972	113.981	114.958
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	79.496	79.799	80.230	80.930	81.645
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	27.010	27.448	27.868	28.226	28.811
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	14.008	14.441	14.709	14.853	15.257
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	73.966	74.276	74.709	75.393	76.173
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	53.610	54.051	54.478	54.979	55.248
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	94.242	94.768	95.721	96.619	97.624
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	80.348	80.714	81.173	81.889	82.489
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	59.342	59.818	60.317	60.868	61.359
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	17.242	17.270	17.307	17.455	17.539
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	21.748	21.885	22.057	22.289	22.357
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	18.018	17.982	18.018	18.196	18.269

# 16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố

*Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>641.200</b>	<b>645.038</b>	<b>650.233</b>	<b>656.161</b>	<b>660.803</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	114.651	115.157	116.314	117.353	117.449
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	78.881	79.182	79.609	80.305	80.954
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	26.443	26.871	27.282	27.601	27.964
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	13.160	13.567	13.821	13.955	14.351
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	70.138	70.431	70.843	71.480	72.557
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	52.996	53.431	53.854	54.341	54.746
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	92.042	92.556	93.485	94.340	94.556
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	79.220	79.580	80.039	80.743	81.303
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	58.028	58.493	58.980	59.508	59.887
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	16.764	16.792	16.828	16.974	17.119
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	21.475	21.611	21.781	21.999	22.215
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	17.402	17.367	17.397	17.562	17.702

# 17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố

*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>504.650</b>	<b>509.043</b>	<b>514.205</b>	<b>519.095</b>	<b>523.552</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	201.595	202.503	204.536	206.376	207.290
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	99.072	100.148	100.687	101.585	102.445
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	10.358	10.640	10.838	10.947	11.184
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	30.679	30.807	30.987	31.295	32.722
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	27.509	27.735	27.954	28.228	28.348
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	47.102	47.365	47.841	48.397	48.705
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	25.013	25.127	25.279	25.525	25.705
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	19.228	19.594	19.757	19.959	20.115
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	13.210	13.232	14.278	14.405	14.477
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	15.820	15.920	16.046	16.218	16.305
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	15.064	15.972	16.002	16.160	16.256

# 18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>786.791</b>	<b>790.292</b>	<b>795.587</b>	<b>802.744</b>	<b>808.980</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	24.267	24.499	24.750	24.958	25.117
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	59.305	58.833	59.152	59.650	60.154
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	53.453	54.319	55.150	55.827	56.775
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	16.810	17.368	17.692	17.861	18.424
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	113.425	113.900	114.565	115.578	116.008
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	79.097	79.747	80.378	81.092	81.646
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	139.182	139.959	141.365	142.562	143.475
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	134.555	135.167	135.933	137.107	138.087
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	98.142	98.717	99.540	100.417	101.131
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	20.796	20.830	19.857	20.024	20.181
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	27.403	27.576	27.792	28.070	28.267
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	20.356	19.377	19.413	19.598	19.715

## 19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years old of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>937.586</b>	<b>953.559</b>	<b>962.552</b>	<b>971.816</b>	<b>995.422</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	224.486	224.851	226.972	229.252	256.827
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	642.959	654.060	660.227	666.471	655.879
Góa - <i>Widowed</i>	51.402	52.882	53.381	54.033	56.957
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	18.739	21.766	21.972	22.060	25.758

## 20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

*Sex ratio of population and total fertility rate*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Tỷ số giới tính của dân số</b> (Số nam/100 nữ) <b>Sex ratio of population</b> (Males per 100 females)	<b>101,41</b>	<b>101,44</b>	<b>101,43</b>	<b>101,45</b>	<b>101,65</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	98,80	98,70	98,50	98,55	99,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	105,00	105,10	105,30	103,37	103,38
<b>Tổng tỷ suất sinh</b> (Số con/phụ nữ) <b>Total fertility rate</b> (Children per woman)	<b>2,24</b>	<b>2,25</b>	<b>2,19</b>	<b>2,18</b>	<b>2,06</b>



## 21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

ĐVT - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2000	25,70	6,20	19,50
2001	24,80	6,10	18,70
2002	24,10	5,50	18,60
2003	20,00	3,70	16,30
2004	19,90	3,60	16,30
2005	21,70	4,30	17,30
2006	19,90	4,50	15,40
2007	18,70	4,40	14,30
2008	18,10	4,30	13,80
2009	20,30	5,80	14,50
2010	18,30	5,70	12,60
2011	18,50	5,30	13,20
2012	19,70	6,10	13,60
2013	18,48	4,98	13,50
2014	17,59	4,40	13,19
2015	16,50	3,90	12,60
2016	16,40	4,10	12,30
2017	15,88	4,38	11,50
2018	16,20	5,10	11,10
2019	16,10	5,00	11,10
2020	16,65	5,80	10,85
2021	14,27	4,73	9,54
2022	15,20	6,47	8,73

## 22 Tỷ lệ chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống  
*Unit: Infant deaths per 1,000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	14,5	14,7	14,3
2011	14,2	14,4	13,9
2012	16,5	16,8	16,2
2013	16,5	16,7	16,2
2014	16,3	16,5	16,1
2015	16,2	16,3	15,8
2016	16,1	16,3	15,7
2017	15,6	15,7	14,9
2018	15,5	15,6	15,0
2019	15,4	15,6	14,8
2020	14,8	16,7	12,7
2021	14,7	16,5	12,6
2022	14,1	16,0	12,1

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

### *Under-five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống  
 Unit: *Under-five deaths per 1,000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	25,2	25,5	24,9
2011	25,1	25,4	24,8
2012	24,8	25,2	24,4
2013	24,8	25,2	24,3
2014	24,5	24,9	24,1
2015	24,2	24,5	23,8
2016	24,1	24,5	23,7
2017	17,1	18,6	16,5
2018	16,9	18,5	16,5
2019	16,7	18,4	16,4
2020	22,2	28,8	15,2
2021	22,1	28,7	15,1
2022	21,6	28,2	14,6

## 24 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration rate, out-migration rate and net by sex*

ĐVT - Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Natural increase rate</i>
2010	8,6	7,5	1,1
2011	9,2	8,3	0,9
2012	10,4	8,9	1,5
2013	10,6	8,4	2,2
2014	6,0	9,1	-3,1
2015	8,4	9,7	-1,3
2016	8,3	9,8	-1,5
2017	8,3	9,9	-1,6
2018	8,2	10,0	-1,6
2019	8,1	11,1	-1,6
2020	4,4	6,0	-1,6
2021	5,0	5,4	-0,4
Sơ bộ - Prel. 2022	1,8	2,5	-0,7
<b>Nam - Male</b>			
2010	8,6	7,2	1,4
2011	8,7	9,0	-0,3
2012	12,4	11,1	1,3
2013	11,7	9,2	2,5
2014	3,4	9,1	-5,7
2015	7,1	8,5	-1,4
2016	7,1	8,6	-1,5
2017	7,4	8,8	-1,4
2018	7,3	8,9	-1,4
2019	7,3	9,1	-1,4
2020	4,8	6,6	-1,8
2021	5,3	5,9	-0,6
Sơ bộ - Prel. 2022	1,8	2,4	-0,6

## 24 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

(Cont.) *In-migration rate, out-migration rate and net by sex*

ĐVT - Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Natural increase rate</i>
<b>Nữ - Female</b>			
2010	8,5	7,8	0,7
2011	9,8	7,5	2,3
2012	8,4	6,8	1,6
2013	9,7	7,7	2,0
2014	9,9	10,5	-0,6
2015	9,7	10,9	-1,2
2016	9,4	10,9	-1,5
2017	9,1	10,7	-1,6
2018	9,1	10,8	-1,6
2019	9,0	10,8	-1,6
2020	4,1	5,5	-1,4
2021	4,5	4,8	-0,3
Sơ bộ - Prel. 2022	1,8	2,6	-0,8

# 25 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	73,1	70,4	75,7
2011	73,5	70,9	76,2
2012	72,7	70,0	75,4
2013	72,6	70,0	75,4
2014	72,7	70,1	75,4
2015	72,7	70,1	75,5
2016	72,8	70,2	75,6
2017	72,9	70,3	75,6
2018	72,9	70,3	75,6
2019	73,0	70,4	75,6
2020	73,3	70,7	76,0
2021	73,4	70,8	76,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	73,3	70,7	76,0

# 26 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện, thành phố

*Number of marriages in 2022 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1<sup>st</sup> married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2<sup>nd</sup> married and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.324</b>	<b>12.168</b>	<b>1.156</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.410	1.370	40
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.668	1.420	248
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	621	619	2
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	266	259	7
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.811	1.583	228
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.035	991	44
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.832	1.780	52
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.642	1.495	147
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.665	1.450	215
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	385	330	55
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	592	502	90
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	397	369	28

# 27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average age of first marriage by sex and by residence*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	24,6	26,6	22,6	...	...
2011	24,6	26,5	22,6	...	...
2012	24,3	26,2	22,2	...	...
2013	24,0	25,8	22,0	...	...
2014	24,5	26,2	22,3	...	...
2015	25,3	27,6	22,9	...	...
2016	25,2	27,6	23,0	...	...
2017	25,4	27,5	23,2	...	...
2018	25,3	27,4	23,2	...	...
2019	25,4	27,3	23,3	...	...
2020	25,4	27,6	23,0	...	...
2021	25,5	27,7	23,0	...	...
Sơ bộ - Prel. 2022	26,7	28,7	24,7	...	...



# 28 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố

*Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.494</b>	<b>3.781</b>	<b>3.836</b>	<b>3.447</b>	<b>4.149</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	834	831	783	697	821
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	441	492	545	428	537
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	123	114	104	71	108
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	44	48	47	35	44
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	364	430	437	459	537
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	257	276	291	279	288
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	622	607	650	532	569
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	279	313	330	305	387
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	274	282	253	279	331
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	82	132	133	145	207
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	104	141	140	115	201
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	70	115	123	102	119

## 29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	93,2	94,2	91,1	95,2	90,2
2011	93,4	94,5	92,3	95,5	90,6
2012	93,5	95,1	92,0	95,9	91,1
2013	93,7	95,3	92,5	96,6	91,5
2014	93,7	95,3	91,6	97,0	92,2
2015	93,8	95,4	91,7	97,1	92,4
2016	93,9	95,6	91,9	97,5	92,5
2017	94,3	95,8	92,3	97,8	92,6
2018	94,8	96,3	93,0	98,0	92,7
2019	95,2	96,7	93,6	98,3	93,0
2020	95,4	97,1	93,6	99,1	92,8
2021	95,5	97,1	93,7	99,2	92,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	95,3	96,5	94,2	98,3	93,7

# 30 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố

*Number of children under 5 years old  
with birth registration by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>24.755</b>	<b>24.937</b>	<b>23.857</b>	<b>23.009</b>	<b>20.875</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	12.628	12.769	11.922	11.555	10.628
Nữ - Female	12.127	12.168	11.935	11.454	10.247
<b>Phân theo huyện, thành phố - By district</b>					
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	3.284	3.579	3.428	3.163	2.507
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.317	2.427	1.629	2.303	1.867
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.404	1.556	1.855	1.475	1.247
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	701	657	745	663	564
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamaha district</i>	2.921	2.894	2.783	3.086	2.958
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.840	1.941	1.742	1.648	1.610
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.933	3.546	4.282	3.379	3.124
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	3.122	3.111	2.379	2.417	2.424
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.747	2.675	2.408	2.636	2.649
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	757	763	762	672	580
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	910	949	889	851	737
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	819	839	955	716	608

# 31 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện, thành phố

*Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.231</b>	<b>6.816</b>	<b>8.267</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>			
Nam - Male	3.770	3.823	5.026
Nữ - Female	2.461	2.993	3.241
<b>Phân theo huyện, thành phố - By district</b>			
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	967	1.096	1.242
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	683	846	1.035
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	295	234	280
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	113	110	156
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	665	706	853
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	452	593	611
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	960	991	1.279
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	795	896	1.054
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	571	617	846
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	208	180	293
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	302	285	361
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	220	262	257

# 32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>755.461</b>	<b>770.797</b>	<b>785.912</b>	<b>798.547</b>	<b>798.195</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	386.041	401.066	409.146	415.405	416.942
Nữ - Female	369.420	369.731	376.766	383.142	381.253
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	293.119	297.526	303.048	308.159	300.644
Nông thôn - Rural	462.342	473.271	482.864	490.388	497.551
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	51,10	52,03	52,06	52,02	52,24
Nữ - Female	48,90	47,97	47,94	47,98	47,76
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	38,80	38,60	38,56	38,59	37,67
Nông thôn - Rural	61,20	61,40	61,44	61,41	62,33

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2010	659.934	347.862	312.072	235.876	424.058
2011	665.135	351.874	313.261	237.015	428.120
2012	672.626	354.499	318.127	239.057	433.569
2013	682.658	357.366	325.292	246.440	436.218
2014	689.731	362.361	327.370	265.382	424.349
2015	702.130	374.195	327.935	268.673	433.457
2016	715.168	376.662	338.506	272.858	442.310
2017	730.897	385.443	345.454	280.124	450.773
2018	747.536	382.179	365.357	289.455	458.081
2019	764.312	397.300	367.012	293.255	471.057
2020	779.590	406.938	372.652	297.022	482.568
2021	786.655	411.186	375.469	298.142	488.513
Sơ bộ - Prel. 2022	793.466	414.760	378.706	297.805	495.661
<b>So với dân số - Proportion of population (%)</b>					
2010	54,84	57,53	52,11	51,57	56,83
2011	54,64	57,52	51,73	51,06	56,85
2012	54,74	57,40	52,06	50,84	57,16
2013	55,06	57,32	52,77	51,76	57,12
2014	55,13	57,59	52,64	54,46	55,56
2015	55,66	58,97	52,32	54,67	56,30
2016	56,25	58,88	53,60	55,07	57,01
2017	57,04	59,76	54,29	56,07	57,66
2018	57,88	58,77	56,98	57,36	58,22
2019	58,82	60,72	56,90	57,61	59,61
2020	59,52	61,70	57,31	57,76	60,66
2021	59,51	61,77	57,22	57,43	60,86
Sơ bộ - Prel. 2022	59,55	61,75	57,31	56,88	61,27

# 34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - Person</b>				
2010	659.934	60.356	589.356	10.222
2011	665.135	54.964	604.640	5.531
2012	672.626	59.595	606.592	6.439
2013	682.658	64.716	611.181	6.761
2014	689.731	59.309	623.372	7.050
2015	702.130	51.489	643.349	7.292
2016	715.168	48.870	658.499	7.799
2017	730.897	48.971	673.202	8.724
2018	747.536	49.650	688.916	8.970
2019	764.312	51.601	703.588	9.123
2020	779.590	51.765	720.653	7.172
2021	786.655	51.998	727.892	6.765
2022	793.466	58.173	728.652	6.641
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
2010	100,00	9,15	89,31	1,54
2011	100,00	8,26	90,90	0,84
2012	100,00	8,86	90,18	0,96
2013	100,00	9,48	89,53	0,99
2014	100,00	8,60	90,38	1,02
2015	100,00	7,33	91,63	1,04
2016	100,00	6,83	92,08	1,09
2017	100,00	6,70	92,11	1,19
2018	100,00	6,64	92,16	1,20
2019	100,00	6,75	92,06	1,19
2020	100,00	6,64	92,44	0,92
2021	100,00	6,61	92,53	0,86
2022	100,00	7,33	91,83	0,84

# 35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

Sơ bộ  
Prel. 2022

<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>793.466</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	487.085
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.655
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	45.138
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.670
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	598
Xây dựng - <i>Construction</i>	40.996
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	83.159
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	20.010
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	34.578
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.707
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.126
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.979
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.940
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.970



# 35 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years  
of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

Sơ bộ  
Prel. 2022

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	17.519
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27.416
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.113
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.031
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.279
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	498
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-

# 36 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

ĐVT - Unit: %

Sơ bộ  
Prel. 2022

TỔNG SỐ - TOTAL	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	61,39
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,08
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,17
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,48
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	2,52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,36
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,38
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,24

# 36 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

Sơ bộ

Prel. 2022

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,25
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,21
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,26
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,06
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-

# 37 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>747.536</b>	<b>764.312</b>	<b>779.590</b>	<b>786.655</b>	<b>793.466</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp</b>					
<b>By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5.842	5.973	6.003	6.057	4.520
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	32.144	32.866	33.366	33.669	29.448
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	17.151	17.536	17.931	18.014	15.418
Nhân viên - <i>Clerks</i>	4.810	4.918	4.989	4.799	16.175
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	91.200	93.246	92.148	91.803	113.251
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	238.464	243.816	249.469	252.674	242.254
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	46.493	47.536	48.568	48.851	51.024
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	19.120	19.549	19.802	19.902	32.395
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	292.312	298.872	307.314	310.886	286.079
Khác - <i>Other</i>	-	-	-	-	2.902
<b>Phân theo vị thế việc làm</b>					
<b>By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	175.747	180.122	182.424	182.976	254.639
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	22.202	22.236	21.829	21.869	15.884
Tự làm - <i>Own account worker</i>	301.257	307.969	313.395	316.314	303.642
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	248.171	253.779	261.747	265.299	219.238
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	159	206	195	197	62

# 38 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained labour force by sex and by residence*

DVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ<sup>(1)</sup></b> <b><i>Percentage of trained labour force</i></b>					
2010	11,7	12,5	11,2	21,2	6,8
2011	12,9	13,7	12,1	22,6	7,1
2012	13,8	14,3	13,2	22,1	9,9
2013	16,3	17,6	14,9	21,8	12,9
2014	14,9	15,6	14,3	22,7	9,5
2015	15,3	16,7	13,8	24,1	10,1
2016	16,1	17,5	14,6	24,9	10,9
2017	16,9	17,9	15,8	25,2	11,3
2018	17,6	18,1	15,2	30,9	8,1
2019	18,3	18,6	16,9	34,6	7,9
2020	18,5	18,8	18,2	34,2	8,7
2021	20,5	22,6	18,2	34,5	12,2
Sơ bộ - Prel. 2022	21,8	22,8	20,7	34,5	14,1

<sup>(1)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

*Trained labour force over total labour force in the period.*

*Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

# 39 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,77	2,22	3,38	3,22	0,42
2011	1,25	0,98	2,29	2,09	0,33
2012	1,12	0,92	1,33	1,83	0,75
2013	1,28	1,23	1,34	1,85	0,77
2014	0,90	0,86	0,95	1,54	0,41
2015	1,07	0,73	1,46	1,95	0,56
2016	1,00	1,07	0,92	1,92	0,52
2017	1,06	1,02	1,09	1,29	0,66
2018	1,00	0,98	1,10	1,25	0,85
2019	0,86	0,96	0,74	1,44	0,54
2020	1,00	0,58	1,52	1,86	0,49
2021	1,49	1,02	2,00	3,25	0,38
Sơ bộ -Prel. 2022	0,65	0,55	0,78	1,05	0,42

# 40 Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	5,10	4,10	5,30	4,20	5,80
2011	5,80	4,70	6,30	4,90	6,00
2012	5,70	4,60	6,30	4,80	6,10
2013	5,60	4,50	6,20	4,60	5,90
2014	4,80	3,50	5,10	3,60	5,00
2015	4,90	3,60	5,20	3,70	5,10
2016	5,20	4,70	5,90	4,60	6,20
2017	2,21	1,40	2,80	1,49	2,63
2018	2,19	1,39	2,78	1,45	2,62
2019	1,61	1,11	1,91	1,12	1,89
2020	1,96	1,78	2,92	2,15	1,85
2021	3,30	2,49	4,18	5,87	1,69
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2,31	2,83	1,68	0,76	3,23

# 41 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Informal employment rate by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	85,0	86,5	83,3	73,2	92,1
2018	84,4	85,9	82,7	66,8	94,5
2019	83,0	84,7	81,1	66,5	93,2
2020	84,6	86,0	83,0	73,0	91,7
2021	83,8	85,9	81,5	69,8	91,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	82,5	85,3	79,6	69,0	90,7



# 42 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

## *Labour productivity by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dongs/employee

Sơ bộ  
Prel. 2022

<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>129,8</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	79,0
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	291,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	112,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.395,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	636,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	182,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	122,7
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	128,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	154,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	922,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	846,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.342,9

# 42 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup> (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

Sơ bộ  
Prel. 2022

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	345,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	127,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	113,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	140,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	301,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	604,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	80,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	121,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-

<sup>(\*)</sup> Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.  
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

*Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.  
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

# 43 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed workers  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.726,19</b>	<b>6.866,23</b>	<b>5.617,41</b>	<b>5.226,37</b>	<b>6.872,52</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.947,50	5.050,51	4.231,93	4.238,78	5.322,82
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	7.927,90	8.092,96	6.621,02	6.631,23	9.288,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.357,54	7.510,72	6.144,68	5.716,94	6.316,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.319,39	7.471,78	7.472,26	7.478,29	9.369,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.544,60	5.660,02	5.670,58	5.690,16	6.089,12
Xây dựng <i>Construction</i>	3.301,35	3.370,06	3.120,17	3.313,37	7.535,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.267,81	5.377,49	4.699,44	4.372,30	6.970,53
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.213,72	6.343,09	5.189,42	4.828,17	9.095,34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	6.138,79	6.266,61	4.326,85	4.025,65	6.183,96
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.177,80	7.327,25	6.994,58	6.507,67	8.572,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.799,04	10.006,05	9.987,78	9.292,51	10.362,50

# 43 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed workers by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	...	...	...	6.806,43
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.332,16	6.463,02	6.216,13	6.237,41	9.494,35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.557,83	2.611,08	2.602,12	2.615,71	8.380,77
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.205,75	6.335,95	6.478,52	6.529,92	7.339,52
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.855,66	6.998,39	6.913,38	6.432,12	7.733,74
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.370,80	7.524,26	7.629,52	7.971,56	8.318,79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.138,79	6.261,52	5.122,68	4.766,08	6.072,87
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	...	...	...	...	6.431,84

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM  
NATIONAL ACCOUNTS  
STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	141
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	143
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	145
47	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	147
48	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	149
49	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	151
50	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	153

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
51	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	154
52	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	156
53	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	158
54	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	160
55	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	162
56	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	164
57	Nguồn vốn của các tổ chức tín dụng <i>The source of capital from the credit organizations</i>	165
58	Dư nợ tín dụng ngắn hạn đến ngày 31/12 <i>Liabilities of short-term credits as of 31/12</i>	166
59	Dư nợ tín dụng trung và dài hạn đến ngày 31/12 <i>Liabilities of mid and long-term as of 31/12</i>	167
60	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	168

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## NGÂN HÀNG

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thẻ chế phi tài chính, khu vực thẻ chế hộ gia đình, khu vực thẻ chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền



gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

### **Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

#### *a) Khái niệm*

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

### *b) Phương pháp tính*

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

## **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## **STATE BUDGET**

**Local state budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## **BANKING**

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet

Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

### **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

#### *a) Definition*

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

## *b) Calculation*

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## **INSURANCE**

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.



# MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

## 1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 tỉnh Lâm Đồng tăng 11,47% so với năm 2021, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,46%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm trong mức tăng chung, nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp đang được đánh giá là tỉnh dẫn đầu trong cả nước về lĩnh vực này; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,50%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm trong mức tăng chung, trong đó ngành công nghiệp đạt 5.822 tỷ đồng, chiếm 58,62% trong KVII, tăng 6,60%, đóng góp 0,71 điểm phần trăm trong mức tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ tăng 20,70% so với cùng kỳ, đóng góp 7,89 điểm phần trăm mức đóng góp trong mức tăng chung của GRDP.

Quy mô GRDP trên địa bàn năm 2022 theo giá hiện hành đạt 103.000 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 77,3 triệu đồng/người/năm, tăng 16,11% so với năm 2021. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 39,39%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,54% và khu vực dịch vụ chiếm 41,07%.

## 2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 sơ bộ đạt 13.402,6 tỷ đồng, tăng 2.379,4 tỷ đồng (tăng 21,59%) so với năm 2021; trong đó, tổng thu nội địa đạt 13.115,1 tỷ đồng, chiếm 97,85% tổng thu, tăng 22,92%; thu ngân sách địa phương được hưởng đạt 10.103,3 tỷ đồng, tăng 0,05%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2022 sơ bộ đạt 23.232,8 tỷ đồng, tăng 10,27% so với năm 2021, trong đó: chi đầu tư phát triển đạt 5.722,5 tỷ đồng, chiếm 24,63% tổng chi, tăng 35,91%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế 1.058 tỷ đồng, chiếm 4,55% tổng chi, tăng 0,95%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 1.839,2 tỷ đồng, chiếm 7,92% tổng chi, giảm 0,32%.

### **3. Bảo hiểm**

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 108.772 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 8,64% so với năm 2021; 1.226.722 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 1,68% và 84.206 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 12,26%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 2.880,3 tỷ đồng, tăng 10,12% so với năm 2021; trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 1.551,1 tỷ đồng, chiếm 53,99% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.244,6 tỷ đồng, chiếm 43,21%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 80,6 tỷ đồng, chiếm 2,8%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 2.944,1 tỷ đồng, giảm 9,01% so với năm 2021; trong đó, chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.809,1 tỷ đồng, chiếm 61,45% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 989,6 tỷ đồng, chiếm 33,61%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 145,4 tỷ đồng, chiếm 4,94%.

# NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2022

## 1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 increased by 11,47% against 2021, of which: the agriculture, forestry and fishery sector increased by 6.46%, contributing 2.43 percentage points to the overall increase, agriculture plays an important role in the process of socio-economic development of the province, the application of high technology in agriculture is being evaluated as the leading province in the country in this field; the industry and construction sector increased by 4.50%, contributing 0.85 percentage points to the general growth rate, of which the industry alone reached 5,822 billion VND, accounting for 58.62% in the second sector, increased by 6.60%, contributing 0.71 percentage points to the general growth rate; the service sector increased by 20.70% over the same period, contributing 7.89 percentage point contribution to the overall growth of GRDP.

GRDP at current prices reached 103.000 billion VND in 2022; GRDP per capita reached 77.3 million VND, increased by 16.11% against 2021. In terms of economic structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 39.39%; the industry and construction sector was 19.54%; the services sector made up 41.07%.

## 2. State budget revenue and expenditure

Total State budget revenue in 2022 was estimated at 13,402.6 billion VND, an increase of 2,379.4 billion VND, with corresponding to share of 21.59%, compared to 2021; of which, domestic revenue reached 13,115.1 billion VND, accounting for 97.85% of total revenue, up 22.92%; revenue from distribution reached 10,103.3 billion VND, an increase of 0,05%.

Total State budget expenditure in 2022 was estimated at 23,232.8 billion VND, up 10.27% against 2021, of which: development investment expenditure was 5,722.5 billion VND, accounting for 24.63% of total expenditures, up 35.91%; expenditure on economic development reached 1,058 billion VND,

accounting for 4.55% of total expenditure, up 0.95%; expenditure on administrative management, Party, unions reached 1,839.2 billion VND, accounting for 7.92%, decreased of 0.32%.

### **3. Insurance**

In 2022, the province had 108,772 persons participated in Social insurance, up 8.64% compared to 2021; 1,226,722 persons participated in Health insurance, up 1.68% and 84,206 persons participated in Unemployment insurance, up 12.26%.

Total insurance revenue in 2022 gained 2,880.3 billion VND, increased by 10.12% over that in 2021, of which: Social insurance revenue reached 1,555.1 billion VND, made up 53.99% total insurance revenue; Health insurance revenue reached 1,244.6 billion VND, made up 43.21%; Unemployment insurance revenue reached 80.6 billion VND, accounted for 2.8%.

Total insurance expenditure in 2022 gained 2,944.1 billion VND, decreased by 9.01% over that in 2021, of which: Social insurance expenditure was 1,809.1 billion VND, accounted for 61.45% total insurance expenditure; Health insurance expenditure reached 989.6 billion VND, accounted for 33.61%; Unemployment insurance expenditure gained 145.4 billion VND, accounted for 4.94%.

# 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2010	25.480.421	10.237.382	4.131.953	2.246.824	9.623.124	1.487.962
2011	35.510.138	15.952.932	5.619.522	3.182.550	12.288.760	1.648.924
2012	40.867.655	17.057.748	7.385.301	4.646.355	14.702.104	1.722.502
2013	46.375.347	19.159.723	8.560.555	5.761.530	16.804.439	1.850.630
2014	50.113.567	20.313.582	9.040.073	5.935.252	18.643.520	2.116.392
2015	54.949.789	21.922.061	9.999.042	6.584.695	20.489.393	2.539.293
2016	59.431.786	23.513.146	10.566.226	6.674.467	22.536.032	2.816.382
2017	67.824.657	26.483.194	12.374.977	8.068.516	25.822.795	3.143.691
2018	72.380.580	26.379.029	14.009.725	9.049.529	28.511.540	3.480.286
2019	78.611.103	28.285.825	14.782.640	9.172.020	31.720.183	3.822.455
2020	82.383.958	31.416.433	14.944.122	9.167.419	31.732.239	4.291.164
2021	87.998.307	33.878.419	16.958.860	10.393.966	32.419.516	4.741.511
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	103.000.002	38.495.141	19.101.865	11.602.752	40.142.928	5.260.069

# 44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>						
2010	100,00	40,18	16,22	8,82	37,77	5,83
2011	100,00	44,93	15,83	8,96	34,61	4,63
2012	100,00	41,74	18,07	11,37	35,97	4,22
2013	100,00	41,31	18,46	12,42	36,24	3,99
2014	100,00	40,54	18,04	11,84	37,20	4,22
2015	100,00	39,89	18,20	11,98	37,29	4,62
2016	100,00	39,56	17,78	11,23	37,92	4,74
2017	100,00	39,05	18,25	11,90	38,07	4,63
2018	100,00	36,44	19,36	12,5	39,39	4,81
2019	100,00	35,98	18,80	11,67	40,35	4,87
2020	100,00	38,13	18,14	11,13	38,52	5,21
2021	100,00	38,50	19,27	11,81	36,84	5,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	37,37	18,55	11,26	38,97	5,11

# 45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2010	25.480.421	10.237.382	4.131.953	2.246.824	9.623.124	1.487.962
2011	27.458.930	11.225.006	4.405.883	2.382.330	10.551.675	1.276.366
2012	29.862.419	12.041.984	5.132.485	3.024.295	11.427.018	1.260.932
2013	32.018.583	12.621.438	5.901.146	3.775.147	12.213.730	1.282.269
2014	34.174.358	13.410.639	6.379.129	4.085.910	12.935.058	1.449.532
2015	36.480.858	14.157.746	6.831.117	4.315.971	13.798.518	1.693.477
2016	38.741.930	14.732.580	7.194.766	4.370.692	14.967.586	1.846.998
2017	41.637.025	15.306.415	8.003.234	4.925.670	16.384.707	1.942.669
2018	44.838.680	16.167.500	8.638.843	5.214.844	17.867.451	2.164.886
2019	47.618.620	17.146.038	8.602.107	4.823.835	19.543.179	2.327.296
2020	48.895.566	18.121.620	8.818.361	4.977.189	19.401.081	2.554.505
2021	50.434.095	18.990.481	9.504.377	5.461.813	19.210.940	2.728.297
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	56.218.202	20.216.549	9.931.752	5.822.025	23.188.315	2.881.586

# 45 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2011	107,76	109,65	106,63	106,03	109,65	85,78
2012	108,75	107,28	116,49	126,95	108,30	98,79
2013	107,22	104,81	114,98	124,83	106,88	101,69
2014	106,73	106,25	108,10	108,23	105,91	113,04
2015	106,75	105,57	107,09	105,63	106,68	116,83
2016	106,20	104,06	105,32	101,27	108,47	109,07
2017	107,47	103,90	111,24	112,70	109,47	105,18
2018	107,69	105,63	107,94	105,87	109,05	111,44
2019	106,20	106,05	99,57	92,50	109,38	107,50
2020	102,68	105,69	102,51	103,18	99,27	109,76
2021	103,15	104,79	107,78	109,74	99,02	106,80
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	111,47	106,46	104,50	106,60	120,70	105,62



# 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>72.380.580</b>	<b>78.611.103</b>	<b>82.383.958</b>	<b>87.998.307</b>	<b>103.000.002</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b> <b>By kinds of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26.379.029	28.285.825	31.416.433	33.878.419	38.495.141
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	576.164	488.729	429.790	415.455	481.756
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.652.039	4.145.420	4.014.170	4.186.090	5.069.549
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.551.325	4.226.027	4.383.940	5.448.789	5.671.203
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	270.002	311.844	344.519	343.633	380.244
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.960.195	5.640.619	5.776.704	6.564.894	7.499.113
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.208.179	8.005.316	8.238.292	8.706.157	10.205.605
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.790.260	2.255.605	2.105.039	1.744.793	2.578.294
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.372.016	3.825.764	2.903.633	2.195.672	5.356.718
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.936.271	2.113.726	2.123.393	2.216.256	2.496.374

# 46 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.642.066	2.962.310	3.109.628	3.641.492	4.339.851
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.166.329	3.282.588	3.376.210	3.546.758	4.000.350
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	508.463	545.295	590.059	623.054	670.110
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	237.900	267.529	242.358	228.565	251.113
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.586.286	1.708.007	1.884.275	1.912.958	1.989.467
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.947.120	3.233.997	3.484.577	3.614.055	3.856.288
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.488.182	1.642.238	1.836.489	2.390.138	2.444.630
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	967.533	1.135.197	1.216.082	1.072.037	1.226.644
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	618.382	694.259	570.725	472.758	667.125
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	42.553	48.352	51.477	54.824	60.359
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3.480.286	3.822.455	4.291.164	4.741.511	5.260.069

# 47 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by kinds of economic activity*

DVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36,44	35,98	38,13	38,50	37,37
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,80	0,62	0,51	0,47	0,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,05	5,27	4,87	4,76	4,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,29	5,38	5,32	6,19	5,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,37	0,40	0,42	0,39	0,37
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,85	7,14	7,01	7,46	7,28
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,96	10,18	10,00	9,89	9,91
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	2,47	2,87	2,56	1,98	2,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,66	4,87	3,52	2,50	5,20
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,68	2,69	2,58	2,52	2,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,65	3,77	3,77	4,14	4,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,37	4,18	4,10	4,03	3,88

# 47 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,70	0,69	0,72	0,71	0,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,33	0,34	0,29	0,26	0,24
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,19	2,17	2,29	2,17	1,93
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,07	4,11	4,23	4,11	3,74
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,06	2,09	2,23	2,72	2,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,34	1,44	1,48	1,22	1,19
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,85	0,88	0,69	0,54	0,65
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,81	4,86	5,21	5,39	5,11

# 48 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>44.838.680</b>	<b>47.618.620</b>	<b>48.895.566</b>	<b>50.434.095</b>	<b>56.218.202</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By kinds of economic activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16.167.500	17.146.038	18.121.620	18.990.481	20.216.549
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	398.969	303.812	261.997	266.928	295.385
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.864.973	2.085.961	2.043.494	2.130.645	2.420.969
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.759.148	2.229.570	2.449.143	2.846.729	2.863.344
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	191.755	204.492	222.555	217.511	242.327
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.424.000	3.778.272	3.841.173	4.042.564	4.109.727
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.582.608	3.982.106	3.991.292	4.006.245	4.433.259
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.324.113	1.632.716	1.507.233	1.233.542	1.634.410
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.123.436	2.331.844	1.762.106	1.330.609	3.260.616
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.882.636	2.015.662	2.121.554	2.162.018	2.387.986

# 48 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.840.342	2.000.898	2.170.818	2.487.822	2.832.267
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.195.486	2.320.697	2.381.041	2.471.170	2.757.418
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	346.137	368.362	395.729	417.703	442.833
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	192.830	209.970	186.870	173.581	184.236
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	945.233	987.603	1.057.303	1.073.375	1.116.200
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.804.565	1.896.959	1.982.701	2.039.348	2.130.560
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	452.956	481.882	546.355	706.999	718.908
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	750.715	852.271	923.776	796.124	893.793
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	400.862	435.322	346.810	284.123	366.476
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	25.532	26.885	27.493	28.281	29.353
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.164.886	2.327.296	2.554.505	2.728.297	2.881.586

# 49 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product  
at constant 2010 prices by kinds of economic activity  
(Previous year = 100)*

DVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,69</b>	<b>106,20</b>	<b>102,68</b>	<b>103,15</b>	<b>111,47</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,63	106,05	105,69	104,79	106,46
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	112,39	76,15	86,24	101,88	110,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	112,36	111,85	97,96	104,26	113,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,62	80,81	109,85	116,23	100,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	113,67	106,64	108,83	97,73	111,41
Xây dựng - <i>Construction</i>	111,26	110,35	101,66	105,24	101,66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	111,09	111,15	100,23	100,37	110,66
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	112,38	123,31	92,31	81,84	132,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,96	109,81	75,57	75,51	245,05

# 49 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	114,93	107,07	105,25	101,91	110,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,72	108,72	108,49	114,60	113,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,47	105,70	102,60	103,79	111,58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,32	106,42	107,43	105,55	106,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	111,52	108,89	89,00	92,89	106,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	105,80	104,48	107,06	101,52	103,99
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,76	105,12	104,52	102,86	104,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,78	106,39	113,38	129,40	101,68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	108,28	113,53	108,39	86,18	112,27
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	105,78	108,60	79,67	81,92	128,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	105,19	105,30	102,26	102,87	103,79
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	111,44	107,50	109,76	106,80	105,62



# 50 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

## Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2010	21.172	1.086,1
2011	29.172	1.390,4
2012	33.260	1.596,9
2013	37.403	1.786,5
2014	40.056	1.891,9
2015	43.563	2.009,5
2016	46.748	2.131,9
2017	52.933	2.365,8
2018	56.046	2.478,9
2019	60.501	2.624,1
2020	62.899	2.710,4
2021	66.573	2.868,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	77.296	3.231,5
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>	
2010	126,15	117,33
2011	137,79	128,02
2012	114,01	114,85
2013	112,46	111,87
2014	107,09	105,90
2015	108,76	106,22
2016	107,31	106,09
2017	113,23	110,97
2018	105,88	104,78
2019	107,95	105,86
2020	103,96	103,29
2021	105,84	105,84
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	116,11	112,64

# 51 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b> <b>REVENUE IN LOCAL AREA</b>	<b>7.223.462</b>	<b>8.674.740</b>	<b>9.423.209</b>	<b>11.023.188</b>	<b>13.402.628</b>
<b>I. Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>6.537.124</b>	<b>8.200.789</b>	<b>9.007.097</b>	<b>10.669.482</b>	<b>13.115.119</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	1.036.455	1.339.575	1.705.673	1.031.900	996.374
Thu từ doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	94.001	102.660	111.239	94.335	102.361
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh - <i>Revenue form non state sector</i>	1.520.771	1.552.672	1.473.443	2.479.763	2.878.589
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	674.519	841.411	890.046	1.298.017	2.383.843
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	399.766	521.775	517.738	604.864	463.399
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	430.438	610.028	573.685	829.676	1.214.079
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	267.316	249.775	239.903	285.144	289.248
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1.004.802	1.527.065	1.831.759	2.282.926	2.910.163
Thu cấp tiền khai thác khoáng sản <i>Revenue of mineral mining money</i>	86.778	127.424	106.921	108.543	110.060
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	13.914	12.713	9.858	8.565	3.059
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	809.795	1.087.855	1.290.500	1.286.742	1.375.017
Thu từ quỹ đất công sản và thu hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	1.351	2.080	2.191	2.161	2.245
Thu khác ngân sách - <i>Other revenue</i>	197.218	225.755	254.141	356.846	386.682

# 51 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
II. Thu về dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Revenue from export and import activity</i>	458.718	382.002	236.092	344.747	281.250
IV. Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp <i>Contributions</i>	227.620	91.949	180.020	8.959	6.259
<b>B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP REVENUE FROM DISTRIBUTION</b>	<b>6.345.523</b>	<b>7.757.844</b>	<b>8.673.848</b>	<b>10.098.177</b>	<b>10.103.300</b>
Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng 100% <i>Total local budget revenue enjoys 100%</i>	4.309.153	4.363.300	4.872.087	4.234.578	5.819.350
Tổng thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia <i>Total local budget revenues from distributed revenues</i>	2.036.370	3.394.544	3.801.761	5.863.599	4.283.950

Nguồn: Quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước tỉnh Lâm Đồng (Biểu 63/CK-NSNN).

Source: Finalization of State budget revenue and expenditure in Lamdong province (Table 63/CK-NSNN).

# 52 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget revenue in local area

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b> <b>REVENUE IN LOCAL AREA</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>90,50</b>	<b>94,54</b>	<b>95,58</b>	<b>96,79</b>	<b>97,85</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	14,35	15,44	18,10	9,36	7,43
Thu từ doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	1,30	1,18	1,18	0,86	0,76
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh - <i>Revenue form non state sector</i>	21,05	17,09	15,64	22,50	21,48
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	9,34	9,70	9,45	11,78	17,79
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	5,53	6,01	5,49	5,49	3,46
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	5,96	7,03	6,09	7,53	9,06
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	3,70	2,88	2,55	2,59	2,16
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	13,91	17,60	19,44	20,71	21,71
Thu cấp tiền khai thác khoáng sản <i>Revenue of mineral mining money</i>	1,20	1,47	1,13	0,98	0,82
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	0,19	0,15	0,10	0,08	0,02
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	11,21	12,54	13,69	11,67	10,26
Thu từ quỹ đất công sản và thu hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thu khác ngân sách - <i>Other revenue</i>	2,73	2,60	2,70	3,24	2,89

## 52 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget revenue in local area

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
II. Thu về dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Revenue from export and import activity</i>	6,35	4,40	2,51	3,13	2,10
IV. Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp <i>Contributions</i>	3,15	1,06	1,91	0,08	0,05
<b>B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP REVENUE FROM DISTRIBUTION</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng 100% <i>Total local budget revenue enjoys 100%</i>	67,91	56,24	56,17	41,93	57,60
Tổng thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia <i>Total local budget revenues from distributed revenues</i>	32,09	43,76	43,83	58,07	42,40

# 53 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>13.152.849</b>	<b>16.075.035</b>	<b>17.907.531</b>	<b>21.068.776</b>	<b>23.232.794</b>
<b>1. Chi cân đối ngân sách</b> <b>Expenditure on balance of state budget</b>	<b>10.125.853</b>	<b>11.270.286</b>	<b>11.837.583</b>	<b>13.040.727</b>	<b>14.957.054</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on investment development</b>	<b>2.502.100</b>	<b>2.938.983</b>	<b>3.615.098</b>	<b>4.210.616</b>	<b>5.722.481</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	2.465.466	2.785.734	3.599.456	4.152.974	5.602.939
<b>Chi thường xuyên</b> <b>Frequent expenditure</b>	<b>7.529.369</b>	<b>8.243.612</b>	<b>8.126.788</b>	<b>8.697.532</b>	<b>9.000.708</b>
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	2.458.856	2.653.424	3.719.933	3.745.323	3.791.027
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	35.975	27.185	22.698	30.318	27.058
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	855.571	810.032	928.010	965.138	994.843
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	39.485	39.564	41.158	40.148	42.942
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	78.065	89.660	108.898	160.626	190.059
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	918.496	1.135.921	954.401	1.048.028	1.058.025
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.514.466	1.701.346	1.788.607	1.845.155	1.839.185
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	322.914	293.347	419.143	553.020	439.996

# 53 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> <i>Interest payments on loans from local governments</i>	103	-	858	742	13.307
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b> <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
<b>Dự phòng ngân sách - Budget reserve</b>	-	-	-	-	-
<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b> <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	92.260	85.231	92.155	129.358	217.379
<b>Chi viện trợ - Grants</b>	721	1.160	1.384	1.179	1.879
<b>2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương</b> <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	775.149	1.237.329	1.773.025	1.671.287	1.775.740
<b>3. Chi chuyển nguồn sang năm sau</b> <i>Expenditures for resource transference</i>	2.251.847	3.567.420	4.296.923	6.356.762	6.500.000

Nguồn: Quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước tỉnh Lâm Đồng (Biểu 64/CK-NSNN).

Source: Finalization of State budget revenue and expenditure in Lamdong province (Table 64/CK-NSNN).

# 54 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget expenditure in local area

DVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Chi cân đối ngân sách</b> <b>Expenditure on balance of state budget</b>	<b>76,99</b>	<b>70,11</b>	<b>66,10</b>	<b>61,90</b>	<b>64,38</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on investment development</b>	<b>19,02</b>	<b>18,28</b>	<b>20,19</b>	<b>19,99</b>	<b>24,63</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	18,74	17,33	19,88	19,71	24,12
<b>Chi thường xuyên</b> <b>Frequent expenditure</b>	<b>57,25</b>	<b>51,28</b>	<b>45,38</b>	<b>41,28</b>	<b>38,74</b>
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	18,69	16,51	20,77	17,78	16,32
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,27	0,17	0,13	0,14	0,12
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	6,50	5,04	5,18	4,58	4,28
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,30	0,25	0,23	0,19	0,18
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,59	0,56	0,61	0,76	0,82
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	6,98	7,07	5,33	4,97	4,55
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	11,51	10,58	9,99	8,76	7,92
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	2,46	1,82	2,34	2,62	1,89



# 54 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,001	-	0,005	0,004	0,06
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,70	0,53	0,51	0,61	0,94
Chi viện trợ - <i>Grants</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	5,89	7,70	9,90	7,93	7,64
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau <i>Expenditures for resource transference</i>	17,12	22,19	24,00	30,17	27,98

# 55 Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>			
<b>Số dư - Outstanding</b>	<b>66.581.297</b>	<b>80.117.975</b>	<b>91.188.763</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>			
<b>Tiền gửi bằng Việt Nam Đồng</b> <i>In Vietnam dong</i>	<b>65.815.330</b>	<b>79.388.148</b>	<b>90.248.046</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	18.229.570	25.092.994	26.382.639
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	12.491.945	18.471.061	17.837.130
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	5.737.625	6.621.933	8.545.509
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	47.585.760	54.295.154	63.865.407
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	47.585.760	54.295.154	63.865.407
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b> <i>In foreign currency</i>	<b>765.966</b>	<b>729.828</b>	<b>940.717</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	464.365	415.338	619.223
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	388.200	415.025	618.790
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	76.165	313	433
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	301.601	314.489	321.493
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	301.601	314.489	321.493

**55** (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022
	<b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>		
<b>Số dư - Outstanding</b>	...	<b>120,33</b>	<b>113,82</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>			
<b>Tiền gửi bằng Việt Nam Đồng</b> <i>In Vietnam dong</i>	...	<b>120,62</b>	<b>113,68</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	...	137,65	105,14
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	147,86	96,57
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	115,41	129,05
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	...	114,10	117,63
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	114,10	117,63
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b> <i>In foreign currency</i>	...	<b>95,28</b>	<b>128,90</b>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	...	89,44	149,09
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	106,91	149,10
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	0,41	138,29
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	...	104,27	102,23
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	104,27	102,23

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.  
Source: *The State bank of Vietnam, Lamdong branch.*

# 56 Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank  
as of annual 31/12*

	2020	2021	2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>			
<b>Số dư - Outstanding</b>	<b>115.596.542</b>	<b>138.182.616</b>	<b>158.517.798</b>
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	80.723.530	102.774.628	119.241.596
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	34.873.012	35.407.988	39.276.202
<b>Bảng Việt Nam Đồng - <i>In Vietnam dong</i></b>	<b>115.259.866</b>	<b>138.036.230</b>	<b>158.376.489</b>
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	80.420.891	102.628.698	119.100.287
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	34.838.975	35.407.532	39.276.202
<b>Bảng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i></b>	<b>336.676</b>	<b>146.386</b>	<b>141.309</b>
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	302.639	145.930	141.309
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	34.037	456	-
<b>Tốc độ tăng - <i>Growth rate (%)</i></b>			
<b>Số dư - Outstanding</b>	...	<b>119,54</b>	<b>114,72</b>
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	127,32	116,02
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	101,53	110,92
<b>Bảng Việt Nam Đồng - <i>In Vietnam dong</i></b>	...	<b>119,76</b>	<b>114,74</b>
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	127,61	116,05
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	101,63	110,93
<b>Bảng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i></b>	...	<b>43,48</b>	<b>96,53</b>
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	48,22	96,83
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	1,34	-

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.  
Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

# 57 Nguồn vốn của các tổ chức tín dụng

## *The source of capital from the credit organizations*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>90.443.697</b>	<b>106.293.579</b>	<b>120.812.249</b>	<b>144.138.123</b>	<b>164.710.930</b>
<b>I. Nguồn vốn bằng Việt Nam đồng</b> <i>Source of capital by Vietnamese currency</i>	<b>89.749.745</b>	<b>105.594.203</b>	<b>120.053.380</b>	<b>143.417.791</b>	<b>163.794.442</b>
Đi vay - <i>Borrowing with interest</i>	562.874	537.848	144.975	186.590	319.220
Tiền gửi thanh toán của nền kinh tế <i>Bank money of economical payment</i>	11.232.818	15.321.847	19.810.088	26.834.038	27.882.736
Tiền gửi tiết kiệm - <i>Bank deposits</i>	37.086.482	41.708.189	46.899.910	53.056.785	61.170.573
Tiền bán tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu <i>Money from selling treasury, bond, bill</i>	177.437	368.484	688.274	1.241.294	2.692.810
Vốn tự có - <i>Reserve fund</i>	542.672	474.917	518.412	580.657	697.240
Các nguồn vốn khác- <i>Other</i>	40.147.462	47.182.918	51.991.721	61.518.427	71.031.863
<b>II. Nguồn vốn bằng ngoại tệ</b> <i>Source of capital by foreign currency</i>	<b>693.952</b>	<b>699.376</b>	<b>758.869</b>	<b>720.332</b>	<b>916.488</b>
Đi vay - <i>Borrowing with interest</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi thanh toán của nền kinh tế <i>Bank money of economical payment</i>	350.289	400.216	457.265	405.843	694.990
Tiền gửi tiết kiệm - <i>Bank deposits</i>	340.663	299.160	301.604	314.489	321.498
Tiền bán tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu <i>Money from selling treasury, bond, bill</i>	-	-	-	-	-
Vốn tự có - <i>Reserve fund</i>	-	-	-	-	-
Các nguồn vốn khác - <i>Other</i>	-	-	-	-	-

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.  
Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

# 58 Dư nợ tín dụng ngắn hạn đến ngày 31/12

## *Liabilities of short term credits as of 31/12*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>56.702.853</b>	<b>67.925.898</b>	<b>80.723.528</b>	<b>102.774.631</b>	<b>119.241.598</b>
<b>A. Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b><i>By types of ownerships</i></b>					
<b>Nhà nước - State</b>	<b>309.666</b>	<b>252.010</b>	<b>152.828</b>	<b>276.388</b>	<b>359.533</b>
<b>Ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>56.389.850</b>	<b>67.668.452</b>	<b>80.502.902</b>	<b>102.412.321</b>	<b>118.804.806</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	70.194	74.928	55.380	90.405	140.874
Tư nhân - <i>Private</i>	7.821.313	9.751.690	11.204.400	12.899.767	15.254.620
Cá thể - <i>Household</i>	48.498.343	57.841.834	69.243.122	89.422.149	103.409.312
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>					
<b><i>Foreign investment sector</i></b>	<b>3.337</b>	<b>5.436</b>	<b>67.798</b>	<b>85.922</b>	<b>77.259</b>
<b>B. Phân theo khu vực - By sector</b>					
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>					
<b><i>Agriculture, forestry and fishery</i></b>	<b>10.993.387</b>	<b>27.861.661</b>	<b>33.401.588</b>	<b>42.930.273</b>	<b>49.488.124</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>					
<b><i>Industry and Construction</i></b>	<b>2.808.214</b>	<b>2.821.827</b>	<b>3.071.377</b>	<b>3.895.397</b>	<b>4.866.455</b>
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.710.001	1.670.407	1.717.202	2.243.243	2.864.380
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.098.213	1.151.420	1.354.175	1.652.154	2.002.075
<b>Dịch vụ - Services</b>	<b>42.901.252</b>	<b>37.242.410</b>	<b>44.250.563</b>	<b>55.948.961</b>	<b>64.887.019</b>

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.

Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

# 59 Dư nợ tín dụng trung và dài hạn đến ngày 31/12

## *Liabilities of mid and long term credits as of 31/12*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>29.868.001</b>	<b>33.942.720</b>	<b>34.873.011</b>	<b>35.407.991</b>	<b>39.276.196</b>
<b>A. Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<i>By types of ownerships</i>					
<b>Nhà nước - State</b>	<b>245.879</b>	<b>186.068</b>	<b>284.037</b>	<b>236.648</b>	<b>220.803</b>
<b>Ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>29.457.234</b>	<b>33.547.644</b>	<b>34.385.546</b>	<b>34.974.509</b>	<b>39.032.802</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	1.158	3.575	2.673	1.461	38.959
Tư nhân - <i>Private</i>	4.788.432	5.381.316	5.941.095	6.390.278	6.878.527
Cá thể - <i>Household</i>	24.667.644	28.162.753	28.441.778	28.582.770	32.115.316
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>					
<i>Foreign investment sector</i>	<b>164.888</b>	<b>209.008</b>	<b>203.428</b>	<b>196.834</b>	<b>22.591</b>
<b>B. Phân theo khu vực - By sector</b>					
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>					
<i>Agriculture, forestry and fishery</i>	<b>10.359.939</b>	<b>15.460.940</b>	<b>15.058.719</b>	<b>14.451.410</b>	<b>16.249.516</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>					
<i>Industry and Construction</i>	<b>2.911.895</b>	<b>4.257.754</b>	<b>4.600.349</b>	<b>5.085.409</b>	<b>6.818.515</b>
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.403.565	2.359.295	2.682.058	2.941.749	3.269.184
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.508.330	1.898.459	1.918.291	2.143.660	3.549.331
<b>Dịch vụ - Services</b>	<b>16.596.167</b>	<b>14.224.026</b>	<b>15.213.943</b>	<b>15.871.172</b>	<b>16.208.165</b>

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.

Source: The State bank of Vietnam, Lamdong branch.

# 60 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

## Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Số người tham gia bảo hiểm</b>					
<b>Number of insured persons</b>					
Bảo hiểm xã hội (Người)					
<i>Social insurance (Person)</i>	87.060	94.986	98.459	100.125	108.772
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%)					
<i>Over labour force at working age (%)</i>	11,52	12,32	12,53	12,54	13,63
Bảo hiểm y tế (Người)					
<i>Health insurance (Person)</i>	1.062.476	1.120.677	1.162.142	1.206.479	1.226.722
So với dân số trung bình (%)					
<i>Over population (%)</i>	82,27	86,25	88,73	91,27	92,06
Bảo hiểm thất nghiệp (Người)					
<i>Unemployment insurance (Person)</i>	73.615	78.893	76.354	75.009	84.206
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%)					
<i>Over labour force at working age (%)</i>	9,74	10,24	9,72	9,39	10,55
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b>					
<b>Number of beneficiary persons</b>					
<b>Bảo hiểm xã hội - Social insurance</b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	23.287	24.344	25.668	26.494	27.093
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - Number of one-time social insurance recipients (Person)	34.000	35.299	35.739	29.381	42.840
<b>Bảo hiểm y tế - Health insurance</b>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) (Person)	2.182.953	2.142.862	2.029.155	1.474.405	1.581.045



# 60 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance  
and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b> <b>Unemployment insurance</b>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	2.158	2.674	3.509	2.634	3.038
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	84	322	646	382	876
<b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b> <b>Total revenue (Bill. dong)</b>	<b>2.219,7</b>	<b>2.423,7</b>	<b>2.494,9</b>	<b>2.615,7</b>	<b>2.880,3</b>
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.207,5	1.333,2	1.391,9	1.433,9	1.555,1
Bảo hiểm y tế - Health insurance	929,1	999,1	1.007,7	1.093,0	1.244,6
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	83,1	91,4	95,3	88,8	80,6
<b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b> <b>Total expenditure (Bill. dong)</b>	<b>2.486,7</b>	<b>2.550,9</b>	<b>2.857,2</b>	<b>3.235,6</b>	<b>2.944,1</b>
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.481,9	1.807,0	2.036,0	2.173,2	1.809,1
Bảo hiểm y tế - Health insurance	933,2	662,3	704,2	811,2	989,6
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	71,6	81,6	117,1	251,2	145,4

Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh Lâm Đồng.  
Source: Lamdong province social insurance.



# **CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

## **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
61	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	189
62	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	191
63	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	193
64	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp <i>Number of industrial establishment by types of ownership and by kinds of industrial activity</i>	196
65	Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Number of industrial establishments by district</i>	200
66	Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp <i>Labour of industry by types ownership and by kinds of industrial activity</i>	201
67	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	205
68	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	206
69	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010</i>	207
70	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (năm trước = 100) <i>Index of investment at constant prices 2010 (Previous year = 100)</i>	207
71	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	208

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
72	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	210
73	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	212
74	Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước =100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	214
75	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Social development investment as percentage of GRDP</i>	216
76	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	218
77	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	220
78	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	221
79	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	222
80	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	222
81	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	223
82	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	224

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### Quy trình tính toán

#### *Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

*Trong đó:*

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1)

*Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$



**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## **XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

## **INDUSTRY**

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

*Calculation process:*

### ***Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

### ***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

### ***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### ***Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division;

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### ***Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry;

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

**The ratio of investment to GDP** is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## CONSTRUCTION

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

# MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

## 1. Công nghiệp

Tình hình kinh tế - xã hội trong nước năm 2022 đã phục hồi và phát triển nhanh trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội sau đại dịch Covid-19; tình hình tiêm vắc xin Covid-19 đã bao phủ cho toàn dân, từng bước kiểm soát, khống chế dịch bệnh tạo tiền đề cho nền kinh tế phát triển; về kinh tế, các ngành sản xuất kinh doanh đang phục hồi hoạt động, năng lực sản xuất tăng trưởng ổn định; thị trường trong nước, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng; đồng hành cùng với các chủ thể kinh tế, Chính phủ tiếp tục triển khai các giải pháp về chương trình phục hồi, phát triển hỗ trợ cho các đối tượng bằng các cơ chế, chính sách kinh tế vĩ mô, sử dụng công cụ thuế, phí để kìm hãm lạm phát và các giải pháp hỗ trợ nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo động lực cho các loại hình kinh tế trong nước phát triển nhanh, bền vững.

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng rất khởi sắc, các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ mở cửa, hồi phục và có xu hướng tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sản xuất công nghiệp tỉnh Lâm Đồng tương đối ổn định, mặc dù còn gặp khó khăn về chi phí nguyên vật liệu, nhân công... Tuy nhiên các doanh nghiệp đang nỗ lực đẩy mạnh sản xuất để tăng doanh số, tạo việc làm cho công nhân và đặc biệt là mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng 9,45% so với cùng kỳ; trong đó: ngành khai khoáng tăng 29,37%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,53%, một số nhà máy, xí nghiệp sau thời gian dài gặp khó khăn trong sản xuất khi thực hiện các yêu cầu về phòng, chống dịch Covid-19 thì nay đã quay lại đẩy mạnh sản xuất theo hướng thích nghi an toàn; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,22%, các nhà máy thủy điện trên địa bàn duy trì công suất chạy máy phát điện, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung

tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,88%.

## **2. Vốn đầu tư và xây dựng**

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 phục hồi và phát triển nhanh trên các lĩnh vực và các ngành sản xuất kinh doanh, năng lực sản xuất tăng trưởng ổn định, thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng và phát triển nhanh, đồng hành cùng với chủ thể kinh tế, Chính phủ tiếp tục triển khai các giải pháp về chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội nhằm hỗ trợ cho các đối tượng bằng các cơ chế, chính sách kinh tế vĩ mô, sử dụng công cụ thuế, phí để kìm hãm lạm phát và các giải pháp hỗ trợ khác nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo động lực cho các thành phần kinh tế trong nước phát triển nhanh bền vững.

Đối với hoạt động đầu tư và xây dựng tại địa phương năm 2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương triển khai kịp thời đồng bộ các biện pháp nhằm thu hút, kêu gọi đầu tư các công trình, khẩn trương thi công, hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình XD CB, nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới. Đẩy mạnh việc triển khai giải ngân vốn đầu tư công theo chủ trương của Chính phủ, tập trung và đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng tạo điều kiện triển khai các công trình xây dựng trong năm 2022.

Đối với vốn đầu tư của dân cư, doanh nghiệp và đầu tư trực tiếp nước ngoài, chủ yếu đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở, nhà xưởng sản xuất, đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư tái canh cây lâu năm, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể..., thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua xây dựng cơ bản, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định...

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2022 theo giá hiện hành đạt 31.722,8 tỷ đồng, tăng 16,06% so với năm 2021, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 8.548,7 tỷ đồng, chiếm 26,95% tổng vốn và tăng 13,89%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 22.981,1 tỷ đồng, chiếm 72,44% và tăng 17,16%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 193,1 tỷ đồng, chiếm 0,61% và chỉ bằng 91,18% so với cùng kỳ.



Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2022, đầu tư vào khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,44%, tương đương với 3.420,8 tỷ đồng; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 16,72%, tương đương với 5.474,7 tỷ đồng và khu vực dịch vụ là 72,84%, tương đương với 23.855,6 tỷ đồng.

Năm 2022, diện tích xây dựng sàn nhà ở hoàn thành đạt 2,13 triệu m<sup>2</sup>, tăng 4,32% so với năm 2021.

# INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

## 1. Industry

The domestic socio-economic situation in 2022 recovered and developed rapidly in all socio-economic fields after the Covid-19 pandemic; the situation of vaccination against Covid-19 covered the entire population, gradually controlling and preventing the pandemic, creating a premise for the development of the economy; in terms of economy, production and business industries are recovering, production capacity has grown steadily; domestic market, export market is expanding; Accompanying economic actors, the Government continued to implement solutions on the recovery and development program to support the subjects with macroeconomic mechanisms and policies, using tax tools, fees to control inflation and support solutions to remove difficulties and create motivation for various types of domestic economy to develop quickly and sustainably.

The socio-economic situation in 2022 in Lamdong province was very prosperous, production, business and service activities were open, recovering and tend to grow quite well compared to the same period last year. Production and business activities of industrial production units in Lamdong province were relatively stable, although there were still difficulties in the cost of raw materials, labor, etc., however, enterprises were making efforts to promote production. to increase sales, create jobs for workers and especially expand domestic and foreign consumption markets.

The index of industrial production in 2022 increased by 9.45% over the same period; in which: the mining and quarrying increased by 29.37%; the manufacturing increased by 9.53%, some factories and enterprises after a long time facing difficulties in production when fulfilling the requirements of Covid-19 pandemic prevention and control, have now returned to promote production in the direction of safe adaptation; The electricity production and distribution increased by 8.22%, the hydroelectric power plants in the area maintained their

generating capacity, and at the same time ensured the safety requirements for the reservoir system, hydroelectric dams, and electricity output, production according to the dispatching plan of the National Load Dispatch Center; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 8.88%.

## **2. Investment and construction**

The socio-economic situation in 2022 recovered and developed rapidly in all fields and sectors of production and business, production capacity grew steadily, the domestic and export markets expanded more and developed rapidly, accompanying economic actors, the Government continued to implement solutions on the program of socio-economic recovery and development in order to support the beneficiaries with macro economic mechanisms and policies, using tax and fee tools to control inflation and other support solutions to remove difficulties and create motivation for domestic economic sectors to develop rapidly and sustainably.

For investment and construction activities in the locality in 2022, the Provincial People's Committee directed all levels, branches and localities to promptly and synchronously deploy measures to attract and call for investment in works, expeditiously construct, complete and put into use civil engineering works, especially key projects of the province, works implemented under the new rural program. Accelerate the disbursement of public investment capital according to the Government's policy, focus on and accelerate the progress of compensation and site clearance to facilitate the implementation of construction works in 2022.

For investment capital of residents, businesses and foreign direct investment, mainly focused on construction and repair of houses and factories, investment in production and business such as investment in replanting perennial trees, hi-tech agricultural production, investment in expanding the scale of commerce, individual transportation..., making investments in fixed assets procurement capital for production, supplementing for working capital and repairing and upgrading fixed assets...

The total realized social investment capital in 2022 at current prices reached 31,722.8 billion VND, an increase of 16.06% compared to 2021, including: the State sector's investment reached 8,548.7 billion VND,

accounting for 26.95% of total investment and increased by 13.89%; the non-state sector's investment reached 22,981.1 billion VND, accounting for 72.44% and increasing by 17.16%; the FDI sector's investment reached 193.1 billion VND, accounting for 0.61% and equaling only 91.18% over the same period.

In the total investment in 2022, the investment in agriculture, forestry and fishery sector accounted for 10.44%, equivalent to 3,420.8 billion VND; the industry - construction sector accounted for 16.72%, equivalent to 5,474.7 billion VND and the service sector was 72.84%, equivalent to 23,855.6 billion VND.

In 2022, the completed residential floor construction area reached 2.13 million m<sup>2</sup>, an increase of 4.32% compared to 2021.

# 61 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>109,00</b>	<b>104,86</b>	<b>107,08</b>	<b>110,06</b>	<b>109,45</b>
Phân theo ngành công nghiệp cấp II (theo VSIC 2007) <i>By secondary industrial activity (VSIC 2007)</i>					
<b>Khai khoáng</b>					
<b><i>Mining and quarrying</i></b>	<b>108,00</b>	<b>113,22</b>	<b>98,15</b>	<b>124,60</b>	<b>129,37</b>
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	101,93	107,23	99,74	124,60	129,37
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>					
<b><i>Manufacturing</i></b>	<b>109,65</b>	<b>112,56</b>	<b>117,55</b>	<b>102,17</b>	<b>109,53</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	109,23	107,50	92,19	90,74	102,34
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	109,74	156,08	118,57	111,51	116,52
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	103,81	118,21	245,32	111,33	125,43
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	107,21	104,33	96,03	92,95	81,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	95,73	113,96	55,55	93,25	98,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	108,5	133,17	71,85	100,47	62,22
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	105,08	98,11	112,45	86,04	103,09
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	108,43	114,72	93,66	99,16	76,20
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	109,91	123,60	75,21	72,42	74,31

# 61 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	121,54	121,23	124,32	113,72	126,76
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	109,50	106,96	102,09	100,51	103,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	112,08	116,35	100,59	118,89	95,51
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	88,96	91,56	44,86	111,40	146,74
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Production of beds, wardrobes, tables and chairs</i>	100,74	101,98	113,95	86,99	109,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	80,00	107,78	26,99	-	-
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>107,39</b>	<b>97,58</b>	<b>94,95</b>	<b>122,43</b>	<b>108,22</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,39	97,58	94,95	122,43	108,22
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>107,91</b>	<b>109,82</b>	<b>106,67</b>	<b>99,30</b>	<b>108,88</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploitation of water supply and treatment</i>	107,89	109,76	106,49	99,11	108,31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Active collection, treatment and disposal of waste, scrap recycling</i>	107,97	110,05	107,37	100,05	111,14

## 62 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

*Some main industrial products*

	ĐVT <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Đá các loại <i>Stones</i>	1.000 m <sup>3</sup> <i>Thous. m<sup>3</sup></i>	1.461	1.992	2.259	2.968	3.399
Cát, sỏi các loại <i>Pebbles mineral</i>	"	290	320	319	400	519
Cao lanh các loại - <i>Enamel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	222.750	242.025	195.038	206.777	309.114
Chè chế biến - <i>Tea</i>	"	39.364	39.404	31.428	20.177	13.036
Cà phê chế biến - <i>Coffee</i>	"	850	893	830	814	818
Hạt điều chế biến - <i>Cashewnut</i>	"	1.210	1.330	1.245	1.254	782
Rượu trắng <i>White wine</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	5.168	5.270	4.721	5.264	6.134
Rượu mùi các loại - <i>Other wine</i>	"	2.541	2.783	2.616	1.624	1.910
Bia đóng lon - <i>Beer cans</i>	"	-	35.333	83.054	100.283	119.808
Rau sấy khô - <i>Vegetable</i>	Tấn - <i>Ton</i>	652	705	655	642	646
Sợi tơ các loại - <i>Silk threads</i>	"	1.240	1.128	820	535	884
Sợi xe từ lông động vật <i>Twine from animal hair</i>	"	-	249	1.016	1.495	2.062
Lụa tơ tằm các loại <i>Textile yarn</i>	1.000 m <sup>2</sup> <i>Thous. m<sup>2</sup></i>	4.383	4.160	3.249	2.068	2.062
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1.000 cái <i>Thous.pieces</i>	6.291	6.605	6.525	6.065	4.932
Sản phẩm thêu đan <i>Textile, embroidery products</i>	"	747	806	799	743	604
Gỗ xẻ các loại <i>Saw longs</i>	1.000 m <sup>3</sup> <i>Thous. m<sup>3</sup></i>	65	41	45	46	45

## 62 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	ĐVT Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thuốc viên nén các loại <i>Medicinal tablets</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	43	44	42	35	43
Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Tấn- Ton	105.940	120.439	113.179	119.893	90.863
Gạch nung các loại <i>Bricks</i>	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	361.172	379.403	421.668	366.961	520.776
Alumin - <i>Alumin</i>	Tấn - Ton	647.305	678.210	694.083	670.922	691.566
Nước uống được <i>Managed water</i>	1.000 m <sup>3</sup> <i>Thous. m<sup>3</sup></i>	23.524	30.610	30.724	32.056	34.719
Điện sản xuất <i>Produced electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	8.820	7.042	6.729	8.457	8.591
Trong đó: Điện sản xuất đã phân bổ <i>Of which: Produced electricity allocated power</i>	"	5.564	4.370	4.177	5.345	5.461
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	1.187	1.327	1.399	1.445	1.674



# 63 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	DVT Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Đá các loại - Stones</b>	1.000 m <sup>3</sup> Thous. m <sup>3</sup>	<b>1.461</b>	<b>1.992</b>	<b>2.259</b>	<b>2.968</b>	<b>3.399</b>
Nhà nước - State	"	16	22	25	33	37
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.445	1.970	2.234	2.935	3.362
<b>Cát sỏi các loại - Pebbles mineral</b>	"	<b>290</b>	<b>320</b>	<b>319</b>	<b>400</b>	<b>519</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	290	320	319	400	519
<b>Cao lanh các loại - Enamel</b>	Tấn - Ton	<b>222.750</b>	<b>242.025</b>	<b>195.038</b>	<b>206.777</b>	<b>309.114</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	222.750	242.025	195.038	206.777	309.114
<b>Chè chế biến - Tea</b>	Tấn - Ton	<b>39.364</b>	<b>39.404</b>	<b>31.428</b>	<b>20.177</b>	<b>13.036</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	37.844	37.882	30.214	19.398	12.533
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1.520	1.522	1.214	779	503
<b>Cà phê chế biến - Coffee</b>	Tấn - Ton	<b>850</b>	<b>893</b>	<b>830</b>	<b>814</b>	<b>818</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	850	893	830	814	818
<b>Hạt điều chế biến - Cashewnut</b>	Tấn - Ton	<b>1.210</b>	<b>1.330</b>	<b>1.245</b>	<b>1.254</b>	<b>782</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.210	1.330	1.245	1.254	782
<b>Rượu trắng White wine</b>	1.000 lít Thous. litres	<b>5.168</b>	<b>5.270</b>	<b>4.721</b>	<b>5.264</b>	<b>6.134</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	5.168	5.270	4.721	5.264	6.134
<b>Rượu mùi các loại - Other wine</b>	"	<b>2.541</b>	<b>2.783</b>	<b>2.616</b>	<b>1.624</b>	<b>1.910</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	2.541	2.783	2.616	1.624	1.910
<b>Bia đóng lon - Beer cans</b>	"	-	<b>35.333</b>	<b>83.054</b>	<b>100.283</b>	<b>119.808</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	35.333	83.054	100.283	119.808
<b>Rau sấy khô - Vegetable</b>	Tấn - Ton	<b>652</b>	<b>705</b>	<b>655</b>	<b>642</b>	<b>646</b>
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	652	705	655	642	646

# 63 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Sợi tơ các loại - Silk threads</b>	Tấn - Ton	<b>1.240</b>	<b>1.128</b>	<b>820</b>	<b>535</b>	<b>884</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.240	1.128	820	535	884
<b>Sợi xe từ lông động vật</b>						
<b>Twine from animal hair</b>	"	-	<b>249</b>	<b>1.016</b>	<b>1.495</b>	<b>2.062</b>
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	249	1.016	1.495	2.062
<b>Lụa tơ tằm các loại</b>	1.000 m <sup>2</sup>					
<b>Textile yarn</b>	Thous. m <sup>2</sup>	<b>4.383</b>	<b>4.160</b>	<b>3.249</b>	<b>2.068</b>	<b>2.062</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.383	4.160	3.249	2.068	2.062
<b>Quần áo may sẵn</b>	1.000 cái					
<b>Ready made clothes</b>	Thous. pieces	<b>6.291</b>	<b>6.605</b>	<b>6.525</b>	<b>6.065</b>	<b>4.932</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.366	4.584	4.528	4.209	3.423
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	1.925	2.021	1.997	1.856	1.509
<b>Sản phẩm thêu đan</b>	1.000 cái					
<b>Textile, embroidery products</b>	Thous. pieces	<b>747</b>	<b>806</b>	<b>799</b>	<b>743</b>	<b>604</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	550	593	588	547	445
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	197	213	211	196	159
<b>Gỗ xẻ các loại</b>	1.000 m <sup>3</sup>					
<b>Saw longs</b>	Thous. m <sup>3</sup>	<b>65</b>	<b>41</b>	<b>45</b>	<b>46</b>	<b>45</b>
Nhà nước - State	"	10	7	8	8	7
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	55	34	37	38	37
<b>Thuốc viên nén các loại</b>	Triệu viên					
<b>Medicinal tablets</b>	Mill. pieces	<b>43</b>	<b>44</b>	<b>42</b>	<b>35</b>	<b>43</b>
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	43	44	42	35	43
<b>Phân bón NPK - NPK fertilizers</b>	Tấn - Ton	<b>105.940</b>	<b>120.439</b>	<b>113.179</b>	<b>119.893</b>	<b>90.863</b>
Nhà nước - State	"	95.500	108.571	102.026	108.078	81.909
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	10.440	11.868	11.153	11.815	8.954

# 63 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Gạch nung các loại</b> <b>Bricks</b>	1.000 viên Thous. pieces	<b>361.172</b>	<b>379.403</b>	<b>421.668</b>	<b>366.961</b>	<b>520.776</b>
Nhà nước - State	"	39.603	41.602	42.096	38.930	55.248
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	321.569	337.801	379.572	328.031	465.528
<b>Alumin</b>	Tấn - Ton	<b>647.305</b>	<b>678.210</b>	<b>694.083</b>	<b>670.922</b>	<b>691.566</b>
Nhà nước - State	"	647.305	678.210	694.083	670.922	691.566
<b>Nước uống được</b> <b>Managed water</b>	1.000 m <sup>3</sup> Thous. m <sup>3</sup>	<b>23.524</b>	<b>30.610</b>	<b>30.724</b>	<b>32.056</b>	<b>34.719</b>
Nhà nước - State	"	22.701	29.795	29.906	31.128	33.714
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	823	815	818	928	1.005
<b>Điện sản xuất</b> <b>Produced electricity</b>	Triệu kwh Mill. kwh	<b>8.820</b>	<b>7.042</b>	<b>6.729</b>	<b>8.457</b>	<b>8.591</b>
Nhà nước - State	"	4.179	3.336	3.188	4.007	4.070
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.641	3.706	3.541	4.450	4.521
<b>Điện thương phẩm</b> <b>Commercial electricity</b>	Triệu kwh Mill. kwh	<b>1.187</b>	<b>1.327</b>	<b>1.399</b>	<b>1.445</b>	<b>1.674</b>
Nhà nước - State	"	1.187	1.327	1.399	1.445	1.674

# 64 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

*Number of industrial establishment by types of ownership  
and by kinds of industrial activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.915</b>	<b>9.386</b>	<b>8.672</b>	<b>8.952</b>	<b>9.062</b>
<b>I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ BY TYPES OF OWNERSHIP</b>					
<b>1. Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>
Trung ương - Central	11	11	11	11	11
Địa phương - Local	6	6	6	6	6
<b>2. Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>8.864</b>	<b>9.333</b>	<b>8.616</b>	<b>8.897</b>	<b>9.007</b>
Tập thể - Collective	15	22	17	27	29
Tư nhân - Private	628	677	693	890	912
Cá thể - Households	8.221	8.634	7.906	7.980	8.066
<b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>34</b>	<b>36</b>	<b>39</b>	<b>38</b>	<b>38</b>
<b>II. PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP BY KINDS OF INDUSTRIAL ACTIVITY</b>					
<b>Khai khoáng</b>					
<b>Mining and quarrying</b>	<b>93</b>	<b>105</b>	<b>103</b>	<b>113</b>	<b>114</b>
Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	2	1	1	1	1
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	88	101	99	109	110
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	3	3	3	3	3
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>					
<b>Manufacturing</b>	<b>8.742</b>	<b>9.199</b>	<b>8.437</b>	<b>8.383</b>	<b>8.491</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	1.916	2.019	1.895	1.958	1.972

# 64 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Number of industrial establishment by types of ownership and by kinds of industrial activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.019	1.059	930	878	885
Sản xuất sản phẩm dệt <i>Manufacture of textiles</i>	287	308	320	277	287
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.532	1.627	1.430	1.344	1.352
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	86	92	85	64	72
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	387	426	347	412	416
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	7	7	10	11	11
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	84	94	86	81	82
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	2	2	3	3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	21	23	21	44	46
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3	4	3	9	9

# 64 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Number of industrial establishment by types of ownership and by kinds of industrial activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	437	439	443	559	561
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	298	317	322	339	345
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	5	4	3	6	6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.393	1.468	1.342	1.301	1.320
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1	1	1	5	5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	-	-	15	15
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	31	30	26	48	48
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	3	2	1	1	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	3	1	3	3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Production of beds, wardrobes, tables and chairs</i>	725	755	642	555	568
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	31	29	21	31	32

# 64 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Number of industrial establishment by types of ownership and by kinds of industrial activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	470	490	506	439	452
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> <b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>68</b>	<b>72</b>	<b>119</b>	<b>429</b>	<b>430</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	68	72	119	429	430
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> <b><i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>27</b>	<b>27</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploitation of water supply and treatment</i>	6	6	7	15	15
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Active collection, treatment and disposal of waste, scrap recycling</i>	6	4	6	12	12

# 65 Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo huyện, thành phố

*Number of industrial establishments by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.915</b>	<b>9.386</b>	<b>8.672</b>	<b>8.952</b>	<b>9.062</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	831	995	742	904	917
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.368	1.398	1.258	1.245	1.266
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	249	333	307	329	332
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	125	111	125	97	98
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.069	1.087	1.115	1.126	1.138
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	544	565	522	512	518
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	907	950	965	1.004	1.020
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	852	909	817	775	789
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	705	743	683	667	675
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	916	915	833	916	920
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	764	773	743	726	733
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	585	607	562	651	656



# 66 Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

## *Labour of industry by types of ownership and by kinds of industrial activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>36.110</b>	<b>34.680</b>	<b>31.516</b>	<b>35.894</b>	<b>36.335</b>
<b>I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ BY TYPES OF OWNERSHIP</b>					
<b>1. Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>4.617</b>	<b>4.132</b>	<b>4.435</b>	<b>5.018</b>	<b>5.032</b>
Trung ương - Central	3.530	3.159	3.235	3.915	3.915
Địa phương - Local	1.087	973	1.200	1.103	1.117
<b>2. Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>28.124</b>	<b>26.697</b>	<b>22.735</b>	<b>24.748</b>	<b>25.163</b>
Tập thể - Collective	510	324	205	376	380
Tư nhân - Private	13.019	10.746	9.541	10.551	10.750
Cá thể - Households	14.595	15.627	12.989	13.821	14.033
<b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>3.369</b>	<b>3.851</b>	<b>4.346</b>	<b>6.128</b>	<b>6.140</b>
<b>II. PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP BY KINDS OF INDUSTRIAL ACTIVITY</b>					
<b>Khai khoáng Mining and quarrying</b>	<b>1.122</b>	<b>823</b>	<b>739</b>	<b>1.090</b>	<b>1.129</b>
Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	124	47	11	13	14
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	964	771	717	684	720
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	34	5	11	393	395
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing</b>	<b>31.686</b>	<b>30.690</b>	<b>27.140</b>	<b>29.862</b>	<b>30.253</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	8.387	7.864	6.944	7.405	7.460

# 66 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Labour of industry by types of ownership and by kinds of industrial activities

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.775	1.946	1.802	1.761	1.768
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.075	2.715	2.427	2.321	2.412
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5.822	6.388	4.740	6.164	6.200
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	132	147	647	783	833
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manuface of articles of straw and plating materials</i>	1.931	1.918	1.291	1.605	1.622
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	60	46	45	51	52
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	227	248	204	189	191
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	4	4	7	7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	336	270	285	373	388
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	352	104	279	260	262

# 66 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Labour of industry by types of ownership and by kinds of industrial activities

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	403	462	785	1.166	1.168
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.087	2.074	1.860	2.100	2.138
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1.546	1.107	1.245	1.147	1.150
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.617	2.770	2.471	2.481	2.510
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	6	6	5	10	10
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2	-	-	24	24
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	313	254	127	184	185
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	3	14	3	1	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	8	8	3	7	7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Production of beds, wardrobes, tables and chairs</i>	1.650	1.561	1.283	1.157	1.181

# 66 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Labour of industry by types of ownership and by kinds of industrial activities

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	137	108	59	62	64
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	814	676	631	604	620
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> <b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>2.207</b>	<b>2.314</b>	<b>2.440</b>	<b>3.876</b>	<b>3.885</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.207	2.314	2.440	3.876	3.885
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> <b><i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>1.095</b>	<b>853</b>	<b>1.197</b>	<b>1.066</b>	<b>1.068</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploitation of water supply and treatment</i>	654	542	542	516	516
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Active collection, treatment and disposal of waste, scrap recycling</i>	441	311	655	550	552

# 67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21.442.770</b>	<b>23.408.332</b>	<b>25.352.838</b>	<b>27.333.057</b>	<b>31.722.782</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	765.160	492.570	1.567.187	1.291.037	1.361.867
Địa phương - Local	20.677.610	22.915.762	23.785.651	26.042.020	30.360.915
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - <i>Investment outlays</i>	16.876.756	18.322.769	20.716.542	21.816.439	26.215.452
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	2.946.046	2.974.114	2.890.472	3.013.464	2.973.984
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.247.520	1.920.291	1.692.413	2.389.647	2.440.317
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	328.356	185.442	44.737	92.828	83.982
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	44.092	5.716	8.674	20.679	9.047
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <i>By investment source</i>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>4.972.386</b>	<b>4.220.898</b>	<b>6.536.622</b>	<b>7.505.841</b>	<b>8.548.671</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	3.476.417	2.860.668	4.051.646	5.331.696	6.309.099
Vốn vay - <i>Loan</i>	24.450	1.024	120.266	106.134	105.000
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	292.638	81.829	921.471	469.820	469.100
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.178.881	1.277.377	1.443.239	1.598.191	1.665.472
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State</b>	<b>16.007.518</b>	<b>17.862.168</b>	<b>18.210.710</b>	<b>19.615.491</b>	<b>22.981.061</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	5.600.902	5.797.309	4.539.321	4.960.886	5.975.487
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	10.406.616	12.064.859	13.671.389	14.654.605	17.005.574
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b> <b>Foreign invested sector</b>	<b>462.866</b>	<b>1.325.266</b>	<b>605.506</b>	<b>211.725</b>	<b>193.050</b>
<b>Nguồn vốn khác - Others</b>	-	-	-	-	-

# 68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

## Structure of investment at current prices

DVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	3,57	2,10	6,18	4,72	4,29
Địa phương - <i>Local</i>	96,43	97,90	93,82	95,28	95,71
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <b>By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	78,71	78,28	81,71	79,82	82,64
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without     investment outlays</i>	13,74	12,71	11,40	11,02	9,37
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading     fixed assets</i>	5,82	8,20	6,68	8,74	7,69
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	1,52	0,79	0,18	0,34	0,27
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,21	0,02	0,03	0,08	0,03
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <b>By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>23,19</b>	<b>18,03</b>	<b>25,78</b>	<b>27,46</b>	<b>26,95</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	16,21	12,22	15,98	19,51	19,89
Vốn vay - <i>Loan</i>	0,11	0,004	0,47	0,39	0,33
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1,36	0,35	3,63	1,72	1,48
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	5,50	5,46	5,69	5,85	5,09
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i></b>	<b>74,65</b>	<b>76,31</b>	<b>71,83</b>	<b>71,76</b>	<b>72,44</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	26,12	24,77	17,90	18,15	18,84
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	48,53	51,54	53,92	53,61	57,83
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp     của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i></b>	<b>2,16</b>	<b>5,66</b>	<b>2,39</b>	<b>0,77</b>	<b>0,61</b>
<b>Nguồn vốn khác - <i>Others</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

*Investment at constant 2010*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.268.765</b>	<b>13.808.756</b>	<b>14.471.289</b>	<b>15.292.730</b>	<b>16.669.765</b>
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
<b>By investment source</b>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.202.040	2.663.747	3.480.426	4.199.486	4.492.176
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	9.808.458	10.416.639	10.664.066	10.974.785	12.076.144
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	258.267	728.370	326.797	118.459	101.444
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

## 70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (năm trước = 100)

*Index of investment at constant prices (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,01</b>	<b>104,07</b>	<b>104,80</b>	<b>105,68</b>	<b>109,00</b>
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
<b>By investment source</b>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	101,99	83,19	130,66	120,66	106,97
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	105,85	106,20	102,38	102,91	110,04
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	112,74	282,02	44,87	36,25	85,64
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

# 71 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21.442.770</b>	<b>23.408.332</b>	<b>25.352.838</b>	<b>27.3330.57</b>	<b>31.722.782</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.154.808	3.221.296	2.905.520	2.980.365	2.820.757
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	93.176	148.689	113.358	185.175	123.144
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	935.997	1.282.817	1.237.670	1.390.849	973.681
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	662.682	505.942	1.996.552	2.091.807	2.391.481
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	140.721	74.344	58.636	85.560	112.171
Xây dựng - <i>Construction</i>	711.583	1.323.763	1.156.732	1515.672	1.874.196
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.262.300	1.082.836	983.620	1.153.596	1.207.928
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	2.268.352	2.017.734	2.525.195	2.686.941	3.781.130
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.389.370	1.420.271	659.955	809.803	1.296.213
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	168.505	76.370	83.964	82.459	250.127
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.057	32.744	17.342	22.442	35.475
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	83.396	377.331	221.301	179.790	106.747



# 71 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	122.295	78.919	145.548	198.275	178.701
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	147.147	113.486	146.458	139.671	118.070
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	646.513	520.891	743.443	852.267	1.036.712
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.262.392	1.128.321	1.282.607	1.237.704	1.226.280
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	168.252	141.865	257.824	369.369	381.727
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	280.986	277.179	230.244	126.214	39.636
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13.435	9.288	19.586	14.394	14.170
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7.926.803	9.574.246	10.567.283	11.210.704	13.754.436
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 72 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

DVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,71	13,76	11,46	10,90	8,89
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,43	0,64	0,45	0,68	0,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4,37	5,48	4,88	5,09	3,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,09	2,16	7,88	7,65	7,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,66	0,32	0,23	0,31	0,35
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,32	5,66	4,56	5,55	5,91
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,89	4,63	3,88	4,22	3,81
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	10,58	8,62	9,96	9,83	11,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6,48	6,07	2,60	2,96	4,09
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,79	0,33	0,33	0,30	0,79
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	0,14	0,07	0,08	0,11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,39	1,61	0,87	0,66	0,34

# 72 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

DVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,57	0,34	0,57	0,73	0,56
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,69	0,48	0,58	0,51	0,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	3,02	2,23	2,93	3,12	3,27
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,89	4,82	5,06	4,53	3,87
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,78	0,61	1,02	1,35	1,20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,31	1,18	0,91	0,46	0,12
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,06	0,04	0,08	0,05	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	36,97	40,90	41,68	41,02	43,36
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 73 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.268.765</b>	<b>13.808.756</b>	<b>14.471.289</b>	<b>15.292.730</b>	<b>16.669.765</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.933.796	1.952.655	1.675.310	1.343.247	1.484.609
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	64.520	92.431	69.280	49.480	75.548
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	477.982	645.509	631.956	400.067	465.876
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	401.737	266.925	1.115.399	1.147.543	1.207.819
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	99.939	48.751	36.513	59.215	71.446
Xây dựng - <i>Construction</i>	491.100	891.441	743.626	660.291	1.029.778
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	627.388	538.638	476.545	379.537	525.186
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.677.720	1.460.533	1.808.069	2.402.086	2.393.120
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	874.918	865.670	400.502	539.275	790.374
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	163.837	72.827	83.782	311.132	238.216
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.826	22.122	12.107	25.645	23.186
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57.826	266.762	156.070	63.743	73.619

# 73 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	83.251	53.312	97.801	144.869	118.345
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	119.270	89.069	112.926	86.266	86.816
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	385.243	301.190	417.160	478.802	582.422
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	772.981	661.837	729.795	642.771	677.503
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	51.211	41.627	73.834	109.281	112.273
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	218.019	208.097	174.904	38.899	28.931
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.709	5.824	11.902	8.671	7.786
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.756.492	5.323.536	5.643.808	6.401.910	6.676.911
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 74 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices by kinds  
of economic activity (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,01</b>	<b>104,07</b>	<b>104,80</b>	<b>105,68</b>	<b>109,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	119,61	100,98	85,80	80,18	110,52
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	541,09	143,26	74,95	71,42	152,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	62,95	135,05	97,90	63,31	116,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	92,86	66,44	417,87	102,88	105,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	51,93	48,78	74,90	162,18	120,66
Xây dựng - <i>Construction</i>	74,89	181,52	83,42	88,79	155,96
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	65,07	85,85	88,47	79,64	138,38
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	99,13	87,05	123,80	132,85	99,63
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	150,03	98,94	46,26	134,65	146,56
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	170,57	44,45	115,04	371,36	76,56
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,87	782,80	54,73	211,82	90,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,93	461,32	58,51	40,84	115,49

# 74 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51,99	64,04	183,45	148,13	81,69
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	188,67	74,68	126,78	76,39	100,64
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	115,89	78,18	138,50	114,78	121,64
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	118,13	85,62	110,27	88,08	105,40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	109,75	81,29	177,37	148,01	102,74
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	49,66	95,45	84,05	22,24	74,38
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	84,59	66,87	204,36	72,85	89,79
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	124,08	111,92	106,02	113,43	104,30
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 75 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Social development investment as percentage of GRDP*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>29,63</b>	<b>29,78</b>	<b>30,77</b>	<b>31,06</b>	<b>30,80</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	...	...	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	...	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	...	...	...	...	...
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,96	11,39	9,25	8,80	7,33
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	16,17	30,42	26,94	44,57	25,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	25,63	30,95	30,83	33,23	19,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14,56	11,97	45,54	38,39	42,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	52,12	23,84	16,82	24,90	29,50
Xây dựng - Construction	14,35	23,59	20,02	23,09	24,99
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17,51	13,53	11,94	13,25	11,84
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	126,71	89,45	119,96	154,00	146,65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	41,20	37,12	22,73	36,88	24,20
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8,70	3,61	3,95	3,72	10,02



# 75 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Social development investment as percentage of GRDP

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,15	1,11	0,56	0,62	0,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,63	11,49	6,55	5,07	2,67
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	24,05	14,47	24,67	31,82	26,67
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	61,85	42,42	60,43	61,11	47,02
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	40,76	30,50	39,46	44,55	52,11
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	42,83	34,89	36,81	34,25	31,80
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	11,31	8,64	14,04	15,45	15,61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	29,04	24,42	18,93	11,77	3,23
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,17	1,34	3,43	3,04	2,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated good and services producing activities of households for own use</i>	18.628,45	19.801,20	20.528,10	20.448,62	22.787,75

Ghi chú: Nhà tự xây dựng (Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình).

Note: Self-constructed house (Activities of hiring jobs in households, producing material products and services for self-consumption of households).

# 76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022

*Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>	Tổng vốn thực hiện <sup>(*)</sup> (Đô la Mỹ) <i>Implemented capital (USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>213</b>	<b>1.537.858.618</b>	<b>556.895.027</b>
1988	-	-	-
1989	-	-	-
1990	1	3.221.116	...
1991	2	43.054.705	...
1992	4	9.660.000	...
1993	4	7.074.596	...
1994	5	10.465.720	...
1995	9	16.709.090	...
1996	6	17.543.945	...
1997	5	26.418.211	16.887.880
1998	11	757.978.325	7.299.496
1999	3	6.950.000	6.147.354
2000	4	3.303.000	2.518.439
2001	4	4.668.610	2.557.061
2002	5	6.770.000	3.905.994
2003	10	26.850.328	15.363.289
2004	9	23.700.000	17.934.628
2005	7	16.347.000	18.406.050
2006	12	16.613.333	13.010.314

# 76 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed  
from 1988 to 2022

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>	Tổng vốn thực hiện(*) (Đô la Mỹ) <i>Implemented capital (USD)</i>
2007	18	157.258.183	15.656.691
2008	18	143.448.750	22.164.114
2009	14	68.750.000	20.355.359
2010	7	18.902.083	30.700.779
2011	9	22.100.000	27.129.339
2012	10	36.150.000	12.796.637
2013	4	9.087.000	14.250.663
2014	8	23.632.350	22.565.955
2015	5	7.606.253	26.860.000
2016	1	100.000	19.140.000
2017	7	26.870.000	59.553.333
2018	3	5.443.000	68.100.000
2019	3	9.100.000	72.000.000
2020	3	10.040.000	19.051.000
2021	1	2.000.000	14.470.000
2022	1	43.020	8.070.652

Ghi chú: (\*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước  
(Đã loại trừ các dự án bị thu hồi và không hoạt động).

Note: Including supplementary capital to licensed projects in previous years  
(Excluded projects were with drawn and inactive).

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Source: Department of Planning and Investment.

**77** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo ngành kinh tế  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
*Foreign direct investment projects licensed  
by kinds of economic activity  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98</b>	<b>545.570.108</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51	265.485.787
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	36	162.038.727
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7	52.563.349
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	49.064.007
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	2.385.796
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	14.032.442

**78** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
*Foreign direct investment projects licensed  
by main counterparts  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98</b>	<b>545.570.108</b>
1. Đài Loan - <i>Taiwan</i>	27	63.157.604
2. Hàn Quốc - <i>South Korea</i>	14	37.932.645
3. Nhật Bản - <i>Japan</i>	14	48.255.108
4. Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	8	24.855.358
5. Pháp - <i>France</i>	5	24.543.748
6. Anh - <i>Great Britain</i>	5	160.507.961
7. Canada - <i>Canada</i>	2	2.698.520
8. Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	2	39.092.125
9. Mỹ - <i>USA</i>	4	13.988.327
10. Úc - <i>Australia</i>	2	1.619.504
11. Bungari - <i>Bulgaria</i>	1	12.889.084
12. Đức - <i>Germany</i>	1	9.512.483
13. Hà Lan - <i>Netherland</i>	2	13.564.423
14. Nga - <i>Rusia</i>	1	1.668.176
15. Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	1.962.560
16. Trung Quốc - <i>China</i>	5	51.793.898
17. Ukraine - <i>Ukraine</i>	1	50.592
18. Cộng Hòa Xây - Sen <i>Republic of Seychelles</i>	1	2.016.659
19. Samoa - <i>Samoa</i>	1	34.480.053
20. Brunei - <i>Brunei</i>	1	981.280

## 79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2022  
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>43.020</b>
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	43.020

## 80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2022  
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>43.020</b>
Mỹ - USA	1	43.020

# 81 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in year of households*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Nghìn m<sup>2</sup> - Thous. m<sup>2</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.802,6</b>	<b>2.052,4</b>	<b>2.004,7</b>	<b>2.039,5</b>	<b>2.126,2</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <b>Under-4-storey separated house</b>	<b>1.785,0</b>	<b>2.032,6</b>	<b>1.990,7</b>	<b>2.021,1</b>	<b>2.106,8</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.174,1	1.334,4	779,0	804,1	839,8
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	573,9	654,3	1.162,1	1.162,8	1.210,5
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	35,0	42,0	48,7	52,8	55,0
Nhà khác - <i>Others</i>	2,0	2,0	0,8	1,5	1,5
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <b>Over-4-storey separated house</b>	<b>6,8</b>	<b>7,6</b>	<b>1,1</b>	<b>6,5</b>	<b>6,8</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>10,8</b>	<b>12,1</b>	<b>12,9</b>	<b>11,9</b>	<b>12,6</b>
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <b>Under-4-storey separated house</b>	<b>99,02</b>	<b>99,04</b>	<b>99,30</b>	<b>99,10</b>	<b>99,09</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	65,13	65,02	38,86	39,43	39,50
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	31,84	31,88	57,97	57,01	56,94
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	1,94	2,04	2,43	2,59	2,58
Nhà khác - <i>Others</i>	0,11	0,10	0,04	0,07	0,07
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <b>Over-4-storey separated house</b>	<b>0,38</b>	<b>0,37</b>	<b>0,05</b>	<b>0,32</b>	<b>0,32</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>0,60</b>	<b>0,59</b>	<b>0,64</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>

# 82 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year  
by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous. m<sup>2</sup>

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.802,7</b>	<b>2.052,4</b>	<b>2.044,7</b>	<b>2.041,4</b>	<b>2.129,6</b>
<b>Nhà ở chung cư - Apartment</b>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under-4-floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 4-8 tầng <i>From 4 to 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>From 9 to 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
<b>Nhà ở riêng lẻ - Private house</b>	<b>1.802,7</b>	<b>2.052,4</b>	<b>2.044,4</b>	<b>2.041,4</b>	<b>2.129,6</b>
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-floors</i>	1.785,1	2.032,6	2.028,8	2.023,0	2.110,4
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>From 4 floors and over</i>	6,8	7,6	1,1	6,5	6,7
Nhà biệt thự - Villa	10,8	12,1	14,5	11,9	12,5



# **DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
83	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	243
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	244
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	246
86	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quy mô và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by size and by types of enterprise</i>	247
87	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	248
88	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	250
89	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	251

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
90	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	253
91	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	255
92	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by types of enterprise</i>	256
93	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	258
94	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Annual average capital of acting enterprises by district</i>	260
95	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	261
96	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	263
97	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	265
98	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	266

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
99	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	268
100	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	270
101	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	271
102	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	275
103	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by district</i>	279
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	281
105	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	285
106	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by district</i>	289
107	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	291

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
108	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	293
109	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Average compensation of employees in acting enterprises by district</i>	295
110	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	296
111	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	297
112	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	299
113	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	300
114	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	302
115	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	304
116	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	305

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
117	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	306
118	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	307
119	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	308
120	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	309
121	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	311
122	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	312
123	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	313
124	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	314
125	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	316

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
126	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	317
127	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	319
128	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	320
129	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	322

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

## DOANH NGHIỆP

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...



**Tổng thu nhập của người lao động trong DN** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế**: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

## HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

**Hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

**Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

## **CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

## **ENTERPRISE**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes** is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

**State-owned enterprises sector** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

**Non-State enterprises sector** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than

of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

**Foreign direct investment sector** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

## **COOPERATIVES**

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

**A cooperative** is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

**A cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

## **INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.



## MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 1.494 doanh nghiệp, tăng 20,19% so với cùng kỳ 2021; có 237 doanh nghiệp giải thể, tăng 37,79%; 540 doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động kinh doanh, tăng 21,10%; có 351 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 6,4%.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 5.615 doanh nghiệp, tăng 4,04% so với năm 2020, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước ổn định với 27 doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,12%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ổn định với 85 doanh nghiệp. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 3,34% trong cùng thời điểm trên, trong đó: lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm 11,4%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,81%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,31%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2021 tăng 17,5% so với năm 2020, trong đó: vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 21,23%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 21,26%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 11,83%.

Năm 2021, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 121.589 tỷ đồng, tăng 15,56% so với năm 2020, trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 99.875 tỷ đồng, tăng 18,69%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 14.797 tỷ đồng, tăng 4,31%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6.918 tỷ đồng, tăng 0,53%.

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 72.820 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,68% so với năm trước; 124.883 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 10,52%, trong đó: Thành phố Đà Lạt chiếm 22,33%; huyện Đức Trọng chiếm 13,97%; thành phố Bảo Lộc chiếm 12,58%; huyện Lâm Hà chiếm 11,54%.

## **ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS**

In 2022, the number of newly registered enterprises reached 1,494 enterprises, an increase of 20.19% over the same period; there were 237 dissolved enterprises, an increase of 37.79%; 540 enterprises registered to suspend their business operations, up 21.10%; 351 re-operated enterprises, up 6.4%.

Numbers of acting enterprises as of 31/12/2021 was 5,615 enterprises, increasing by 4.04% in comparison with that in 2020, of which: State-owned enterprises were stable with 27 enterprises; non-State enterprises rose by 4.12% and foreign direct investment (FDI) were stable with 85 enterprises. Number of employees in all enterprises increased by 3.34% at the same time, of which: employees in State-owned enterprises decreased by 11.4%; employees in non-State enterprises and FDI enterprises increased by 5.81% and increased by 0.31%, respectively.

In 2021, the average capital of enterprises increased by 17.5% compared with that in 2020, of which: the capital of non-State enterprises increased by 21.23%; foreign direct investment enterprises decreased by 21.26%; State-owned enterprises increased by 11.83%.

In 2021, net turnover from business and production of enterprises reached 121,589 billion VND, an increased of 15.56% in comparison with that in 2020, of which, non-State enterprises reached 99,875 billion VND, increased by 18.69%; State-owned enterprises gained 14,797 billion VND, increased by 4.31%; FDI enterprises reached 6,918 billion VND, increased by 0.53%.

In 2022, the province had 72,820 non-farm individual business establishments, increased by 1.68% over the previous year; there were 124,883 persons working in non-farm individual business establishments, increased by 10.52%, of which: Dalat city accounted for 22.33%; Ductrong district accounted for 13.97%; Baoloc city accounted for 12.58%; Lamha district accounted for 11.54%.

# 83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.357</b>	<b>4.627</b>	<b>5.237</b>	<b>5.397</b>	<b>5.615</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	...	...	17	17	17
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	...	...	10	10	10
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>4.260</b>	<b>4.526</b>	<b>5.134</b>	<b>5.285</b>	<b>5.503</b>
Tư nhân - Private	910	789	766	643	604
Công ty hợp danh - Collective name	23	22	22	33	19
Công ty TNHH - Limited Co.	3.026	3.394	3.958	4.128	4.398
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18	27	18	16	16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	283	294	370	465	466
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>70</b>	<b>74</b>	<b>76</b>	<b>85</b>	<b>85</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	63	64	66	71	72
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	10	10	14	13
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>10,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,62</b>	<b>0,58</b>	<b>0,52</b>	<b>0,50</b>	<b>0,48</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	...	...	0,32	0,31	0,30
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	...	...	0,19	0,19	0,18
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>97,77</b>	<b>97,82</b>	<b>98,07</b>	<b>97,96</b>	<b>98,01</b>
Tư nhân - Private	20,89	17,05	14,63	11,92	10,76
Công ty hợp danh - Collective name	0,53	0,48	0,42	0,61	0,34
Công ty TNHH - Limited Co.	69,45	73,35	75,61	76,52	78,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,41	0,58	0,34	0,30	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,50	6,35	7,07	8,62	8,30
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>1,61</b>	<b>1,60</b>	<b>1,45</b>	<b>1,58</b>	<b>1,51</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,45	1,38	1,26	1,32	1,28
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,16	0,22	0,19	0,26	0,23

Ghi chú: Doanh nghiệp đang hoạt động bao gồm: doanh nghiệp đang hoạt động, DN đang tạm ngưng hoạt động và doanh nghiệp không có doanh thu nhưng phát sinh chi phí ( không bao gồm doanh nghiệp đang tồn tại nhưng không có doanh thu, không phát sinh chi phí ).

Note: Operating enterprises include: operating enterprises, temporarily suspending operations and enterprises having no revenue but incurring expenses (excluding existing businesses without revenue, no costs incurred).

# 84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.357</b>	<b>4.627</b>	<b>5.237</b>	<b>5.397</b>	<b>5.615</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	261	317	364	343	426
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	81	76	90	96	96
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	508	545	598	557	580
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	16	26	79	122
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	10	10	13	16
Xây dựng - <i>Construction</i>	584	640	752	767	831
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.761	1.765	1.933	1.961	1.785
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	159	172	193	189	209
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	345	377	442	506	541
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	23	28	30	40	45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14	19	25	24	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	48	69	94	121	176

**84** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**  
**hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	330	352	393	407	421
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	119	120	154	157	178
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	39	50	55	55	76
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	8	9	13	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34	40	41	40	41
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21	23	28	29	29

# 85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.357</b>	<b>4.627</b>	<b>5.237</b>	<b>5.397</b>	<b>5.615</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.578	1.778	2.084	2.130	2.063
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	790	830	955	940	977
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	43	36	40	40	51
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	81	96	116	136	136
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	325	324	361	375	430
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	146	154	155	193	250
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	531	588	630	681	712
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	375	345	367	364	387
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	267	261	297	285	315
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	76	71	77	78	94
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	99	95	105	118	132
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	46	49	50	57	68

# 86 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by size and by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>62.739</b>	<b>65.288</b>	<b>67.116</b>	<b>59.701</b>	<b>61.697</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>6.424</b>	<b>6.222</b>	<b>6.104</b>	<b>5.693</b>	<b>5.044</b>
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	...	...	...	4.005	3.735
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	...	...	...	1.688	1.309
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>47.841</b>	<b>50.100</b>	<b>51.506</b>	<b>45.032</b>	<b>47.649</b>
Tư nhân - Private	5.509	4.308	3.634	3.070	2.432
Công ty hợp danh - Collective name	201	173	164	299	210
Công ty TNHH - Limited Co.	30.846	33.560	35.390	29.911	29.264
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.542	1.949	1.633	971	803
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9.743	10.110	10.685	10.781	14.940
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>8.474</b>	<b>8.966</b>	<b>9.506</b>	<b>8.976</b>	<b>9.004</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	8.319	8.727	9.270	8.533	8.451
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	155	239	236	443	553
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>10,24</b>	<b>9,53</b>	<b>9,09</b>	<b>9,54</b>	<b>8,18</b>
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	...	...	...	6,71	6,05
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	...	...	...	2,83	2,12
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>76,25</b>	<b>76,74</b>	<b>76,74</b>	<b>75,43</b>	<b>77,23</b>
Tư nhân - Private	8,78	6,60	5,41	5,14	3,94
Công ty hợp danh - Collective name	0,32	0,26	0,24	0,50	0,34
Công ty TNHH - Limited Co.	49,17	51,40	52,73	50,10	47,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,46	2,99	2,43	1,63	1,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,53	15,49	15,92	18,06	24,22
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>13,51</b>	<b>13,73</b>	<b>14,16</b>	<b>15,03</b>	<b>14,59</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	13,26	13,37	13,81	14,29	13,70
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,25	0,37	0,35	0,74	0,90

# 87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>62.739</b>	<b>65.288</b>	<b>67.116</b>	<b>59.701</b>	<b>61.697</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.719	8.753	9.053	8.026	8.960
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	637	875	721	739	669
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	15.438	15.720	16.217	12.919	13.501
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.588	1.589	1.737	1.796	2.057
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.209	1.268	1.217	1.197	1.164
Xây dựng - <i>Construction</i>	10.241	10.150	10.625	8.684	9.547
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.101	11.658	11.121	10.681	10.678
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3.133	3.471	3.356	2.915	2.929
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.501	4.787	5.704	4.788	4.261
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	497	518	530	486	414
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	122	130	185	141	121
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	266	412	426	503	668



**87** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.125	2.415	2.578	2.445	2.319
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	981	1.098	1.004	1.483	2.279
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	475	562	531	588	571
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	341	415	484	542	525
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.288	1.345	1.459	1.585	913
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	77	122	168	183	121

# 88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>62.739</b>	<b>65.288</b>	<b>67.116</b>	<b>59.701</b>	<b>61.697</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	25.990	28.816	30.074	24.463	24.542
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	12.402	12.698	13.190	11.253	12.416
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	346	359	463	477	392
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.036	1.267	1.435	1.594	1.199
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.691	2.738	2.650	2.746	2.904
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.160	2.231	2.145	2.206	2.529
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	5.986	5.995	5.847	5.963	6.490
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	3.108	2.754	2.937	3.020	3.237
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.188	4.766	5.001	4.127	4.500
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	2.929	1.881	1.379	1.510	1.568
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.417	1.100	1.178	1.294	1.119
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	486	683	817	1.048	801

# 89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.249</b>	<b>27.474</b>	<b>28.292</b>	<b>22.943</b>	<b>24.194</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>1.696</b>	<b>1.890</b>	<b>1.812</b>	<b>1.898</b>	<b>1.658</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	1.430	1.187
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	468	471
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>18.702</b>	<b>19.221</b>	<b>20.036</b>	<b>17.152</b>	<b>17.373</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	2.321	1.870	1.689	1.175	1.221
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	113	101	101	141	120
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	11.050	11.678	13.027	10.718	10.990
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	837	972	607	315	406
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4.381	4.600	4.612	4.803	4.636
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>5.851</b>	<b>6.363</b>	<b>6.444</b>	<b>3.893</b>	<b>5.163</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	5.784	6.244	6.319	3.674	4.795
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	67	119	125	219	368

**89** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of female employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>6,46</b>	<b>6,88</b>	<b>6,40</b>	<b>8,08</b>	<b>6,85</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	6,23	4,91
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	2,04	1,95
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>71,25</b>	<b>69,96</b>	<b>70,82</b>	<b>75,35</b>	<b>71,81</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	8,84	6,81	5,97	5,00	5,05
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,43	0,37	0,36	0,60	0,50
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	42,10	42,51	46,04	47,96	45,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,19	3,54	2,15	1,34	1,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,69	16,74	16,30	20,45	19,16
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>22,29</b>	<b>23,16</b>	<b>22,78</b>	<b>16,57</b>	<b>21,34</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	22,04	22,73	22,33	15,64	19,82
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,26	0,43	0,44	0,93	1,52

# 90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.249</b>	<b>27.474</b>	<b>28.292</b>	<b>22.943</b>	<b>24.194</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.616	5.159	5.268	2.748	2.939
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	128	138	160	127	129
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.446	8.591	8.441	7.246	7.848
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	274	258	282	312	373
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	458	461	437	460	454
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.164	2.075	2.468	1.879	1.831
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.627	4.566	4.485	4.226	4.318
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	677	954	895	461	835
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.610	2.665	3.065	2.585	2.460
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	90	130	147	120	167
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	80	82	115	61	84
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	115	156	182	166	267

**90** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of female employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	663	751	744	873	809
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	223	238	262	273	530
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	230	241	237	262	284
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	248	305	343	385	343
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	558	644	668	671	443
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	42	60	93	88	80

# 91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of female employees in enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.249</b>	<b>27.474</b>	<b>28.292</b>	<b>22.943</b>	<b>24.194</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	11.455	12.696	13.022	8.803	9.163
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	5.617	5.766	6.184	5.202	5.799
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	76	80	128	126	76
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	340	434	534	476	398
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.044	1.089	1.081	1.033	1.107
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.191	1.220	1.176	1.157	1.328
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2.257	2.379	2.287	2.435	2.488
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.432	1.236	1.347	1.289	1.402
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.342	1.490	1.472	1.304	1.290
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	993	664	524	509	544
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	406	287	341	377	376
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	96	133	196	232	223

# 92 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75.932.534</b>	<b>93.613.249</b>	<b>103.041.583</b>	<b>122.034.757</b>	<b>143.389.462</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>12.677.445</b>	<b>12.994.931</b>	<b>14.421.693</b>	<b>12.373.704</b>	<b>13.837.639</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	2.963.830	3.886.169
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	9.409.874	9.951.470
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>57.327.993</b>	<b>74.335.924</b>	<b>83.254.332</b>	<b>101.671.597</b>	<b>123.260.661</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	4.074.340	3.830.866	3.678.329	4.136.009	3.225.064
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	32.368	39.522	50.939	110.876	62.696
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	28.423.999	35.799.330	42.029.511	46.810.003	52.427.571
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.933.577	5.867.831	5.882.082	5.467.950	1.534.382
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21.863.710	28.798.375	31.613.471	45.146.759	66.010.947
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>5.927.097</b>	<b>6.282.395</b>	<b>5.365.558</b>	<b>7.989.456</b>	<b>6.291.163</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5.717.847	6.041.959	5.060.371	6.367.501	4.723.263
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	209.250	240.436	305.187	1.621.955	1.567.900



**92** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>16,70</b>	<b>13,88</b>	<b>14,00</b>	<b>10,14</b>	<b>9,65</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	...	...	...	2,43	2,71
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	...	...	...	7,71	6,94
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>75,50</b>	<b>79,41</b>	<b>80,80</b>	<b>83,31</b>	<b>85,96</b>
Tư nhân - Private	5,37	4,09	3,57	3,39	2,25
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,04	0,05	0,09	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	37,43	38,24	40,79	38,36	36,56
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,55	6,27	5,71	4,48	1,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	28,79	30,76	30,68	37,00	46,04
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>7,81</b>	<b>6,71</b>	<b>5,21</b>	<b>6,55</b>	<b>4,39</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7,53	6,45	4,91	5,22	3,29
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,28	0,26	0,30	1,33	1,09

# 93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75.932.534</b>	<b>93.613.249</b>	<b>103.041.583</b>	<b>122.034.757</b>	<b>143.389.462</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.679.521	6.622.630	7.089.818	8.472.933	7.800.519
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.107.474	1.291.573	1.614.993	2.009.719	2.170.354
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	9.196.978	10.105.013	13.871.541	14.753.763	17.924.590
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15.673.740	17.633.988	16.068.004	20.297.705	23.131.780
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.247.063	3.378.489	2.653.719	2.137.411	2.100.424
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.688.584	11.365.502	13.666.422	19.519.528	25.904.444
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17.476.064	19.679.175	21.056.530	22.404.745	25.366.293
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	3.890.776	5.651.889	5.250.866	5.760.545	3.547.803
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.082.157	8.012.716	9.191.547	9.905.002	12.731.488

**93** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	326.141	340.962	351.048	361.973	379.155
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23.295	45.540	51.844	802.523	476.248
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.480.388	2.752.070	4.833.802	5.932.860	11.718.639
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	782.979	1.063.401	1.375.587	1.335.693	1.519.772
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	184.645	295.415	456.224	1.818.078	1.267.034
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	204.887	255.550	273.241	271.993	527.171
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	124.241	148.822	179.954	220.648	296.087
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.748.194	4.936.847	4.997.798	5.915.731	6.341.216
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15.415	33.668	58.646	113.907	186.446

# 94 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75.932.534</b>	<b>93.613.249</b>	<b>103.041.583</b>	<b>122.034.757</b>	<b>143.389.462</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	25.997.406	33.681.812	38.478.634	44.600.849	50.682.331
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	18.945.830	20.644.485	23.224.706	23.917.892	29.843.745
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.303.767	2.227.177	2.187.406	2.238.023	2.237.152
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	922.462	1.917.923	2.207.512	2.429.592	2.905.446
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.800.963	3.164.877	4.059.346	4.826.112	6.746.771
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.102.650	2.309.379	2.915.883	3.407.998	4.259.525
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	5.500.646	6.788.734	8.030.211	9.551.628	12.477.996
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	8.214.291	13.100.647	10.598.779	18.844.314	20.851.964
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.251.392	4.696.448	6.338.875	5.879.411	6.821.876
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	3.762.002	3.763.996	3.299.584	3.977.721	3.635.177
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	945.913	1.107.914	1.438.832	1.877.315	2.372.755
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	185.212	209.858	261.815	483.900	554.724

# 95 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>39.306.512</b>	<b>47.242.263</b>	<b>50.132.524</b>	<b>55.652.334</b>	<b>63.087.677</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>8.760.209</b>	<b>8.994.201</b>	<b>9.871.803</b>	<b>8.848.757</b>	<b>9.762.055</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	1.555.871	2.552.165
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	7.292.886	7.209.890
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>27.761.474</b>	<b>35.788.358</b>	<b>37.471.190</b>	<b>42.938.056</b>	<b>50.740.215</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	1.306.214	1.027.281	1.039.909	1.200.707	839.254
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6.511	5.442	10.658	12.609	10.325
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	11.099.584	13.510.327	15.232.240	14.697.752	18.343.562
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.344.807	4.657.654	4.593.129	4.284.119	837.519
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	14.004.358	16.587.655	16.595.254	22.742.869	30.709.554
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2.784.829</b>	<b>2.459.705</b>	<b>2.789.531</b>	<b>3.865.521</b>	<b>2.585.407</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.683.320	2.336.329	2.609.091	2.879.545	1.684.521
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	101.509	123.376	180.441	985.976	900.886

**95** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>22,29</b>	<b>19,04</b>	<b>19,69</b>	<b>15,90</b>	<b>15,47</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	2,80	4,05
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	13,10	11,43
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>70,63</b>	<b>75,75</b>	<b>74,74</b>	<b>77,15</b>	<b>80,43</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	3,32	2,17	2,07	2,16	1,33
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	28,24	28,60	30,38	26,41	29,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,42	9,86	9,16	7,70	1,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	35,63	35,11	33,10	40,87	48,68
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>7,08</b>	<b>5,21</b>	<b>5,56</b>	<b>6,95</b>	<b>4,10</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	6,83	4,95	5,20	5,17	2,67
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,26	0,26	0,36	1,77	1,43

# 96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>39.306.512</b>	<b>47.242.263</b>	<b>50.132.524</b>	<b>55.652.334</b>	<b>63.087.677</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.381.756	3.446.829	3.578.522	3.890.244	3.420.039
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	390.913	540.730	809.324	799.876	719.513
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.117.230	4.827.716	7.544.435	7.516.494	7.434.777
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.027.751	15.142.028	13.477.253	17.364.679	18.997.760
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.060.506	2.850.068	1.554.648	1.212.831	1.448.108
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.334.470	2.028.975	2.530.108	2.913.817	5.805.987
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.186.588	3.615.285	3.492.742	3.626.449	4.291.732
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	2.999.104	4.360.896	3.879.801	3.934.901	4.057.835
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.514.907	5.722.028	6.245.038	6.031.096	8.319.963

# 96 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	245.444	125.381	288.622	300.385	39.555
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.763	6.068	7.215	15.445	5.432
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.434.470	1.526.293	2.876.018	3.711.578	4.436.789
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	139.155	159.842	280.228	199.014	161.345
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	54.905	91.620	169.151	479.925	144.843
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	83.050	103.783	116.745	114.610	115.721
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	97.440	114.866	119.782	121.881	137.563
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.233.509	2.578.024	3.155.635	3.408.228	3.497.058
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	551	1.834	7.257	10.879	53.658



# 97 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>39.306.512</b>	<b>47.242.263</b>	<b>50.132.524</b>	<b>55.652.334</b>	<b>63.087.677</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	13.347.300	18.494.642	20.560.696	21.913.045	25.749.781
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	9.548.295	10.218.913	12.340.026	12.147.752	12.480.088
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.115.423	1.950.574	1.901.997	1.848.978	1.804.109
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	465.966	1.063.570	1.177.292	1.236.180	1.363.033
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	922.732	808.852	1.212.163	1.559.053	2.059.284
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.182.318	1.133.501	1.836.923	1.529.968	1.700.612
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2.173.990	2.421.479	2.819.844	2.915.475	3.927.662
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.969.986	7.247.009	3.849.912	8.038.361	8.532.077
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.779.551	1.938.166	2.364.369	2.280.882	2.937.406
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	1.304.906	1.477.438	1.362.147	1.303.955	1.472.750
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	461.256	450.612	645.223	744.127	906.553
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	34.789	37.510	61.932	134.558	154.322

# 98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>94.018.466</b>	<b>99.669.039</b>	<b>104.100.004</b>	<b>105.214.283</b>	<b>121.589.460</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>13.304.315</b>	<b>15.269.838</b>	<b>15.711.271</b>	<b>14.186.209</b>	<b>14.797.186</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	11.539.209	11.199.303
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	2.647.000	3.597.883
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>74.251.746</b>	<b>77.509.952</b>	<b>81.748.399</b>	<b>84.146.964</b>	<b>99.874.621</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	9.649.641	7.873.061	6.757.455	5.298.347	4.394.890
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	42.930	35.877	42.801	63.832	59.246
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	53.832.208	54.387.934	53.347.423	52.280.465	58.494.493
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.077.307	1.103.715	1.012.759	1.339.586	1.834.692
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9.649.660	14.109.366	20.587.961	25.164.734	35.091.300
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>6.462.405</b>	<b>6.889.249</b>	<b>6.640.334</b>	<b>6.881.110</b>	<b>6.917.653</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6.409.143	6.794.225	6.566.009	6.383.244	5.959.125
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	53.262	95.024	74.325	497.866	958.528

**98** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>14,15</b>	<b>15,32</b>	<b>15,09</b>	<b>13,48</b>	<b>12,17</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	10,97	9,21
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	2,52	2,96
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>78,98</b>	<b>77,77</b>	<b>78,53</b>	<b>79,98</b>	<b>82,14</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	10,26	7,90	6,49	5,04	3,61
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,05	0,04	0,04	0,06	0,05
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	57,26	54,57	51,25	49,69	48,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,15	1,11	0,97	1,27	1,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10,26	14,16	19,78	23,92	28,86
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>6,87</b>	<b>6,91</b>	<b>6,38</b>	<b>6,54</b>	<b>5,69</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	6,82	6,82	6,31	6,07	4,90
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,06	0,10	0,07	0,47	0,79

# 99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>94.018.466</b>	<b>99.669.039</b>	<b>104.100.004</b>	<b>105.214.283</b>	<b>121.589.460</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.995.545	3.639.998	4.483.290	4.542.765	5.482.715
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	458.903	510.245	394.225	672.482	683.892
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12.252.038	11.884.310	13.271.808	11.826.872	13.824.320
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.817.732	5.669.316	5.815.770	5.703.074	7.665.429
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	433.840	485.423	543.864	558.626	537.802
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.136.463	7.292.143	14.818.702	19.881.807	29.255.350
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	61.304.724	61.561.212	55.122.750	52.213.676	55.535.541
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.586.898	1.801.528	1.808.607	2.342.697	2.676.916
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.418.450	1.330.709	1.856.829	1.133.278	653.132

**99** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	883.725	981.658	1.236.646	1.070.340	716.744
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	28.522	19.902	17.744	89.124	56.976
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	551.070	902.357	219.795	372.120	433.126
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	452.449	488.578	601.172	652.943	650.408
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	133.528	128.670	148.403	223.933	489.664
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	56.668	77.675	83.608	120.114	63.070
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	170.399	211.553	250.803	288.620	269.419
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.328.957	2.668.178	3.402.346	3.487.936	2.560.159
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.558	15.584	23.643	33.876	34.799

# 100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Net turnover from business of acting enterprises by district*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>94.018.466</b>	<b>99.669.039</b>	<b>104.100.004</b>	<b>105.214.283</b>	<b>121.589.460</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	22.310.181	24.829.204	27.660.641	27.223.291	28.242.795
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	22.075.372	23.938.334	21.403.155	20.440.503	24.245.871
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	413.079	457.837	470.761	506.984	559.304
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	487.965	706.752	811.648	834.295	1.286.698
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	9.652.879	8.243.089	8.786.785	8.889.793	10.848.508
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.633.831	1.811.513	2.166.502	2.050.406	2.761.852
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	9.028.636	9.122.820	10.152.376	9.462.230	12.160.495
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	10.163.042	11.747.598	19.281.507	23.941.639	28.835.088
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8.235.288	8.107.870	7.545.317	6.207.487	6.210.159
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	9.273.208	9.878.720	4.746.128	4.423.918	5.113.680
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	560.690	651.315	827.552	965.391	984.480
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	184.295	173.987	247.631	268.346	340.530

# 101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021  
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 persons</i>
		<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.615</b>	<b>3.901</b>	<b>818</b>	<b>694</b>	<b>155</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i></b>	<b>27</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>10</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	17	1	1	5	6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	10	-	1	2	4
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i></b>	<b>5.503</b>	<b>3.879</b>	<b>804</b>	<b>658</b>	<b>130</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	604	497	60	43	4
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	19	2	6	11	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.398	3.139	667	496	83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	16	-	1	4	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	466	241	70	104	36
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>85</b>	<b>21</b>	<b>12</b>	<b>29</b>	<b>15</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	72	15	10	25	15
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	13	6	2	4	-

**101** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động**  
**và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021*  
*by size of employees and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5</i> <i>persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9</i> <i>persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49</i> <i>persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199</i> <i>persons</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b><i>State owned enterprise</i></b>	<b>0,48</b>	<b>0,03</b>	<b>0,24</b>	<b>1,01</b>	<b>6,45</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,30	0,03	0,12	0,72	3,87
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,18	-	0,12	0,29	2,58
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b><i>Non-State enterprise</i></b>	<b>98,01</b>	<b>99,44</b>	<b>98,29</b>	<b>94,81</b>	<b>83,87</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	10,76	12,74	7,33	6,20	2,58
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,34	0,05	0,73	1,59	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	78,33	80,47	81,54	71,47	53,55
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,28	-	0,12	0,58	4,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,30	6,18	8,56	14,99	23,23
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b><i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>1,51</b>	<b>0,54</b>	<b>1,47</b>	<b>4,18</b>	<b>9,68</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,28	0,38	1,22	3,60	9,68
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,23	0,15	0,24	0,58	-



**101** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động**  
**và loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021*  
*by size of employees and types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	200 -299 người 200- 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
	<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23</b>	<b>14</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	1	1	1	1	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	2	1	-	-	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>17</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6	5	2	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	2	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9	3	2	1	-
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2	2	2	1	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	-	-	-

**101** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo lao động và loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
	200 -299 người <i>200- 299 persons</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 persons</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 persons</i>	1.000 - 4.999 người <i>From 1,000 - 4,999 persons</i>	5.000 người trở lên <i>5,000 persons and above</i>
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i></b>	<b>13,04</b>	<b>14,29</b>	<b>14,29</b>	<b>33,33</b>	<b>-</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	4,35	7,15	14,29	33,33	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	8,70	7,14	-	-	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i></b>	<b>73,91</b>	<b>71,43</b>	<b>57,14</b>	<b>33,33</b>	<b>-</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	26,09	35,71	28,57	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8,69	14,29	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	39,13	21,43	28,57	33,33	-
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>13,04</b>	<b>14,29</b>	<b>28,57</b>	<b>33,33</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8,70	14,29	28,57	33,33	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4,35	-	-	-	-

# 102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 persons</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.615</b>	<b>3.901</b>	<b>818</b>	<b>694</b>	<b>155</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b><i>By secondary industrial activity</i></b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	426	283	56	66	14
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	96	51	18	27	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	580	313	88	125	41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	122	107	4	7	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	16	6	1	5	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	831	505	160	126	35
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.785	1.351	259	148	18
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	209	135	36	29	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	541	395	80	50	14

# 102 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 persons</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	45	36	3	4	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	27	20	3	4	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	176	150	16	8	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	421	298	62	57	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	178	137	15	19	5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	76	58	6	9	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	16	7	4	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41	25	4	6	6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	29	24	3	2	-

# 102 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	200 -299 người 200- 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 người 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 người From 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23</b>	<b>14</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	3	-	1	-
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7	2	3	1	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	2	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	3	1	1	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5	2	2	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1	2	-	1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2	-	-	-	-

# 102 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	200 -299 người 200- 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 người 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 người From 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	1	1	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	1	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-

# 103 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố

*Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 persons</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 persons</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 persons</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.615</b>	<b>3.901</b>	<b>818</b>	<b>694</b>	<b>155</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.063	1.442	320	231	51
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	977	627	152	155	31
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	51	28	12	10	1
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	136	79	30	22	5
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	430	316	56	51	6
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	250	193	20	24	11
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	712	512	93	80	21
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	387	301	39	37	7
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	315	215	48	37	12
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	94	56	21	13	3
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	132	91	16	21	4
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	68	41	11	13	3

# 103 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	200 - 299 người 200 - 299 persons	300 - 499 người 300 - 499 persons	500 - 999 người 500 - 999 persons	1.000 - 4.999 người From 1,000 - 4,999 persons	5.000 người trở lên 5,000 persons and above
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23</b>	<b>14</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	8	7	2	2	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	7	2	3	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1	1	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	4	2	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1	1	1	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1	1	-	1	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	-	-	1	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	-	-	-	-	-



# 104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of capital and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.615</b>	<b>510</b>	<b>553</b>	<b>1.923</b>	<b>989</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>27</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	17	-	1	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	10	-	-	1	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>5.503</b>	<b>509</b>	<b>550</b>	<b>1.907</b>	<b>969</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	604	59	90	338	60
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	19	1	1	14	2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.398	421	435	1.474	831
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	16	-	-	-	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	466	28	24	81	74
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>85</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>15</b>	<b>20</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	72	1	1	12	17
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	13	-	1	3	3

**104** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn**  
**và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021*  
*by size of capital and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under</i> <i>0.5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5</i> <i>to under</i> <i>1 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to</i> <i>under</i> <i>5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5</i> <i>to under</i> <i>10 billion</i> <i>dongs</i>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b><i>State owned enterprise</i></b>	<b>0,48</b>	<b>-</b>	<b>0,18</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,30	-	0,18	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,18	-	-	0,05	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b><i>Non-State enterprise</i></b>	<b>98,01</b>	<b>99,80</b>	<b>99,46</b>	<b>99,17</b>	<b>97,98</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	10,76	11,57	16,27	17,58	6,07
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,34	0,20	0,18	0,73	0,20
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	78,33	82,55	78,66	76,65	84,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,28	-	-	-	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,30	5,49	4,34	4,21	7,49
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b><i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>1,51</b>	<b>0,20</b>	<b>0,36</b>	<b>0,78</b>	<b>2,02</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,28	0,20	0,18	0,62	1,72
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,23	-	0,18	0,16	0,30

**104** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise*

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
	<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.239</b>	<b>289</b>	<b>66</b>	<b>46</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>5</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	5	5	3	3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	3	4	-	2
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>1.205</b>	<b>264</b>	<b>60</b>	<b>39</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	49	7	1	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.029	177	24	7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	3	4	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	120	77	31	31
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>26</b>	<b>16</b>	<b>3</b>	<b>2</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	22	15	3	1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4	1	-	1

**104** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise*

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>0,65</b>	<b>3,11</b>	<b>4,55</b>	<b>10,87</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,40	1,73	4,55	6,52
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,24	1,38	-	4,35
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>97,26</b>	<b>91,35</b>	<b>90,91</b>	<b>84,78</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	3,95	2,42	1,52	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,08	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	83,05	61,25	36,36	15,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,48	1,04	6,06	2,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,69	26,64	46,97	67,39
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2,10</b>	<b>5,54</b>	<b>4,55</b>	<b>4,35</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,78	5,19	4,55	2,17
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,32	0,35	-	2,17

# 105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.615</b>	<b>510</b>	<b>553</b>	<b>1.923</b>	<b>989</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By secondary industrial activity</i></b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	426	40	20	130	94
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	96	1	8	20	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	580	46	49	179	91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	122	3	-	14	22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	16	-	-	2	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	831	41	45	309	173
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.785	128	200	571	343
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	209	15	18	93	38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	541	62	56	204	87

# 105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	45	12	10	16	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	27	7	4	13	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	176	17	24	53	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	421	62	65	198	63
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	178	35	27	77	23
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	76	24	19	23	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	16	4	2	4	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41	2	1	9	2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	29	11	5	8	3

# 105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.239</b>	<b>289</b>	<b>66</b>	<b>46</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By secondary industrial activity</b>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	110	27	5	-
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	32	13	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	141	57	11	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	57	10	7	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	4	-	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	202	48	9	4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	460	71	8	4
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	33	8	1	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	94	21	13	4

# 105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	3	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	-	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	36	14	3	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14	1	-	1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	2	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	2	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	6	7	5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1	1	-	-



# 106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố

*Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.615</b>	<b>510</b>	<b>553</b>	<b>1.923</b>	<b>989</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.063	287	279	682	299
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	977	79	84	362	168
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	51	1	5	15	12
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	136	7	8	40	32
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	430	24	28	159	72
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	250	9	18	93	48
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	712	72	64	171	186
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	387	9	32	178	53
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	315	12	18	122	58
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	94	5	10	24	15
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	132	4	3	46	27
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	68	1	4	31	19

**106** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn**  
**và phân theo huyện, thành phố**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021*  
*by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.239</b>	<b>289</b>	<b>66</b>	<b>46</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	365	93	31	27
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	213	51	13	7
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	15	2	-	1
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	41	6	1	1
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	116	28	2	1
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	68	11	3	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	169	41	9	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	91	17	1	6
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	79	22	2	2
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	31	5	3	1
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	40	11	1	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	11	2	-	-

# 107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.802.890</b>	<b>5.146.633</b>	<b>5.780.184</b>	<b>5.339.709</b>	<b>4.602.941</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>780.091</b>	<b>848.916</b>	<b>842.086</b>	<b>934.089</b>	<b>907.575</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	657.367	675.995	682.380
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	184.719	258.094	225.195
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>3.264.499</b>	<b>3.470.648</b>	<b>3.922.714</b>	<b>3.411.519</b>	<b>2.823.094</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	298.312	246.735	204.518	248.614	52.956
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	15.651	10.195	13.130	23.039	9.714
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.000.238	2.241.708	2.380.324	1.889.230	1.260.284
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	155.829	192.850	219.078	166.388	110.275
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	794.469	779.160	1.105.664	1.084.250	1.389.865
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>758.300</b>	<b>827.069</b>	<b>1.015.384</b>	<b>994.102</b>	<b>872.272</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	744.704	806.160	994.512	951.863	828.457
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	13.596	20.910	20.872	42.239	43.815

**107** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>16,24</b>	<b>16,49</b>	<b>14,57</b>	<b>17,49</b>	<b>19,72</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	11,37	12,66	14,82
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	3,20	4,83	4,89
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>67,97</b>	<b>67,44</b>	<b>67,86</b>	<b>63,89</b>	<b>61,33</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	6,21	4,79	3,54	4,66	1,15
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,33	0,20	0,23	0,43	0,21
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	41,65	43,56	41,18	35,38	27,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,24	3,75	3,79	3,12	2,40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,54	15,14	19,13	20,31	30,20
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>15,79</b>	<b>16,07</b>	<b>17,57</b>	<b>18,62</b>	<b>18,95</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	15,51	15,66	17,21	17,83	18,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,28	0,41	0,36	0,79	0,95

# 108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.802.890</b>	<b>5.146.633</b>	<b>5.780.184</b>	<b>5.339.709</b>	<b>4.602.941</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By secondary industrial</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	648.134	749.302	925.430	866.907	714.912
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	53.726	63.097	65.117	58.198	23.501
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.167.589	1.190.627	1.306.746	1.267.757	1.041.846
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	285.755	287.426	349.984	394.907	448.899
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	90.295	121.035	126.077	143.632	120.680
Xây dựng - <i>Construction</i>	656.792	769.229	868.846	662.580	491.506
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	778.955	823.485	827.188	755.285	490.581
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	236.864	243.998	203.917	201.921	574.155
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	304.159	300.585	404.443	287.018	221.185

**108** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động**  
**trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102.567	112.645	106.605	90.965	42.424
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking</i> <i>and insurance activities</i>	11.074	9.023	12.919	5.601	11.004
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14.254	15.469	26.917	27.667	23.897
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	190.612	172.321	234.734	212.806	92.886
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support</i> <i>service activities</i>	69.153	47.996	64.881	65.689	110.047
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	35.515	32.220	28.769	27.218	20.953
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	49.838	55.971	74.200	95.944	60.823
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106.497	146.453	146.943	167.769	106.042
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.111	5.751	6.468	7.847	7.600

# 109 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Total compensation of employees in acting enterprises  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.802.890</b>	<b>5.146.633</b>	<b>5.780.184</b>	<b>5.339.709</b>	<b>4.602.941</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.177.948	2.434.110	2.688.989	2.406.369	2.319.605
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	923.163	938.187	1.051.324	951.798	794.609
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	23.867	31.043	45.554	35.689	18.750
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	65.382	83.324	97.307	83.617	37.473
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	160.559	203.724	201.528	176.545	101.444
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	163.819	179.136	187.811	175.343	112.736
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	465.896	478.126	462.504	482.564	289.830
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	202.053	195.511	276.014	239.172	330.593
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	327.236	368.024	437.154	467.880	392.875
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	157.945	106.920	169.627	164.294	151.680
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	103.701	88.450	93.736	95.291	23.389
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	31.321	40.079	68.634	61.146	29.957

# 110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.379</b>	<b>6.569</b>	<b>7.093</b>	<b>7.453</b>	<b>6.217</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>10.974</b>	<b>11.370</b>	<b>10.559</b>	<b>13.673</b>	<b>14.994</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	14.066	15.225
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	12.742	14.336
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>5.628</b>	<b>5.773</b>	<b>6.423</b>	<b>6.313</b>	<b>4.937</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	4.512	4.773	4.735	6.748	1.815
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6.489	4.911	6.796	6.421	3.855
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.318	5.566	5.785	5.263	3.589
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8.421	8.246	9.455	14.280	11.444
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.795	6.422	8.571	8.381	7.752
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>7.457</b>	<b>7.687</b>	<b>9.114</b>	<b>9.229</b>	<b>8.073</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7.460	7.698	9.160	9.296	8.169
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7.310	7.291	7.370	7.946	6.603



# 111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees  
in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.379</b>	<b>6.569</b>	<b>7.093</b>	<b>7.453</b>	<b>6.217</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By secondary industrial</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.997	7.134	8.639	9.001	6.649
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	7.029	6.009	7.383	6.563	2.927
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.303	6.312	6.987	8.178	6.431
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14.996	15.074	16.069	18.323	18.186
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.224	7.954	8.452	9.999	8.640
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.344	6.316	7.195	6.358	4.290
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.364	5.886	6.162	5.893	3.829
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	6.300	5.858	4.946	5.772	16.335
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.631	5.233	6.008	4.995	4.326

# 111 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17.198	18.122	6.571	15.598	8.539
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.564	5.784	5.742	3.310	7.579
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.466	3.129	5.322	4.584	2.981
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.475	5.946	7.821	7.253	3.338
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5.874	3.643	5.120	3.691	4.024
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.231	4.778	4.523	3.857	3.058
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12.179	11.239	13.018	14.752	9.654
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.890	9.074	8.474	8.821	9.679
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.202	3.928	3.297	3.573	5.234

# 112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Average compensation per month of employees  
in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.379</b>	<b>6.569</b>	<b>7.093</b>	<b>7.453</b>	<b>6.217</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	6.983	7.039	7.034	7.712	7.876
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	6.203	6.157	6.881	7.084	5.333
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.748	7.206	8.280	6.235	3.986
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5.259	5.480	5.772	4.371	2.604
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	4.972	6.201	6.716	5.358	2.911
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	6.320	6.691	7.286	6.624	3.715
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	6.486	6.646	6.745	6.744	3.721
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.418	5.916	7.953	6.600	8.511
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6.511	6.435	7.473	9.448	7.275
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	4.494	4.737	8.783	9.067	8.061
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	6.099	6.701	6.981	6.137	1.742
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	5.371	4.890	9.007	4.862	3.117

# 113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.634.139</b>	<b>2.378.843</b>	<b>2.650.390</b>	<b>2.002.075</b>	<b>3.843.067</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>1.465.354</b>	<b>2.412.378</b>	<b>2.241.363</b>	<b>1.721.850</b>	<b>2.106.717</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	831.496	757.129	395.145
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	1.409.867	964.721	1.711.572
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>920.361</b>	<b>-375</b>	<b>590.897</b>	<b>104.474</b>	<b>464.108</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-35.373	-16.166	-32.144	-31.988	1.512
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	14.998	15.059	15.094	24.353	17.009
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	41.428	-649.725	92.452	-210.888	132.717
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	153.547	217.795	194.039	265.574	188.457
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	745.762	432.661	321.457	57.423	124.413
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>248.423</b>	<b>-33.160</b>	<b>-181.870</b>	<b>175.751</b>	<b>272.242</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	262.326	-2.945	-153.840	277.791	283.618
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-13.903	-30.215	-28.030	-102.040	-11.376

# 113 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>55,63</b>	<b>101,41</b>	<b>84,57</b>	<b>86,00</b>	<b>74,10</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	31,37	37,82	13,90
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	53,19	48,19	60,20
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>34,94</b>	<b>-0,02</b>	<b>22,29</b>	<b>5,22</b>	<b>16,32</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-1,34	-0,68	-1,21	-1,60	0,05
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,57	0,63	0,57	1,22	0,60
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,57	-27,31	3,49	-10,53	4,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,83	9,16	7,32	13,26	6,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	28,31	18,19	12,13	2,87	4,38
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>9,43</b>	<b>-1,39</b>	<b>-6,86</b>	<b>8,78</b>	<b>9,58</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9,96	-0,12	-5,80	13,88	9,98
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-0,53	-1,27	-1,06	-5,10	-0,40

# 114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.634.139</b>	<b>2.378.843</b>	<b>2.650.390</b>	<b>2.002.075</b>	<b>2.843.067</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	361.260	39.739	24.793	345.102	337.916
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-14.231	-15.747	-11.574	4.682	2.986
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.503	156.867	306.568	-39.694	71.844
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.302.473	1.857.378	1.487.074	1.053.758	1.956.504
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	40.292	31.462	60.900	89.241	62.450
Xây dựng - <i>Construction</i>	79.746	122.944	81.258	178.195	180.973
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	434.530	-543.198	132.148	-156.351	396.586
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	-1.489	67.520	82.790	103.114	-71.914
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-44.301	-93.880	-208.918	-387.755	-459.509

# 114 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13.082	20.156	21.365	18.073	-2.066
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-490	-4.541	-3.190	6.242	6.277
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	64.200	64.406	2.950	37.302	-28.057
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	26.138	32.290	42.395	71.384	48.589
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	-5.356	-8.354	-5.705	49.227	12.537
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-2.902	-1.546	1.833	-6.627	-1.605
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29.510	41.163	58.042	50.665	25.290
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	343.874	614.535	582.927	585.362	346.927
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-697	-2.352	-5.268	155	-42.660

# 115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Profit before taxes of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.634.139</b>	<b>2.378.843</b>	<b>2.650.390</b>	<b>2.002.075</b>	<b>2.843.067</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	824.213	995.403	841.320	934.628	432.443
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	891.756	1.546.945	1.158.922	696.852	1.662.364
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	17.374	346	3.668	16.937	71.452
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-22.364	38.552	40.898	88.960	61.759
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-3.362	-13.302	-22.644	-28.317	1.818
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-54.103	57.641	62.472	51.573	83.994
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	87.953	45.534	5.150	-103.932	18.448
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	332.999	172.946	58.151	132.070	132.464
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	69.200	84.675	209.058	193.122	- 23.711
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	473.678	-577.122	266.164	-2.702	370.432
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	14.877	24.365	21.901	38.935	23.178
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.918	2.860	5.331	-16.051	8.426



# 116 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

ĐVT - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2,80</b>	<b>2,39</b>	<b>2,55</b>	<b>2,36</b>	<b>2,34</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>11,01</b>	<b>15,80</b>	<b>14,27</b>	<b>12,23</b>	<b>14,24</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	6,56	3,53
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	36,45	47,57
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>1,24</b>	<b>...</b>	<b>0,72</b>	<b>0,13</b>	<b>0,46</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,37	-0,21	-0,48	-0,60	0,03
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	34,94	41,97	35,26	38,15	28,71
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	0,08	-1,19	0,17	-0,43	0,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	14,25	19,73	19,16	19,83	10,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7,73	3,07	1,56	0,23	0,35
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>3,84</b>	<b>-0,48</b>	<b>-2,74</b>	<b>2,55</b>	<b>3,94</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,09	-0,04	-2,34	4,35	4,76
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-26,10	-31,80	-37,71	-20,50	-1,19

# 117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

DVT - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2,80</b>	<b>2,39</b>	<b>2,55</b>	<b>2,36</b>	<b>2,34</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12,06	1,09	0,55	7,60	6,16
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-3,10	-3,09	-2,94	0,70	0,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	0,07	1,32	2,31	-0,34	0,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27,03	32,76	25,57	18,48	25,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9,29	6,48	11,20	15,98	11,61
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,93	1,69	0,55	0,90	0,62
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,71	-0,88	0,24	-0,32	0,71
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-0,09	7,08	4,58	4,40	-2,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-3,12	-11,56	-11,25	-34,22	-70,35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,48	2,05	1,73	1,69	-0,29
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-1,72	-22,82	-17,98	7,00	11,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11,65	7,14	1,34	10,02	-6,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5,78	6,61	7,05	10,93	7,47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-4,01	-6,49	-3,84	21,98	2,56
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-5,12	-1,99	2,19	-5,52	-2,54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	17,32	19,46	23,14	17,55	9,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14,77	23,03	17,13	16,78	13,55
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-8,14	-15,09	-22,28	0,46	-122,59

# 118 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Profit rate before taxes of acting enterprises by district*

ĐVT - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2,80</b>	<b>2,39</b>	<b>2,55</b>	<b>2,36</b>	<b>2,34</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	3,69	4,01	3,04	3,43	1,53
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	4,04	6,46	5,41	3,41	6,86
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	4,21	0,08	0,78	3,34	12,78
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-4,58	5,45	5,04	10,66	4,80
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-0,03	-0,16	-0,26	-0,32	0,02
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-3,31	3,18	2,88	2,52	3,04
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	0,97	0,50	0,05	-1,10	0,15
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	3,28	1,47	0,30	0,55	0,46
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	0,84	1,04	2,77	3,11	-0,38
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	5,11	-5,84	5,61	-0,36	7,24
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2,65	3,74	2,65	4,03	2,35
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1,04	1,64	2,15	-5,98	2,47

# 119

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>626,5</b>	<b>723,6</b>	<b>747,0</b>	<b>932,2</b>	<b>1.022,5</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>1.478,8</b>	<b>1.445,6</b>	<b>1.617,3</b>	<b>1.554,3</b>	<b>1.935,4</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	...	...	...	388,5	683,3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	...	...	...	4.320,4	5.507,9
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>574,3</b>	<b>714,3</b>	<b>727,5</b>	<b>953,5</b>	<b>1.064,9</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	391,1	345,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	...	...	...	42,2	49,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	...	...	...	491,4	626,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	...	...	...	4.412,1	1.043,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	...	...	...	2.109,5	2.055,5
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>328,6</b>	<b>274,3</b>	<b>293,5</b>	<b>430,7</b>	<b>287,1</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	...	...	...	337,5	199,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	...	...	...	2.225,7	1.629,1

# 120 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động** của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>626,5</b>	<b>723,6</b>	<b>747,0</b>	<b>932,2</b>	<b>1.022,5</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	438,1	393,8	395,3	484,7	381,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	613,7	618,0	1.122,5	1.082,4	1.075,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	266,7	307,1	465,2	581,8	550,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.203,9	9.529,3	7.758,9	9.668,5	9.235,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	877,2	2.247,7	1.277,4	1.013,2	1.244,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	228,0	199,9	238,1	335,5	608,1
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	263,3	310,1	314,1	339,5	401,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	957,3	1.256,4	1.156,1	1.349,9	1.385,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.003,1	1.195,3	1.094,9	1.259,6	1.952,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	493,9	242,0	544,6	618,1	95,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	39,0	46,7	39,0	109,5	44,9

**120** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.392,7	3.704,6	6.751,2	7.378,9	6.641,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65,5	66,2	108,7	81,4	69,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	56,0	83,4	168,5	323,6	63,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	174,8	184,7	219,9	194,9	202,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	285,7	276,8	247,5	224,9	262,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.734,1	1.916,7	2.162,9	2.150,3	3.830,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7,2	15,0	43,2	59,4	443,5

# 121

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố

*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>626,5</b>	<b>723,6</b>	<b>747,0</b>	<b>932,2</b>	<b>1.022,5</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	513,6	641,8	683,7	895,8	1.049,2
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	769,9	804,8	935,6	1.079,5	1.005,2
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	6.113,9	5.433,4	4.108,0	3.876,3	3.935,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	449,8	839,4	820,4	775,5	653,7
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	342,9	295,4	457,4	567,8	709,1
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	547,4	508,1	856,4	693,5	672,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	363,2	403,9	482,3	488,9	605,2
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.920,8	2.631,4	1.310,8	2.661,7	2.635,8
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	424,9	406,7	472,8	552,7	652,8
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	445,5	785,5	987,8	863,5	939,3
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	325,5	409,6	547,7	575,1	810,1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	71,6	54,9	75,8	128,4	192,7

# 122 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>136</b>	<b>185</b>	<b>191</b>	<b>209</b>	<b>239</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	32	40	44	41	37
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	21	26	23	23	24
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1	2	1	6	8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5	4	5	7	9
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	15	23	23	17	27
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	8	16	16	18	23
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	15	17	17	19	33
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	14	15	18	16	20
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	9	16	16	10	12
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	2	2	4	5	8
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	4	10	9	28	14
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	10	14	15	19	24



# 123 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of employees in acting cooperatives  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.865</b>	<b>2.260</b>	<b>1.691</b>	<b>1.649</b>	<b>1.785</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	448	661	393	382	268
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	352	337	289	266	292
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	12	17	6	35	87
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	79	81	83	83	95
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	184	180	100	100	143
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	37	100	65	79	60
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	225	236	219	193	182
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	127	152	150	115	136
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	114	273	169	98	106
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	11	13	37	10	56
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	21	43	24	76	53
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	255	167	156	212	307

# 124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments  
as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70.220</b>	<b>76.835</b>	<b>71.604</b>	<b>71.619</b>	<b>72.820</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>9.044</b>	<b>9.918</b>	<b>8.728</b>	<b>8.801</b>	<b>8.732</b>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15	15	7	3	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.204	8.578	7.861	7.700	7.675
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	42	41	38	268	252
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	783	1.284	822	830	790
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>61.176</b>	<b>66.917</b>	<b>62.876</b>	<b>62.818</b>	<b>64.088</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31.217	34.845	31.632	32.341	32.388
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	2.510	2.926	2.776	2.564	2.669
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13.724	14.380	14.526	14.553	15.163
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	620	728	420	303	241

# 124 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	115	120	134	114	111
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.115	6.756	6.568	6.142	6.162
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	340	349	333	288	334
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	515	539	475	459	479
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	631	680	672	649	721
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	510	550	530	527	546
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	683	699	554	486	492
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.196	4.345	4.256	4.392	4.782

# 125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of non-farm individual business establishments  
as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70.220</b>	<b>76.835</b>	<b>71.604</b>	<b>71.619</b>	<b>72.820</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	17.422	19.512	16.966	16.747	16.941
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	9.125	10.018	9.068	9.167	9.212
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.397	2.711	2.598	2.505	2.704
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	852	787	991	967	1.031
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	7.361	7.761	7.858	8.123	8.266
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	4.881	5.052	4.416	4.349	4.554
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	8.789	9.478	9.707	9.812	9.968
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	6.121	6.512	6.389	6.161	6.182
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.816	6.114	5.106	5.199	5.301
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2.762	3.020	2.897	2.893	2.905
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.972	3.044	2.973	3.015	3.109
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.722	2.826	2.635	2.681	2.647

# 126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>109.505</b>	<b>122.568</b>	<b>108.813</b>	<b>113.000</b>	<b>124.883</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>18.093</b>	<b>20.608</b>	<b>17.044</b>	<b>17.782</b>	<b>16.776</b>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	39	40	9	7	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	14.296	15.460	12.893	13.315	13.850
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	112	127	91	369	414
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.646	4.981	4.051	4.091	2.486
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>91.412</b>	<b>101.960</b>	<b>91.769</b>	<b>95.218</b>	<b>108.107</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44.706	50.775	45.091	48.381	53.376
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3.735	4.475	3.727	3.697	4.610
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25.318	27.179	25.461	25.593	30.897
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	849	1.041	580	444	354

# 126 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	166	172	208	181	177
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.410	7.497	7.151	7.162	6.963
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	516	538	489	458	550
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	854	889	720	717	801
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.103	1.211	1.002	981	1.317
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	852	960	914	959	1.075
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.564	1.654	1.128	1.009	1.336
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.339	5.569	5.298	5.634	6.651

# 127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>109.505</b>	<b>122.568</b>	<b>108.813</b>	<b>113.000</b>	<b>124.883</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	26.284	30.459	24.240	26.039	27.885
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	17.009	18.681	15.144	15.264	15.714
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	3.420	4.188	3.681	3.736	4.641
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.255	944	1.558	1.615	1.771
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	12.567	13.324	13.265	14.110	14.413
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	6.580	8.010	6.710	6.809	8.115
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	14.389	16.015	15.301	15.730	17.440
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	8.242	8.930	8.789	8.980	10.512
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6.719	8.274	6.802	7.495	9.307
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	4.032	4.404	4.274	4.362	5.016
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	4.619	4.705	4.634	4.639	5.347
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	4.389	4.634	4.415	4.221	4.722

# 128 Số nữ lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>61.246</b>	<b>67.632</b>	<b>60.264</b>	<b>60.784</b>	<b>68.767</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>6.517</b>	<b>7.820</b>	<b>6.095</b>	<b>6.305</b>	<b>6.609</b>
Khai khoáng - Mining and quarrying	20	3	-	-	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.263	7.271	5.642	5.763	6.168
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	16	37	29	114	145
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	218	509	424	428	294
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>54.729</b>	<b>59.812</b>	<b>54.169</b>	<b>54.479</b>	<b>62.158</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	28.415	29.351	27.646	28.266	30.740
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	350	536	463	528	738
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	16.206	19.599	17.173	16.509	20.044
Thông tin và truyền thông Information and communication	252	387	202	162	138



# 128 (Tiếp theo) Số nữ lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	85	86	82	82	74
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.513	3.361	3.098	3.405	3.411
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	126	139	132	119	143
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	436	480	394	374	459
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	909	1.010	802	812	1.032
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	357	442	429	429	506
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	651	751	477	415	653
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.429	3.670	3.271	3.378	4.220

# 129 Số nữ lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>61.246</b>	<b>67.632</b>	<b>60.264</b>	<b>60.784</b>	<b>68.767</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	16.561	18.242	14.607	15.100	16.206
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	8.981	10.482	8.434	8.236	8.785
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.714	1.982	1.746	1.848	2.368
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	690	744	895	841	986
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	6.328	6.717	6.436	6.853	7.654
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	3.685	4.468	3.711	3.612	4.356
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	7.994	8.186	8.407	8.259	9.379
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	4.649	5.071	4.994	4.899	5.811
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	3.601	4.315	3.707	3.919	4.996
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2.318	2.552	2.506	2.456	2.859
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.598	2.652	2.690	2.587	2.946
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.127	2.221	2.131	2.174	2.421

# **NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

## **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - <i>Indicators</i></b>	<b>Trang Page</b>
130	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	349
131	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt phân theo loại cây trồng <i>Gross output of product per ha of cultivated land by types of trees</i>	350
132	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt phân theo huyện, thành phố <i>Gross output of product per ha of cultivated land by district</i>	351
133	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district</i>	352
134	Số trang trại phân theo huyện, thành phố <i>Number of farms by district</i>	353
135	Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố <i>Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district</i>	354
136	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	355
137	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	356
138	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of cereals by district</i>	357
139	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố <i>Production of cereals by district</i>	358

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
140	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố <i>Production of cereals per capita by district</i>	359
141	Diện tích lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	360
142	Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	361
143	Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	362
144	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of paddy by district</i>	363
145	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Yield of paddy by district</i>	364
146	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố <i>Production of paddy by district</i>	365
147	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of spring paddy by district</i>	366
148	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Yield of spring paddy by district</i>	367
149	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố <i>Production of spring paddy by district</i>	368
150	Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	369
151	Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Yield of autumn paddy by district</i>	370
152	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố <i>Production of autumn paddy by district</i>	371
153	Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of winter paddy by district</i>	372

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
154	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Yield of winter paddy by district</i>	373
155	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố <i>Production of winter paddy by district</i>	374
156	Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	375
157	Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố <i>Yield of maize by district</i>	376
158	Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố <i>Production of maize by district</i>	377
159	Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	378
160	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of some annual crops by district</i>	380
161	Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	381
162	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	382
163	Diện tích sắn phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	383
164	Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố <i>Production of cassava by district</i>	384
165	Diện tích gieo trồng cây rau phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of vegetable by district</i>	385
166	Sản lượng cây rau phân theo huyện, thành phố <i>Production of vegetable by district</i>	386
167	Diện tích gieo trồng đậu các loại phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of bean by district</i>	387

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
168	Sản lượng đậu các loại phân theo huyện, thành phố <i>Production of bean by district</i>	388
169	Diện tích gieo trồng cây hoa phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of flowers plants by district</i>	389
170	Sản lượng hoa phân theo huyện, thành phố <i>Production of flowers by district</i>	390
171	Diện tích trồng cây cảnh phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of ornamental plants by district</i>	391
172	Sản lượng cây cảnh phân theo huyện, thành phố <i>Production of ornamental plants by district</i>	392
173	Diện tích trồng cây mía phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	393
174	Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố <i>Production of sugar-cane by district</i>	394
175	Diện tích trồng cây lạc phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	395
176	Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố <i>Production of peanut by district</i>	396
177	Diện tích trồng cây đậu tương phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of soya-bean by district</i>	397
178	Sản lượng đậu tương phân theo huyện, thành phố <i>Production of soya-bean by district</i>	398
179	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	399
180	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	401
181	Diện tích hiện có cây chè phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	402

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
182	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of tea by district</i>	403
183	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện, thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	404
184	Diện tích hiện có cây cà phê phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of coffee by district</i>	405
185	Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of coffee by district</i>	406
186	Sản lượng cà phê nhân phân theo huyện, thành phố <i>Production of seed coffee by district</i>	407
187	Diện tích hiện có hồ tiêu phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of pepper by district</i>	408
188	Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of pepper by district</i>	409
189	Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện, thành phố <i>Production of pepper by district</i>	410
190	Diện tích hiện có điều phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of cashewnut by district</i>	411
191	Diện tích cho sản phẩm điều phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of cashewnut by district</i>	412
192	Sản lượng điều phân theo huyện, thành phố <i>Production of cashewnut by district</i>	413
193	Diện tích hiện có cao su phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of rubber by district</i>	414
194	Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of rubber by district</i>	415
195	Sản lượng cao su phân theo huyện, thành phố <i>Production of rubber by district</i>	416

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
196	Diện tích hiện có dâu tằm phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of mulberry by district</i>	417
197	Diện tích cho sản phẩm dâu tằm phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of mulberry by district</i>	418
198	Sản lượng dâu tằm phân theo huyện, thành phố <i>Production of mulberry by district</i>	419
199	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	420
200	Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of fruit farming by district</i>	421
201	Sản lượng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố <i>Production of fruit farming by district</i>	422
202	Diện tích hiện có sầu riêng phân theo huyện, thành phố <i>Planted area of durian by district</i>	423
203	Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo huyện, thành phố <i>Gathering area of durian by district</i>	424
204	Sản lượng sầu riêng phân theo huyện, thành phố <i>Production of durian by district</i>	425
205	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	426
206	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo huyện, thành phố <i>Number of buffaloes as of 1<sup>st</sup> January by district</i>	427
207	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo huyện, thành phố <i>Number of cattles as of 1<sup>st</sup> January by district</i>	428
208	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo huyện, thành phố <i>Number of pigs as of 1<sup>st</sup> January by district</i>	429
209	Số lượng gia cầm thời điểm 01/01 phân theo huyện, thành phố <i>Number of poultry as of 1<sup>st</sup> January by district</i>	430



<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
210	Số lượng gà thời điểm 01/01 phân theo huyện, thành phố <i>Number of chickens as of 1<sup>st</sup> January by district</i>	431
211	Số lượng dê, cừu thời điểm 01/01 phân theo huyện, thành phố <i>Number of goats, sheeps as of 1<sup>st</sup> January by district</i>	432
212	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of buffaloes by district</i>	433
213	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of cattle by district</i>	434
214	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of pig by district</i>	435
215	Sản lượng thịt gia cầm giết bán phân theo huyện, thành phố <i>Living weight of poultry by district</i>	436
216	Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31 st December</i>	437
217	Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	438
218	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	439
219	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	440
220	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	441
221	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross out put of wood and non-timber products by types of forest products</i>	442
222	Diện tích rừng bị thiệt hại <i>Planted area of lost forest</i>	443
223	Tình hình thiệt hại rừng <i>Situation of forest damage</i>	444

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
224	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	445
225	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Area surface of aquaculture by district</i>	446
226	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	447
227	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishing</i>	447
228	Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Production of fishery by district</i>	448
229	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	449

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

**Đất nuôi trồng thủy sản** là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

**Cây hàng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, tràu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

---

<sup>2</sup> *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đặng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện



tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quăng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments,* their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

**For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value<sup>3</sup> of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

**For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

*Land for annual crops production comprises:* Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

**Land for aquaculture** is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

---

<sup>3</sup>Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians... ); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals** include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number

of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover<sup>4</sup> is from 0.1 and over.

*By its origin*, forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, nehouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins,

---

<sup>4</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.



# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

## 1. Nông nghiệp

Tình hình sản xuất nông nghiệp trong năm 2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh, canh tác nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chí mới, nông nghiệp thông minh. Nhìn chung năng suất, sản lượng cây trồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó chi phí đầu vào cho sản xuất còn cao; thiếu nguồn lao động nông nghiệp đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên với sự chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo chính quyền địa phương cùng sự nỗ lực vượt khó của các doanh nghiệp và người nông dân nên tình hình sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá.

Sản lượng lúa cả năm 2022 đạt 142.557 tấn, giảm 4.329 tấn so với năm 2021. Nếu tính thêm 41.551 tấn ngô và 57 tấn lương thực khác (kê, mì...) thì tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 ước tính đạt 184.165 tấn, giảm 5.248 tấn so với năm 2021.

Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả năm 2022 của như sau: Cà phê đạt 580.397 tấn, tăng 3,07%; chè đạt 126.431 tấn, giảm 0,87%; hồ tiêu đạt 7.691 tấn, tăng 6,48%; dâu tằm đạt 245.071 tấn, giảm 1,23%; sàu riêng đạt 105.901 tấn, tăng 24,54%.

Tại thời điểm 01/01/2022, đàn trâu có 14.263 con, tăng 1.142 con so với cùng thời điểm năm 2021; đàn bò 101.374 con, tăng 2.203 con; đàn lợn 414.387 con, giảm 20.252 con; đàn gia cầm 5.361 nghìn con, tăng 142,2 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2022 đạt 1.039,3 tấn, tăng 4,09% so với năm 2021; sản lượng thịt bò hơi đạt 5.685,2 tấn, giảm 2,51%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 73.234,1 tấn, tăng 1,55%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 26.102,8 tấn, tăng 18,59%.

## **2. Lâm nghiệp**

Năm 2022, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 1.233,3 ha, giảm 12,96% so với năm 2021, trong đó: rừng sản xuất trồng mới đạt 1.185,2 ha, giảm 5,01%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 88.214 m<sup>3</sup>, tăng 2,50%. Năm 2022, diện tích rừng bị cháy là 35,7 ha, tăng 398,6%; diện tích rừng bị chặt phá là 26,8 ha, giảm 25,66% so với năm 2021.

## **3. Thủy sản**

Năm 2022, sản lượng thủy sản đạt 9.833 tấn, tăng 5,43% so với năm 2021, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.572,1 tấn, tăng 5,62%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 260,9 tấn, giảm 1,19% so với năm 2021.

# AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

## 1. Agriculture

The situation of agricultural production in 2022 took place in favorable weather conditions, few pests and diseases, high-tech agricultural cultivation according to new criteria, smart agriculture. In general, productivity and crop output increased over the same period last year. Besides, input costs for production were still high; The lack of agricultural labor force significantly affected agricultural production activities in the area. However, with the active direction and management of local government leaders and the efforts of farmers to overcome difficulties, agricultural production achieved good results.

The total paddy production in 2022 achieved 142,557 tons, decreasing by 4,329 tons compared to 2021. If adding 41,551 tons of maize and 57 tons of other foods (millet, noodles, etc.), the total cereals production in 2022 reached 184,165 tons, decreasing by 5,248 tons compared to 2021.

The production in 2022 of some perennial plants and fruits trees such as: Coffee reached 580,397 tons, increasing by 3.07%; tea reached 126,431 tons, decreasing by 0.87%; pepper reached 7,691 tons, increasing by 6.48%; mulberry reached 245,071 tons, decreasing by 1.23%; durian reached 105,901 tons, increasing by 24.54%.

As of 01 January, 2022, the buffalo herd had 14,263 heads, increasing by 1,142 heads to compare with that in 2021; cattle population was at 101,374 heads, increasing by 2.203 heads; the pig herd reached 414,387 heads, decreasing by 20,252 heads; poultry population was at 5,361 thousand heads, increasing by 142.2 thousand heads. Production of buffalo live weight in 2022 reached 1,039,3 tons, increasing by 4.09% over the same period of the previous year; production of cattle live weight recorded 5,685.2 tons, decreasing by 2.51%; production of pork live weight reached 73,234.1 tons, increased by 1.55%; production of poultry live weight gained 26,102.8 tons, increasing by 18.59%.

## **2. Forestry**

In 2022, the area of newly planted forest was 1,233.3 ha, decreasing by 12.96% compared to 2021, of which: production forest was 1,185.2 ha, decreasing by 5.01%. Timber production reached 88,214 m<sup>3</sup>, increased by 2.50%. In 2022, the burnt forest area was 35.7 ha, increasing by 398.6%; the area of destroyed forest was 26.8 ha, decreasing by 25.66% compared to 2021.

## **3. Fishery**

In 2022, the fishery production reached 9,833 tons, increasing by 5.43% compared to 2021, of which: aquaculture production was 9,572.1 tons, increasing by 5.62%; catching production reached 260.9 tons, decreasing by 1.19% compared to 2021.

# 130

## Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

*Gross output of product per ha of agriculture production land  
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2010	82,6	69,6
2011	116,0	86,1
2012	116,7	103,9
2013	131,4	102,7
2014	135,4	102,6
2015	146,4	135,0
2016	153,2	132,4
2017	172,9	160,0
2018	169,3	123,4
2019	179,3	106,8
2020	190,9	110,9
2021	201,7	123,1
Sơ bộ - Prel. 2022	237,0	126,3

Ghi chú:

- Từ năm 2010, tính theo chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất của vùng Tây Nguyên.

Note:

- Form 2010, it was intended by productive price at Highland area.

# 131 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo loại cây trồng

*Gross output of product per ha of cultivated land  
by types of trees*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>169,3</b>	<b>179,3</b>	<b>190,9</b>	<b>201,7</b>	<b>237,0</b>
<b>Cây hàng năm - Annual crops</b>	<b>399,2</b>	<b>461,7</b>	<b>517,5</b>	<b>517,8</b>	<b>576,7</b>
Lúa - Rice	66,8	63,3	67,7	70,4	69,6
Rau - Vegetable	621,9	705,3	766,5	701,9	816,3
Hoa - Flower	2.860,0	2.883,5	3.020,4	2.965,9	3.429,9
<b>Cây lâu năm - Perennial crops</b>	<b>104,4</b>	<b>100,3</b>	<b>100,9</b>	<b>118,0</b>	<b>147,9</b>
Chè - Tea	109,5	126,9	133,8	148,5	150,7
Cà phê - Coffee	110,3	104,4	106,0	120,0	151,9
Điều - Cashewnut	11,0	16,1	17,8	17,5	11,5
Dâu tằm - Mulberry	67,5	83,3	76,3	89,3	91,5

Ghi chú:

- Từ năm 2010, tính theo chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất của vùng Tây Nguyên.

Note:

- Form 2010, it was intended by productive price at Highland area.

# 132 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện, thành phố

*Gross output of product per ha of cultivated land  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>169,3</b>	<b>179,3</b>	<b>190,9</b>	<b>201,7</b>	<b>237,0</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	777,2	894,5	904,9	898,6	995,17
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	106,5	101,4	107,0	127,2	158,1
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	80,5	79,3	84,4	110,5	142,1
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	396,9	431,4	438,1	438,4	511,5
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	118,6	115,0	116,9	129,5	158,4
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	427,5	456,4	486,2	468,4	544,2
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	228,6	265,1	316,2	319,7	369,3
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	114,4	106,1	112,8	138,1	169,3
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	120,6	119,7	118,1	134,3	161,7
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	54,0	62,6	65,8	91,0	110,2
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	50,1	50,2	63,2	65,6	71,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	64,8	71,2	71,7	71,6	72,9

Ghi chú: Từ năm 2010, tính theo chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất của vùng Tây Nguyên.

Note: Form 2010, it was intended by productive price at Highland area.

# 133 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

*Gross output of product per ha of aquaculture water surface  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>123,4</b>	<b>106,8</b>	<b>110,9</b>	<b>123,1</b>	<b>126,3</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	113,5	94,7	79,4	90,6	95,0
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	317,9	177,7	225,5	290,0	328,0
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	69,9	74,7	74,9	72,4	64,9
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	70,2	71,8	71,7	75,8	98,4
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	75,7	76,1	73,6	79,7	95,5
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	64,4	92,3	96,0	117,8	72,1
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	111,8	119,3	113,7	116,2	112,4
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	233,9	218,7	286,4	282,4	185,6
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	214,1	119,6	127,5	117,0	123,2
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	117,5	66,8	68,9	76,1	74,6
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	164,7	223,5	181,3	203,8	199,1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	154,9	107,4	89,7	146,1	159,3

Ghi chú: Từ năm 2018 giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản không tính giá trị sản phẩm nuôi bể bồn.

Note: From 2018 the value of products obtained per hectare of water surface for aquaculture does not include the value of products raised in tank tanks.



# 134 Số trang trại phân theo huyện, thành phố

Number of farms by district

DVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>964</b>	<b>882</b>	<b>491</b>	<b>512</b>	<b>534</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	15	15	15	15	15
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	198	166	62	58	59
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	12	11	5	5	5
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	218	169	106	118	138
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	34	65	9	10	10
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	164	160	61	62	62
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	106	97	37	45	47
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	167	151	91	95	91
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	28	31	84	85	86
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	16	12	14	13	15
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	6	5	7	6	6

Ghi chú:

- Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại.
- Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại.

# 135 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố

*Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others farm</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>534</b>	<b>283</b>	<b>250</b>	-	1
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	15	9	6	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	59	11	48	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5	4	1	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	138	38	99	-	1
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	10	-	10	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	62	7	55	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	47	38	9	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	91	82	9	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	86	85	1	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	15	5	10	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	6	4	2	-	-

# 136 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

## Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Trong đó - <i>Of which</i>			Trong đó - <i>Of which</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây công nghiệp hàng năm <i>Annual industrial crops</i>	Tổng số <i>Total</i>	Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
<b>Ha</b>							
2015	356.235	126.530	45.875	893	229.705	215.376	13.446
2016	364.720	125.612	42.778	953	239.108	223.568	14.611
2017	378.561	128.795	42.464	1.211	249.766	231.586	17.296
2018	379.665	127.280	38.589	1.005	252.385	231.535	19.990
2019	383.958	128.663	36.829	1.091	255.296	229.993	24.790
2020	389.227	130.888	35.317	1.171	258.339	228.575	29.228
2021	395.946	132.190	34.485	1.241	263.756	228.519	34.704
2022	402.760	133.809	33.755	1.212	268.951	225.622	41.797
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>							
2015	101,76	101,03	96,90	89,70	102,16	101,94	107,71
2016	102,38	99,27	93,25	106,66	104,09	103,80	108,66
2017	103,79	102,53	99,27	127,13	104,46	103,59	118,38
2018	100,29	98,82	90,87	82,93	101,05	99,98	115,58
2019	101,13	101,09	95,44	108,58	101,15	99,33	124,01
2020	101,37	101,73	95,90	107,40	101,19	99,38	117,90
2021	101,73	100,99	97,64	105,96	102,10	99,98	118,73
2022	101,72	101,22	97,88	97,61	101,97	98,73	120,44

# 137 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - <i>Ton</i></b>		
2015	45.875	31.989	13.886	230.518	156.215	74.298
2016	42.778	29.886	12.767	215.300	145.388	69.311
2017	42.464	30.342	11.996	217.172	151.404	65.512
2018	38.589	28.711	9.820	204.476	149.865	54.336
2019	36.829	28.154	8.627	195.547	147.299	48.010
2020	35.317	27.615	7.696	188.359	144.541	43.769
2021	34.485	27.096	7.380	189.413	146.886	42.474
2022	33.755	26.317	7.430	184.165	142.557	41.551
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2015	96,90	100,04	90,40	97,19	98,87	93,87
2016	93,25	93,43	91,94	93,40	93,07	93,29
2017	99,27	101,52	93,96	100,87	104,14	94,52
2018	90,87	94,63	81,86	94,15	98,98	82,94
2019	95,44	98,06	87,86	95,63	98,29	88,36
2020	95,90	98,08	89,20	96,32	98,13	91,17
2021	97,64	98,12	95,90	100,56	101,62	97,04
2022	97,88	97,13	100,68	97,23	97,05	97,83
	<b>Cơ cấu - <i>Structure %</i></b>					
2015	100,00	69,73	30,27	100,00	67,77	32,23
2016	100,00	69,86	29,84	100,00	67,53	32,19
2017	100,00	71,45	28,25	100,00	69,72	30,17
2018	100,00	74,40	25,45	100,00	73,29	26,57
2019	100,00	76,45	23,42	100,00	75,33	24,55
2020	100,00	78,19	21,79	100,00	76,74	23,24
2021	100,00	78,57	21,40	100,00	77,55	22,42
2022	100,00	77,97	22,01	100,00	77,41	22,56

# 138 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố

*Planted area of cereals by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.589</b>	<b>36.829</b>	<b>35.317</b>	<b>34.485</b>	<b>33.755</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	64	61	51	61	45
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	3
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	4.209	4.193	3.905	3.533	3.567
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	578	582	581	563	554
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	3.076	2.859	2.352	2.037	2.035
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.969	2.735	2.447	2.425	2.417
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	4.716	4.257	3.960	4.153	4.198
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.040	4.097	4.042	4.163	4.143
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	528	456	441	440	454
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	337	280	221	215	184
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	6.805	6.602	6.581	6.221	6.097
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	10.267	10.707	10.736	10.674	10.058

# 139 Sản lượng cây lương thực có hạt

## phân theo huyện, thành phố

*Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>204.476</b>	<b>195.547</b>	<b>188.359</b>	<b>189.413</b>	<b>184.165</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	205	196	183	197	173
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	11
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	19.895	20.153	19.138	17.356	17.669
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.954	2.011	2.200	2.125	2.094
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	11.897	11.484	10.095	8.998	9.021
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	15.130	14.204	12.603	12.563	13.108
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	21.710	20.968	18.836	19.618	20.563
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	26.365	21.407	19.717	21.547	20.890
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.370	2.118	2.051	2.015	2.125
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	1.682	1.385	1.138	1.119	875
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	38.562	35.673	38.315	37.013	36.084
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	64.706	65.948	64.083	66.862	61.552

# 140 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố

*Production of cereals per capita by district*

ĐVT - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>158,33</b>	<b>150,50</b>	<b>143,81</b>	<b>143,29</b>	<b>138,21</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	0,91	0,86	0,80	0,85	0,75
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	0,06
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	372,20	371,01	347,02	310,89	312,72
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	71,91	71,80	77,11	73,77	71,34
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	82,56	79,36	69,36	61,26	60,43
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	141,93	132,15	116,34	114,92	119,17
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	116,54	111,93	99,55	102,73	107,00
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	165,23	133,55	122,30	132,49	127,54
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	20,20	17,90	17,19	16,74	17,53
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	49,47	40,66	33,34	32,50	25,25
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	892,16	820,15	874,01	835,73	809,58
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.826,82	1.865,64	1.809,49	1.869,86	1.711,15

# 141 Diện tích lúa cả năm

## *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <sup>(*)</sup> <i>Winter paddy</i>
<b>Ha</b>				
2010	33.828	10.771	5.949	17.108
2011	34.158	11.157	6.182	16.819
2012	33.194	10.860	6.253	16.081
2013	32.415	10.507	6.195	15.713
2014	31.975	10.563	6.186	15.226
2015	31.989	10.501	6.443	15.045
2016	29.886	9.653	5.568	14.665
2017	30.342	9.856	6.136	14.350
2018	28.711	9.430	5.922	13.359
2019	28.154	9.413	5.875	12.866
2020	27.615	9.116	5.863	12.636
2021	27.096	9.261	5.784	12.051
2022	26.317	9.053	5.436	11.828
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	101,53	105,95	94,05	101,66
2011	100,98	103,58	103,81	98,36
2012	97,18	97,34	101,15	95,61
2013	97,65	96,75	99,07	97,71
2014	98,64	100,53	99,85	96,90
2015	100,04	99,41	104,15	98,81
2016	93,43	91,92	86,42	97,47
2017	101,52	102,10	110,19	97,85
2018	94,63	95,67	96,51	93,09
2019	98,06	99,82	99,21	96,31
2020	98,08	96,85	99,80	98,21
2021	98,12	101,59	98,65	95,37
2022	97,13	97,76	93,99	98,16
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2010	100,00	31,84	17,52	50,64
2011	100,00	32,66	18,01	49,33
2012	100,00	32,72	18,84	48,44
2013	100,00	32,41	19,11	48,48
2014	100,00	33,04	19,35	47,61
2015	100,00	32,83	20,14	47,03
2016	100,00	32,30	18,63	49,07
2017	100,00	32,48	20,22	47,30
2018	100,00	32,85	20,63	46,52
2019	100,00	33,43	20,87	45,70
2020	100,00	33,01	21,23	45,76
2021	100,00	34,18	21,35	44,47
2022	100,00	34,40	20,66	44,94

Ghi chú: (\*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.

Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.



# 142 Năng suất lúa cả năm

## *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <sup>(*)</sup> <i>Winter paddy</i>
<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>				
2010	41,90	44,62	41,72	40,27
2011	46,35	48,35	45,43	45,36
2012	49,15	50,75	49,05	48,11
2013	48,26	49,92	48,85	46,93
2014	49,42	50,94	49,64	48,27
2015	48,83	51,06	49,66	46,93
2016	48,65	48,83	52,23	47,17
2017	49,90	51,50	52,45	47,71
2018	52,20	53,74	55,87	49,48
2019	52,32	55,78	49,39	51,13
2020	52,34	54,79	54,66	49,50
2021	54,21	59,29	55,62	49,63
2022	54,17	58,19	54,71	50,84
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	92,66	94,49	97,89	89,56
2011	110,62	108,36	108,89	112,67
2012	106,04	104,96	107,97	106,06
2013	98,19	98,36	99,59	97,55
2014	102,39	102,04	101,61	102,86
2015	98,83	100,23	100,05	97,22
2016	99,62	95,64	105,15	100,51
2017	102,57	105,46	100,43	101,15
2018	104,61	104,36	106,53	103,72
2019	100,23	103,80	88,39	103,32
2020	100,04	98,23	110,67	96,81
2021	103,57	108,21	101,76	100,27
2022	99,92	98,15	98,35	102,44

Ghi chú: <sup>(\*)</sup> Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.

*Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.*

# 143 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <sup>(1)</sup> <i>Winter paddy</i>
<b>Tấn - Ton</b>				
2010	141.753	48.065	24.786	68.902
2011	158.315	53.949	28.035	76.331
2012	163.160	55.122	30.673	77.365
2013	156.423	52.433	30.246	73.744
2014	158.005	53.808	30.706	73.491
2015	156.215	53.613	31.996	70.606
2016	145.388	47.137	29.079	69.172
2017	151.404	50.757	32.181	68.466
2018	149.865	50.677	33.086	66.103
2019	147.299	52.506	29.015	65.778
2020	144.541	49.951	32.048	62.542
2021	146.886	54.904	32.172	59.810
2022	142.557	52.680	29.740	60.137
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2010	94,08	100,23	92,14	90,87
2011	111,68	112,24	113,03	110,81
2012	103,06	102,17	109,41	101,35
2013	95,87	95,12	98,61	95,32
2014	101,01	102,62	101,52	99,66
2015	98,87	99,64	104,20	96,07
2016	93,07	87,92	90,88	97,97
2017	104,14	107,68	110,67	98,98
2018	98,98	99,84	102,81	96,55
2019	98,29	103,61	87,70	99,51
2020	98,13	95,13	110,45	95,08
2021	101,62	109,92	100,38	95,63
2022	97,05	95,95	92,44	100,55
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
2010	100,00	33,91	17,44	48,65
2011	100,00	34,08	17,65	48,27
2012	100,00	33,78	18,80	47,42
2013	100,00	33,52	19,34	47,14
2014	100,00	34,05	19,43	46,52
2015	100,00	34,32	20,48	45,20
2016	100,00	32,42	20,00	47,58
2017	100,00	33,52	21,26	45,22
2018	100,00	33,82	22,08	44,10
2019	100,00	35,65	19,70	44,65
2020	100,00	34,56	22,17	43,27
2021	100,00	37,38	21,90	40,72
2022	100,00	36,95	20,86	42,19

Ghi chú: <sup>(1)</sup> Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.

Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.

# 144 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố

*Planted area of paddy by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>28.711</b>	<b>28.154</b>	<b>27.615</b>	<b>27.096</b>	<b>26.317</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	6	5	6	6	5
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.056	2.040	1.887	1.770	1.807
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	148	148	159	162	164
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.884	1.763	1.422	1.201	1.137
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.710	2.372	2.101	2.196	2.189
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.955	3.547	3.385	3.443	3.399
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	3.129	3.040	3.198	3.232	3.170
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	225	196	173	158	136
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	5.356	5.281	5.319	5.066	4.978
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	9.234	9.762	9.965	9.862	9.332

# 145 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố

*Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52,20</b>	<b>52,32</b>	<b>52,34</b>	<b>54,21</b>	<b>54,17</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	32,91	34,90	34,82	33,22	34,72
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	46,14	47,51	47,55	47,95	49,75
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	29,78	30,01	29,62	30,72	30,87
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	36,00	37,21	40,53	41,42	42,26
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	50,82	51,77	51,32	51,74	54,51
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	45,52	48,21	46,31	45,50	47,61
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	51,41	51,88	48,11	51,62	50,34
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	26,46	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	41,80	41,77	45,61	44,61	46,85
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	50,51	48,35	52,68	54,57	55,18
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	62,02	60,52	58,87	61,70	60,07

# 146 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố

*Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>149.865</b>	<b>147.299</b>	<b>144.541</b>	<b>146.886</b>	<b>142.557</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	18	18	20	20	18
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	9.488	9.693	8.973	8.487	8.991
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	441	444	471	497	506
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	6.780	6.560	5.764	4.974	4.801
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	13.769	12.281	10.783	11.363	11.933
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	18.000	17.100	15.675	15.666	16.182
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	16.089	15.769	15.385	16.683	15.961
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	22	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	940	816	789	704	639
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	27.057	25.534	28.022	27.648	27.468
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	57.261	59.084	58.659	60.844	56.058

# 147 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố

*Planted area of spring paddy by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.430</b>	<b>9.413</b>	<b>9.116</b>	<b>9.261</b>	<b>9.053</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	5	4	4	4	4
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	846	840	820	735	780
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	59	59	65	68	70
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	851	812	707	560	530
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	615	537	311	538	631
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	897	745	672	769	762
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.060	1.062	1.123	1.156	1.102
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	0,2	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	45	40	34	30	26
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.014	1.082	962	990	1.108
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	4.038	4.232	4.418	4.411	4.040

# 148 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố

*Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>53,74</b>	<b>55,78</b>	<b>54,79</b>	<b>59,29</b>	<b>58,19</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	31,78	34,00	33,75	34,36	35,17
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	44,90	47,90	47,44	48,14	48,11
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	31,00	31,20	31,54	31,47	31,80
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	35,79	35,65	40,82	41,73	42,83
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	49,68	50,97	45,88	53,01	58,76
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	45,50	47,71	46,93	43,83	46,28
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	49,09	52,17	52,56	56,71	53,11
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	25,00	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	41,97	42,61	42,94	45,67	45,37
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	51,66	53,21	54,15	56,46	56,82
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	64,06	65,29	61,38	68,68	66,63

# 149 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố

*Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50.677</b>	<b>52.506</b>	<b>49.951</b>	<b>54.904</b>	<b>52.680</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	14	14	14	13	13
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	3.799	4.023	3.890	3.538	3.753
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	183	184	205	214	223
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	3.044	2.895	2.886	2.337	2.268
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	3.056	2.739	1.427	2.852	3.708
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	4.080	3.555	3.154	3.371	3.526
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.205	5.538	5.903	6.556	5.855
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	190	171	146	137	120
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	5.238	5.759	5.209	5.590	6.296
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	25.867	27.628	27.117	30.296	26.918



# 150 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố

*Planted area of autumn paddy by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.922</b>	<b>5.875</b>	<b>5.863</b>	<b>5.784</b>	<b>5.436</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	96	74	73	57	54
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.216	2.121	2.180	2.126	1.820
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	3.610	3.680	3.610	3.601	3.562

# 151 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố

*Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>55,87</b>	<b>49,39</b>	<b>54,66</b>	<b>55,62</b>	<b>54,71</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	41,29	39,00	50,27	47,19	47,42
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	48,14	40,95	50,72	53,54	53,55
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	61,01	54,46	57,13	56,98	55,41

# 152 Sản lượng lúa hè thu

## phân theo huyện, thành phố

*Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.086</b>	<b>29.015</b>	<b>32.048</b>	<b>32.172</b>	<b>29.740</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	396	287	367	269	257
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	10.670	8.686	11.056	11.383	9.746
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	22.020	20.042	20.625	20.520	19.737

# 153 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố

*Planted area of winter paddy by district*

DVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.359</b>	<b>12.866</b>	<b>12.636</b>	<b>12.051</b>	<b>11.828</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1	1	2	2	1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.210	1.200	1.067	1.035	1.027
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	89	89	94	94	94
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.033	951	715	641	607
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.095	1.835	1.790	1.658	1.558
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.058	2.802	2.713	2.674	2.637
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	2.069	1.978	2.075	2.076	2.068
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	84	82	66	71	56
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.126	2.078	2.177	1.950	2.050
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.586	1.850	1.937	1.850	1.730

# 154 **Năng suất gieo trồng lúa mùa** phân theo huyện, thành phố

*Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49,48</b>	<b>51,13</b>	<b>49,50</b>	<b>49,63</b>	<b>50,84</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	38,00	38,18	37,50	38,75	38,46
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	47,01	47,25	47,64	47,82	51,00
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	28,98	29,22	28,30	30,11	30,17
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	36,17	38,54	40,25	41,14	41,76
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	51,15	52,00	52,27	51,33	52,79
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	45,52	48,34	46,15	45,98	47,99
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	52,60	51,73	45,70	48,78	48,86
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	26,50	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	42,29	43,87	41,82	42,15	47,01
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	52,44	53,36	54,01	54,74	55,74
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	59,12	61,69	56,36	54,21	54,35

# 155 Sản lượng lúa mùa

## phân theo huyện, thành phố

*Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>66.103</b>	<b>65.778</b>	<b>62.542</b>	<b>59.810</b>	<b>60.137</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4	4	6	6	5
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.689	5.670	5.083	4.949	5.238
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	258	260	266	283	284
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	3.736	3.665	2.878	2.637	2.533
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	10.713	9.542	9.356	8.511	8.225
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	13.920	13.545	12.521	12.296	12.654
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	10.884	10.231	9.482	10.127	10.106
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	21	-	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	355	358	276	298	262
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	11.149	11.089	11.757	10.675	11.427
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	9.374	11.414	10.917	10.028	9.403

# 156 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố

*Planted area of maize by district*

DVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.820</b>	<b>8.627</b>	<b>7.696</b>	<b>7.380</b>	<b>7.430</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	59	56	46	55	40
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	3
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.098	2.103	2.008	1.753	1.750
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	430	434	422	401	391
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.192	1.096	930	837	899
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	255	362	346	228	228
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	761	710	576	710	799
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.910	1.058	844	931	972
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	520	456	441	440	454
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	112	85	49	58	48
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.448	1.321	1.262	1.155	1.119
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.035	946	772	812	727

# 157 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thành phố

*Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>55,33</b>	<b>55,66</b>	<b>56,88</b>	<b>57,55</b>	<b>55,94</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	31,90	32,11	35,43	32,18	38,72
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	35,00
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	48,35	48,60	50,38	50,27	49,27
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	35,18	36,10	40,97	40,60	40,65
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	42,92	44,94	46,57	48,07	46,96
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	52,97	53,07	52,60	52,63	51,62
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	48,72	54,52	54,88	55,66	54,82
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	53,80	53,31	51,35	52,26	50,72
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	45,19	46,42	46,51	45,80	46,81
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	66,21	67,36	71,22	71,72	49,56
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	79,43	76,74	81,56	81,10	77,01
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	71,96	72,61	70,26	74,11	75,62



# 158 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố

## *Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>54.336</b>	<b>48.010</b>	<b>43.769</b>	<b>42.474</b>	<b>41.551</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	187	178	163	177	155
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	11
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	10.144	10.220	10.117	8.812	8.622
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.513	1.567	1.729	1.628	1.587
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	5.116	4.924	4.331	4.024	4.220
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.349	1.923	1.820	1.200	1.175
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.709	3.868	3.161	3.952	4.381
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	10.277	5.638	4.331	4.865	4.929
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.349	2.118	2.051	2.015	2.125
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	742	569	349	416	236
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	11.505	10.140	10.293	9.367	8.616
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	7.445	6.865	5.424	6.018	5.494

# 159 Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area, yield and production of some annual crops*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	369,0	353,9	267,1	196,5	192,9
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1,2	-	0,3	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	635,6	736,8	904,3	1.044,7	1.018,7
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	73.183,4	74.525,4	76.742,2	76.901,4	78.490,8
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	64.857,0	65.689,0	67.734,9	67.765,0	68.958,5
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	8.326,3	8.836,4	9.007,3	9.136,4	9.532,3
+ Hoa các loại - <i>Flowers</i>	8.300,4	8.792,3	8.962,0	9.081,0	9.472,6
+ Cây cảnh các loại <i>Ornamental plants</i>	25,9	44,1	45,3	55,4	59,8
Cây gia vị, dược liệu - <i>Spice trees, drug</i>	1.925,1	2.239,5	2.256,1	2.767,9	2.869,9
Cây gia vị - <i>Spice trees</i>	1.754,6	1.635,7	1.620,8	2.132,6	2.146,5
Cây dược liệu - <i>Drug trees</i>	170,5	603,8	635,3	635,3	723,4
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	9.057,6	9.187,4	10.433,3	10.240,6	10.493,5
<b>Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quinta/ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	643,78	657,60	681,01	648,63	649,48
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	12,50	-	1,21	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	12,16	12,58	12,58	12,74	12,83
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
+ Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	321,26	335,37	342,04	351,00	355,65
+ Hoa các loại (1.000 bông/ha) <i>Flowers (Thous. flowers/ha)</i>	343,29	332,41	344,85	336,35	340,75
+ Cây cảnh các loại (1.000 cây/ha) <i>Ornamental plants (Thous. plants/ha)</i>	0,87	0,77	0,78	0,95	0,93
Cây gia vị, dược liệu - <i>Spice trees, drug</i>					
Cây gia vị - <i>Spice trees</i>	124,35	129,81	168,63	148,55	150,58
Cây dược liệu - <i>Drug trees</i>	96,06	140,56	165,83	174,25	162,54
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	582,74	556,65	552,10	559,63	569,82

**159** (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm**  
(Cont.) *Planted area, yield and production of some annual crops*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Sản lượng (Tấn)</b> <b>Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	23.753,6	23.279,2	18.191,0	12.746,9	12.524,6
Thuốc lá, thuốc Lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1,5	-	0,04	-	-
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	772,6	926,6	1.137,6	1.330,6	1.307,3
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
+ Rau, đậu các loại <i>Vegetables</i>	2.083.643,5	2.203.003,4	2.316.806,0	2.378.564,7	2.452.528,0
+ Hoa các loại (1.000 bông) <i>Flowers (Thous. flowers)</i>	2.849.413,6	2.922.607,6	3.090.555,5	3.054.437,9	3.227.752,2
+ Cây cảnh các loại (cây) <i>Ornamental plants (Plants)</i>	22.443	33.781	35.306	52.802	55.535
Cây gia vị, dược liệu <i>Spice trees, drug</i>					
Cây gia vị - <i>Spice trees</i>	21.818,6	21.233,3	27.332	31.678,9	32.321,9
Cây dược liệu - <i>Drug trees</i>	1.637,8	8.486,8	10.535,5	11.069,9	11.758,3
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	527.823,8	511.417,5	576.027,5	573.093,9	597.938,4

# 160 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Planted area of some annual crops by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>127.280</b>	<b>128.663</b>	<b>130.888</b>	<b>132.190</b>	<b>133.809</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	12.067	12.228	12.004	12.071	12.087
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	354	433	475	512	535
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.383	5.456	5.183	4.827	4.813
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5.432	5.810	6.628	7.188	7.594
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	6.024	5.881	5.522	5.579	5.901
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	34.924	35.075	34.945	35.142	35.354
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	32.136	33.239	35.731	36.790	38.019
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	6.548	6.074	6.085	6.270	6.263
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.874	1.728	1.786	1.867	1.958
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	951	767	656	600	567
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	8.866	8.628	8.548	8.138	8.089
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	12.721	13.344	13.325	13.206	12.629

Ghi chú: Từ năm 2016, theo quy định mới, điều chỉnh diện tích cây Atiso và cây dâu tây về cây lâu năm.

Note: From 2016, according to new regulations, adjusting the area of artichoke and strawberry trees to perennial trees.

# 161 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố

*Planted area of sweet potatoes by district*

DVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.328</b>	<b>2.377</b>	<b>2.626</b>	<b>2.685</b>	<b>2.883</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	155	156	165	138	173
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	85	85	55	80	60
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	68	70	77	84	90
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	206	247	295	361	406
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	584	633	587	496	536
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	828	853	1.197	1.234	1.307
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	37	32	39	54	74
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	133	51	50	49	54
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	22	27	26	19	22
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	210	223	135	170	161

# 162 Sản lượng khoai lang

## phân theo huyện, thành phố

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>35.859</b>	<b>38.346</b>	<b>53.228</b>	<b>60.592</b>	<b>72.500</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.210	1.219	2.504	2.002	3.349
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.070	1.098	759	1.111	1.365
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	527	550	974	963	1.590
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.507	3.012	5.284	6.885	9.706
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	11.224	12.306	13.776	12.431	14.520
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	14.929	16.015	26.817	32.910	36.234
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	354	265	341	673	1.293
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	717	274	449	443	965
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	147	183	243	153	392
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	3.174	3.424	2.081	3.021	3.086

# 163 Diện tích sản phân theo huyện, thành phố

*Planted area of cassava by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>497</b>	<b>477</b>	<b>435</b>	<b>292</b>	<b>287</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	0,5	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	180	200	200	150	150
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	6	6	6	5,5	5,5
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	14	12	12	12	11
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	3	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	17	2	5	5	4
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	0,3
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	17	14	12	13	15
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	12	11	10	4	10
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	136	162	127	30	21
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	115	70	60	72	70

# 164 Sản lượng sản phẩm theo huyện, thành phố

*Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.531</b>	<b>9.523</b>	<b>9.030</b>	<b>5.885</b>	<b>5.674</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	10	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	3.780	4.210	4.355	3.225	3.228
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	44	45	99	69	69
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	170	149	244	257	231
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	45	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	340	40	93	80	56
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	4
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	151	269	228	212	247
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	129	125	185	72	130
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.922	3.479	2.737	574	450
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.995	1.206	1.044	1.386	1.259



# 165 Diện tích gieo trồng cây rau phân theo huyện, thành phố

*Planted area of vegetable by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>63.184</b>	<b>64.211</b>	<b>66.228</b>	<b>66.322</b>	<b>67.516</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	6.132	5.381	5.085	5.131	5.027
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	172	198	219	223	226
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	360	423	445	447	434
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	3.788	4.066	4.577	5.031	5.326
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.664	1.720	1.858	2.140	2.357
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	25.626	25.948	25.707	24.921	25.005
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	22.685	23.560	25.378	25.436	26.147
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	693	959	1.021	1.044	1.095
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	752	748	840	915	959
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	42	40	38	51	46
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	608	500	502	448	366
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	662	668	558	535	528

# 166 Sản lượng cây rau phân theo huyện, thành phố

*Production of vegetable by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.081.532</b>	<b>2.201.046</b>	<b>2.314.801</b>	<b>2.376.644</b>	<b>2.450.455</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	247.513	237.842	224.322	234.917	225.096
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.844	2.366	3.199	3.263	2.736
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.025	5.757	6.488	6.595	6.193
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	150.133	169.823	191.132	210.672	221.679
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	28.106	33.779	40.251	47.870	55.293
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	957.609	995.887	999.472	994.897	1.027.143
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	647.383	712.194	801.307	831.247	867.948
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	7.846	10.785	14.706	16.276	16.808
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	10.492	10.980	13.075	13.425	14.158
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	485	469	420	634	568
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	15.370	11.925	12.658	9.625	6.077
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	9.726	9.239	7.771	7.223	6.756

# 167 Diện tích gieo trồng đậu các loại phân theo huyện, thành phố

*Planted area of bean by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.674</b>	<b>1.478</b>	<b>1.507</b>	<b>1.445</b>	<b>1.554</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	63	69	64	59	59
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	188	182	184	195	195
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	43	44	51	59	69
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	155	127	89	95	97
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	479	383	287	238	231
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	297	243	416	406	544
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	157	159	143	142	123
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	58	49	61	49	52
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	27	30	27	31	22
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	34	21	19	16	20
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	173	171	166	155	142

# 168 Sản lượng đậu các loại

## phân theo huyện, thành phố

*Production of bean by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.112</b>	<b>1.957</b>	<b>2.005</b>	<b>1.920</b>	<b>2.073</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	82	86	82	77	77
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	271	265	274	287	287
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	31	35	42	46	58
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	177	162	103	109	113
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	484	474	356	292	280
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	547	414	639	624	812
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	223	245	223	210	200
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	71	60	77	60	71
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	30	33	29	40	26
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	28	18	17	12	17
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	168	165	163	163	132

# 169 Diện tích gieo trồng cây hoa phân theo huyện, thành phố

*Planted area of flowers plants by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.300,4</b>	<b>8.792,3</b>	<b>8.962,0</b>	<b>9.081,0</b>	<b>9.472,6</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	5.532,7	5.751,2	5.855,8	5.902,6	6.015,8
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	22,8	63,9	89,8	117,3	116,3
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	925,3	1.017,6	1.127,2	1.232,1	1.324,0
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	301,6	279,6	305,8	276,7	336,6
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	657,5	585,1	390,8	417,8	540,6
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	736,9	948,3	1.008,0	947,4	908,7
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	69,4	85,0	108,4	108,3	144,1
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	51,6	56,2	69,7	72,8	80,2
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2,6	5,4	6,5	6,0	6,3

# 170 Sản lượng hoa phân theo huyện, thành phố

## *Production of flowers by district*

DVT: 1.000 bông - Unit: Thous. flowers

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.849.143,6</b>	<b>2.922.607,6</b>	<b>3.090.555,5</b>	<b>3.054.437,9</b>	<b>3.227.752,2</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.004.660,9	2.046.047,1	2.207.832,8	2.168.527,0	2.241.319,1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.732,5	2.523,8	4.579,6	4.217,0	3.530,5
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	350.287,3	405.744,8	434.032,7	485.884,6	509.107,3
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	106.000,4	93.206,7	113.770,2	101.188,8	118.669,6
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	230.250,5	179.424,8	98.634,0	89.138,7	146.852,3
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	136.227,6	169.242,8	202.612,1	179.927,6	179.163,0
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	11.936,7	21.505,8	21.606,8	18.922,5	20.305,4
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	7.437,7	3.869,2	6.622,8	6.009,1	6.996,4
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	610,0	1.042,6	864,5	622,6	1.808,6

# 171 Diện tích trồng cây cảnh phân theo huyện, thành phố

*Planted area of ornamental plants by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25,92</b>	<b>44,10</b>	<b>45,26</b>	<b>55,43</b>	<b>59,77</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	10,45	3,70	4,20	2,83	2,80
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	0,90	0,50	0,50	1,00	1,00
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	0,80	0,20	0,30	0,20	0,80
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	2,40	2,40	4,40	2,10
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1,45	1,20	1,09	1,20	0,27
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	10,12	9,60	9,10	9,30	9,30
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2,20	26,50	27,67	36,50	43,50

# 172 Sản lượng cây cảnh phân theo huyện, thành phố

*Production of ornamental plants by district*

DVT: Cây - Unit: Plant

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.443</b>	<b>33.781</b>	<b>35.306</b>	<b>52.802</b>	<b>55.535</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	7.262	1.326	1.642	966	250
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	577	325	325	330	331
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	480	120	150	120	152
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	1.229	1.229	1.941	1.687
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	480	150	250	270	47
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	8.094	7.078	7.335	7.344	10.887
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	5.550	23.553	24.375	41.831	42.181



# 173 Diện tích trồng cây mía

## phân theo huyện, thành phố

*Planted area of sugar-cane by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>369,0</b>	<b>353,9</b>	<b>267,1</b>	<b>196,5</b>	<b>192,9</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	8,0	8,0	8,0	15,0	15,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	9,1	9,1	6,5	7,0	8,3
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1,2	0,2	-	5,0	5,3
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	1,4	1,6	1,6
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	51,4	38,8	30,8	31,6	28,8
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	15,0	14,5	9,0	11,5	11,2
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	199,0	191,5	112,4	91,7	96,7
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	85,2	91,7	98,9	33,0	25,9

# 174 Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố

*Production of sugar-cane by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23.753,6</b>	<b>23.279,2</b>	<b>18.191,0</b>	<b>12.746,9</b>	<b>12.524,7</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	6,2	6,3	6,2	6,2	2,6
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	385,6	384,0	388,0	730,5	730,5
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	505,6	504,1	314,6	337,4	402,6
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	54,0	9,0	-	220,0	238,5
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	28,0	67,2	67,2
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	773,4	578,5	1.415,4	1.516,2	1.382,9
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	1.099,8	1.039,2	597,8	823,2	801,8
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	15.522,0	14.816,0	8.705,0	7.152,6	7.418,8
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	5.407,0	5.942,1	6.736,0	1.893,6	1.479,8

# 175 Diện tích trồng cây lạc phân theo huyện, thành phố

*Planted area of peanut by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>170,8</b>	<b>557,9</b>	<b>722,2</b>	<b>856,8</b>	<b>875,5</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	0,7	2,1	3,0	1,1	2,4
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	15,0	20,0	18,5	20,0	30,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	66,5	202,0	232,4	236,2	233,7
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	11,1	12,5	35,1	5,2	0,5
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	47,0	223,2	307,0	474,2	505,5
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	22,1	68,7	94,3	81,1	66,1
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8,1	21,6	21,0	28,3	26,9
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	0,1	0,1	0,2	-	1,1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	0,2	7,7	10,7	10,7	9,3

# 176 Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố

*Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>220,3</b>	<b>697,9</b>	<b>900,0</b>	<b>1.077,2</b>	<b>1.108,2</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1,1	3,3	4,6	1,6	3,8
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	17,9	26,2	24,0	26,3	39,8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	81,9	240,1	269,0	282,0	280,2
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	13,1	15,0	40,7	6,2	0,6
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	56,4	269,0	370,6	583,4	623,9
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	33,2	104,3	143,0	124,6	108,0
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	16,3	27,6	30,7	36,2	35,0
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	0,13	0,1	0,3	-	1,4
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	0,3	12,3	17,1	16,9	15,5

# 177 Diện tích trồng cây đậu tương phân theo huyện, thành phố

*Planted area of soya-bean by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57,5</b>	<b>172,8</b>	<b>176,7</b>	<b>185,3</b>	<b>142,2</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	40,0	110,0	121,2	110,0	85,0
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	11,0	24,7	20,6	18,8	20,8
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	6,0	5,0	2,0	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	0,5
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	0,4	4,7	1,8	10,7	1,9
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	6,1	22,6	24,5	25,4	18,7
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	-	0,7
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	-	4,8	3,6	18,4	14,6

# 178 Sản lượng đậu tương

## phân theo huyện, thành phố

*Production of soya-bean by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75,5</b>	<b>224,4</b>	<b>233,7</b>	<b>251,8</b>	<b>198,4</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	54,1	144,2	162,3	146,5	118,5
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	12,5	27,6	24,5	22,2	25,3
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	6,8	5,8	2,3	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	0,5
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	0,4	5,7	0,7	13,8	2,6
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8,5	32,1	34,4	36,5	27,0
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	-	-	-	-	0,9
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	-	8,0	6,0	30,5	23,6

# 179 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, gethering area and production  
of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>DIỆN TÍCH HIỆN CÓ - Planted area (Ha)</b>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>	<b>19.990</b>	<b>24.790</b>	<b>29.228</b>	<b>34.704</b>	<b>41.797</b>
Xoài - <i>Mango</i>	318	290	319	365	429
Cam - <i>Orange</i>	212	224	252	235	206
Nhãn - <i>Longan</i>	2	4	7	10	8
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	554	509	560	584	638
Sầu riêng - <i>Durian</i>	8.520	10.142	11.790	13.959	17.712
Bơ - <i>Avocado</i>	4.293	4.837	5.259	6.417	7.507
Hồng - <i>Persimmon</i>	1.614	1.596	1.629	1.628	1.625
<b>Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops</b>	<b>231.535</b>	<b>229.993</b>	<b>228.575</b>	<b>228.519</b>	<b>225.622</b>
Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree (Coconut)</i>	1.760	94	93	109	106
Điêu - <i>Cashewnut</i>	24.245	22.947	21.649	20.627	18.731
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	2.617	2.360	2.235	2.209	2.267
Cao su - <i>Rubber</i>	9.187	9.429	9.357	9.195	8.880
Cà phê - <i>Coffee</i>	174.766	175.607	175.188	176.072	175.915
Chè - <i>Tea</i>	11.554	11.069	10.848	10.662	10.018
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	7.407	8.488	9.206	9.645	9.706
<b>DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM - Gethering area (Ha)</b>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>	<b>12.086</b>	<b>13.327</b>	<b>15.182</b>	<b>17.120</b>	<b>20.231</b>
Xoài - <i>Mango</i>	248	218	215	241	258
Cam - <i>Orange</i>	137	157	183	182	145
Nhãn - <i>Longan</i>	1	3	4	7	7
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	498	419	429	434	443
Sầu riêng - <i>Durian</i>	4.515	5.026	5.698	6.470	7.990
Bơ - <i>Avocado</i>	1.716	2.048	2.587	3.280	4.010
Hồng - <i>Persimmon</i>	1.578	1.580	1.568	1.574	1.577

# 179 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, gethering area and production  
of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops</b>	<b>207.168</b>	<b>208.704</b>	<b>213.578</b>	<b>214.319</b>	<b>213.100</b>
Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree (Coconut)</i>	27	38	35	34	45
Điều - <i>Cashewnut</i>	22.069	21.040	19.877	19.730	17.785
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	1.667	1.988	2.009	2.067	2.150
Cao su - <i>Rubber</i>	2.925	3.940	5.384	5.594	4.950
Cà phê - <i>Coffee</i>	162.857	163.454	166.924	167.127	168.836
Chè - <i>Tea</i>	11.220	10.546	10.587	10.439	9.857
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	6.403	7.698	8.764	9.328	9.478
<b>SẢN LƯỢNG (Tấn) - Production (Ton)</b>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>	<b>173.566</b>	<b>168.160</b>	<b>200.061</b>	<b>233.124</b>	<b>272.518</b>
Xoài - <i>Mango</i>	3.511	2.990	3.288	3.152	3.539
Cam - <i>Orange</i>	1.674	2.035	2.231	2.295	1.799
Nhãn - <i>Longan</i>	7	24	33	45	52
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	5.168	4.401	4.556	5.803	5.954
Sầu riêng - <i>Durian</i>	61.805	59.462	69.825	85.033	105.901
Bơ - <i>Avocado</i>	21.650	24.179	31.991	40.684	52.055
Hồng - <i>Persimmon</i>	20.177	17.816	18.651	18.448	19.321
<b>Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops</b>					
Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree (Coconut)</i>	269	404	372	354	470
Điều - <i>Cashewnut</i>	8.858	14.294	16.956	17.626	10.128
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	5.087	6.302	6.956	7.223	7.691
Cao su - <i>Rubber</i>	4.246	6.086	8.987	9.771	9.244
Cà phê - <i>Coffee</i>	487.411	515.945	537.344	563.086	580.397
Chè - <i>Tea</i>	136.445	131.935	131.886	127.535	126.431
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	130.028	201.767	236.081	248.116	245.071



# 180 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện, thành phố

*Planted area of some perennial crops by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>252.385</b>	<b>255.296</b>	<b>258.339</b>	<b>263.756</b>	<b>268.951</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	6.363	6.276	6.269	6.267	6.253
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	17.463	17.640	17.866	17.890	17.902
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	13.834	14.274	15.365	15.864	16.453
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	4.318	4.517	4.746	5.101	5.378
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	45.360	45.960	46.451	48.135	51.140
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	3.113	2.945	2.951	2.904	2.905
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	21.490	20.677	20.174	19.612	19.427
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	50.521	51.718	52.996	54.579	57.395
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	51.694	52.709	53.182	55.012	54.520
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	14.233	14.510	14.506	14.567	14.255
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	15.287	15.388	15.152	15.150	14.716
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	8.709	8.682	8.681	8.675	8.607

# 181 Diện tích hiện có cây chè phân theo huyện, thành phố

*Planted area of tea by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.554</b>	<b>11.069</b>	<b>10.848</b>	<b>10.662</b>	<b>10.018</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	237	237	237	237	237
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.880	2.743	2.704	2.554	2.494
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	7	7	7	7	7
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	224	191	180	171	161
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3	2	2	2	1
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	517	467	509	484	404
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	7.158	6.882	6.662	6.619	6.146
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	490	500	506	547	528
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	37	37	37	37	37
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1	3	4	4	3

Ghi chú: Số liệu điều chỉnh theo Công văn số 395/CTK-NN ngày 20/6/2018 của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.

Note: The figures are adjusted according to Official Letter No. 395/CTK-NN dated 20 June, 2018 of Lamdong Statistics Office.

# 182 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo huyện, thành phố

*Gathering area of tea by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.220</b>	<b>10.546</b>	<b>10.587</b>	<b>10.439</b>	<b>9.857</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	224	224	223	223	233
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.813	2.687	2.672	2.548	2.486
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	7	7	7	7	7
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	224	189	180	156	146
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3	2	2	2	1
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	503	446	494	475	431
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	7.025	6.523	6.518	6.521	6.007
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	383	428	451	468	506
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	37	37	36	36	37
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1	3	4	3	3

Ghi chú: Số liệu điều chỉnh theo Công văn số 395/CTK-NN ngày 20/6/2018 của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.

Note: The figures are adjusted according to Official Letter No. 395/CTK-NN dated 20 June, 2018 of Lamdong Statistics Office.

# 183 Sản lượng chè búp tươi

## phân theo huyện, thành phố

*Production of fresh tea by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>136.445</b>	<b>131.935</b>	<b>131.886</b>	<b>127.535</b>	<b>126.431</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	2.428	2.436	2.417	2.414	2.767
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	32.602	31.230	31.173	32.482	29.564
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	42	42	42	43	80
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.509	1.995	2.128	1.400	2.273
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	20	10	10	13	10
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	6.028	4.394	6.026	5.818	5.377
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	89.750	88.631	88.284	82.614	83.965
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2.960	3.053	1.414	2.363	2.010
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	100	129	366	366	366
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	6	15	26	22	19

Ghi chú: Số liệu điều chỉnh theo Công văn số 395/CTK-NN ngày 20/6/2018 của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.  
*Note: The figures are adjusted according to Official Letter No. 395/CTK-NN dated 20 June, 2018 of Lamdong Statistics Office.*

# 184 Diện tích hiện có cà phê phân theo huyện, thành phố

*Planted area of coffee by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>174.766</b>	<b>175.607</b>	<b>175.188</b>	<b>176.072</b>	<b>175.915</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	5.160	5.158	5.158	5.157	5.130
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	12.914	13.026	13.112	13.120	13.076
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	11.760	12.010	12.151	12.251	12.361
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	3.876	4.025	4.208	4.443	4.653
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	40.319	40.274	39.948	39.744	39.482
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.566	1.512	1.500	1.462	1.450
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	17.876	17.309	16.500	15.774	15.545
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	44.598	44.598	44.807	44.923	45.638
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	34.827	35.819	35.975	37.230	36.730
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	535	527	529	533	478
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	854	810	774	774	699
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	481	539	526	661	673

Ghi chú: Số liệu điều chỉnh theo Công văn số 395/CTK-NN ngày 20/6/2018 của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.  
Note: The figures are adjusted according to Official Letter No. 395/CTK-NN dated 20 June, 2018  
of Lamdong Statistics Office.

# 185 Diện tích cho sản phẩm cây cà phê

## phân theo huyện, thành phố

*Gathering area of coffee by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>162.857</b>	<b>163.454</b>	<b>166.924</b>	<b>167.127</b>	<b>168.836</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4.598	4.713	4.832	4.831	4.843
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	12.030	12.069	12.438	12.545	12.604
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	10.254	10.454	11.464	11.503	11.726
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	3.500	3.692	3.930	4.208	4.208
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	38.786	38.524	38.642	38.601	38.418
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.515	1.478	1.474	1.432	1.442
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	17.332	16.614	16.054	15.406	15.350
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	42.408	42.526	42.783	43.184	43.976
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	30.777	31.758	33.677	33.746	34.528
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	494	498	499	526	475
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	800	782	760	774	699
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	363	346	371	371	567

Ghi chú: Số liệu điều chỉnh theo Công văn số 395/CTK-NN ngày 20/6/2018 của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.  
*Note: The figures are adjusted according to Official Letter No. 395/CTK-NN dated 20 June, 2018 of Lamdong Statistics Office.*

# 186 Sản lượng cà phê nhân phân theo huyện, thành phố

*Production of seed coffee by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>487.411</b>	<b>515.945</b>	<b>537.344</b>	<b>563.086</b>	<b>580.397</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	11.670	11.974	11.974	12.052	12.210
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	35.596	35.707	38.148	39.140	38.951
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	28.496	31.362	35.505	35.682	39.282
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	9.715	10.135	11.320	12.236	12.665
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	117.803	124.819	128.633	134.716	136.385
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	3.925	3.885	4.214	3.980	4.182
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	52.119	51.837	52.801	51.611	53.723
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	125.994	131.330	138.310	150.280	154.795
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	98.241	111.089	112.481	119.123	123.438
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	985	983	1.216	1.311	1.212
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.958	1.954	1.872	2.084	1.963
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	909	870	870	871	1.591

Ghi chú: Số liệu điều chỉnh theo Công văn số 395/CTK-NN ngày 20/6/2018 của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng.  
Note: The figures are adjusted according to Official Letter No. 395/CTK-NN dated 20 June, 2018 of Lamdong Statistics Office.

# 187 Diện tích hiện có hồ tiêu phân theo huyện, thành phố

*Planted area of pepper by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.617</b>	<b>2.360</b>	<b>2.235</b>	<b>2.209</b>	<b>2.267</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	79	78	76	71	73
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	70	70	96	96	100
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	448	384	374	364	365
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	9	11	6	7	7
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	497	478	472	456	445
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	780	666	559	558	681
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	539	516	504	512	461
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	46	46	38	36	38
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	78	63	63	63	58
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	71	48	47	46	39



# 188 Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo huyện, thành phố

*Gathering area of pepper by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.667</b>	<b>1.988</b>	<b>2.009</b>	<b>2.067</b>	<b>2.151</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	51	65	69	69	71
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	30	60	93	93	97
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	308	363	360	364	352
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	7	11	6	6	7
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	361	450	451	454	423
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	528	577	550	537	633
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	237	321	350	412	436
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	43	46	35	35	36
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	65	58	58	60	58
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	37	37	37	37	38

# 189 Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện, thành phố

*Production of pepper by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.087</b>	<b>6.302</b>	<b>6.956</b>	<b>7.223</b>	<b>7.691</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	190	240	254	254	263
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	75	150	142	264	290
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.126	1.381	1.343	1.352	1.318
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	9	13	13	8	14
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.057	1.620	1.620	1.631	1.578
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.762	1.731	2.027	1.980	2.343
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	528	853	1.246	1.376	1.527
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	53	54	51	97	100
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	198	167	167	170	164
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	89	93	93	91	94

# 190 Diện tích hiện có điều phân theo huyện, thành phố

*Planted area of cashewnut by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>24.245</b>	<b>22.947</b>	<b>21.649</b>	<b>20.627</b>	<b>18.731</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	303	303	278	293	293
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	12	18	25	27	27
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	207	207	184	185	155
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	8.482	8.128	7.581	7.292	6.248
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	8.240	7.500	6.821	6.449	6.051
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	7.001	6.791	6.760	6.381	5.957

Ghi chú: Điều chỉnh tăng diện tích cây điều ở 3 huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên trồng trên đất lâm nghiệp trước đây không thống kê vào diện tích cây lâu năm.

*Note: Adjustment of the area of cashewnut trees in 3 districts of Dahuoai, Dateh and Cattien was not included in the area of perennial trees.*

# 191 Diện tích cho sản phẩm điều phân theo huyện, thành phố

*Gathering area of cashewnut by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.069</b>	<b>21.040</b>	<b>19.877</b>	<b>19.730</b>	<b>17.785</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	280	303	275	278	282
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	8	11	12	17	17
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	183	181	159	159	150
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	7.461	7.334	6.496	7.082	5.863
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	8.075	7.490	6.810	6.449	6.051
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	6.062	5.721	6.125	5.745	5.422

# 192 Sản lượng điều phân theo huyện, thành phố

*Production of cashewnut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.858</b>	<b>14.294</b>	<b>16.956</b>	<b>17.626</b>	<b>10.128</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	150	161	167	208	158
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	15	22	18	27	11
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	203	297	182	207	111
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	4.790	5.706	5.616	6.976	3.048
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.172	3.985	5.864	5.095	3.872
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.528	4.123	5.109	5.113	2.928

# 193 Diện tích hiện có cao su phân theo huyện, thành phố

*Planted area of rubber by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.187</b>	<b>9.429</b>	<b>9.357</b>	<b>9.195</b>	<b>8.880</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	165	165	129	129	129
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.476	4.513	4.456	4.598	4.599
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	858	830	749	407	328
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	3.534	3.775	3.877	3.909	3.578
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	154	146	146	152	246

# 194 Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo huyện, thành phố

*Gathering area of rubber by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.925</b>	<b>3.940</b>	<b>5.384</b>	<b>5.594</b>	<b>4.950</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	120	120	127	127	127
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	926	1.026	1.416	1.640	1.270
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	527	573	460	343	326
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.302	2.102	3.250	3.391	3.120
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	50	119	131	93	107

# 195 Sản lượng cao su phân theo huyện, thành phố

## *Production of rubber by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.246</b>	<b>6.086</b>	<b>8.987</b>	<b>9.771</b>	<b>9.244</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	156	156	156	166	166
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.375	1.604	2.320	2.344	2.247
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	710	733	544	620	600
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.960	3.486	5.860	6.515	6.084
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	45	107	107	126	147



# 196 Diện tích hiện có dâu tằm phân theo huyện, thành phố

*Planted area of mulberry by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.407</b>	<b>8.488</b>	<b>9.206</b>	<b>9.645</b>	<b>9.706</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4,0	4,0	4,0	3,6	3,6
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	587	681	721	751	771
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	305	375	426	478	548
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.636	3.008	3.289	3.470	3.620
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	4	2	0,5	0,9	0,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.310	1.524	1.620	1.661	1.646
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	414	530	614	678	672
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	372	428	451	500	569
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	232	235	236	238	183
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.331	1.527	1.677	1.689	1.522
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	212	174	167	175	171

# 197 Diện tích cho sản phẩm dâu tằm phân theo huyện, thành phố

*Gathering area of mulberry by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.403</b>	<b>7.698</b>	<b>8.764</b>	<b>9.328</b>	<b>9.478</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	4	4	4	4	4
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	512	653	707	718	756
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	305	375	426	478	548
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.027	2.608	3.018	3.289	3.470
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	4	2	0,1	0,4	0,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.281	1.438	1.615	1.654	1.641
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	344	487	541	617	637
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	346	358	427	487	552
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	220	233	235	238	183
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.206	1.388	1.628	1.685	1.522
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	154	152	163	158	165

# 198 Sản lượng dâu tằm phân theo huyện, thành phố

*Production of mulberry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>130.028</b>	<b>201.767</b>	<b>236.081</b>	<b>248.116</b>	<b>245.071</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	19	19	19	17	45
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	10.237	13.722	14.846	15.078	16.638
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	4.588	5.806	6.591	9.202	11.506
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	45.186	65.684	76.283	91.958	92.577
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	65	25	23	6	7
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	27.088	60.892	64.543	49.047	43.317
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	8.266	16.328	20.124	17.590	17.706
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.928	3.032	12.157	13.478	15.455
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	4.093	4.411	4.424	5.234	4.123
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	25.495	29.793	35.015	42.642	39.580
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.063	2.055	2.056	3.864	4.117

# 199 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện, thành phố

*Planted area of fruit farming by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.990</b>	<b>24.790</b>	<b>29.228</b>	<b>34.704</b>	<b>41.797</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	859	862	855	857	869
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	999	1.108	1.248	1.389	1.480
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	830	1.160	2.116	2.449	2.879
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	407	493	538	658	725
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	880	2.047	2.592	4.310	6.430
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.488	1.389	1.421	1.410	1.425
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.338	1.338	1.516	1.628	1.688
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	3.805	5.406	6.463	7.889	9.959
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	3.942	4.256	4.878	5.318	5.823
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	3.534	4.184	4.784	5.450	6.395
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1.184	1.656	1.878	2.200	2.736
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	724	891	939	1.146	1.388

# 200 Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả phân theo huyện, thành phố

*Gathering area of fruit farming by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.086</b>	<b>13.327</b>	<b>15.182</b>	<b>17.120</b>	<b>20.231</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	681	713	726	736	782
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	571	658	759	869	994
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	464	559	925	1.052	1.097
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	394	370	379	393	416
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	567	723	889	1.147	1.525
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.328	1.293	1.309	1.319	1.335
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.079	1.098	1.279	1.276	1.346
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.410	1.943	2.411	2.956	4.277
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	2.323	2.409	2.703	3.119	3.692
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2.395	2.586	2.673	2.946	3.268
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	366	465	608	749	917
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	508	510	521	558	582

# 201 Sản lượng cây ăn quả

## phân theo huyện, thành phố

*Production of fruit farming by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>173.566</b>	<b>168.160</b>	<b>200.061</b>	<b>233.124</b>	<b>272.518</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	12.058	12.938	12.938	11.765	12.214
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	8.484	9.290	10.731	12.474	13.363
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	5.492	7.434	11.225	16.096	17.394
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5.119	5.415	5.550	6.692	7.152
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	10.519	10.019	14.351	17.107	19.310
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	16.376	14.950	15.590	15.661	16.364
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	20.287	18.790	20.096	21.768	23.067
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	26.696	22.440	31.664	38.880	56.226
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	35.257	27.075	36.802	42.476	50.482
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	23.058	29.208	30.006	36.581	40.598
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	5.059	5.573	6.282	8.289	10.432
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	5.161	5.028	4.826	5.335	5.916

# 202 Diện tích hiện có sầu riêng phân theo huyện, thành phố

*Planted area of durian by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.520</b>	<b>10.142</b>	<b>11.790</b>	<b>13.959</b>	<b>17.712</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	457	478	528	590	619
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	322	350	502	554	583
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	179	225	306	397	975
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2	2	3	4	4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	294	215	219	268	273
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.932	2.336	2.705	3.318	4.371
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.899	2.065	2.371	2.506	2.831
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2.781	3.384	3.919	4.639	5.622
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	544	889	987	1.250	1.662
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	110	198	250	433	772

# 203 Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo huyện, thành phố

*Gathering area of durian by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.515</b>	<b>5.026</b>	<b>5.698</b>	<b>6.470</b>	<b>7.990</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	281	304	342	385	425
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	105	136	303	338	352
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	82	97	142	165	241
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2	2	1	2	2
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	226	175	178	205	204
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	678	872	1.032	1.230	1.791
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.165	1.238	1.323	1.415	1.730
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	1.821	1.993	2.058	2.293	2.630
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	95	143	234	334	456
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	60	66	85	103	159



# 204 Sản lượng sầu riêng

## phân theo huyện, thành phố

*Production of durian by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>61.805</b>	<b>59.462</b>	<b>69.825</b>	<b>85.033</b>	<b>105.901</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	4.947	5.152	5.817	6.567	7.101
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.545	1.693	1.767	4.394	5.104
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.400	1.683	2.700	2.977	3.516
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	15	13	14	34	28
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	4.461	2.539	2.580	2.975	2.962
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	14.904	10.334	13.570	16.426	24.184
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	13.561	11.142	15.085	17.330	22.315
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	19.587	24.613	25.206	30.014	34.410
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	963	1.815	2.608	3.733	5.245
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	422	478	478	583	1.036

# 205 Chăn nuôi

## Livestock

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Số lượng tại thời điểm 01/01(Con)</b>					
<b>Number of head as of 1<sup>st</sup> January (Heads)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	14.982	13.834	13.165	13.121	14.263
Bò - <i>Cattles</i>	107.224	96.528	96.634	99.171	101.374
Lợn - <i>Pig</i>	441.164	350.854	364.170	434.639	414.387
Ngựa - <i>Horse</i>	419	360	349	351	325
Dê, cừu - <i>Goat, sheep</i>	14.260	12.707	12.455	12.371	12.731
Gia cầm (Nghìn con)					
<i>Poultry (Thous. heads)</i>	3.740,8	5.181,3	5.960,8	5.218,9	5.361,1
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	3.455,3	4.703,8	5.392,2	4.732,6	4.820,4
Vịt, ngan, ngỗng					
<i>Duck, swan, goose</i>	285,5	477,2	752,7	543,9	540,7
<b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng					
<i>Living weight of buffaloes</i>	1.123,0	1.021,2	986,8	998,5	1.039,3
Thịt bò hơi xuất chuồng					
<i>Living weight of cattle</i>	5.207,4	5.854,5	5.722,7	5.831,3	5.685,2
Thịt lợn hơi xuất chuồng					
<i>Living weight of pig</i>	83.648,2	77.762,9	64.355,8	72.117,2	73.234,1
Thịt gia cầm giết bán					
<i>Living weight of poultry</i>	12.960,3	15.316,8	21.467,2	22.010,9	26.102,8
Trong đó: Thịt gà hơi					
<i>Of which: Chicken</i>	11.608,2	13.608,8	19.626,0	19.679,4	21.366,4
Trứng (Nghìn quả)					
<i>Eggs (Thous. pieces)</i>	288.686,7	312.907,8	346.784,0	388.131,0	317.675,1
Sữa tươi (Nghìn lít)					
<i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	80.807,0	86.852,8	96.765,2	106.314,3	109.451,0
Mật ong (Nghìn lít)					
<i>Honey (Thous. litre)</i>	1.673,8	1.506,6	1.512,2	1.419,1	1.487,0
Kén tằm (Tấn)					
<i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	6.373,9	10.133,0	13.585,3	14.630,0	14.708,3

Ghi chú: Sản lượng thịt, trứng gia cầm gồm có sản lượng thịt, trứng gà, vịt, ngan, ngỗng.

Note: Meat and poultry production includes meat and eggs of chickens, ducks, swan, geese.

# 206 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of buffaloes of annual 1<sup>st</sup> January by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.982</b>	<b>13.834</b>	<b>13.165</b>	<b>13.121</b>	<b>14.263</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	104	104	102	102	127
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	107	86	70	69	27
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	173	163	155	178	170
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.915	1.910	2.015	2.095	2.170
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	394	396	401	424	436
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.543	2.479	2.292	2.310	2.380
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	5.530	5.549	4.955	4.950	5.794
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	817	813	905	903	989
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	263	153	72	186	99
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	129	66	130	99	160
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.276	1.359	1.379	1.220	1.280
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	731	756	689	585	631

# 207 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of cattles as of annual 1<sup>st</sup> January by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107.224</b>	<b>96.528</b>	<b>96.634</b>	<b>99.171</b>	<b>101.374</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.259	1.236	1.233	1.230	745
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	3.496	3.030	2.913	3.042	2.216
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	6.254	5.857	5.746	5.483	5.872
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	4.475	4.614	4.781	5.105	5.524
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	8.540	8.233	7.632	7.612	7.164
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	26.684	27.103	27.325	28.941	34.029
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	20.677	21.530	22.731	22.700	22.684
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	6.731	5.191	4.769	5.015	4.107
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	4.589	2.805	2.512	2.753	2.443
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	4.108	2.125	2.058	1.912	1.776
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	8.347	6.142	5.626	5.443	5.315
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	12.064	8.662	9.308	9.935	9.499

# 208 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of pigs as of annual 1<sup>st</sup> January by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>441.164</b>	<b>350.854</b>	<b>364.170</b>	<b>434.639</b>	<b>414.387</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	7.192	6.162	8.311	4.756	2.115
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	66.064	48.723	29.220	37.656	32.668
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	19.092	7.765	5.723	6.924	7.618
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	3.037	1.973	2.293	3.943	3.584
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	104.308	81.619	76.596	107.128	89.776
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	13.473	9.564	8.210	6.694	7.016
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	82.802	69.199	63.147	94.132	77.998
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	28.771	16.587	26.505	41.650	19.748
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	26.109	16.980	15.697	16.418	17.552
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	19.415	26.800	23.193	18.525	18.682
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	50.347	57.577	93.406	61.114	113.033
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	20.554	7.905	11.869	35.699	24.597

# 209 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of poultry as of annual 1<sup>st</sup> January by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: *Thous. heads*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.740,8</b>	<b>5.181,3</b>	<b>5.960,8</b>	<b>5.218,9</b>	<b>5.361,1</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	133,7	176,9	162,8	107,3	111,3
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	293,0	445,6	444,9	463,5	427,5
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	100,7	110,6	172,3	116,7	128,8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	23,5	35,5	34,5	28,2	29,6
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	763,8	1.066,7	1.200,0	1.185,8	1.403,7
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	197,0	258,5	267,8	167,3	166,0
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	765,9	1.167,2	1.365,1	1.392,1	1.220,1
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	407,9	561,6	864,6	482,9	421,1
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	448,0	658,6	699,8	582,0	705,5
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	132,6	168,4	199,0	96,1	93,1
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	226,8	278,8	309,4	337,1	408,0
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	247,9	252,9	240,6	259,9	246,4

# 210 Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of chickens as of annual 1<sup>st</sup> January by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.455,3</b>	<b>4.703,8</b>	<b>5.392,2</b>	<b>4.732,6</b>	<b>4.820,4</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	131,8	176,3	162,1	106,6	110,8
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	271,2	411,0	411,5	445,1	410,7
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	92,0	94,6	147,0	96,8	115,1
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	18,7	33,2	34,5	27,0	28,0
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	682,4	974,2	1.095,4	1.072,1	1.140,9
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	183,7	240,5	250,2	154,9	159,4
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	721,3	1.065,4	1.279,4	1.317,8	1.189,9
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	381,8	486,9	734,9	414,2	389,5
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	429,3	629,8	670,3	550,2	692,8
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	125,8	163,5	190,1	91,7	93,1
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	198,0	227,6	247,4	275,4	301,4
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	219,0	200,8	169,4	180,8	188,8

# 211 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện, thành phố

*Number of goats, sheeps as of annual 1<sup>st</sup> January by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.260</b>	<b>12.707</b>	<b>12.455</b>	<b>12.371</b>	<b>12.731</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	57	56	54	53	80
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	975	394	903	1.157	1.980
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	835	840	889	147	258
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	104	100	67	100	100
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	843	785	919	910	914
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	254	142	201	154	151
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	2.042	3.533	2.225	2.213	2.182
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	4.785	4.347	4.265	4.203	3.306
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	3.347	1.899	2.344	2.398	2.378
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	278	230	104	100	167
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	340	205	306	715	914
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	400	176	178	221	301



# 212 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

## phân theo huyện, thành phố

*Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.123,0</b>	<b>1.021,2</b>	<b>986,8</b>	<b>998,5</b>	<b>1.039,3</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	7,4	7,8	7,7	6,7	6,4
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	14,9	15,5	14,7	14,1	13,8
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	10,1	14,4	14,5	16,2	16,2
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	187,5	146,4	150,0	158,0	165,0
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	24,4	26,1	27,9	26,4	26,9
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	253,2	237,0	158,6	159,6	161,1
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	170,1	222,0	174,0	168,0	173,8
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	75,8	115,5	111,1	109,5	117,5
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	24,5	10,5	50,8	44,6	32,4
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	23,1	15,1	8,2	8,1	16,1
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	183,3	127,3	129,2	168,3	187,7
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	148,7	83,6	140,1	119,0	122,4

# 213 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố

*Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.207,4</b>	<b>5.854,5</b>	<b>5.722,7</b>	<b>5.831,5</b>	<b>5.685,2</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	85,2	163,7	157,4	125,5	106,8
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	465,2	487,7	505,9	514,0	523,0
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	297,6	462,3	319,0	327,7	307,7
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	337,9	345,8	352,7	338,5	405,5
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	345,4	595,3	653,1	451,4	433,0
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	642,2	882,5	885,0	997,0	1.076,6
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	405,0	540,7	463,0	592,7	515,2
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	592,1	528,7	506,0	534,4	562,0
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	345,5	205,7	292,0	226,2	205,0
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	252,4	153,0	97,6	126,0	129,6
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	230,2	287,3	263,0	287,3	342,1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.208,7	1.201,8	1.228,0	1.310,8	1.078,7

# 214 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

## phân theo huyện, thành phố

*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>83.648,2</b>	<b>77.762,9</b>	<b>64.355,8</b>	<b>72.117,3</b>	<b>73.234,1</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.010,9	318,6	270,4	429,0	429,0
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	14.364,5	11.768,7	9.443	9.708,6	8.130,5
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.594,0	1.315,0	1.062,0	1.373,4	1.669,5
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	206,4	213,8	188,6	197,0	235,2
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	22.689,0	25.168,4	19.122,4	17.166,0	13.828,0
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	2.287,2	2.292,2	2.007,2	1.980,1	2.214,8
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	17.249,7	18.325,9	13.839,5	15.361,8	20.867,2
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.816,2	4.836,0	5.741,8	6.282,0	5.725,6
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	5.134,2	4.006,7	3.864,9	4.633,0	5.287,5
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	4.292,0	3.981,0	3.476,0	3.694,5	4.918,3
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	6.149,2	3.923,5	3.771,0	7.096,5	7.635,4
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.854,9	1.613,1	1.569,0	4.195,4	2.293,1

# 215 Sản lượng thịt gia cầm giết bán phân theo huyện, thành phố

*Living weight of poultry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.960,3</b>	<b>15.316,8</b>	<b>21.467,2</b>	<b>22.010,9</b>	<b>26.102,8</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	604,7	230,8	259,7	276,7	276,7
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.089,3	1.449,1	2.068,0	2.342,8	2.585,4
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	220,1	305,6	497,8	917,3	597,4
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	74,1	78,6	110,3	121,7	124,2
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	2.451,6	2.911,9	3.937,4	4.164,8	5.664,4
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	599,6	668,6	1.013,2	1.113,1	997,7
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	3.009,1	3.101,1	3.539,2	4.005,4	8.654,1
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.488,8	1.780,6	4.041,9	4.650,0	2.623,6
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.287,2	1.958,4	1.803,1	1.894,3	2.011,6
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	280,0	432,8	763,6	212,3	155,1
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	683,2	1.035,8	2.181,0	1.082,4	1.165,1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.172,5	1.363,5	1.252,0	1.230,1	1.247,5

# 216 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm

Area of forest as of 31<sup>st</sup> December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
<b>Ha</b>				
2010	594.495,55	538.556,55	55.939,00	60,80
2011	590.405,00	532.299,00	58.106,00	60,41
2012	589.090,00	527.566,00	61.524,00	60,27
2013	589.234,00	525.286,00	63.948,00	60,29
2014	513.528,00	454.122,00	59.406,00	52,54
2015	518.755,20	453.129,92	65.625,28	53,08
2016	518.496,04	452.650,76	65.845,28	53,10
2017	523.995,27	452.838,83	71.156,44	53,61
2018	527.882,40	453.928,90	73.953,50	54,00
2019	532.445,80	455.226,30	77.219,50	54,48
2020	536.164,10	454.867,58	81.296,52	54,86
2021	538.741,48	454.867,58	83.873,90	54,60
2022	538.233,71	454.533,60	83.700,11	54,44

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng.

Source: Lam Dong Province Department of Agriculture and Rural Development.

# 217 Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố

## Area of concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>536.679,9</b>	<b>539.365,7</b>	<b>538.741,5</b>	<b>539.403,5</b>	<b>538.233,7</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	19.742,4	19.962,1	20.117,2	19.969,6	19.990,5
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	1.542,5	1.568,9	1.569,0	1.564,2	1.571,7
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	56.586,7	56.996,5	57.059,5	57.096,6	83.735,7
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	112.095,1	112.153,5	111.781,8	112.037,6	111.776,7
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	24.657,0	24.630,4	24.637,5	24.821,3	24.729,0
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	36.330,3	36.435,0	36.410,3	36.563,6	36.576,7
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	28.960,7	29.037,9	29.047,1	29.181,2	29.192,6
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	83.246,1	83.298,5	83.405,5	83.579,1	32.100,2
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	79.124,6	80.036,8	80.022,3	80.078,1	80.115,7
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	32.148,9	32.698,9	32.287,6	32.257,1	34.740,4
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	34.731,5	34.933,7	34.770,7	34.639,3	56.108,1
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	27.514,1	27.613,5	27.633,0	27.615,9	27.596,4
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,50</b>	<b>99,88</b>	<b>100,12</b>	<b>99,78</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	100,00	101,11	100,78	99,27	100,10
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	100,00	101,72	100,00	99,70	100,48
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,00	100,72	100,11	100,06	146,66
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	100,00	100,05	99,67	100,23	99,77
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	100,00	99,89	100,03	100,75	99,63
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	100,00	100,29	99,93	100,42	100,04
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	100,00	100,27	100,03	100,46	100,04
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	100,00	100,06	100,13	100,21	38,41
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	100,00	101,15	99,98	100,07	100,05
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	99,99	101,71	98,74	99,91	107,70
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	100,00	100,58	99,53	99,62	161,98
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	100,00	100,36	100,07	99,94	99,93

Ghi chú: Diện tích rừng bao gồm: rừng tự nhiên, rừng trồng đã chuyển giai đoạn và rừng trồng chưa thành rừng.  
Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Lâm Đồng.

Note: Forest area includes: natural forest, plantation forest that has been converted and planted forest that has not yet become forest.

Source: Lamdong Province Department of Agriculture and Rural Development.

# 218 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by types of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2010	4.740,0	3.500,0	1.240,0	-
2011	4.261,0	4.097,0	164,0	-
2012	3.890,0	3.604,0	286,0	-
2013	2.520,0	2.356,0	164,0	-
2014	2.851,0	2.681,0	170,0	-
2015	2.391,0	2.231,0	160,0	-
2016	1.244,0	1.023,0	221,0	-
2017	2.501,2	1.850,7	615,1	35,4
2018	2.230,1	2.041,4	187,8	0,9
2019	1.702,1	1.400,3	235,8	66,0
2020	1.388,3	1.269,6	118,7	-
2021	1.417,0	1.247,7	169,3	-
2022	1.233,3	1.185,2	48,1	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	209,36	309,73	113,35	-
2011	89,89	117,06	13,23	-
2012	91,29	87,97	174,39	-
2013	64,78	65,37	57,34	-
2014	113,13	113,79	103,66	-
2015	83,87	83,22	94,12	-
2016	52,03	45,85	138,13	-
2017	201,06	180,91	278,33	-
2018	89,16	110,30	30,53	2,54
2019	76,32	68,60	125,56	7.333,33
2020	81,56	90,67	50,34	-
2021	102,07	98,27	142,60	-
2022	87,04	94,99	28,44	-

# 219 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Ha</b>		
2010	4.740,0	3.696,0	1.044,0	-
2011	4.261,0	2.224,0	2.037,0	-
2012	3.890,0	2.916,0	974,0	-
2013	2.520,0	1.432,0	1.088,0	-
2014	2.851,0	2.229,0	622,0	-
2015	2.391,0	1.689,0	702,0	-
2016	1.244,0	949,0	295,0	-
2017	2.501,2	962,5	1.538,7	-
2018	2.230,3	703,5	1.526,8	-
2019	1.702,1	548,1	1.154,0	-
2020	1.388,2	566,6	821,6	-
2021	1.417,0	740,4	676,6	-
2022	1.233,4	579,1	654,3	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>		
2010	209,36	297,11	102,35	-
2011	89,89	60,17	195,11	-
2012	91,29	131,12	47,82	-
2013	64,78	49,11	111,70	-
2014	113,13	155,66	57,17	-
2015	83,87	75,77	112,86	-
2016	52,03	56,19	42,02	-
2017	201,06	101,42	521,59	-
2018	89,17	73,09	99,22	-
2019	76,32	77,91	75,58	-
2020	81,56	103,38	71,20	-
2021	102,07	130,67	82,35	-
2022	87,04	78,22	96,70	-



# 220 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố

*Area of concentrated planted forest by district*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.230,3</b>	<b>1.702,1</b>	<b>1.388,3</b>	<b>1.417,0</b>	<b>1.233,4</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	187,0	53,4	46,0	40,4	35,1
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	13,3	4,0	21,0	18,3	10,0
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	240,2	195,6	190,0	139,4	228,3
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	2,6	17,0	3,0	25,9	17,4
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	1.040,0	341,9	98,7	353,1	173,3
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	31,1	160,9	20,0	13,7	22,3
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	150,6	53,9	58,0	114,4	85,2
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	79,2	88,7	100,0	133,5	74,3
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	33,0	106,6	158,0	175,8	196,9
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	47,9	50,6	12,8	112,6	9,0
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	290,2	264,0	496,4	177,7	147,1
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	115,2	365,5	184,4	112,2	234,5
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>89,16</b>	<b>76,32</b>	<b>81,56</b>	<b>102,07</b>	<b>87,05</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	101,66	28,56	86,14	87,89	86,82
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	52,36	30,08	525,00	87,14	54,64
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,31	81,44	97,14	73,35	163,82
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	8,53	653,85	17,65	863,00	67,21
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	225,30	32,88	28,85	357,93	49,08
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	44,05	517,36	12,43	68,40	163,01
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	29,22	35,79	107,61	197,17	74,50
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	72,07	111,99	112,74	133,50	55,66
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	14,62	323,23	148,22	111,27	112,00
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuoai district</i>	21,28	105,75	25,38	876,95	7,99
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	103,39	90,97	188,03	35,81	82,76
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	86,43	317,36	50,45	60,85	209,00

# 221 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products  
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>1. Gỗ - Wood</b>	M <sup>3</sup>	<b>57.773</b>	<b>68.449</b>	<b>51.487</b>	<b>86.062</b>	<b>88.214</b>
<b>2. Cùi - Firewood</b>	Ste.	<b>77.443</b>	<b>76.282</b>	<b>83.174</b>	<b>81.926</b>	<b>82.613</b>
<b>3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán <i>Non-timber forest products that were harvested and collected from forests and from scattered planted forest trees</i></b>						
Tre - <i>Bamboo</i>	1.000 cây <i>Thous. Trees</i>	4.760	5.359	11.223	11.215	3.378
Nửa thon - <i>Cork</i>	"	715	709	1.010	1.050	1.138
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	414	397	33	81	148
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	1.954	1.914	3.433	4.202	4.348
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19.170	14.242	13.500	13.837	14.429
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	1	0,6	0,2	0,3	0,2
Rau rừng, cây làm thuốc <i>Wild vegetables, medicinal plant</i>	"	3.637	1.993	3.282	3.686	679
Than hầm - <i>Charcoal</i>	"	199	180	150	125	123

# 222 Diện tích rừng bị thiệt hại

*Planted area of lost forest*

ĐVT - Unit: Ha

	Diện tích rừng bị cháy <i>Area of fired forest</i>	Diện tích rừng bị chặt phá <i>Area of destroyed forest</i>
2005	68,00	305,00
2006	17,80	343,00
2007	10,18	283,28
2008	4,33	302,56
2009	4,20	505,30
2010	13,32	240,00
2011	17,05	216,90
2012	27,97	144,03
2013	37,54	120,69
2014	24,16	95,45
2015	36,72	171,00
2016	110,28	125,06
2017	18,29	89,54
2018	8,03	62,40
2019	21,55	57,38
2020	51,06	45,59
2021	7,16	36,05
2022	35,70	26,80

Ghi chú: Diện tích rừng bị cháy tính cả diện tích cháy thảm cỏ, cây bụi dưới tán rừng.

*Note: The burned forest area includes the burned area of grass and shrubs under the forest canopy.*

# 223 Tình hình thiệt hại rừng

*Situation of forest damage*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	Số vụ cháy rừng <i>Number of forest fire cases</i>	Số vụ chặt phá rừng <i>Number of forest deforested cases</i>
2005	87	1.195
2006	19	1.189
2007	21	679
2008	5	860
2009	2	726
2010	8	570
2011	5	615
2012	12	541
2013	20	502
2014	11	357
2015	18	513
2016	27	347
2017	3	248
2018	5	265
2019	10	255
2020	18	252
2021	5	219
2022	1	141

# 224 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

## Area surface for aquaculture

DVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.513,4</b>	<b>2.445,4</b>	<b>2.381,5</b>	<b>2.267,7</b>	<b>2.252,3</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By types of economic activity</b>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.513,4	2.445,4	2.381,5	2.267,7	2.252,3
<b>Phân theo loại thủy sản</b>					
<b>By types of aquatic product</b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,2	-	0,1	0,5	0,3
Cá - <i>Fish</i>	2.513,2	2.445,4	2.381,4	2.267,2	2.251,5
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	-	-	-	-	0,5

Ghi chú: Không tính diện tích ương giống thủy sản.  
Note: Excluding maritime nursery area.

# 225 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố

*Area surface of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.513,4</b>	<b>2.445,4</b>	<b>2.381,5</b>	<b>2.267,7</b>	<b>2.252,3</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	20,3	20,4	20,1	20,4	20,4
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	133,0	131,8	134,3	134,4	133,5
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	107,6
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	15,8	15,9	15,9	15,9	13,0
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	1.092,5	1.071,5	1.030,2	932,6	900,0
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	159,5	113,3	70,1	66,5	66,5
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	295,7	284,5	283,5	278,3	278,3
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	133,8	147,5	142,8	131,1	131,0
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	227,9	237,8	271,8	274,6	275,9
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuwai district</i>	37,4	49,5	49,5	47,9	51,1
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	95,1	67,2	67,6	63,1	62,8
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	202,3	206,0	195,8	202,9	212,2
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>95,13</b>	<b>97,29</b>	<b>97,39</b>	<b>95,22</b>	<b>99,32</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	86,55	100,25	98,58	101,49	100,00
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	97,86	99,11	101,90	100,07	99,33
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	102,77	100,00	100,00	100,00	107,60
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	100,83	100,76	99,69	100,00	81,76
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	95,94	98,08	96,15	90,52	96,50
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	69,82	71,02	61,87	94,86	100,00
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	102,39	96,21	99,65	98,17	100,00
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	114,36	110,24	96,81	91,81	99,92
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	96,20	104,34	114,29	101,04	100,47
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuwai district</i>	98,16	132,33	100,00	96,79	106,68
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	84,08	70,63	100,60	93,40	99,52
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	96,97	101,84	95,06	103,63	104,58

Ghi chú: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản huyện Cát Tiên tăng, giảm đột biến qua các năm, do một số ao hồ dùng cho thủy lợi nhưng qua từng năm được người dân đầu thầu đưa vào sử dụng.

*Note: The water surface area that used to bring up aquatic product at Cattien district was suddenly increasing and reducing by years, because some of irrigational ponds and lakes were used bring up aquatic product.*

## 226 Diện tích thu hoạch thủy sản

*Area of harvested aquaculture*

DVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.513,4</b>	<b>2.445,4</b>	<b>2.381,5</b>	<b>2.267,7</b>	<b>2.252,3</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By types of economic activity</i></b>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.513,4	2.445,4	2.381,5	2.267,7	2.252,3
<b>Phân theo loại thủy sản</b>					
<b><i>By types of aquatic product</i></b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,2	-	0,1	0,5	0,3
Cá - <i>Fish</i>	2.513,2	2.445,4	2.381,4	2.267,2	2.251,5
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	-	-	-	-	0,5

## 227 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

DVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.777,8</b>	<b>8.590,1</b>	<b>8.566,2</b>	<b>9.326,6</b>	<b>9.833,0</b>
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b>					
<b><i>By types of catch, aquaculture</i></b>					
Khai thác - <i>Catch</i>	351,7	289,3	276,5	264,0	260,9
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	10.425,9	8.300,9	8.289,7	9.062,6	9.572,1
<b>Phân theo loại thủy sản</b>					
<b><i>By types of aquatic product</i></b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	33,1	25,8	0,6	0,6	-
Cá - <i>Fish</i>	10.726,8	8.551,7	8.565,1	9.325,5	9.833,0
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	17,7	12,6	0,5	0,5	-

# 228 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố

*Production of fishery by district*

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Tấn - Ton</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.777,8</b>	<b>8.590,1</b>	<b>8.566,2</b>	<b>9.326,6</b>	<b>9.833,0</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	58,1	53,8	56,6	57,1	52,5
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	1.338,3	693,8	878,6	1.078,7	1.310,2
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	211,7	225,0	218,6	447,7	819,7
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	830,9	791,9	875,0	986,0	1.009,0
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	2.354,4	2.197,4	1.994,7	1.974,1	2.230,8
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	404,0	344,5	213,0	236,5	130,7
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	947,5	941,9	863,5	916,0	839,6
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	1.053,3	1.068,4	1.295,0	1.184,8	965,4
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	1.554,3	884,9	969,1	940,6	1.007,6
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuwai district</i>	129,7	97,0	96,6	97,8	96,8
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	544,5	458,9	402,4	389,4	361,5
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	1.351,1	832,6	703,1	1.017,9	1.009,2
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>108,43</b>	<b>79,70</b>	<b>99,72</b>	<b>108,88</b>	<b>105,43</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	97,74	92,68	105,18	100,92	91,98
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	107,41	51,84	126,64	122,77	121,46
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	105,40	106,30	97,16	204,80	183,08
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	149,03	95,31	110,49	112,69	102,33
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	112,48	93,33	90,77	98,97	113,01
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	87,89	85,28	61,83	111,04	55,26
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	95,03	99,41	91,67	106,08	91,66
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	105,67	101,44	121,21	91,49	81,48
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	106,94	56,93	109,52	97,06	107,13
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuwai district</i>	72,45	74,80	99,59	101,19	99,03
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	95,54	84,28	87,68	96,78	92,82
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	119,89	61,62	84,45	144,77	99,15



# 229 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố

*Percentage of communes recognized as new rural standards by district*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>68,10</b>	<b>81,03</b>	<b>95,69</b>	<b>96,40</b>	<b>98,20</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	12,50	25,00	100,00	50,00	75,00
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	60,00	80,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	71,43	92,86	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	50,00	72,22	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	69,23	76,92	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	50,00	75,00	87,50	100,00	100,00
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	70,00	80,00	80,00	100,00	100,00
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	55,56	77,78	77,78	100,00	100,00



# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
230	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	461
231	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	462
232	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	463
233	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	464
234	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class</i>	465
235	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership</i>	465
236	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership</i>	466
237	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	466

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
238	Số lượt khách du lịch <i>Number of tourist</i>	467
239	Số cơ sở thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng <i>Number of business in trade, tourism, services, hotels, restaurants</i>	468
240	Số cơ sở thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng phân theo huyện, thành phố (Cá thể) <i>Number of business in trade, tourism, services, hotels, restaurants by district (Household)</i>	469
241	Số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng <i>Number of persons working in trade, tourism, services, hotels, restaurants</i>	470
242	Số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng phân theo huyện, thành phố (Cá thể) <i>Number of persons working in trade, tourism, services, hotels, restaurants by district (Household)</i>	471

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác**, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành); Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một

số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

## TRADE

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover** includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial Center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.



## MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2022

Năm 2022, hoạt động thương mại và dịch vụ của tỉnh Lâm Đồng diễn ra theo chiều hướng thuận lợi và tích cực, lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trong tỉnh thông suốt, do lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại phát triển ổn định, các siêu thị và trung tâm thương mại đưa ra nhiều chương trình khuyến mãi lớn khi mua hàng hóa để kích cầu tiêu dùng. Các hoạt động thương mại, du lịch được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ, lượng khách du lịch đến Lâm Đồng tham quan và nghỉ dưỡng khá đông, mức tiêu dùng toàn xã hội tăng lên rõ nét và tiếp tục duy trì tăng trưởng vững chắc, an sinh xã hội, đời sống của nhân dân được quan tâm và cải thiện.

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2022 tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng khá. Công tác quản lý, điều hành giá, đảm bảo cân đối cung - cầu, bình ổn giá các loại hàng hóa dịch vụ thiết yếu, cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục được quan tâm thực hiện và mang lại hiệu quả.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 72.980,4 tỷ đồng, tăng 59,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 50.696,9 tỷ đồng, tăng 70,29%; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 12.024,5 tỷ đồng, tăng 52,88%; doanh thu lẻ hành đạt 55,8 tỷ đồng, tăng 53,27%; doanh thu dịch vụ khác đạt 10.203,2 tỷ đồng, tăng 28,42% so với năm 2021.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2022 đạt 50.696,9 tỷ đồng, tăng 70,29% so với năm 2021, trong đó một số nhóm ngành hàng chiếm tỷ trọng khá gồm doanh thu nhóm hàng lương thực, thực phẩm đạt 18.518,3 tỷ đồng, tăng 57,75%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 5.101,8 tỷ đồng, tăng 60,32%; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 6.171,6 tỷ đồng, tăng 69,52%; ô tô các loại đạt 6.096,1 tỷ đồng, tăng 525,23%; xăng dầu các loại đạt 5.094,3 tỷ đồng, tăng 57,21% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2022 đạt 12.024,5 tỷ đồng, tăng 52,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu lưu trú đạt 2.137,4 tỷ đồng, tăng 38,46%; doanh thu ăn uống đạt 9.887,1 tỷ đồng, tăng 56,4% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2022 ngành dịch vụ lưu trú có xu hướng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước là do hoạt động dịch vụ trở lại hoạt động trong trạng thái bình thường mới; nhu cầu tiêu dùng, vui chơi giải trí của người dân tăng cao vào các ngày nghỉ cuối tuần. Đặc biệt, trong những tháng vào dịp lễ 30/4, Quốc tế lao động 01/5 và lễ Quốc khánh 02/9 người lao động có thời gian nghỉ kéo dài...; hơn nữa trong năm diễn ra một số sự kiện nổi bật như: chương trình kích cầu du lịch “Ngày vàng” và “Giờ vàng”; Lễ hội Festival hoa Đà Lạt (được tổ chức 2 năm/1 lần) diễn ra trong 2 tháng cuối năm (tháng 11,12/2022), đặc biệt là lễ hội khinh khí cầu lần đầu tiên được tổ chức.

Doanh thu hoạt động du lịch lữ hành năm 2022 đạt 55,8 tỷ đồng, tăng mạnh so với cùng thời điểm năm 2021. Nhìn chung khách quốc tế đến địa phương bắt đầu có xu hướng phục hồi từ ngày 15/3/2022 theo chủ trương của Chính phủ, hoạt động du lịch lữ hành được mở cửa hoàn toàn trở lại sau một thời gian đóng cửa do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong năm toàn tỉnh có khoảng 55 đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành, du lịch thể thao mạo hiểm (chủ yếu là doanh nghiệp); cùng với hơn 36 khu, điểm du lịch, di tích,

## **TRADE AND SERVICE IN 2022**

In 2022, trade and service activities of Lamdong province took place in a favorable and positive direction, with smooth circulation of goods and services in the province, due to the abundant supply of goods on the market, goods and services was rich and plentiful, meeting the needs of production and consumption. The production, business and trade activities in Lam Dong province developed stably, supermarkets and trade centers offered many great promotions when buying goods to stimulate consumer demand. Trade and tourism activities was strongly promoted, the number of tourists coming to Lamdong to visit and relax was quite large, the consumption level of the whole society increased markedly and continued to maintain the growth rate, social security, people's lives were concerned and improved.

Trade and service activities in Lamdong province in 2022 continued to maintain a good growth momentum. The management and administration of prices, ensuring the balance of supply - demand, stabilizing the prices of essential goods and services, as well as production and business activities continued to be concerned and effective.

Total retail sales of consumer goods and services in 2022 reached 72,980.4 billion VND, up 59.98% over the same period last year. In which, the total retail sales of goods reached 50,696.9 billion VND, up 70.29%; revenue from accommodation and catering services reached 12,024.5 billion VND, up 52.88%; revenue from tourism reached 55.8 billion VND, up 53.27%; Other service revenues reached 10,203.2 billion VND, up 28.42% compared to 2021.

Retail sales of goods in 2022 reached 50,696.9 billion VND, an increase of 70.29% compared to 2021, of which a number of commodity groups accounted for a good proportion, including the revenue of food products reached 18,518.3 billion VND, up 57.75%; appliances, tools, household equipment and goods reached 5,101.8 billion VND, up 60.32%; wood and building materials reached

6,171.6 billion VND, up 69.52%; automobiles of all kinds reached 6,096.1 billion VND, up 525.23%; petrol and oil of all kinds reached 5,094.3 billion VND, up 57.21% over the same period.

Revenue from accommodation and catering services in 2022 reached 12,024.5 billion VND, up 52.88% over the same period last year, of which accommodation revenue reached 2,137.4 billion VND, up 38.46%; food and beverage revenue reached 9,887.1 billion VND, up 56.4% over the same period last year. In 2022, the accommodation service had a strong tendency to increase compared to the same period last year due to the return of service activities in the new normal state; The demand for consumption and entertainment of people increased on weekends. Especially, in the months on the holidays of April 30, International Labor Day on May 1 and National Day on September 2, employees had an extended vacation time...; moreover, during the year, there were some outstanding events such as: tourism stimulus program "Golden Day" and "Golden Hour"; Da Lat Flower Festival (held every 2 years) took place in the last 2 months of the year (November and December 2022), especially the first hot air balloon festival was held.

Revenue from tourism and travel activities in 2022 reached 55.8 billion VND, a sharp increase compared to the same period in 2021. In general, international visitors to the locality began to tend to recover from March 15, 2022 according to According to the Government's policy, travel and tourism activities was fully reopened after a period of closure due to the impact of the Covid-19 pandemic. During the year, the province had about 55 business travel, adventure sports tourism units (mainly enterprises); along with more than 36 zones, tourist attractions, monuments,...

# 230 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices  
 by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
2010	21.804.409	15.943.546	1.814.284	62.280	3.984.299
2011	26.529.720	19.345.809	2.615.716	44.312	4.523.883
2012	30.836.082	21.162.580	3.754.702	36.222	5.882.578
2013	33.681.404	22.992.442	4.152.390	36.712	6.499.860
2014	36.052.024	24.651.077	4.643.970	32.858	6.724.119
2015	39.592.830	24.409.438	5.962.598	47.200	9.173.594
2016	45.256.385	28.150.085	6.885.434	32.215	10.188.651
2017	50.636.362	30.428.716	8.318.181	104.867	11.784.598
2018	57.799.337	35.558.094	9.361.401	123.259	12.756.583
2019	58.567.390	38.752.729	11.290.035	152.892	8.371.734
2020	56.365.372	38.163.481	8.725.811	48.690	9.427.390
2021	45.617.622	29.771.074	7.865.245	36.386	7.944.918
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	72.980.398	50.696.927	12.024.512	55.770	10.203.190
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2010	100,00	73,12	8,32	0,29	18,27
2011	100,00	72,92	9,86	0,17	17,05
2012	100,00	68,63	12,18	0,12	19,08
2013	100,00	68,26	12,33	0,11	19,30
2014	100,00	68,38	12,88	0,09	18,65
2015	100,00	61,65	15,06	0,12	23,17
2016	100,00	62,20	15,21	0,07	22,51
2017	100,00	60,09	16,43	0,21	23,27
2018	100,00	61,52	16,20	0,21	22,08
2019	100,00	66,17	19,28	0,26	14,29
2020	100,00	67,71	15,48	0,09	16,73
2021	100,00	65,26	17,24	0,08	17,42
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	69,47	16,48	0,08	13,98

# 231 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Retail sales at current prices by commodity group*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>35.558.094</b>	<b>38.752.729</b>	<b>38.163.481</b>	<b>29.771.074</b>	<b>50.696.927</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
<b>By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	12.952.760	15.695.736	16.010.046	11.739.376	18.518.293
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	2.916.825	3.262.882	3.144.620	2.208.553	2.668.374
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	5.686.735	5.297.670	4.593.733	3.182.179	5.101.783
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	468.923	561.088	557.673	433.097	616.015
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3.319.007	3.670.783	3.527.414	3.640.513	6.171.554
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	1.158.799	308.674	2.028.896	975.013	6.096.111
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	2.487.867	2.534.704	2.134.632	1.456.161	2.370.863
Xăng dầu các loại <i>Metroleum oil, refined</i>	3.221.556	3.297.561	2.588.104	3.240.364	5.094.253
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	544.817	482.288	465.832	567.932	457.716
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	977.030	1.169.489	1.274.385	1.076.969	1.225.068
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.823.775	2.471.854	1.838.146	1.250.916	2.376.896

# 232 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure retail sales at current prices by commodity group*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
<b><i>By commodity group</i></b>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	36,43	40,50	41,95	39,43	36,53
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	8,20	8,42	8,24	7,42	5,26
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	15,99	13,67	12,04	10,69	10,06
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,32	1,45	1,46	1,45	1,22
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	9,33	9,47	9,24	12,23	12,17
Ô tô các loại- <i>Motors all of kinds</i>	3,26	0,80	5,32	3,28	12,02
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	7,00	6,54	5,59	4,89	4,68
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	9,06	8,51	6,78	10,88	10,05
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1,53	1,24	1,22	1,91	0,90
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	2,75	3,02	3,34	3,62	2,42
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5,13	6,38	4,82	4,20	4,69

# 233 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.361.401</b>	<b>11.290.035</b>	<b>8.725.811</b>	<b>7.865.245</b>	<b>12.024.512</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	17.117	51.491	6.889	2.201	53.521
Ngoài Nhà nước - Non-State	9.266.434	11.168.659	8.679.747	7.828.515	11.895.106
Tập thể - Collective	-	3.400	2.628	2.109	3.575
Tư nhân - Private	1.280.069	1.840.418	1.363.887	1.360.000	2.514.178
Cá thể - Household	7.986.365	9.324.841	7.313.232	6.466.406	9.377.353
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	77.850	69.885	39.175	34.529	75.885
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	1.328.443	1.858.563	1.303.340	1.543.691	2.137.430
Dịch vụ ăn uống - Catering service	8.032.958	9.431.472	7.422.471	6.321.554	9.887.082
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	0,18	0,46	0,08	0,03	0,45
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,99	98,92	99,47	99,53	98,92
Tập thể - Collective	-	0,03	0,03	0,03	0,03
Tư nhân - Private	13,67	16,30	15,63	17,29	20,91
Cá thể - Household	85,31	82,59	83,81	82,21	77,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,83	0,62	0,45	0,44	0,63
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	14,19	16,46	14,94	19,63	17,78
Dịch vụ ăn uống - Catering service	85,81	83,54	85,06	80,37	82,22



## 234 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

*Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>82</b>	<b>83</b>	<b>83</b>	<b>83</b>	<b>83</b>
Hạng 1 - Level 1	6	6	7	7	7
Hạng 2 - Level 2	5	5	4	4	4
Hạng 3 - Level 3	71	72	72	72	72

## 235 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	4	4	3	3	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	1	1	1	1	1

## 236 Số lượng trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế

*Number of super markets and commercial centers by types of ownership*

DVT: Trung tâm - Unit: Center

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2	2	2	2	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-

## 237 Doanh thu dịch vụ lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>123.259</b>	<b>152.892</b>	<b>48.690</b>	<b>36.386</b>	<b>55.770</b>
Nhà nước - State	4.886	19.991	343	1.411	7.292
Ngoài Nhà nước - Non-State	118.373	132.901	48.347	34.975	48.478
Tập thể - Collective	-	1.200	382	-	438
Tư nhân - Private	118.373	131.701	47.965	34.975	48.040
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - State	3,96	13,08	0,70	3,88	13,08
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,04	86,92	99,30	96,12	86,92
Tập thể - Collective	-	0,78	0,78	-	0,78
Tư nhân - Private	96,04	86,14	98,52	96,12	86,14
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

# 238 Số lượt khách du lịch

Number of tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.447,5</b>	<b>4.994,2</b>	<b>4.387,8</b>	<b>2.279,4</b>	<b>6.005,0</b>
<b>1. Số lượt khách du lịch nội địa</b> <i>Number of domestic visitors</i>	<b>4.106,6</b>	<b>4.680,4</b>	<b>4.310,8</b>	<b>2.234,5</b>	<b>5.879,8</b>
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation     establishments</i>	<b>4.049,2</b>	<b>4.608,9</b>	<b>4.174,6</b>	<b>2.220,1</b>	<b>5.841,9</b>
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	3.958,1	4.512,3	3.866,0	1.962,8	5.739,6
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	91,1	96,6	308,6	257,3	102,3
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - <i>Visitors serviced     by travel agencies</i>	<b>57,4</b>	<b>71,5</b>	<b>136,2</b>	<b>14,4</b>	<b>37,9</b>
<b>2. Số lượt khách quốc tế</b> <i>Number of foreign visitors</i>	<b>340,9</b>	<b>313,8</b>	<b>77,1</b>	<b>44,9</b>	<b>125,2</b>

# 239 Số cơ sở thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng

*Number of business in trade, tourism, services and hotels, restaurants*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>61.470</b>	<b>67.149</b>	<b>63.873</b>	<b>63.244</b>	<b>67.506</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Nhà nước - State</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>9</b>
TW quản lý - <i>Central</i>	5	4	4	3	3
ĐP quản lý - <i>Local</i>	6	6	6	1	6
<b>Ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>61.408</b>	<b>67.123</b>	<b>63.848</b>	<b>63.224</b>	<b>67.481</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	84	70	66	23	75
Tư nhân - <i>Private</i>	2.836	3.062	3.682	2.950	5.972
Cá thể - <i>Households</i>	58.518	63.991	60.100	60.251	61.434
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign invested sector</i>	<b>21</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>16</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
<b>- Thương mại - Trade</b>	<b>34.231</b>	<b>36.699</b>	<b>34.264</b>	<b>34.559</b>	<b>35.411</b>
TW quản lý - <i>Central</i>	3	2	2	2	3
ĐP quản lý - <i>Local</i>	34.212	36.686	34.252	34.547	35.397
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	16	11	10	10	11
<b>- Dịch vụ - Services</b>	<b>13.708</b>	<b>15.548</b>	<b>14.706</b>	<b>13.152</b>	<b>15.760</b>
TW quản lý - <i>Central</i>	1	1	1	1	1
ĐP quản lý - <i>Local</i>	13.703	15.543	14.701	13.148	15.755
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	4	4	4	3	4
<b>- Khách sạn, nhà hàng và du lịch lữ hành</b> <i>Hotels, restaurants and tourism</i>	<b>13.531</b>	<b>14.902</b>	<b>14.903</b>	<b>15.533</b>	<b>16.335</b>
TW quản lý - <i>Central</i>	1	1	1	-	1
ĐP quản lý - <i>Local</i>	13.529	14.900	14.901	15.530	16.333
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	1	1	1	3	1

# 240 Số cơ sở thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng phân theo huyện, thành phố (Cá thể)

*Number of business in trade, tourism, services  
and hotels, restaurants by district (Household)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58.518</b>	<b>63.991</b>	<b>60.100</b>	<b>60.251</b>	<b>61.434</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	15.964	17.859	15.466	15.094	15.426
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	7.701	8.504	7.702	7.785	7.920
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	1.883	2.134	2.088	2.049	2.209
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	704	666	863	872	930
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	5.884	6.200	6.296	6.572	6.692
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	3.996	4.114	3.644	3.651	3.814
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	7.550	8.158	8.309	8.469	8.525
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	5.115	5.466	5.521	5.335	5.371
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	3.988	4.865	4.296	4.447	4.526
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	1.762	1.934	1.952	1.874	1.889
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.054	2.115	2.096	2.203	2.302
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.917	1.976	1.867	1.900	1.830

# 241 Số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng

*Number of persons working in trade, tourism, services and hotels, restaurants*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>111.882</b>	<b>122.832</b>	<b>111.046</b>	<b>103.568</b>	<b>125.055</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Nhà nước - State</b>	<b>648</b>	<b>700</b>	<b>665</b>	<b>429</b>	<b>545</b>
+ TW quản lý - <i>Central</i>	522	496	466	319	327
+ ĐP quản lý - <i>Local</i>	126	204	199	110	218
<b>Ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>110.552</b>	<b>121.171</b>	<b>109.490</b>	<b>102.654</b>	<b>123.523</b>
- Tập thể - <i>Collective</i>	843	711	715	603	733
- Tư nhân - <i>Private</i>	22.173	22.975	20.733	10.533	19.267
- Cá thể - <i>Households</i>	87.536	97.485	88.042	91.518	103.523
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign invested sector</i>	<b>682</b>	<b>961</b>	<b>891</b>	<b>485</b>	<b>987</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
<b>- Thương mại - Trade</b>	<b>58.323</b>	<b>62.512</b>	<b>56.012</b>	<b>57.205</b>	<b>64.302</b>
+ TW quản lý - <i>Central</i>	217	197	182	118	233
+ ĐP quản lý - <i>Local</i>	57.758	61.648	55.214	56.665	63.392
+ Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	348	667	616	422	677
<b>- Dịch vụ - Services</b>	<b>24.257</b>	<b>26.997</b>	<b>24.840</b>	<b>19.779</b>	<b>29.706</b>
+ TW quản lý - <i>Central</i>	277	273	261	201	281
+ ĐP quản lý - <i>Local</i>	23.754	26.540	24.403	19.519	29.232
+ Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	226	184	176	59	193
<b>- Khách sạn, nhà hàng và du lịch lữ hành</b> <i>Hotels, restaurants and tourism</i>	<b>29.302</b>	<b>33.323</b>	<b>30.194</b>	<b>26.584</b>	<b>31.047</b>
+ TW quản lý - <i>Central</i>	28	26	23	-	31
+ ĐP quản lý - <i>Local</i>	29.166	33.187	30.072	26.580	30.899
+ Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	108	110	99	4	117

# 242 Số người kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng phân theo huyện, thành phố (Cá thể)

*Number of persons working in trade, tourism, services and hotels, restaurants by district (Household)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>87.536</b>	<b>97.485</b>	<b>88.042</b>	<b>91.518</b>	<b>103.523</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	23.798	27.671	22.021	22.907	25.470
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	13.767	15.162	12.359	12.421	13.282
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	2.515	3.039	2.695	2.956	3.672
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	1.041	791	1.365	1.442	1.573
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	9.558	10.207	10.422	10.962	11.372
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	5.204	6.166	5.289	5.474	6.673
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	11.982	12.991	12.663	13.127	14.502
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	6.682	7.238	7.370	7.460	9.001
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	5.208	6.029	5.435	6.163	7.770
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	2.487	2.688	2.858	2.702	3.275
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.731	2.791	2.929	3.167	3.824
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	2.563	2.712	2.636	2.737	3.109





# CHỈ SỐ GIÁ PRICE

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
243	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	481
244	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month</i>	482
245	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year</i>	484
246	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	486
247	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc năm 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the base period 2019</i>	488
248	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	490
249	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month</i>	491
250	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	493

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
251	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	495
252	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	497
253	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	499
254	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	501
255	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the base period 2019</i>	503
256	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the base period 2019</i>	505
257	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	507
258	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	508
259	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	509

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Trong đó:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$  : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer Price Index (CPI)** is a relative indicator ( %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

*Where:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$  : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Năm 2022 mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do biến động phức tạp của tình hình khu vực và thế giới. Song với sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt và chủ động, linh hoạt, sâu sát, kịp thời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước; sự nỗ lực vượt bậc của các cấp các ngành, kinh tế - xã hội nước ta đã phục hồi tích cực và đạt được những kết quả rất quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực. Sau đại dịch Covid-19, người dân có xu hướng tăng chi tiêu, sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu cùng với tác động của giá hàng hóa thế giới đã đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu tăng nhưng nhìn chung mặt bằng giá cơ bản được kiểm soát.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tính Lâm Đồng bình quân năm 2022 tăng 3,82% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2022 giảm 0,31% so với tháng trước; tăng 5,45% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân 12 tháng năm 2022 tăng 13,01% so với năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 giảm 2,39% so với tháng trước và tăng 4,34% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân 12 tháng năm 2022 tăng 3,17% so với năm 2021.

## **PRICE INDEXES IN 2022**

In 2022, despite facing many difficulties and challenges due to the complicated fluctuations of the regional and world situation, thanks to the unified, transparent and proactive leadership and direction of the Party and State leaders; With the outstanding efforts of all levels of sectors, our country's economy - society recovered positively and achieved very important results in most fields. After the Covid-19 pandemic, people tend to increase spending, produce goods for consumption and export, along with the impact of world commodity prices, which pushed up prices of essential goods and services, but in general, the basic price level was controlled.

The average consumer price index (CPI) in Lamdong province in 2022 increased by 3.82% compared to 2021, reaching the target set by the National Assembly in the context of a year of unpredictable fluctuations.

Gold price index in December 2022 decreased by 0.31% compared to the previous month; an increase of 5.45% over the same period in 2021; the average 12 months of 2022 increased by 13.01% compared to 2021. The US dollar price index in December 2022 decreased by 2.39% compared to the previous month and increased by 4.34% over the same period in 2021; the average 12 months of 2022 increased by 3.17% compared to 2021.



# 243 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

## Monthly consumer price index

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Tháng trước = 100 - Previous month = 100</b>					
Tháng 1 - Jan.	100,64	100,14	101,34	99,71	100,33
Tháng 2 - Feb.	101,05	100,68	99,41	101,26	101,34
Tháng 3 - Mar.	99,38	99,69	99,46	99,87	100,28
Tháng 4 - Apr.	100,18	100,49	98,27	99,92	100,21
Tháng 5 - May	100,65	100,56	100,11	100,23	100,49
Tháng 6 - Jun.	100,34	99,82	100,74	100,31	100,57
Tháng 7 - Jul.	99,54	100,33	100,42	100,36	100,16
Tháng 8 - Aug.	100,61	100,27	99,82	99,90	99,99
Tháng 9 - Sep.	100,64	100,12	100,31	99,94	99,99
Tháng 10 - Oct.	100,10	100,58	100,26	99,97	99,96
Tháng 11 - Nov.	99,81	100,95	100,45	100,56	100,35
Tháng 12 - Dec.	99,83	101,76	100,06	100,25	100,22
Bình quân tháng - Monthly average index	100,23	100,45	100,05	100,19	100,32
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year compared with December of previous year</i>	102,83	105,51	100,61	102,29	103,95
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,81	102,66	103,44	101,96	103,82
Năm 2014 (2019) = 100 - Year 2014 (2019) = 100 <sup>(1)</sup>	109,15	112,05	103,04	105,05	109,07

<sup>(1)</sup> Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2029 compared to the base year 2014, from 2020-2022 compared to the base year 2019.

# 244 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2022 as compared to previous month*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,33</b>	<b>101,34</b>	<b>100,28</b>	<b>100,21</b>	<b>100,49</b>	<b>100,57</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,25	101,88	98,78	100,33	100,64	100,87
Lương thực - <i>Food</i>	100,08	100,14	100,45	101,19	100,76	100,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,02	102,29	98,14	100,19	100,78	101,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,16	102,03	99,46	100,09	100,09	100,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,10	100,55	100,26	100,28	100,52	100,22
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,07	99,91	100,36	100,58	100,42	100,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,88	100,64	101,58	100,29	99,97	99,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,28	100,18	100,42	100,35	100,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,39	100,18	100,00	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,50	102,22	103,57	99,76	102,14	103,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,07	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,61	103,37	100,11	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,53	103,77	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	101,93	100,12	99,98	100,39	100,64
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,03	100,36	100,62	100,20	100,11	100,04
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,83</b>	<b>101,64</b>	<b>107,90</b>	<b>100,52</b>	<b>100,15</b>	<b>98,74</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,01</b>	<b>99,79</b>	<b>99,98</b>	<b>99,83</b>	<b>100,56</b>	<b>100,85</b>

# 244 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in 2022 as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,16</b>	<b>99,99</b>	<b>99,99</b>	<b>99,96</b>	<b>100,35</b>	<b>100,22</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,45	101,06	100,26	99,91	100,21	100,09
Lương thực - <i>Food</i>	99,61	99,34	100,14	100,09	100,26	100,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,77	101,79	100,20	99,90	100,12	99,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,12	100,16	100,57	99,81	100,44	100,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	101,49	100,14	99,93	99,99	100,32
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,52	100,13	100,05	100,16	100,01	102,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,20	99,87	100,00	99,84	100,15	100,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,25	100,23	100,15	100,17	100,11	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,02	100,00	100,00	100,00	100,37
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,45	95,34	98,12	97,90	101,74	97,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,97	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,92	100,19	100,33	102,75	102,48	101,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,95	100,00	100,37	102,99	102,94	101,66
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,49	100,50	100,50	100,10	100,34	99,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,15	100,60	100,48	99,86	100,14	100,14
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>98,20</b>	<b>98,01</b>	<b>99,22</b>	<b>99,61</b>	<b>101,19</b>	<b>99,69</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,58</b>	<b>100,20</b>	<b>100,59</b>	<b>101,87</b>	<b>102,47</b>	<b>97,61</b>

# 245 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2022 as compared to December of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b><i>Consumer price index</i></b>	<b>100,33</b>	<b>101,67</b>	<b>101,96</b>	<b>102,17</b>	<b>102,67</b>	<b>103,26</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,25	102,14	100,90	101,23	101,88	102,77
Lương thực - <i>Food</i>	100,08	100,22	100,67	101,87	102,64	103,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,02	102,31	100,42	100,61	101,39	102,58
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,16	103,21	102,65	102,74	102,83	103,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,10	100,65	100,91	101,20	101,73	101,96
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,07	99,98	100,34	100,93	101,34	101,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,88	100,53	102,15	102,44	102,41	101,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,67	100,85	101,27	101,62	101,99
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,39	100,56	100,56	100,56	100,58	100,58
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,50	103,75	107,46	107,21	109,50	112,79
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,07	100,07	100,07	100,07	100,07	100,07
Giáo dục - <i>Education</i>	100,61	104,00	104,12	104,12	104,13	104,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,53	104,32	104,32	104,32	104,32	104,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	102,26	102,38	102,36	102,76	103,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,03	100,39	101,01	101,22	101,33	101,37
<b>Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i></b>	<b>100,83</b>	<b>102,48</b>	<b>110,58</b>	<b>111,16</b>	<b>111,32</b>	<b>109,92</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b><i>USD price index</i></b>	<b>100,01</b>	<b>99,81</b>	<b>99,79</b>	<b>99,62</b>	<b>100,17</b>	<b>101,02</b>

# 245 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm 2021

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year

DVT - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,42</b>	<b>103,41</b>	<b>103,40</b>	<b>103,36</b>	<b>103,72</b>	<b>103,95</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,24	104,33	104,60	104,51	104,73	104,82
Lương thực - <i>Food</i>	102,63	101,95	102,10	102,19	102,46	103,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,37	105,22	105,43	105,33	105,45	105,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,30	103,47	104,06	103,87	104,33	104,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,95	103,47	103,62	103,55	103,53	103,86
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,03	102,17	102,22	102,38	102,40	105,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,18	102,05	102,05	101,89	102,04	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,24	102,47	102,62	102,79	102,90	103,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,60	100,63	100,63	100,63	100,63	101,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,91	104,78	102,82	100,66	102,41	99,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,07	100,07	100,07	100,07	100,04	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	105,08	105,29	105,63	108,53	111,22	112,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,31	105,70	105,31	108,87	112,07	113,94
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,95	105,47	106,00	106,11	106,47	106,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,53	103,15	103,65	103,51	103,65	103,80
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>107,93</b>	<b>105,79</b>	<b>104,96</b>	<b>104,55</b>	<b>105,79</b>	<b>105,45</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,61</b>	<b>101,81</b>	<b>102,40</b>	<b>104,32</b>	<b>106,89</b>	<b>104,34</b>

# 246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2022 as compared to the same period of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,92</b>	<b>103,00</b>	<b>103,42</b>	<b>103,72</b>	<b>104,00</b>	<b>104,28</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,09	102,04	101,79	102,37	102,39	102,88
Lương thực - <i>Food</i>	105,03	103,51	104,08	105,89	106,26	105,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,37	101,16	100,36	100,80	100,98	101,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,48	103,65	104,56	104,62	103,83	104,34
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,45	104,01	103,80	103,99	103,40	103,33
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,44	100,14	100,56	101,29	101,64	101,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,30	103,13	104,71	105,38	105,37	104,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,32	103,45	103,54	103,88	104,02	103,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,05	101,23	101,23	101,23	101,24	101,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,05	112,94	115,30	114,05	116,31	119,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,32	98,32	98,33	98,55	99,27	99,27
Giáo dục - <i>Education</i>	98,52	101,84	101,95	101,92	101,93	101,93
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	97,55	101,23	101,23	101,23	101,23	101,23
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,88	101,88	101,62	102,02	102,60	103,74
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,87	100,62	101,09	101,30	101,40	101,61
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>108,37</b>	<b>109,02</b>	<b>119,72</b>	<b>121,46</b>	<b>120,35</b>	<b>116,56</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,37</b>	<b>101,47</b>	<b>101,37</b>	<b>101,05</b>	<b>101,68</b>	<b>102,73</b>

**246** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**  
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,07</b>	<b>104,15</b>	<b>104,20</b>	<b>104,20</b>	<b>103,99</b>	<b>103,95</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,15	104,82	105,29	105,76	105,80	104,82
Lương thực - <i>Food</i>	104,67	103,37	103,42	103,14	102,72	103,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,31	105,20	105,72	106,62	106,66	105,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,59	104,83	105,49	105,20	105,63	104,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,23	104,51	104,33	104,48	103,73	103,86
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,46	102,57	102,61	102,73	102,47	105,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,95	103,46	103,41	102,52	102,10	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,59	103,17	103,23	103,27	103,06	103,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,26	101,28	101,14	101,06	100,68	101,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,89	108,45	106,76	102,36	100,96	99,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,29	99,84	99,91	100,07	100,04	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	102,83	102,87	103,02	108,73	111,33	112,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,19	102,19	102,57	108,87	112,07	113,94
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,36	106,43	106,90	106,73	106,78	106,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,73	103,36	104,30	103,94	103,85	103,80
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>113,96</b>	<b>111,89</b>	<b>111,40</b>	<b>110,48</b>	<b>108,75</b>	<b>105,45</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>103,32</b>	<b>103,57</b>	<b>104,09</b>	<b>105,79</b>	<b>107,47</b>	<b>104,34</b>

# 247 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc năm 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2022 as compared to the base period 2019*

DVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>106,48</b>	<b>107,90</b>	<b>108,20</b>	<b>108,43</b>	<b>108,97</b>	<b>109,59</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,14	114,25	112,86	113,23	113,96	114,96
Lương thực - <i>Food</i>	116,55	116,72	117,24	118,63	119,53	119,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,87	113,42	111,31	111,52	112,40	113,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,67	114,95	114,33	114,43	114,53	114,91
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,69	105,27	105,55	105,84	106,40	106,64
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,15	101,06	101,42	102,01	102,44	102,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,56	107,25	108,98	109,29	109,26	108,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,69	104,98	105,17	105,62	105,98	106,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,50	102,68	102,68	102,68	102,69	102,70
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,74	101,74	101,74	101,74	101,74	101,74
Giao thông - <i>Transport</i>	104,43	106,75	110,57	110,30	112,66	116,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,27	98,27	98,28	98,28	98,28	98,28
Giáo dục - <i>Education</i>	105,72	109,28	109,41	109,41	109,41	109,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,43	109,40	109,40	109,40	109,40	109,40
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,28	100,18	100,30	100,28	100,66	101,31
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,53	103,90	104,54	104,75	104,87	104,91
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>157,76</b>	<b>160,34</b>	<b>173,01</b>	<b>173,92</b>	<b>174,18</b>	<b>171,98</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,01</b>	<b>99,81</b>	<b>99,79</b>	<b>99,62</b>	<b>100,17</b>	<b>101,02</b>



**247** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**  
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the base period 2019*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,76</b>	<b>109,75</b>	<b>109,73</b>	<b>109,69</b>	<b>110,08</b>	<b>110,32</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,47	116,69	117,00	116,90	117,14	117,25
Lương thực - <i>Food</i>	119,52	118,73	118,90	119,01	119,32	120,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,59	116,64	116,88	116,76	116,90	116,64
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	115,05	115,24	115,90	115,68	116,19	116,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,63	108,22	108,38	108,30	108,28	108,63
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,13	103,27	103,32	103,49	103,50	106,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,02	108,88	108,88	108,71	108,87	109,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,62	106,86	107,02	107,20	107,32	108,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,72	102,74	102,74	102,74	102,75	103,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,74	101,74	101,74	101,74	101,74	101,74
Giao thông - <i>Transport</i>	113,08	107,81	105,79	103,57	105,37	102,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,28	98,28	98,28	98,28	98,25	98,25
Giáo dục - <i>Education</i>	110,42	110,63	111,00	114,04	116,87	118,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,44	110,85	110,44	114,17	117,53	119,49
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,81	103,32	103,84	103,95	104,30	104,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,12	106,76	107,27	107,12	107,27	107,43
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>168,88</b>	<b>165,51</b>	<b>164,22</b>	<b>163,58</b>	<b>165,51</b>	<b>165,00</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,61</b>	<b>101,81</b>	<b>102,40</b>	<b>104,32</b>	<b>106,89</b>	<b>104,34</b>

# 248 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index  
(Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,81</b>	<b>102,66</b>	<b>103,44</b>	<b>101,96</b>	<b>103,82</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,40	105,32	111,54	101,57	103,50
Lương thực - <i>Food</i>	105,51	101,86	107,89	107,61	104,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,10	105,84	114,00	99,61	102,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,37	106,74	108,31	103,23	103,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,15	102,31	100,31	101,65	103,84
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,29	101,92	101,01	100,49	102,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,06	99,30	99,99	102,70	104,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,56	101,38	101,04	101,60	103,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	115,55	101,73	101,11	100,17	101,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	119,64	102,14	101,29	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,25	98,91	88,14	107,50	110,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,79	99,99	99,85	98,91	99,27
Giáo dục - <i>Education</i>	107,63	106,96	104,17	101,63	104,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,65	108,00	104,78	101,60	97,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,74	100,62	99,06	98,49	104,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,72	102,25	101,26	100,87	102,40
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,77</b>	<b>107,78</b>	<b>129,34</b>	<b>112,32</b>	<b>113,01</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,45</b>	<b>101,06</b>	<b>99,31</b>	<b>99,06</b>	<b>103,17</b>

# 249 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2022 as compared to previous month*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,22</b>	<b>101,58</b>	<b>100,38</b>	<b>100,10</b>	<b>100,45</b>	<b>100,53</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,80	102,51	98,98	100,07	100,67	100,83
Lương thực - <i>Food</i>	100,07	100,33	100,91	101,36	100,82	100,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,23	102,84	98,62	99,88	100,92	101,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,87	102,79	98,87	99,91	100,09	100,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,07	100,39	99,82	100,15	100,25	100,36
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	99,98	100,02	100,06	100,02	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,94	100,71	101,66	100,36	100,06	99,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,57	100,13	100,23	100,19	100,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,64	100,36	100,00	100,00	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,48	102,35	103,00	99,75	101,87	102,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,11	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,92	103,17	100,18	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,84	103,49	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,53	101,95	100,10	99,97	100,46	100,62
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,43	100,83	100,33	100,18	100,07
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,83</b>	<b>101,64</b>	<b>107,90</b>	<b>100,52</b>	<b>100,15</b>	<b>98,74</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,01</b>	<b>99,79</b>	<b>99,98</b>	<b>99,83</b>	<b>100,56</b>	<b>100,85</b>

**249** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price*  
*index in urban area in 2022 as compared to previous month*

DVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,15</b>	<b>100,03</b>	<b>99,99</b>	<b>100,09</b>	<b>101,43</b>	<b>100,45</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	101,11	100,27	99,72	100,26	100,46
Lương thực - <i>Food</i>	100,00	99,94	100,40	100,21	100,29	100,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,40	101,81	100,00	99,61	100,09	100,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,09	100,17	100,77	99,71	100,61	100,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,82	101,89	100,33	99,83	99,97	100,34
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,03	100,06	100,04	100,07	100,03	104,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,21	99,98	100,01	99,97	100,08	100,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,23	100,21	100,27	100,00	100,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,05	100,00	100,00	100,01	100,30
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,63	95,72	98,26	98,22	101,64	97,79
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,96	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,38	100,28	100,22	104,18	114,09	102,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,52	100,00	100,24	104,61	115,60	102,31
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,00	100,33	100,48	99,88	100,23	99,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,35	101,10	100,43	99,69	100,16	99,99
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>98,20</b>	<b>98,01</b>	<b>99,22</b>	<b>99,61</b>	<b>101,19</b>	<b>99,69</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,58</b>	<b>100,20</b>	<b>100,59</b>	<b>101,87</b>	<b>102,47</b>	<b>97,61</b>

# 250 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

## các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to previous month*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,46</b>	<b>101,06</b>	<b>100,15</b>	<b>100,34</b>	<b>100,55</b>	<b>100,62</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,70	101,28	98,58	100,59	100,61	100,92
Lương thực - <i>Food</i>	100,09	100,02	100,17	101,08	100,72	100,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,69	101,83	97,74	100,46	100,66	101,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,86	100,23	100,87	100,51	100,11	100,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,12	100,67	100,61	100,39	100,73	100,11
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,14	99,84	100,66	101,03	100,75	100,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,60	101,43	100,13	99,77	99,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	100,03	100,22	100,59	100,48	100,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,21	100,05	100,00	100,00	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,53	102,07	104,28	99,77	102,46	103,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,11	103,70	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	104,25	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	101,91	100,13	100,00	100,28	100,67
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,05	100,27	100,36	100,05	100,03	100,01

# 250 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,16</b>	<b>99,93</b>	<b>99,98</b>	<b>99,82</b>	<b>99,09</b>	<b>99,93</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,64	101,01	100,26	100,11	100,15	99,73
Lương thực - <i>Food</i>	99,36	98,96	99,97	100,02	100,24	100,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,09	101,77	100,38	100,14	100,14	99,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,21	100,15	100,09	100,05	100,06	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,13	101,19	100,00	100,00	100,00	100,30
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,93	100,19	100,06	100,24	100,00	101,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,17	99,63	100,00	99,56	100,28	100,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,23	100,09	100,08	100,20	100,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,42
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,23	94,88	97,95	97,52	101,87	97,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,16	100,06	100,52	100,39	82,67	100,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,60	100,23	80,33	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,71	100,75	100,53	100,44	100,50	100,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,90	99,99	100,54	100,08	100,11	100,33

# 251 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2022 as compared to December of  
previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,22</b>	<b>101,80</b>	<b>102,19</b>	<b>102,29</b>	<b>102,75</b>	<b>103,30</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,80	102,30	101,25	101,33	102,01	102,86
Lương thực - <i>Food</i>	100,07	100,40	101,31	102,69	103,53	104,07
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,23	102,05	100,65	100,52	101,45	102,68
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,87	103,68	102,51	102,42	102,51	102,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,07	100,46	100,29	100,44	100,69	101,05
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	99,98	99,99	100,05	100,07	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,94	100,65	102,32	102,69	102,76	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,63	100,77	101,00	101,19	101,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,64	101,00	101,00	101,00	101,02	101,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,48	103,86	106,98	106,71	108,71	111,79
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,11	100,11	100,12	100,12	100,12	100,12
Giáo dục - <i>Education</i>	100,92	104,12	104,30	104,31	104,32	104,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,84	104,36	104,36	104,36	104,36	104,36
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,53	102,49	102,60	102,57	103,04	103,67
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,45	101,28	101,62	101,80	101,87
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,83</b>	<b>102,48</b>	<b>110,58</b>	<b>111,16</b>	<b>111,32</b>	<b>109,92</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,01</b>	<b>99,81</b>	<b>99,79</b>	<b>99,62</b>	<b>100,17</b>	<b>101,02</b>

# 251 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,45</b>	<b>103,49</b>	<b>103,48</b>	<b>103,57</b>	<b>105,05</b>	<b>105,53</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,12	104,26	104,54	104,24	104,52	105,00
Lương thực - <i>Food</i>	104,07	104,01	104,43	104,64	104,95	105,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,09	104,95	104,95	104,54	104,64	104,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,77	102,95	103,74	103,44	104,07	104,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,87	102,77	103,11	102,94	102,91	103,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,32	100,38	100,42	100,49	100,52	105,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,67	102,65	102,66	102,63	102,72	103,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,39	101,62	101,84	102,11	102,11	103,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,02	101,08	101,08	101,08	101,09	101,39
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,14	104,47	102,65	100,83	102,48	100,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,07	100,07
Giáo dục - <i>Education</i>	105,76	106,05	106,28	110,72	126,32	128,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,95	105,95	106,20	111,09	128,42	131,39
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,75	106,10	106,61	106,49	106,74	106,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,24	104,38	104,84	104,51	104,68	104,67
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>107,93</b>	<b>105,79</b>	<b>104,96</b>	<b>104,55</b>	<b>105,79</b>	<b>105,45</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,61</b>	<b>101,81</b>	<b>102,40</b>	<b>104,32</b>	<b>106,89</b>	<b>104,34</b>



# 252 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

## các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to December of previous year*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,46</b>	<b>101,52</b>	<b>101,68</b>	<b>102,03</b>	<b>102,58</b>	<b>103,22</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,70	101,99	100,55	101,14	101,76	102,69
Lương thực - <i>Food</i>	100,09	100,11	100,28	101,36	102,09	102,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,69	102,54	100,22	100,68	101,35	102,50
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,86	102,09	102,97	103,50	103,61	104,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,12	100,79	101,41	101,80	102,55	102,66
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,14	99,98	100,64	101,68	102,44	102,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,37	101,80	101,93	101,70	101,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	100,70	100,92	101,51	102,00	102,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,21	100,25	100,25	100,26	100,26	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,53	103,63	108,06	107,81	110,46	114,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,11	103,81	103,82	103,82	103,82	103,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	104,25	104,25	104,25	104,25	104,25
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	101,91	102,05	102,05	102,33	103,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,05	100,32	100,69	100,74	100,77	100,77

**252** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022*  
*as compared to December of previous year*

DVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,39</b>	<b>103,31</b>	<b>103,30</b>	<b>103,11</b>	<b>102,17</b>	<b>102,09</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,34	104,39	104,66	104,77	104,93	104,65
Lương thực - <i>Food</i>	101,74	100,68	100,65	100,67	100,91	101,80
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,61	105,45	105,85	105,99	106,14	105,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,57	104,73	104,82	104,87	104,94	104,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,80	104,02	104,02	104,02	104,02	104,33
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,50	103,70	103,77	104,01	104,01	105,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,18	100,80	100,80	100,36	100,65	101,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,97	103,20	103,30	103,38	103,58	104,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,30	100,31	100,31	100,31	100,31	100,73
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,85	105,17	103,01	100,46	102,33	99,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	103,99	104,05	104,59	105,00	86,80	86,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,25	104,25	104,87	105,11	84,43	84,43
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,74	104,52	105,07	105,54	106,06	106,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,68	101,67	102,22	102,30	102,41	102,75

# 253 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2022 as compared to  
the same period of previous year*

DVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,55</b>	<b>102,91</b>	<b>103,54</b>	<b>103,71</b>	<b>104,04</b>	<b>104,38</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,31	101,81	102,26	102,48	102,61	103,13
Lương thực - <i>Food</i>	103,90	103,71	104,93	107,21	107,97	106,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,61	100,95	101,03	101,01	101,41	102,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,36	102,78	103,68	103,55	102,82	102,91
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,03	104,75	103,46	103,51	102,28	102,28
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,82	100,26	100,30	100,35	100,35	100,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,08	103,15	104,82	105,51	105,61	104,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,02	102,36	102,49	102,59	102,69	102,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,02	101,38	101,38	101,38	101,41	101,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	111,10	112,18	113,98	112,82	115,00	117,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	97,25	97,25	97,26	97,62	98,80	98,80
Giáo dục - <i>Education</i>	99,42	102,57	102,75	102,70	102,71	102,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	98,52	101,95	101,95	101,95	101,95	101,95
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,73	101,78	101,33	101,92	102,71	104,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,98	100,78	101,31	101,65	101,82	102,21
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>108,37</b>	<b>109,02</b>	<b>119,72</b>	<b>121,46</b>	<b>120,35</b>	<b>116,56</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,37</b>	<b>101,47</b>	<b>101,37</b>	<b>101,05</b>	<b>101,68</b>	<b>102,73</b>

# 253 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,06</b>	<b>104,21</b>	<b>104,30</b>	<b>104,31</b>	<b>105,21</b>	<b>105,53</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,84	104,56	105,16	105,09	105,18	105,00
Lương thực - <i>Food</i>	105,50	104,49	105,07	106,14	105,25	105,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,21	105,25	105,72	105,53	105,57	104,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,00	103,17	104,06	103,73	104,35	104,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,97	103,75	103,85	103,90	103,16	103,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,52	100,58	100,60	100,67	100,61	105,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,35	103,93	103,92	103,32	102,86	103,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,68	102,32	102,42	102,61	102,25	103,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,41	101,46	101,38	101,36	101,09	101,39
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,14	108,18	106,60	102,65	101,16	100,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,83	99,74	99,86	100,12	100,07	100,07
Giáo dục - <i>Education</i>	104,07	104,27	104,28	110,96	126,52	128,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,50	103,50	103,75	111,09	128,42	131,39
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,31	107,45	107,92	107,39	107,18	106,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,50	104,66	105,64	104,97	105,04	104,67
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>113,96</b>	<b>111,89</b>	<b>111,40</b>	<b>110,48</b>	<b>108,75</b>	<b>105,45</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>103,32</b>	<b>103,57</b>	<b>104,09</b>	<b>105,79</b>	<b>107,47</b>	<b>104,34</b>

# 254 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to the same period of previous year*

DVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,36</b>	<b>103,11</b>	<b>103,28</b>	<b>103,74</b>	<b>103,95</b>	<b>104,16</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,85	102,26	101,33	102,27	102,18	102,64
Lương thực - <i>Food</i>	105,74	103,38	103,56	105,07	105,21	105,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,01	101,34	99,79	100,63	100,62	101,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,24	105,80	106,71	107,23	106,29	107,88
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,99	103,44	104,07	104,36	104,29	104,16
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,11	100,05	100,78	102,10	102,76	103,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,92	103,18	104,49	105,12	104,87	103,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,46	104,40	104,45	105,00	105,19	104,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,07	101,12	101,12	101,12	101,12	101,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,22	113,87	116,95	115,59	117,93	120,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	97,08	100,68	100,69	100,69	100,69	100,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	95,94	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,11	102,02	102,07	102,15	102,44	103,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,74	100,44	100,82	100,87	100,90	100,88

# 254 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,08</b>	<b>104,09</b>	<b>104,08</b>	<b>104,07</b>	<b>102,55</b>	<b>102,09</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,45	105,08	105,42	106,41	106,41	104,65
Lương thực - <i>Food</i>	104,15	102,66	102,39	101,30	101,16	101,80
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,40	105,15	105,72	107,56	107,60	105,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,54	108,93	109,03	108,82	108,79	104,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,23	105,10	104,70	104,94	104,18	104,33
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,13	104,29	104,35	104,51	104,08	105,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,13	102,48	102,37	100,88	100,55	101,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,37	103,90	103,94	103,83	103,75	104,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,15	101,15	100,97	100,84	100,38	100,73
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,81	108,79	106,95	102,00	100,71	99,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,85	100,65	101,01	105,12	86,80	86,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,02	100,02	100,62	105,11	84,43	84,43
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,94	104,92	105,37	105,74	106,17	106,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,83	101,80	102,69	102,70	102,42	102,75

# 255 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2022 as compared to the base period 2019

ĐVT - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>106,00</b>	<b>107,67</b>	<b>108,08</b>	<b>108,19</b>	<b>108,68</b>	<b>109,25</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,33	114,12	112,96	113,04	113,80	114,75
Lương thực - <i>Food</i>	116,73	117,12	118,18	119,79	120,76	121,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,70	112,81	111,26	111,12	112,15	113,51
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,44	115,57	114,27	114,17	114,27	114,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,38	105,80	105,61	105,77	106,04	106,42
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,19	101,17	101,19	101,25	101,27	101,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,25	107,00	108,77	109,17	109,24	108,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,55	104,13	104,27	104,51	104,71	104,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,14	102,51	102,51	102,51	102,54	102,54
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,43	101,43	101,43	101,43	101,43	101,43
Giao thông - <i>Transport</i>	104,08	106,52	109,72	109,45	111,50	114,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18
Giáo dục - <i>Education</i>	106,42	109,79	109,98	109,98	109,99	109,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,08	109,78	109,78	109,78	109,78	109,78
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,02	99,94	100,04	100,01	100,47	101,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,34	104,79	105,66	106,01	106,20	106,27
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>157,76</b>	<b>160,34</b>	<b>173,01</b>	<b>173,92</b>	<b>174,18</b>	<b>171,98</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,01</b>	<b>99,81</b>	<b>99,79</b>	<b>99,62</b>	<b>100,17</b>	<b>101,02</b>

**255** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area in 2022 as compared to the base period 2019*

ĐVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>109,42</b>	<b>109,46</b>	<b>109,45</b>	<b>109,54</b>	<b>111,11</b>	<b>111,62</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,04	116,32	116,63	116,29	116,60	117,13
Lương thực - <i>Food</i>	121,40	121,33	121,82	122,07	122,43	123,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,96	116,02	116,02	115,57	115,68	116,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,56	114,75	115,64	115,30	116,00	116,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,23	108,23	108,59	108,41	108,38	108,74
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,52	101,58	101,62	101,69	101,72	106,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,15	109,13	109,14	109,11	109,20	109,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,92	105,16	105,38	105,67	105,67	106,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,54	102,59	102,59	102,59	102,60	102,91
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,43	101,43	101,43	101,43	101,43	101,43
Giao thông - <i>Transport</i>	111,94	107,15	105,29	103,41	105,10	102,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	97,18	97,18	97,18	97,18	97,14	97,14
Giáo dục - <i>Education</i>	111,51	111,82	112,06	116,75	133,20	135,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,45	111,45	111,71	116,86	135,09	138,21
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,11	103,45	103,96	103,84	104,08	103,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,71	108,90	109,37	109,03	109,21	109,19
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>168,88</b>	<b>165,51</b>	<b>164,22</b>	<b>163,58</b>	<b>165,51</b>	<b>165,00</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,61</b>	<b>101,81</b>	<b>102,40</b>	<b>104,32</b>	<b>106,89</b>	<b>104,34</b>



# 256 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to the base period 2019*

DVT - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>107,04</b>	<b>108,18</b>	<b>108,35</b>	<b>108,71</b>	<b>109,31</b>	<b>109,99</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,94	114,38	112,76	113,43	114,12	115,16
Lương thực - <i>Food</i>	116,44	116,47	116,66	117,92	118,77	119,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,88	113,93	111,36	111,87	112,61	113,89
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,22	113,48	114,46	115,04	115,16	115,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,16	104,86	105,49	105,90	106,68	106,80
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,11	100,96	101,63	102,67	103,44	103,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,23	107,87	109,42	109,56	109,30	108,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,70	105,73	105,96	106,58	107,09	107,63
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,75	102,80	102,80	102,80	102,80	102,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,94	101,94	101,94	101,94	101,94	101,94
Giao thông - <i>Transport</i>	104,87	107,03	111,61	111,36	114,10	117,76
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	104,61	108,48	108,49	108,49	108,49	108,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,33	108,76	108,76	108,76	108,76	108,76
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,66	100,55	100,68	100,68	100,97	101,64
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,57	102,84	103,22	103,27	103,30	103,30

**256** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022*  
*as compared to the base period 2019*

DVT - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>110,17</b>	<b>110,09</b>	<b>110,07</b>	<b>109,87</b>	<b>108,86</b>	<b>108,78</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,90	117,07	117,38	117,50	117,68	117,36
Lương thực - <i>Food</i>	118,36	117,13	117,09	117,12	117,40	118,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,13	117,17	117,61	117,77	117,94	117,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,23	116,41	116,51	116,57	116,64	116,64
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,94	108,21	108,21	108,21	108,21	108,54
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,51	104,71	104,78	105,03	105,03	106,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,74	108,34	108,34	107,87	108,17	108,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,11	108,35	108,45	108,54	108,75	109,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,85	102,85	102,85	102,85	102,85	103,29
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,94	101,94	101,94	101,94	101,94	101,94
Giao thông - <i>Transport</i>	114,49	108,63	106,40	103,76	105,70	102,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	108,66	108,73	109,29	109,72	90,70	90,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,76	108,76	109,41	109,66	88,09	88,09
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,36	103,13	103,67	104,13	104,65	104,75
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,23	104,22	104,79	104,87	104,99	105,33

# 257 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index  
in urban area (Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,91</b>	<b>102,45</b>	<b>102,68</b>	<b>101,90</b>	<b>104,06</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,01	105,78	110,67	101,71	103,36
Lương thực - <i>Food</i>	105,02	102,17	111,12	106,93	105,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,85	105,67	111,88	99,79	102,88
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,90	107,77	108,18	103,52	103,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,98	102,86	99,94	101,70	103,35
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,29	100,91	100,59	100,68	100,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,09	98,72	100,19	102,57	104,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,78	101,06	100,77	100,89	102,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	112,07	100,95	100,78	100,09	101,34
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,53	101,20	100,94	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,68	98,50	86,07	106,87	109,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,88	99,90	99,73	98,19	98,80
Giáo dục - <i>Education</i>	107,31	106,21	104,06	101,59	107,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	107,70	107,06	104,59	101,53	107,03
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,66	100,88	98,75	97,92	104,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,99	102,80	101,08	100,95	103,09
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,77</b>	<b>107,78</b>	<b>129,34</b>	<b>112,32</b>	<b>113,01</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,45</b>	<b>101,06</b>	<b>99,31</b>	<b>99,06</b>	<b>103,17</b>

# 258 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index in rural area  
(Previous year = 100)*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>					
<b>Consumer price index</b>	<b>103,70</b>	<b>102,89</b>	<b>104,28</b>	<b>102,03</b>	<b>103,55</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,78	104,83	112,46	101,43	103,65
Lương thực - <i>Food</i>	105,82	101,66	105,91	108,03	103,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,33	106,01	116,00	99,46	103,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,52	104,61	108,56	102,47	107,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,17	101,66	100,67	101,62	104,23
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,02	103,22	101,51	100,35	102,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,59	100,21	99,77	103,12	103,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,32	101,74	101,34	102,25	104,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	119,12	102,46	101,41	100,22	100,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	123,52	102,94	101,59	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	105,91	99,30	90,04	108,22	110,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,69	100,09	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	107,96	107,76	104,35	101,70	98,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	109,67	109,01	105,06	101,71	97,35
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,82	100,36	99,40	99,31	103,67
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,56	101,62	101,48	100,78	101,57

# 259 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Gạo tẻ - Rice	Kg	17.943	18.743	19.889	22.756	23.152
Gạo nếp - Sweet rice	"	17.202	17.291	19.178	21.136	22.018
Thịt lợn - Pork	"	82.613	85.349	141.263	132.668	113.889
Thịt bò - Beef	"	251.894	261.578	281.015	299.453	307.341
Thịt gà - Chicken	"	51.093	54.457	76.054	49.678	54.633
Cá nước ngọt - Fish	"	65.573	69.146	70.961	68.428	69.164
Cá biển - Sea fish	"	234.075	242.306	266.764	269.504	269.476
Đậu phụ - Soya curd	"	18.423	18.423	17.957	17.405	19.483
Lạc nhân - Peanuts	"	41.188	41.917	45.013	47.417	46.873
Đỗ xanh hạt - Green bean	"	33.614	33.665	36.508	39.321	39.465
Đỗ đen - Black bean	"	40.830	39.393	42.366	44.227	43.036
Đỗ tương - Soya bean	"	17.350	17.274	17.305	20.207	22.655
Rau muống - Bindweed	"	9.504	10.073	10.954	12.993	14.676
Bắp cải - Cabbage	"	9.328	11.085	12.436	13.258	16.404
Cà chua - Tomato	"	15.339	18.296	20.636	18.922	25.579
Bí xanh - Waky pumpkin	"	11.656	13.051	13.748	14.988	16.651
Chuối - Banana	"	10.358	11.705	12.961	12.686	13.036
Dưa hấu - Watermelon	"	14.448	15.045	14.085	15.924	16.059
Muối - Salt	"	6.989	7.042	7.750	9.156	10.935
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	43.687	44.221	56.654	48.872	56.791
Dầu ăn - Oil	"	42.370	42.859	44.005	46.993	59.246
Mì chính - Glutamate	Kg	71.496	72.021	74.053	72.237	74.509
Đường - Sugar	"	20.431	20.120	20.654	21.976	25.749
Sữa bột - Powdered milk	"	285.772	290.928	348.574	471.639	486.710
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	16.000	16.000	15.585	15.445	17.422

# 259 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Rượu Lúa mới <i>Luamoi wine</i>	Lít - Litre	22.444	22.502	22.313	23.545	24.128
Thuốc lá điều <i>Cigarette</i>	Bao - Box	26.438	27.456	29.213	30.000	30.447
Áo sơ mi nam <i>Shirt for men</i>	Chiếc - Piece	300.872	306.112	234.206	322.024	332.718
Áo sơ mi nữ <i>Shirt for women</i>	"	151.476	151.547	142.855	160.600	169.242
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	243.571	247.075	252.645	323.513	330.323
Bột giặt - Soap powder	Kg	43.225	42.895	49.644	48.095	48.936
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	16.027	15.634	10.723	14.613	23.358
Gas - Gas	Bình - Pot	342.470	320.790	317.286	395.628	440.621
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	21.116	20.428	15.696	19.653	26.328
Xi măng - Cement	Kg	1.832	1.859	1.824	1.832	1.986
Thép - Steel	"	14.518	15.529	15.744	17.830	21.791
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.789	1.899	1.930	1.930	2.004
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M <sup>3</sup>	11.345	12.902	12.946	12.553	13.025
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	17.321	20.000	20.384	20.933	26.177
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - Times	27.386	27.474	29.008	29.789	30.246
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	23.534	24.746	25.302	27.290	25.900
Vàng - Gold	1.000 đồng/chỉ	3.588	3.867	5.036	5.711	6.454
Đô la Mỹ - USD	Đồng/USD	23.041	23.285	23.242	23.186	23.921

## **VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG**

### **TRANSPORT AND COMMUNICATION**

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
260	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	519
261	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	520
262	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	521
263	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	522
264	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	523
265	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	524
266	Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	525





# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng

hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## TRUYỀN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

## TRANSPORT

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## COMMUNICATION

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

## MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI NĂM 2022

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng năm 2022 tiếp tục có xu hướng tích cực; các ngành, lĩnh vực đều phát triển ổn định; qua đó ngành vận tải luôn đáp ứng vận chuyển hàng hóa, hành khách kịp thời cho nhu cầu tiêu dùng, cũng như đi lại của người dân và du khách, nhất là vận tải hành khách ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào thiểu số và các vùng miền trong cả nước.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải sơ bộ năm 2022 đạt 4.935,4 tỷ đồng, tăng 35,93% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 3.600 tỷ đồng, tăng 30,66%; doanh thu vận tải hàng không đạt 217,9 tỷ đồng, cao gấp 3,7 lần so với cùng kỳ; doanh thu kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải đạt 807,4 tỷ đồng, tăng 38,89%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 298,6 tỷ đồng, tăng 26,89% so với năm 2021.

Hoạt động vận tải trong năm 2022 duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa, trong đó vận chuyển hành khách gấp 1,8 lần và luân chuyển hành khách gấp 1,7 lần so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 23,40% và luân chuyển hàng hóa tăng 57,19%.

Vận tải hành khách đã có nhiều khởi sắc, số lượt hành khách vận chuyển năm 2022 tăng 79,88% và luân chuyển tăng 67,22% so với năm 2021.

Số lượt vận tải hành khách năm 2022: số lượt hành khách vận chuyển đạt 34,1 triệu lượt khách và luân chuyển đạt 3.791,9 triệu lượt khách.km. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ vận chuyển đạt 33,1 triệu lượt khách và luân chuyển đường bộ đạt 3.297,9 triệu lượt khách.km. Khối lượng hàng hoá vận chuyển đường bộ năm 2022 đạt 14 triệu tấn, luân chuyển hàng hóa đạt 1.636,3 triệu tấn.km.

## **TRANSPORT IN 2022**

The socio-economic situation of Lamdong province in 2022 continued to have a positive trend; all industries and fields developed stably; the transport meets the timely transportation of goods and passengers for the consumption needs, as well as the travel of people and tourists, especially passenger transport in rural, remote and isolated areas, ethnic minority areas and regions throughout the country.

Revenue from transportation, storage and transportation support services preliminary in 2022 reached 4,935.4 billion VND, up 35.93% over the same period; of which, road transport revenue reached 3,600 billion VND, up 30.66%; air transport revenue reached 217.9 billion VND, 3.7 times higher than the same period; revenue from storage and transportation support services activities reached 807.4 billion VND, up 38.89%; postal and delivery revenue reached 298.6 billion VND, up 26.89% compared to 2021.

Transport activities in 2022 maintain a positive growth momentum in both passenger and cargo transport, in which passenger transport is 1.8 times higher and passenger turnover is 1.7 times higher than the same period last year before; freight transportation increased by 23.40% and freight turnover increased by 57.19%.

Passenger transport has prospered, the number of passengers carried in 2022 increased by 79.88% and passenger traffic increased by 67.22% compared to 2021.

In terms of passenger transport in 2022: the number of passengers carried reached 34.1 million passengers and the passengers traffic reached 3,791.9 million passengers.km. Of which: passengers carried by roadway reached 33.1 million passengers and passengers traffic by roadway reached 3,297.9 million passengers.km. The volume of freight carried by roadway in 2022 reached 14 million tons, freight traffic reached 1,636.3 million tons.km.

# 260 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

## Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.831.393</b>	<b>4.798.252</b>	<b>4.365.711</b>	<b>3.630.743</b>	<b>4.935.395</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	1.468.389	1.627.119	1.403.582	1.083.953	1.833.670
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	1.762.869	2.083.326	1.863.139	1.730.112	1.995.680
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	426.634	860.240	886.763	581.324	807.397
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	173.501	227.567	212.227	235.354	298.648
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	5.764	6.671	660	-	4.437
Đường bộ - <i>Road</i>	3.089.739	3.395.568	3.122.743	2.755.176	3.599.988
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	302	408	323	218	7.012
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	135.453	307.798	142.995	58.671	217.913
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	426.634	860.240	886.763	581.324	807.397
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	173.501	227.567	212.227	235.354	298.648
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	38,33	33,91	32,15	29,85	37,15
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	46,01	43,42	42,68	47,65	40,44
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	11,14	17,93	20,31	16,01	16,36
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	4,53	4,74	4,86	6,48	6,05
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	0,15	0,14	0,02	-	0,09
Đường bộ - <i>Road</i>	80,64	70,77	71,53	75,88	72,94
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,14
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	3,54	6,41	3,28	1,62	4,42
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	11,14	17,93	20,31	16,01	16,36
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	4,53	4,74	4,86	6,48	6,05

# 261 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership  
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Nghìn người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>36.712</b>	<b>37.668</b>	<b>24.633</b>	<b>18.978</b>	<b>34.138</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	886	1.019	448	306	926
Ngoài Nhà nước - Non-State	35.826	36.649	24.185	18.672	33.212
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	35.659	36.466	24.150	18.631	33.084
Đường thủy - Inland waterway	167	183	35	41	128
Đường hàng không - Aviation	886	1.019	448	306	926
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>109,89</b>	<b>102,60</b>	<b>65,40</b>	<b>77,04</b>	<b>179,88</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	119,73	115,01	44,00	68,15	303,06
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,67	102,30	65,99	77,21	177,87
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	109,67	102,26	66,23	77,15	177,57
Đường thủy - Inland waterway	102,45	109,58	19,13	117,14	312,20
Đường hàng không - Aviation	119,73	115,01	44,00	68,15	303,06



# 262 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership  
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Nghìn người.km - Thous. persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.098.523</b>	<b>4.256.335</b>	<b>3.072.307</b>	<b>2.267.624</b>	<b>3.791.938</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	510.884	587.707	245.785	136.057	492.952
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.587.639	3.668.628	2.826.522	2.131.567	3.298.986
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - Rail way	...	...	...	...	...
Đường bộ - Road	3.586.619	3.667.503	2.826.072	2.131.254	3.297.932
Đường thủy - Inland waterway	1.020	1.125	450	313	1.054
Đường hàng không - Aviation	510.884	587.707	245.785	136.057	492.952
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>111,72</b>	<b>103,85</b>	<b>72,18</b>	<b>73,81</b>	<b>167,22</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	109,17	115,04	41,82	55,36	362,31
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,09	102,26	77,05	75,41	154,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	112,09	102,26	77,06	75,41	154,74
Đường thủy - Inland waterway	93,58	110,29	40,00	69,56	336,74
Đường hàng không - Aviation	109,17	115,04	41,82	55,36	362,31

# 263 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Nghìn tấn - Thous. tons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.648</b>	<b>14.279</b>	<b>12.893</b>	<b>11.339</b>	<b>13.992</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	12.648	14.279	12.893	11.339	13.992
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	12.648	14.279	12.893	11.339	13.992
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112,46</b>	<b>112,90</b>	<b>90,29</b>	<b>87,95</b>	<b>123,40</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,46	112,90	90,29	87,95	123,40
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	112,46	112,90	90,29	87,95	123,40
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

# 264 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Ngàn tấn.km - Thous. tons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.617.851</b>	<b>1.826.478</b>	<b>1.416.063</b>	<b>1.041.012</b>	<b>1.636.339</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.617.851	1.826.478	1.416.063	1.041.012	1.636.339
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By transport industry</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.617.851	1.826.478	1.416.063	1.041.012	1.636.339
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112,27</b>	<b>112,90</b>	<b>77,53</b>	<b>73,51</b>	<b>157,19</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,27	112,90	77,53	73,51	157,19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	112,27	112,90	77,53	73,51	157,19
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

# 265 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - Subscriber</b>			
2010	1.751.879	1.491.632	260.247
2011	1.823.089	1.646.871	176.218
2012	1.461.843	1.321.084	140.759
2013	1.316.740	1.193.301	123.439
2014	1.333.361	1.233.623	99.738
2015	1.743.120	1.640.464	102.656
2016	1.511.481	1.428.618	82.863
2017	1.410.650	1.342.888	67.762
2018	1.394.232	1.342.883	51.349
2019	1.725.627	1.683.050	42.577
2020	1.867.452	1.829.205	38.247
2021	1.780.926	1.751.819	29.107
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	1.820.607	1.791.705	28.902

<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	95,49	97,04	87,49
2011	104,06	110,41	67,71
2012	80,18	80,22	79,88
2013	90,07	90,33	87,70
2014	101,26	103,38	80,80
2015	130,73	132,98	102,93
2016	86,71	87,09	80,72
2017	93,33	94,00	81,78
2018	98,84	100,00	75,78
2019	123,77	125,33	82,92
2020	108,22	108,68	89,83
2021	95,37	95,77	76,10
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	102,23	102,28	99,30

# 266 Số thuê bao Internet

*Number of Internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
<b>Thuê bao - Subscriber</b>			
2010	64.204	...	64.204
2011	63.702	...	63.702
2012	54.996	...	54.996
2013	79.582	...	79.582
2014	99.344	...	99.344
2015	134.555	...	134.555
2016	179.471	...	179.471
2017	726.719	508.897	217.822
2018	773.488	533.617	239.871
2019	1.266.453	1.018.174	248.279
2020	1.355.842	1.065.331	290.511
2021	1.302.227	984.759	317.468
Sơ bộ - Prel. 2022	1.358.821	1.017.470	341.351
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2010	144,23	...	144,23
2011	99,22	...	99,22
2012	86,33	...	86,33
2013	144,71	...	144,71
2014	124,83	...	124,83
2015	135,44	...	135,44
2016	133,38	...	133,38
2017	404,92	...	121,37
2018	106,44	104,86	110,12
2019	163,73	190,81	103,51
2020	107,06	104,63	117,01
2021	96,05	92,44	109,28
Sơ bộ - Prel. 2022	104,35	103,32	107,52



**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO  
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ  
EDUCATION, TRAINING  
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
267	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	543
268	Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố <i>Number of schools of preschool education by district</i>	544
269	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	545
270	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	546
271	Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	548
272	Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	549
273	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	550
274	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	552
275	Số trường phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of schools of general education in school year 2022 - 2023 by district</i>	553
276	Số lớp học phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of classes of general education in school year 2022 - 2023 by district</i>	554

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
277	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	555
278	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	557
279	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	558
280	Số giáo viên phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of teachers of general education in school year 2022 - 2023 by district</i>	559
281	Số học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo huyện, thành phố <i>Number of pupils of general education in school year 2022 - 2023 by district</i>	560
282	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	561
283	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	562
284	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện, thành phố <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021 - 2022 by district</i>	563
285	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeatters and drop-out by grade and by sex</i>	564
286	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	565
287	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	566



<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
288	Số học sinh trung cấp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	567
289	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	568
290	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	569
291	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	570
292	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	571
293	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	572
294	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	574



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

## **EDUCATION, TRAINING**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.



**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

## MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 48-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy Lâm Đồng, thực hiện Nghị quyết số 18 và 19 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Kế hoạch hành động số 3897/KH-UBND ngày 26/6/2018 về “tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả trong các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở”, trên cơ sở yêu cầu của kế hoạch này các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở triển khai thực hiện, trong đó có ngành Giáo dục. Do đó, năm học 2022-2023 tiếp tục tiến hành sáp nhập các trường học, nên đã giảm về số lượng trường so với năm học 2021-2022.

Năm học 2022-2023, tỉnh Lâm Đồng có 230 trường mầm non, giảm 01 trường ngoài công lập so với năm học trước, trong đó có 172 trường công lập và 58 trường ngoài công lập; có 440 trường phổ thông, giảm 2 trường so năm học trước, trong đó có 434 trường công lập và 6 trường ngoài công lập, bao gồm: 223 trường tiểu học; 134 trường trung học cơ sở; 46 trường trung học phổ thông; 24 trường cấp 1-2 và 11 trường cấp 2-3 và 2 trường cấp 1-2-3. Với quy mô trường học năm học 2022-2023 tiếp tục được duy trì đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi địa phương trong tỉnh và đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của toàn xã hội.

Tại thời điểm đầu năm học 2022-2023, số giáo viên mầm non là 4.341 người; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 12.775 người, bao gồm: 5.616 giáo viên tiểu học; 4.501 giáo viên trung học cơ sở và 2.658 giáo viên trung học phổ thông. Trong tổng số giáo viên giảng dạy, số giáo viên đạt chuẩn trở lên đạt 100%.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 67.930 trẻ em đi học mầm non, tăng 9,1% so với năm học trước; 273.101 học sinh phổ thông, tăng 0,95%, bao gồm: 135.608 học sinh tiểu học, tăng 0,34%; 91.329 học sinh trung học cơ sở, tăng 0,44% và 46.164 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,86%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 29 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 33 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 37 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 16 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 24 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 17 học sinh/giáo viên. Các chỉ tiêu bình quân này của Lâm Đồng luôn bằng và thấp hơn so với cả nước, điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cơ bản hoàn thành theo kế hoạch, góp phần thực hiện tốt các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới; đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra.

Kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT toàn tỉnh: Tổng số thí sinh dự xét tốt nghiệp là 13.711 thí sinh, trong đó, số thí sinh đạt tốt nghiệp là 13.652 thí sinh (tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,56%, nếu tính cả thí sinh tự do, tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2022 cả tỉnh Lâm Đồng đạt 99,53%); số thí sinh trượt là 59 thí sinh (tỷ lệ 0,44%). Trong đó, thí sinh THPT dự thi 13.239 thí sinh, số tốt nghiệp 13.194 thí sinh (tỷ lệ 99,66%); thí sinh giáo dục thường xuyên dự thi 472 thí sinh, số tốt nghiệp 458 thí sinh (tỷ lệ 97,03%); số thí sinh tự do dự xét 10 thí sinh, số tốt nghiệp 6 thí sinh.

Tổng số đơn vị có tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp 100%: 40 đơn vị, trong đó:  
(1) Số trường THPT có tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp 100% là 36/59 trường;  
(2). Số trung tâm GDTX có tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp 100% là 04/08 trung tâm.

Năm 2022, toàn tỉnh có 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 23 giáo viên giảng dạy và 2.392 học sinh đang theo học. Có 4 trường cao đẳng, với 469 giáo viên giảng dạy và 5.403 sinh viên đang theo học và năm 2022 có 1.312 sinh viên cao đẳng tốt nghiệp, tăng 32,3% so với năm 2021. Có 2 trường đại học, với 492 giảng viên và 13.697 sinh viên đang theo học và năm 2022 toàn tỉnh có 2.149 sinh viên tốt nghiệp đại học.

## **EDUCATION AND TRAINING IN 2022**

Implement Resolution No. 10/NQ-CP dated February 3, 2018 of the Government and Plan No. 48-KH/TU dated April 16, 2018 of Lamdong Provincial Party Committee, implement Resolution No. 18 and 19 of the Board of Directors. Executive Party Central Committee term XII; The People's Committee of Lamdong province issued the action plan No. 3897/KH-UBND, dated June 26, 2018 on "continuing to renovate and reorganize the political system apparatus to be lean, effectiveness and efficiency of authorities at all levels". Based of the requirements of this plan, the state administrative agencies at all levels in the province implemented seriously, including the local education. Therefore, the school year 2022-2023 continued to merge schools, so the number of schools decreased in comparison with the school year 2021-2022.

In the school year 2022-2023, Lamdong province had 230 preschools, decreased by 01 public school compared to the previous school year, of which there were 172 public schools and 58 non-public schools; there were 440 general schools, a decrease of 02 schools compared to the previous school year, of which there were 434 public schools and 6 non-public schools, including: 223 primary schools; 134 lower secondary schools; 46 upper secondary schools; 24 basic schools (primary and lower secondary schools) and 11 high schools (lower and upper secondary schools), 2 schools primary, lower and upper secondary school. The school size for the school year 2022-2023 continued to be maintained, it was suitable to the socio-economic conditions of each locality in the province and basically met the learning needs of the whole society.

At the beginning of the school year 2022-2023, the number of preschool teachers was 4,341 people; the number of classroom teachers in general education was 12,775 people, including: 5,616 primary school teachers; 4,501 lower secondary school teachers and 2,658 upper secondary school teachers. Out of the total number of teachers, the number of teachers who meet the standards or above reached 100%.

In the school year 2022-2023, the province had 67,930 children attending preschool, increased by 9.1% compared to the previous school year; 273,101 pupils of general schools, increased by 0.95%, including: 135,608 primary school

pupils, increased by 0.34%; 91,329 lower secondary school pupils, increased by 0.44% and 46,164 upper secondary school pupils, increased by 3.86%.

The average number of children in a kindergarten class was 29 children/class; the average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools, upper secondary schools were 33, 37 and 38, respectively. The average number of children per kindergarten teacher was 16 children/teacher; the average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools, upper secondary schools were 24, 20 and 17, respectively. These average indicators of Lamdong were always equal to and lower than that of the whole country, this contributed to improving the quality of education and the construction of schools meeting national standards were basically completed as planned, contributing to well implement new rural construction targets; achieved the target set by the Resolution of the Provincial People's Council.

Results of consideration for recognition of high school graduation in the whole province: The total number of candidates considering graduation was 13,711, of which, the number of candidates who graduated was 13,652 (the graduation rate was 99.56%, if calculated including free candidates, the high school graduation rate in 2022 in Lamdong province reached 99.53%); the number of candidates who failed was 59 candidates (rate of 0.44%). Of which, high school pupils took the exam 13,239 candidates, the number of graduates was 13,194 candidates (99.66% rate); continuing education candidates took the exam 472 candidates, the number of graduates was 458 candidates (rate of 97.03%); the number of free candidates considering graduation was 10 candidates, the number of graduates was 6 candidates.

Total number of units with 100% graduation rate: 40 units, of which: (1) The number of high schools with 100% graduation rate was 36/59 schools; (2). The number of educational centers with a 100% graduation rate was 04/08 centers.

In 2022, the whole province had only 1 professional secondary school with 23 teachers and 2,392 students. There were 4 colleges, with 469 teachers and 5,403 students and there were 1,312 college graduated students in 2022, increased by 32.3% compared to 2021. There were 2 universities, with 492 lecturers and 13,697 students and there were 2,149 university graduated students in the province in 2022.

# 267 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
<b>Số trường học (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>230</b>	<b>233</b>	<b>231</b>	<b>231</b>	<b>230</b>
Công lập - <i>Public</i>	174	174	173	172	172
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	56	59	58	59	58
<b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b> <b>Number of classes/group of children</b> <b>(Class/group)</b>	<b>2.299</b>	<b>2.379</b>	<b>2.393</b>	<b>2.321</b>	<b>2.369</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.474	1.509	1.526	1.533	1.527
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	825	870	867	788	842
<b>Số phòng học (Phòng)</b> <b>Number of classrooms (Classroom)</b>	<b>1.621</b>	<b>1.957</b>	<b>2.112</b>	<b>2.118</b>	<b>2.121</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.164	1.454	1.483	1.459	1.464
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	457	503	629	659	657
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số trường học - Number of schools</b>	<b>100,88</b>	<b>101,30</b>	<b>99,14</b>	<b>100,00</b>	<b>99,57</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,58	100,00	99,43	99,42	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	101,82	105,36	98,31	101,72	98,31
<b>Số lớp/nhóm trẻ</b> <b>Number of classes/group of children</b>	<b>97,46</b>	<b>103,48</b>	<b>100,59</b>	<b>96,99</b>	<b>102,07</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,55	102,37	101,13	100,46	99,61
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	92,39	105,45	99,66	90,89	106,85
<b>Số phòng học - Number of classrooms</b>	<b>44,73</b>	<b>120,73</b>	<b>107,92</b>	<b>100,28</b>	<b>100,14</b>
Công lập - <i>Public</i>	52,39	124,91	101,99	98,38	100,34
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	32,60	110,07	125,05	104,77	99,70

# 268 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố

*Number of schools of preschool education by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>231</b>	<b>172</b>	<b>59</b>	<b>230</b>	<b>172</b>	<b>58</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	34	17	17	33	17	16
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	30	13	17	30	13	17
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	10	9	1	10	9	1
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	7	7	-	7	7	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	24	21	3	24	21	3
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	15	13	2	15	13	2
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	28	20	8	28	20	8
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	28	23	5	28	23	5
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	19	18	1	19	18	1
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	11	9	3	12	9	3
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	14	12	2	14	12	2
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	10	10	-	10	10	-



# 269 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố

*Number of classes/groups of children of preschool education  
by district*

DVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.321</b>	<b>1.533</b>	<b>788</b>	<b>2.369</b>	<b>1.527</b>	<b>842</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	432	187	245	440	186	254
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	298	118	180	289	116	173
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	106	101	5	106	101	5
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	69	68	1	70	69	1
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	261	212	49	260	212	48
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	157	114	43	153	112	41
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	268	165	103	330	165	165
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	244	184	60	243	185	58
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	223	161	62	219	162	57
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	76	56	20	74	53	21
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	105	87	18	103	86	17
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	82	80	2	82	80	2

# 270 Số giáo viên và học sinh mầm non

## *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b><i>Number of teachers (Person)</i></b>	<b>4.296</b>	<b>4.241</b>	<b>4.403</b>	<b>4.325</b>	<b>4.341</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.993	4.133	4.267	4.069	4.074
Công lập - <i>Public</i>	2.913	2.873	3.009	3.000	3.003
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.383	1.368	1.394	1.325	1.338
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	4.296	4.241	4.403	4.325	4.341
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b><i>Number of pupils (Pupil)</i></b>	<b>67.500</b>	<b>69.072</b>	<b>69.967</b>	<b>62.269</b>	<b>67.930</b>
<b>Phân theo loại hình</b> <b><i>By types of ownership</i></b>					
Công lập - <i>Public</i>	46.401	47.668	48.665	46.467	47.787
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	21.099	21.404	21.302	15.802	20.143
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	34.290	35.089	35.403	31.570	34.576
Nữ - <i>Female</i>	33.210	33.983	34.564	30.699	33.354
<b>Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i></b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>	8.047	8.905	9.217	6.088	7.990
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	59.453	60.167	60.750	56.181	59.940
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <b>(Học sinh)</b> <b><i>Average number of pupils per class (Pupil)</i></b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>27</b>	<b>29</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>(Học sinh)</b> <b><i>Average number of pupils per teacher (Pupil)</i></b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>16</b>

# 270 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>98,37</b>	<b>98,72</b>	<b>103,82</b>	<b>98,23</b>	<b>100,37</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,28	103,51	103,24	95,36	100,12
Công lập - Public	100,24	98,63	104,73	99,70	100,10
Ngoài công lập - Non-public	94,66	98,92	101,90	95,05	100,98
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	98,37	98,72	103,82	98,23	100,37
<b>Số học sinh - Number of pupils</b>	<b>97,44</b>	<b>102,33</b>	<b>101,30</b>	<b>89,00</b>	<b>109,09</b>
<b>Phân theo loại hình</b> <b>By types of ownership</b>					
Công lập - Public	96,82	102,73	102,09	95,48	102,84
Ngoài công lập - Non-public	98,83	101,45	99,52	74,18	127,47
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	97,06	102,33	100,89	89,17	109,52
Nữ - Female	97,83	102,33	101,71	88,82	108,65
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>	101,16	110,66	103,50	66,05	131,24
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	96,96	101,20	100,97	92,48	106,69
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <b>Average number of children per class (Children)</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>93,10</b>	<b>106,20</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>Average number of children per teacher (Children)</b>	<b>113,47</b>	<b>88,89</b>	<b>100,00</b>	<b>93,75</b>	<b>106,67</b>

# 271 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố

*Number of teachers of preschool education by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.325</b>	<b>3.000</b>	<b>1.325</b>	<b>4.341</b>	<b>3.003</b>	<b>1.338</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	678	347	331	650	368	282
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	562	231	331	541	223	318
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	199	192	7	204	196	8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	147	145	2	140	138	2
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	501	422	79	509	426	83
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	296	233	63	310	237	73
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	536	309	227	599	304	295
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	484	368	116	480	370	110
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	439	336	103	434	331	103
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	141	103	38	141	102	39
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	183	159	24	176	153	23
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	159	155	4	157	155	2

# 272 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố

*Number of pupils of preschool education by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>62.269</b>	<b>46.467</b>	<b>15.802</b>	<b>67.930</b>	<b>47.787</b>	<b>20.143</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	11.177	6.170	5.007	12.231	6.237	5.994
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	7.005	2.806	4.199	7.614	3.101	4.513
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	3.683	3.590	93	3.774	3.688	86
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	2.246	2.221	25	2.385	2.359	26
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	7.158	6.334	824	7.355	6.329	1.026
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	4.863	3.671	1.192	5.013	3.866	1.147
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	6.967	5.499	1.468	9.407	5.614	3.793
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	7.038	5.712	1.326	7.184	5.789	1.395
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	5.716	4.840	876	6.457	5.242	1.215
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	1.977	1.544	433	2.069	1.510	559
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	2.630	2.293	337	2.627	2.265	362
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1.809	1.787	22	1.814	1.787	27

# 273 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	<b>Trường - School</b>				
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>255</b>	<b>250</b>	<b>244</b>	<b>226</b>	<b>223</b>
Công lập - Public	253	248	242	224	221
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
<b>Trung học cơ sở Lower secondary</b>	<b>145</b>	<b>143</b>	<b>140</b>	<b>135</b>	<b>134</b>
Công lập - Public	145	143	140	135	134
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông Upper secondary</b>	<b>47</b>	<b>47</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>46</b>
Công lập - Public	45	45	45	45	45
Ngoài công lập - Non-public	2	2	1	1	1
<b>Trường tiểu học và trung học cơ sở (Cấp 1-2) Primary and lower secondary school</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>24</b>
Công lập - Public	14	16	17	22	23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	1
<b>Trường THCS và THPT (Cấp 2-3) Lower and upper secondary school</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>11</b>
Công lập - Public	9	9	11	11	11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trường tiểu học, THCS và THPT (Cấp 1-2-3) Primary, lower and upper secondary school</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	2	2	2

# 273 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>99,61</b>	<b>98,04</b>	<b>97,60</b>	<b>92,62</b>	<b>98,67</b>
Công lập - Public	99,61	98,02	97,58	92,56	98,66
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Trung học cơ sở</b> <b>Lower secondary</b>	<b>100,00</b>	<b>98,62</b>	<b>97,90</b>	<b>96,43</b>	<b>99,26</b>
Công lập - Public	100,00	98,62	97,90	96,43	99,26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <b>Upper secondary</b>	<b>97,92</b>	<b>100,00</b>	<b>97,87</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	66,67	100,00	50,00	100,00	100,00
<b>Trường tiểu học và trung học cơ sở (Cấp 1-2)</b> <b>Primary and lower secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>114,29</b>	<b>106,25</b>	<b>129,41</b>	<b>109,09</b>
Công lập - Public	100,00	114,29	106,25	129,41	104,55
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trường THCS và THPT (Cấp 2-3)</b> <b>Lower and upper secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>122,22</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,00	100,00	122,22	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trường tiểu học, THCS và THPT (Cấp 1-2-3)</b> <b>Primary, lower and upper secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>200,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	200,00	100,00	100,00

# 274 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	<b>Lớp - Class</b>				
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>4.213</b>	<b>4.182</b>	<b>4.142</b>	<b>4.161</b>	<b>4.121</b>
Công lập - Public	4.180	4.160	4.114	4.131	4.082
Ngoài công lập - Non-public	33	22	28	30	39
<b>Trung học cơ sở Lower secondary</b>	<b>2.493</b>	<b>2.495</b>	<b>2.540</b>	<b>2.501</b>	<b>2.484</b>
Công lập - Public	2.488	2.488	2.529	2.491	2.471
Ngoài công lập - Non-public	5	7	11	10	13
<b>Trung học phổ thông Upper secondary</b>	<b>1.201</b>	<b>1.198</b>	<b>1.198</b>	<b>1.213</b>	<b>1.208</b>
Công lập - Public	1.167	1.166	1.166	1.177	1.167
Ngoài công lập - Non-public	34	32	32	36	41
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>100,29</b>	<b>99,26</b>	<b>99,04</b>	<b>100,46</b>	<b>99,04</b>
Công lập - Public	100,05	99,52	98,89	100,41	98,81
Ngoài công lập - Non-public	143,48	66,67	127,27	107,14	130,00
<b>Trung học cơ sở Lower secondary</b>	<b>99,64</b>	<b>100,08</b>	<b>101,80</b>	<b>98,46</b>	<b>99,32</b>
Công lập - Public	99,64	100,00	101,65	98,50	99,20
Ngoài công lập - Non-public	100,00	140,00	157,14	90,91	130,00
<b>Trung học phổ thông Upper secondary</b>	<b>96,39</b>	<b>99,75</b>	<b>100,00</b>	<b>101,25</b>	<b>99,59</b>
Công lập - Public	96,45	99,91	100,00	100,94	99,15
Ngoài công lập - Non-public	94,44	94,12	100,00	112,50	113,89



# 275 Số trường phổ thông năm học 2022 - 2023

## phân theo huyện, thành phố

*Number of schools of general education  
in school year 2022 - 2023 by district*

DVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS (Cấp 1-2) <i>Primary Lower</i>	Trung học cơ sở, PTTH <i>Lower second</i>	Tiểu học, THCS, PTTH (Cấp 1-2-3) <i>Primary and secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>440</b>	<b>223</b>	<b>134</b>	<b>46</b>	<b>24</b>	<b>11</b>	<b>2</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	46	29	5	5	1	5	1
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	47	26	13	7	-	-	1
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	26	13	9	3	-	1	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	14	6	4	1	1	2	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	53	26	18	5	4	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	39	21	14	4	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	50	23	18	6	3	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	56	28	19	6	3	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	45	21	11	3	9	1	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	18	8	7	2	1	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	23	12	7	1	1	2	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	23	10	9	3	1	-	-

Ghi chú: 02 trường chuyên biệt là Khiêm Thính + Hoa Phong Lan được tính vào trường Tiểu học thuộc TP. Đà Lạt.  
Note: 02 special schools are Hearing + Orchid flowers are included in the primary school in Dalat city.

# 276 Số lớp học phổ thông năm học 2022 - 2023

## phân theo huyện, thành phố

*Number of classes of general education  
in school year 2022 - 2023 by district*

DVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.813</b>	<b>4.121</b>	<b>2.484</b>	<b>1.208</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.127	555	332	240
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	919	465	277	177
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	426	242	133	51
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	202	113	67	22
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	886	487	283	116
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	612	325	201	86
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.055	556	341	158
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.022	543	331	148
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	730	381	256	93
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	230	125	76	29
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	324	177	96	51
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	280	152	91	37

# 277 Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	<b>Người - <i>Person</i></b>				
<b>SỐ GIÁO VIÊN - <i>Number of teachers</i></b>	<b>14.096</b>	<b>13.315</b>	<b>13.279</b>	<b>12.955</b>	<b>12.775</b>
<b>Tiểu học - <i>Primary</i></b>	<b>6.503</b>	<b>5.991</b>	<b>5.907</b>	<b>5.743</b>	<b>5.616</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	6.493	5.985	5.907	5.743	5.502
Công lập - <i>Public</i>	6.471	5.964	5.879	5.716	5.578
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	32	27	28	27	38
<b>Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i></b>	<b>4.897</b>	<b>4.667</b>	<b>4.703</b>	<b>4.608</b>	<b>4.501</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.897	4.667	4.703	4.608	4.501
Công lập - <i>Public</i>	4.886	4.662	4.692	4.595	4.484
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	11	5	11	13	17
<b>Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i></b>	<b>2.696</b>	<b>2.657</b>	<b>2.669</b>	<b>2.604</b>	<b>2.658</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.696	2.657	2.669	2.604	2.658
Công lập - <i>Public</i>	2.640	2.613	2.626	2.553	2.598
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	56	44	43	51	60

# 277 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>SỐ GIÁO VIÊN - Number of teachers</b>	<b>101,05</b>	<b>94,46</b>	<b>99,73</b>	<b>97,56</b>	<b>98,61</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>102,91</b>	<b>92,13</b>	<b>98,60</b>	<b>97,22</b>	<b>97,79</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	102,90	92,18	98,70	97,22	95,80
Công lập - Public	102,91	92,17	98,57	97,23	97,59
Ngoài công lập - Non-public	103,23	84,38	103,70	96,43	140,74
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>100,60</b>	<b>95,30</b>	<b>100,77</b>	<b>97,98</b>	<b>97,68</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,66	95,30	100,77	97,98	97,68
Công lập - Public	100,51	95,42	100,64	97,93	97,58
Ngoài công lập - Non-public	157,14	45,45	220,00	118,18	130,77
<b>Trung học phổ thông Upper secondary</b>	<b>97,61</b>	<b>98,55</b>	<b>100,45</b>	<b>97,56</b>	<b>102,07</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	97,61	98,55	100,45	97,56	102,07
Công lập - Public	98,47	98,98	100,50	97,22	101,76
Ngoài công lập - Non-public	69,14	78,57	97,73	18,60	117,65

# 278 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	<b>Học sinh - Pupil</b>				
<b>SỐ HỌC SINH - Number of pupils</b>	<b>254.240</b>	<b>259.572</b>	<b>264.850</b>	<b>270.529</b>	<b>273.101</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>127.106</b>	<b>128.664</b>	<b>129.159</b>	<b>135.153</b>	<b>135.608</b>
Công lập - Public	126.412	127.969	128.479	134.297	134.497
Ngoài công lập - Non-public	694	695	680	856	1.111
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>84.574</b>	<b>88.191</b>	<b>92.040</b>	<b>90.926</b>	<b>91.329</b>
Công lập - Public	84.349	87.950	91.741	90.633	90.910
Ngoài công lập - Non-public	225	241	299	293	419
<b>Trung học phổ thông Upper secondary</b>	<b>42.560</b>	<b>42.717</b>	<b>43.651</b>	<b>44.450</b>	<b>46.164</b>
Công lập - Public	41.290	41.459	42.322	42.992	44.601
Ngoài công lập - Non-public	1.270	1.258	1.329	1.458	1.563
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>SỐ HỌC SINH - Number of pupils</b>	<b>102,76</b>	<b>102,10</b>	<b>102,03</b>	<b>102,14</b>	<b>100,95</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>104,12</b>	<b>101,23</b>	<b>100,38</b>	<b>104,64</b>	<b>100,34</b>
Công lập - Public	104,10	101,23	100,40	104,53	100,15
Ngoài công lập - Non-public	107,43	100,14	97,84	125,88	129,79
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>103,19</b>	<b>104,28</b>	<b>104,36</b>	<b>98,79</b>	<b>100,44</b>
Công lập - Public	103,17	104,27	104,31	98,79	100,31
Ngoài công lập - Non-public	113,07	107,11	124,07	97,99	143,00
<b>Trung học phổ thông Upper secondary</b>	<b>98,13</b>	<b>100,37</b>	<b>102,19</b>	<b>101,83</b>	<b>103,86</b>
Công lập - Public	98,31	100,41	102,08	101,58	103,74
Ngoài công lập - Non-public	92,70	99,06	105,64	109,71	107,20

# 279 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls  
of general schools*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
<b>SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người)</b> <i>Number of female teachers (Person)</i>	<b>9.034</b>	<b>10.153</b>	<b>10.105</b>	<b>9.883</b>	<b>9.749</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>4.570</b>	<b>5.142</b>	<b>5.064</b>	<b>4.919</b>	<b>4.812</b>
Công lập - Public	4.540	5.115	5.036	4.892	4.779
Ngoài công lập - Non-public	30	27	28	27	33
<b>Trung học cơ sở</b> <i>Lower secondary</i>	<b>2.847</b>	<b>3.273</b>	<b>3.311</b>	<b>3.267</b>	<b>3.201</b>
Công lập - Public	2.842	3.268	3.301	3.257	3.188
Ngoài công lập - Non-public	5	5	10	10	13
<b>Trung học phổ thông</b> <i>Upper secondary</i>	<b>1.617</b>	<b>1.738</b>	<b>1.730</b>	<b>1.697</b>	<b>1.736</b>
Công lập - Public	1.592	1.706	1.700	1.662	1.694
Ngoài công lập - Non-public	25	32	30	35	42
<b>SỐ NỮ HỌC SINH (Học Sinh)</b> <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	<b>126.700</b>	<b>129.475</b>	<b>131.645</b>	<b>134.418</b>	<b>135.735</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>61.425</b>	<b>62.291</b>	<b>62.352</b>	<b>65.187</b>	<b>65.305</b>
Công lập - Public	61.104	61.978	62.043	64.799	64.788
Ngoài công lập - Non-public	321	313	309	288	517
<b>Trung học cơ sở</b> <i>Lower secondary</i>	<b>41.656</b>	<b>43.567</b>	<b>45.220</b>	<b>44.668</b>	<b>45.035</b>
Công lập - Public	41.573	43.467	45.104	44.547	44.865
Ngoài công lập - Non-public	83	100	116	121	170
<b>Trung học phổ thông</b> <i>Upper secondary</i>	<b>23.619</b>	<b>23.617</b>	<b>24.073</b>	<b>24.563</b>	<b>25.395</b>
Công lập - Public	23.224	23.221	23.649	24.056	24.832
Ngoài công lập - Non-public	395	396	424	507	563

# 280 Số giáo viên phổ thông năm học 2022 - 2023

## phân theo huyện, thành phố

*Number of teachers of general education  
in school year 2022 - 2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.775</b>	<b>5.616</b>	<b>4.501</b>	<b>2.658</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.812	729	553	530
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	1.512	637	489	386
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	666	320	246	100
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	325	149	123	53
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.484	701	521	262
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	1.055	483	377	195
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.599	679	585	335
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.656	725	608	323
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	1.270	564	498	208
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	347	160	122	65
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	554	252	182	120
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	495	217	197	81

# 281 Số học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo huyện, thành phố

*Number of pupils of general education  
in school year 2022 - 2023 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>273.101</b>	<b>135.608</b>	<b>91.329</b>	<b>46.164</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	46.160	22.246	14.401	9.513
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	34.397	16.107	11.581	6.709
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	12.473	7.091	3.687	1.695
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	6.906	3.819	2.309	778
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	29.635	14.481	10.333	4.821
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	21.774	11.459	6.951	3.364
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	40.611	20.654	13.781	6.176
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	33.654	16.335	11.787	5.532
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	23.183	11.689	8.060	3.434
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	7.741	3.668	2.943	1.130
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	9.112	4.401	3.015	1.696
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	7.455	3.658	2.481	1.316



# 282 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN</b> <i>Average number of pupils per teacher</i>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>21</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>
Công lập - Public	20	21	22	23	24
Ngoài công lập - Non-public	22	25	24	31	29
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>17</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>20</b>
Công lập - Public	17	19	20	20	20
Ngoài công lập - Non-public	20	20	27	23	24
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>
Công lập - Public	16	16	16	17	17
Ngoài công lập - Non-public	23	29	31	29	26
<b>SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC</b> <i>Average number of pupils per class</i>	<b>32</b>	<b>33</b>	<b>34</b>	<b>35</b>	<b>36</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>32</b>	<b>33</b>
Công lập - Public	30	31	31	32	33
Ngoài công lập - Non-public	21	32	24	28	28
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>34</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>37</b>
Công lập - Public	34	35	36	36	37
Ngoài công lập - Non-public	45	34	27	29	32
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>37</b>	<b>38</b>
Công lập - Public	35	36	36	37	38
Ngoài công lập - Non-public	37	39	42	41	38

# 283 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

ĐVT - Unit: %

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG</b> <b>General enrolment rate</b>	<b>93,96</b>	<b>96,51</b>	<b>96,19</b>	<b>97,14</b>	<b>97,27</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	94,65	97,06	99,10	100,05	100,02
Tiểu học - <i>Primary</i>	107,84	109,26	107,54	109,40	108,31
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	105,86	106,65	109,34	109,38	108,12
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	98,06	100,81	99,83	99,96	99,75
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,63	100,41	101,67	101,79	99,97
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	63,67	67,04	69,24	69,44	69,53
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	71,21	74,73	79,15	79,54	80,01
<b>TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI</b> <b>Enrolment rate at right age</b>	<b>92,54</b>	<b>95,17</b>	<b>95,00</b>	<b>96,09</b>	<b>96,15</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,54	95,97	98,25	104,12	100,03
Tiểu học - <i>Primary</i>	107,03	108,01	106,29	108,30	107,21
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	104,93	105,60	106,71	108,54	107,01
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	96,44	99,32	98,53	98,88	98,65
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,43	99,30	100,80	101,01	100,02
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	62,19	65,73	68,32	68,53	69,01
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	69,93	73,59	78,38	78,90	78,93

# 284 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thành phố

*Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.711</b>	<b>8.546</b>	<b>99,53</b>	<b>99,35</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	3.008	1.867	99,27	99,32
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	2.178	1.542	99,82	99,63
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	459	234	99,35	97,65
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	224	103	99,55	96,54
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	1.357	804	99,34	99,42
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	916	601	99,56	99,31
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	1.826	1.124	99,89	99,64
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	1.528	932	99,74	99,82
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	937	534	99,68	99,24
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	329	187	98,18	98,65
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	592	364	99,49	99,52
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	357	254	99,16	99,43

# 285 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

ĐVT - Unit: %

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban</b> <b>Rate of repeaters</b>	<b>0,53</b>	<b>0,72</b>	<b>0,37</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>
Tiểu học - <i>Primary</i>	0,68	0,89	0,76	0,74	0,69
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,46	0,52	0,48	0,45	0,44
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	0,23	0,72	0,19	0,31	0,29
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,13	0,52	0,08	0,22	0,22
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	0,66	0,23	1,07	0,01	0,01
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,54	0,11	1,21	0,07	0,08
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học</b> <b>Rate of drop-out</b>	<b>0,98</b>	<b>0,58</b>	<b>0,68</b>	<b>0,56</b>	<b>0,55</b>
Tiểu học - <i>Primary</i>	0,02	0,02	0,05	0,02	0,02
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,003	0,016	0,04	0,01	0,01
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	0,82	0,83	0,76	0,72	0,77
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,44	0,62	0,58	0,46	0,51
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	1,83	1,74	2,40	1,79	1,52
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,11	1,41	2,04	1,42	1,12

# 286 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

*Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XOÁ MÙ CHỮ</b> <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
<b>SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HOÁ</b> <i>Number of pupils in continuation schools</i>	<b>1.357</b>	<b>1.395</b>	<b>1.497</b>	<b>2.105</b>	<b>2.826</b>
<b>Phân theo cấp học - By grade</b>					
Tiểu học - Primary	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	-	49	21	28	49
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	10	8	9	5
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.357	1.346	1.476	2.077	2.777
Trong đó: Nữ - Of which: Female	327	324	345	467	674
<b>Phân theo huyện, thành phố - By district</b>					
1. Thành phố Đà Lạt - Dalat city	165	157	131	510	710
2. Thành phố Bảo Lộc - Baoloc city	769	752	740	748	760
3. Huyện Đam Rông - Damrong district	-	-	-	-	30
4. Huyện Lạc Dương - Lacduong district	-	-	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà - Lamha district	87	181	212	249	285
6. Huyện Đơn Dương - Donduong district	-	-	-	37	85
7. Huyện Đức Trọng - Ductrong district	99	168	244	294	437
8. Huyện Di Linh - Dilinh district	156	113	107	88	191
9. Huyện Bảo Lâm - Baolam district	51	39	43	38	46
10. Huyện Đạ Huoai - Dahuoai district	-	-	-	-	45
11. Huyện Đạ Tẻh - Dateh district	30	34	-	102	164
12. Huyện Cát Tiên - Cattien district	-	-	20	39	73

# 287 Số trường, số giáo viên trung cấp

*Number of schools and teachers of professional secondary education*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>SỐ TRƯỜNG (Trường) - Number of schools (School)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
<b>SỐ GIÁO VIÊN (Người) - Number of teachers (Pers.)</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>23</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	12	10	11	11	12
Nữ - Female	8	11	11	11	11
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	20	21	22	22	23
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	20	21	22	22	23
<b>Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification</b>					
Trên đại học - Postgraduate	7	6	6	7	8
Đại học, cao đẳng University and College graduate	13	15	16	15	15
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

# 288 Số học sinh trung cấp

*Number of pupils of professional secondary education*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>SỐ HỌC SINH - Number of pupils</b>	<b>1.479</b>	<b>1.526</b>	<b>1.792</b>	<b>2.066</b>	<b>2.392</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	820	856	1.021	1.190	1.363
Nữ - Female	659	670	771	876	1.029
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.325	1.379	1.631	1.887	2.201
Ngoài công lập - Non-public	154	147	161	179	191
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	787	856	1.002	1.179	396
Địa phương - Local	692	670	790	887	1.996
<b>SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI</b>					
<b>Number of new enrolments</b>	<b>1.034</b>	<b>1.087</b>	<b>1.272</b>	<b>1.226</b>	<b>1.397</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	914	961	1.119	1.070	1.250
Ngoài công lập - Non-public	120	126	153	156	147
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	449	467	547	533	242
Địa phương - Local	585	620	725	693	1.155
<b>SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP</b>					
<b>Number of graduates</b>	<b>668</b>	<b>767</b>	<b>896</b>	<b>891</b>	<b>1.126</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	609	705	823	819	1.053
Ngoài công lập - Non-public	59	62	73	72	73
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	339	398	465	463	161
Địa phương - Local	329	369	431	428	965

# 289 Số trường, số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges, teachers in colleges*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>SỐ TRƯỜNG (Trường)</b> <i>Number of schools (School)</i>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	1	1	1	1	2
Địa phương - Local	3	3	3	3	2
<b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b> <i>Number of teachers (Pers.)</i>	<b>395</b>	<b>401</b>	<b>402</b>	<b>405</b>	<b>469</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	188	193	194	196	231
Nữ - Female	207	208	208	209	238
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	395	401	402	405	469
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	87	89	89	89	146
Địa phương - Local	308	312	313	316	323
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	211	213	216	218	254
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	170	174	172	173	202
Trình độ khác - Other degree	14	14	14	14	13

Ghi chú: Từ ngày 18/8/2022 Bộ trưởng Bộ TBXH ký quyết định 753/QĐ-LĐTBXH sáp nhập 3 trường cao đẳng: Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng và Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt thành Trường Cao đẳng Đà Lạt.

Note: From August 18, 2022, the Minister of Invalids and Social Affairs signed Decision 753/QĐ-LĐTBXH merging 3 colleges: Da Lat Pedagogical College, Lamdong Technical and Economic College and Da Lat Vocational College became the College of Da Lat.



# 290 Số sinh viên cao đẳng

*Number of students in colleges*

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>SỐ SINH VIÊN - Number of students</b>	<b>4.917</b>	<b>4.966</b>	<b>5.018</b>	<b>5.096</b>	<b>5.403</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	935	1.039	1.052	1.078	1.278
Nữ - Female	3.982	3.927	3.966	4.018	4.125
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	4.917	4.966	5.018	5.096	5.403
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	526	545	578	611	748
Địa phương - Local	4.391	4.421	4.440	4.485	4.655
<b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI</b>					
<b>Number of new enrolments</b>	<b>839</b>	<b>846</b>	<b>892</b>	<b>895</b>	<b>1.237</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	839	846	892	895	1.237
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	204	206	240	223	368
Địa phương - Local	635	640	652	672	869
<b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP</b>					
<b>Number of graduates</b>	<b>981</b>	<b>992</b>	<b>998</b>	<b>992</b>	<b>1.312</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	981	992	998	992	1.312
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	273	276	278	267	446
Địa phương - Local	708	716	720	725	866

Ghi chú: Bao gồm cả SV cao đẳng trong các trường đại học, không tính SV trong trường cao đẳng nghề.

Note: Including students of college education studying in university, excluding number of students of college education studying in profession college.

# 291 Số trường, số giảng viên đại học

*Number of universities and number of teachers in universities*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>SỐ TRƯỜNG (Trường)</b>					
<b>Number of schools (School)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	2	2	2	2	2
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
<b>SỐ GIẢNG VIÊN (Người)</b>					
<b>Number of teachers (Pers.)</b>	<b>404</b>	<b>433</b>	<b>436</b>	<b>437</b>	<b>492</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	192	204	206	207	237
Nữ - Female	212	229	230	230	255
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	330	353	356	358	414
Ngoài công lập - Non-public	74	80	80	79	78
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	404	433	436	437	492
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>					
<b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - Postgraduate	354	380	382	385	452
Đại học, cao đẳng					
University and college graduate	50	53	54	52	40
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

# 292 Số sinh viên đại học

*Number of students in universities*

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>SỐ SINH VIÊN - Number of students</b>	<b>11.713</b>	<b>12.517</b>	<b>13.395</b>	<b>13.687</b>	<b>13.697</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	4.259	4.546	4.863	5.066	5.341
Nữ - Female	7.454	7.971	8.532	8.621	8.356
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	10.284	11.039	11.957	12.261	12.134
Ngoài công lập - Non-public	1.429	1.478	1.438	1.426	1.563
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	11.713	12.517	13.395	13.687	13.697
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
<b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI</b>					
<b>Number of new enrolments</b>	<b>2.739</b>	<b>3.161</b>	<b>3.178</b>	<b>3.192</b>	<b>3.443</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	2.141	2.477	2.501	2.540	2.820
Ngoài công lập - Non-public	598	684	677	652	623
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	2.739	3.161	3.178	3.192	3.443
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
<b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP</b>					
<b>Number of graduates</b>	<b>1.329</b>	<b>1.739</b>	<b>1.862</b>	<b>1.923</b>	<b>2.149</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.187	1.415	1.516	1.578	1.705
Ngoài công lập - Non-public	142	324	346	345	444
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	1.329	1.739	1.862	1.923	2.149
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

# 293 Số tổ chức khoa học và công nghệ

*Number of scientific and technological organizations*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Tổ chức - Organization</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>11</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức</b>					
<b>By types of organizations</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology Development organizations</i>	2	3	2	2	3
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	3	2	2	3	7
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>					
<b>By kinds of science and technology</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	1	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	2	1	2	-	1
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	-	1	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	1	1	2	3	5
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	-	-	1	4
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	2	1	-	1	-
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	2	4	2	3	6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - state</i>	3	1	2	2	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

# 293 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ

(Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2018	2019	2020	2021	2022
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>125,00</b>	<b>100,00</b>	<b>80,00</b>	<b>125,00</b>	<b>220,00</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức</b> <b>By types of organizations</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology Development organizations</i>	-	150,00	66,67	100,00	150,00
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	150,00	66,67	100,00	150,00	233,33
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b> <b>By kinds of science and technology</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	200,00	50,00	200,00	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,00	100,00	200,00	150,00	166,67
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	-	-	-	400,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	50,00	-	-	-
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	50,00	200,00	50,00	150,00	200,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - state</i>	-	33,33	200,00	100,00	250,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

# 294 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

*Spending on research and development of science and technology*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.917</b>	<b>17.142</b>	<b>11.821</b>	<b>10.256</b>	<b>15.348</b>
<b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b> <i>By funding sources</i>					
<b>Ngân sách Nhà nước - State budget</b>	<b>6.917</b>	<b>17.142</b>	<b>11.821</b>	<b>10.256</b>	<b>15.348</b>
Trung ương - Central	-	9.310	5.290	-	-
Địa phương - Local	6.917	7.832	6.531	10.256	15.348
<b>Ngoài ngân sách nhà nước - Non-state budget</b>	-	-	-	-	-
Trong nước - Domestic	-	-	-	-	-
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
<b>Phân theo lĩnh vực nghiên cứu</b> <i>By kinds of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural science	1.955	-	-	-	560
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	-	-	2.175	775	1.420
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1.200	800	980	-	-
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	2.936	13.120	8.130	9.029	9.493
Khoa học xã hội - Social Sciences	826	1.122	536	452	2.461
Khoa học nhân văn - Humanism sciences	-	-	-	-	1.414
<b>Phân theo khu vực hoạt động</b> <i>By area of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	3.988	8.660	940	5.167	2.224
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	2.169	3.452	3.446	2.414	1.593
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	420	3.645	2.675	5.654
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	760	-	-	-	2.677
Doanh nghiệp - Enterprise	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	4.610	3.790	-	3.200

**Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP,  
THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER  
DAMAGE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
295	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	605
296	Số cơ sở y tế, số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments, patient beds under direct management of local authority</i>	606
297	Số cơ sở y tế, số giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2022 by types of ownership</i>	607
298	Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo huyện, thành phố <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	608
299	Số giường bệnh năm 2022 phân theo huyện, thành phố <i>Number of patient beds in 2022 by district</i>	609
300	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	610
301	Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	611
302	Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo huyện, thành phố <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	612
303	Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo huyện, thành phố <i>Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district</i>	613

<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
304	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	614
305	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	615
306	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	616
307	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo huyện, thành phố <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2022 by district</i>	617
308	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	618
309	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	619
310	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	619
311	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	620
312	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	621
313	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	622
314	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	623



<b>Biểu Table</b>	<b>Chỉ tiêu - Indicators</b>	<b>Trang Page</b>
315	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	624
316	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	625
317	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	626



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

## Y TẾ

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

**Di sản văn hóa cấp quốc gia** là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$\text{HDI} = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

*Trong đó:*

(1)  $I_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2)  $I_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân gián đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chính sách}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \cdot \frac{1}{D_l}}$$

$\text{SLE}_a^t$ : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi  $a$  đến độ tuổi  $t$ ;

$E_i^t$ : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ  $t$ ;  $n$  biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_i^t$  : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$ : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{thu\ nhập}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{thu\ nhập}$  được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

**Thu nhập của hộ** là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## **AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

## **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.



**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

## HEALTH

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

**Doctors include:** doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS**: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## CULTURE, SPORT

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements

of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## LIVING STANDARDS

**Human development index (HDI)** is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1)  $\text{I}_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth.

(2)  $\text{I}_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \cdot \frac{1}{\text{age of education level}} \frac{1}{D_1}}$$

$\text{SLE}_a^t$  : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$ : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ );  $n$  expresses schooling age limit;

$P_i^t$ : Population at school age in year  $t$ . Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_1$ : Primary education period;

(3)  $I_{income}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{income}$  is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- *Income-based criteria:***

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.



**- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:**

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL SAFETY**

**A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In

thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIÊN TAI NĂM 2022

## 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh toàn tỉnh Lâm Đồng tại thời điểm 31/12/2022 là 186 cơ sở, trong đó có 18 bệnh viện, 22 phòng khám đa khoa khu vực và 142 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh của các cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm trên là 2.735 giường, trong đó có 2.645 giường trong các bệnh viện. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 20,5 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2022, số nhân lực ngành Y đang làm việc trong các cơ sở y tế toàn tỉnh là 3.183 người và có 432 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đạt 8,2 người năm 2022. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 chỉ đạt 75,6%, thấp hơn 18 điểm phần trăm so với năm 2021; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 15,5%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 10,53%.

## 2. Văn hóa và thể thao

Năm 2022, tỉnh Lâm Đồng đón 28.214 lượt khách (với 244 lượt khách quốc tế), trong đó Bảo tàng Lâm Đồng đón 19.510 lượt khách; Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt đón 5.518 lượt khách; Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đón 3.186 lượt khách.

Thư viện tỉnh đã cấp 5.728 thẻ bạn đọc, phục vụ 1.047.795 lượt bạn đọc, luân chuyển 227.551 lượt tài liệu; bổ sung được 16.349 sách, báo, tạp chí, nâng tổng số tài liệu thư viện tỉnh hiện có là 309.467 bản. Tặng 944 bản sách biểu tặng cho thư viện huyện/thành phố và trại giam Đại Bình. Trưng bày, triển lãm tại phòng trưng bày - triển lãm và đọc sách của thư viện 54 đợt/1.768 tài liệu nhân các ngày kỷ niệm. Thành lập 11 tủ sách cơ sở. Tuyên truyền và phục vụ ô tô thư viện lưu động tại 57 điểm trường tiểu học, trung học cơ sở các huyện

và thành phố. Tổ chức 06 buổi tọa đàm, giới thiệu tác giả, tác phẩm và nhiều hoạt động khác.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở: Năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 91%; tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố văn hóa đạt 95%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 98%; tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 88,3%; cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 98%.

Năm 2022, thể thao thành tích cao tỉnh Lâm Đồng đã cử các đoàn vận động viên tham gia 50 giải thể thao quốc gia, quốc tế. Kết quả đạt được 259 huy chương (71 huy chương vàng, 74 huy chương bạc, 114 huy chương đồng); trong đó có 13 huy chương quốc tế (06 HCV, 02 HCB; 05 HCD).

Thể dục thể thao quần chúng: duy trì và phát triển, tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 36,2%, số gia đình thể thao đạt 29%. Tổ chức Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Lâm Đồng lần thứ IX năm 2022: Cấp xã (từ tháng 10/2021 đến tháng 4/2022): có 139/142 xã, phường, thị trấn tổ chức Đại hội cấp xã, đạt 98%. Cấp huyện (từ tháng 5 đến tháng 7/2022): 12/12 huyện, thành phố và 3 ngành, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Bộ Chỉ huy quân sự đã tổ chức Đại hội TDTT cấp huyện, đạt 100%. Đại hội TDTT cấp tỉnh (từ tháng 7 đến tháng 9/2022): Tổ chức thành công Lễ khai mạc Đại hội TDTT tỉnh Lâm Đồng lần thứ IX năm 2022 vào ngày 16/10/2022 tại thành phố Đà Lạt với gần 10.000 người tham gia diễu hành, biểu diễn nghệ thuật và dự khán. Đồng thời tổ chức thành công 15 giải Đại hội thể dục thể thao tỉnh Lâm Đồng lần thứ IX năm 2022.

### **3. Mức sống dân cư**

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tình hình dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi ít xảy ra và được khống chế, sản phẩm nông sản, hàng hóa sản xuất giá cả ổn định và tăng, góp phần giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động, qua đó giảm dần khó khăn trước tình hình dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp - xây dựng, ngành dịch vụ tiếp tục duy trì và đang được hồi phục, đối với các hộ SXKD nói chung và kinh doanh dịch vụ du lịch nói riêng đều được miễn giảm thuế đang hồi phục và dần ổn định trong năm 2022. Hàng hóa tiêu dùng phục vụ cho nhân dân không bị khan hiếm, nhưng giá cả hàng hóa có xu hướng tăng ảnh

hưởng đến mức sống của người dân. Năm 2022, thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.425,3 nghìn đồng, tăng 19,02% so với năm 2021.

Theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đến cuối năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, toàn tỉnh có 6.636 hộ, trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số có 4.549 hộ, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số là 5,65%. Hộ cận nghèo toàn tỉnh có 11.601 hộ, chiếm tỷ lệ 3,40%, trong đó hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 6.905 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số còn 8,57%.

*\* Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng cụ thể như sau:*

+ Tổng trị giá tiền, quà, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và đột xuất do khó khăn của dịch bệnh Covid-19 là 45.870,4 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 13.409,6 triệu đồng.

+ Tổng trị giá tiền, quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 28.352,5 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 20.362,3 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương trong dịp tết và các đối tượng bị ảnh hưởng của Covid-19 như: Lao động tự do; Người bán vé số lưu động; Người lao động Lâm Đồng đang làm việc ở các tỉnh, thành phố thực sự khó khăn không trở về Lâm Đồng được, thiên tai,... với tổng số tiền là 179.790 triệu đồng.

#### **4. An toàn xã hội**

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 118 vụ tai nạn giao thông, làm 71 người chết và 73 người bị thương. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông năm 2022 giảm 13,87%, số người chết giảm 8,97%; số người bị thương giảm 15,12%.

Năm 2022, xảy ra 19 vụ cháy, bằng số vụ so với năm trước. Số người chết 01 người, tăng 01 người so với năm trước. Tổng giá trị thiệt hại do cháy là 7,94 tỷ đồng.

Nhìn chung, trong năm 2022 tiếp tục được sự quan tâm chỉ đạo xuyên suốt từ Trung ương, cũng như lãnh đạo địa phương triển khai cho các ngành, các cấp tập trung phát triển kinh tế - xã hội và mang lại hiệu quả, trong bối cảnh bình thường mới, thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch Covid-19, nhân dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng yên tâm sản xuất.

## **5. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã xảy ra 04/22 loại hình thiên tai (mưa lớn, mưa đá, lốc xoáy, sét đánh), trong đó có 12 trận mưa lớn, 02 trận mưa đá, 07 trận mưa lớn kèm lốc xoáy, 01 vụ sét đánh làm thiệt hại đến tài sản, tính mạng người dân, cụ thể: thiên tai đã làm 01 người chết, 07 người bị thương; thiệt hại 172 căn nhà, 441 ha cây trồng, trôi 0,8 ha ao cá, hư hỏng 6,7 ha nhà kính, nhà lưới; hư hỏng 04 điểm trường... Ước tổng thiệt hại khoảng 13 tỷ đồng.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ các địa phương 3.617 triệu đồng từ nguồn Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh để hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả thiên tai (gồm các huyện: Đơn Dương 949 triệu đồng, Cát Tiên 1.668 triệu đồng, Lâm Hà 1.000 triệu đồng).



# **HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, NATURAL DISASTER DAMAGE IN 2022**

## **1. Health and community health care**

The number of medical examination and treatment facilities in Lamdong province as of December 31, 2022 was 186 establishments, including 18 hospitals, 22 regional polyclinics and 142 health stations in communes, wards and townships. The total number of patient beds of medical examination and treatment facilities was 2,735 beds, of which the number of patient beds in hospitals were 2,645 beds. The average number of patient beds per 10,000 people in 2022 was 20.5 beds.

As of December 31, 2022, the number of medical staffs working in health facilities in the province was 3,183 people and 432 pharmaceutical staffs. The average number of doctors per 10,000 people reached 8.2 people in 2022. 100% of communes, wards and townships had doctors. The percentage of communes, wards and townships meeting the national criteria for commune health was 100%.

The rate of infants vaccinated fully reached 75.6% in 2022, a decrease of 18 percentage points lower than in 2021; the rate of under 5 children with height-for-age malnutrition was 15.5%; the rate of under 5 children with weight-for-age malnutrition was 10.53%.

## **2. Culture and sport**

In 2022, Lamdong welcomed 28,214 visitors (including 244 international visitors), of which Lamdong Museum: 19,510 visitors; Da Lat Children's Prison National Monument: 5,158 visitors; Cat Tien Archaeological Special National Monument: 3,186 passengers).

Provincial library issued 5,728 reader cards, served 1,047,795 readers, rotated 227,551 documents; added 16,349 copies of printed books, newspapers and magazines, bringing the total number of documents available to the Provincial Library to 309,467 copies. There were 54 launches/1,768 documents, images displaying, exhibiting at the Gallery - exhibiting and reading books of the Library on anniversaries. Established 11 basic

bookcases. Propagating and servicing mobile library cars at 57 primary and secondary schools, districts and cities. Organized 06 seminars, introduced authors, works and many other activities.

Construction of grassroots cultural life: In 2022, the rate of cultural households reached 91%; the rate of villages, hamlets and cultural quarters was 95%; the percentage of communes meeting the new rural cultural standards reached 98%; the rate of wards and townships meeting urban civilization standards was 88.3%; agencies and enterprises met cultural standards reached 98%.

In 2022, high-performance sports in Lamdong province sent teams of athletes to participate in 50 national and international sports tournaments. As a result, the total number of medals participating in high-achieving sports in 2022 reached 259 medals (71 gold medals, 74 silver medals, 13 bronze medals); of which: 13 international medals (06 gold medals, 02 silver medals, 05 bronze medals).

Mass Sports Movement: maintain and develop, the percentage of people who practice sports regularly reached 36.2%, the number of sports families reached 29%. Organizing the 9th Lamdong Provincial Sports Congress in 2022: Commune level (from October 2021 to April 2022): 139/142 communes, wards and townships held the communal congress, reaching 98%. District level (from May to July 2022): 12/12 districts, cities and 3 branches, Public Security, Education and Training, Military Command held the District Sports Congress, reaching 100%. Provincial Sports Congress (from July to September 2022): Successfully organized the opening ceremony of the 9th Lamdong Provincial Sports Congress 2022 on October 16, 2022 in Da Lat city with nearly 10,000 people participate in parades, art performances and audiences. At the same time, successfully organized 15 tournaments of the 9th Lamdong Provincial Gymnastics and Sports Festival in 2022.

### **3. People's living standards**

In 2022, the disease situation on crops and livestock in Lamdong province was rare and controlled, the prices of agricultural products and manufactured goods were stable and increased, contributing to job creation and bring income for employees, thereby gradually reducing difficulties of the Covid-19

pandemic, however, the increase in input material prices affected the production and business efficiency.

Production and business activities of the industry-construction sector, service sector continued to maintain and were being recovered, the business households in general and tourism service business in particular, were exempted from tax, recovered and gradually stabilized in 2022. Consumer goods for the people were not scarce, however, the commodity prices tend to increase, affecting people's living standards. In 2022, the monthly average income per capita in the province at current prices reached 4,425.3 thousand VND, an increase of 9.02% compared to 2021.

According to Decision No. 12/QĐ-UBND dated January 03, 2023 of Lam Dong Provincial People's Committee on approving the results of the review of poor and near-poor households at the end of 2022 in Lamdong province according to the multidimensional poverty line in the period of 2022-2025, the province had 6,636 poor households, of which: 4,549 ethnic minority households, accounting for 5.65% of ethnic minority households in the province. The total number of near-poor households was 11,601 households, accounting for 3,40% of the total number of households in the province, of which: Near-poor households of ethnic minorities were 6,905 households, accounting for 8.57% of ethnic minority households.

*\* The results of unexpected support for social security policies in 2022 in Lamdong province for specific subjects were as follows:*

+ The total value of money, gifts and support for social protection beneficiaries according to Decree 20/2021/ND-CP and unexpected difficulties due to the Covid-19 epidemic was 45,870.4 million VND, of which on the occasion of the Lunar New Year was 13,409.6 million VND.

+ Total value of money, gifts and supports for poor and near-poor households was 28,352.5 million VND, of which on the occasion of the Lunar New Year was 20,362.3 million VND.

+ Support other sudden, unusual and outstanding situations arising in the locality during Tet holiday and those affected by Covid-19, such as: Freelance workers; Mobile lottery ticket sellers; employees were Lamdong's citizens that

were working in provinces and cities facing difficulties could not return to Lamdong, natural disasters, etc. with a total amount of 179,790 million VND.

#### **4. Social safety**

In 2022, there were 118 traffic accidents, causing 71 deaths and 73 injuries. Compared to the same period last year, the number of traffic accidents went down 13.87%, the number of deaths and injuries went down 8.97% and 15.12%.

In 2022, there were 19 fires, equal to the number of cases compared to the previous year. The number of deaths was 01 person, increasing by 01 person compared to the previous year. The total value of damage caused by fire was 7.94 billion VND.

In general, in 2022, Central Government and local leaders continued to pay attention to directing and deploying to sectors and levels to focus on socio-economic development and bring efficiency, in the context of new normal, safe and flexible adaptation to the Covid-19 pandemic, people in Lam Dong province feel secure in production.

#### **5. Damage caused by natural disasters**

In 2022, 04/22 types of natural disasters occurred in Lamdong province (heavy rains, hail, tornadoes, lightning strikes), including 12 heavy rains, 02 hailstorms, and 07 downpours large tornadoes, 01 lightning strike causing damage to property and people's lives, specifically: natural disasters caused 01 death, 07 injuries; 172 houses damaged, 441 ha of crops, 0.8 ha of fish pond drifted, 6.7 ha of greenhouses and net houses damaged; damaged 04 school points... Total damage was estimated at 13 billion VND.

The Department of Agriculture and Rural Development has advised the Provincial People's Committee to support localities with 3,617 million VND from the Provincial Disaster Prevention Fund to support localities to overcome the consequences of natural disasters (Districts: Don Duong 949 million VND, Cat Tien 1,668 million VND, Lam Ha 1,000 million VND).

## 295 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2018	2019	2020	2021	2022
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	20,76	20,82	20,73	20,84	20,52
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	6,9	7,0	8,0	8,0	8,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,26	97,41	98,23	93,67	75,60
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	10.287	22.781	22.502	12.849	16.886
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	1	1	-	3
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	7	239	251	35	235
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	10	10	4	6	3
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	2,13	0,14	1,22	0,53	0,53

# 296 Số cơ sở y tế, số giường bệnh do địa phương quản lý

## Number of health establishments, patient beds under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>					
<b>Health establishments (Establishment)</b>	<b>192</b>	<b>192</b>	<b>187</b>	<b>186</b>	<b>186</b>
Bệnh viện - Hospital	16	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu, khu điều trị phong Leprosariums, lepra treatment area	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - Maternity house	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	23	23	23	22	22
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	147	147	142	142	142
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	3	3	3	3	3
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)</b>	<b>2.681</b>	<b>2.705</b>	<b>2.715</b>	<b>2.755</b>	<b>2.735</b>
Bệnh viện - Hospital	2.470	2.490	2.500	2.540	2.520
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	100	100	100	100	100
Bệnh viện da liễu, khu điều trị phong Leprosariums, lepra treatment area	25	25	25	25	25
Nhà hộ sinh - Maternity house	25	25	25	25	25
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	61	65	65	65	65
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

Ghi chú: Căn cứ Công văn số 618/BYT-KCB ngày 25/01/2018 của Bộ Y tế về việc khám, chữa bệnh tại phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế chỉ thực hiện nhiệm vụ cấp cứu, khám, chữa bệnh ngoại trú theo quy định hiện hành. Kể từ ngày 31/01/2018 không thống kê số liệu giường bệnh của các cơ sở y tế này.

Note: Pursuant to Official Letter No. 618/BYT-KCB dated January 25, 2018 of the Ministry of Health on medical examination and treatment at regional polyclinics, the medical station only performs the tasks of emergency, examination and treatment. outpatient treatment according to current regulations. As of January 31, 2018, there is no data on patient beds for these medical facilities.

# 297 Số cơ sở y tế, số giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2022  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>186</b>	<b>185</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu, khu điều trị phong <i>Leprosariums, lepra treatment area</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	22	22	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	142	142	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient beds (Bed)</i></b>	<b>2.735</b>	<b>2.535</b>	<b>200</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.520	2.320	200	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu, khu điều trị phong <i>Leprosariums, lepra treatment area</i>	25	25	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	25	25	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	65	65	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

# 298 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo huyện, thành phố

*Number of health establishments in 2022 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>186</b>	<b>17</b>	<b>1</b>	<b>22</b>	<b>146</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	28	4	1	3	20
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	16	2	-	3	11
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	11	1	-	2	8
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	8	1	-	1	6
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	19	1	-	2	16
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	13	1	-	2	10
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	18	1	-	2	15
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	23	2	-	2	19
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	17	1	-	2	14
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	11	1	-	1	9
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	10	1	-	-	9
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	12	1	-	2	9



# 299 Số giường bệnh năm 2022 phân theo huyện, thành phố

*Number of patient beds in 2022 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.735</b>	<b>2.545</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>90</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	1.285	1.075	100	-	90
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	550	550	-	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	60	60	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	30	30	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	110	110	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	150	150	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	150	150	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	125	125	-	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	70	70	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	85	85	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	70	70	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	70	70	-	-	-

# 300 Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>3.399</b>	<b>3.433</b>	<b>3.381</b>	<b>3.409</b>	<b>3.183</b>
Bác sĩ - Doctor	912	912	1.045	1.055	947
Y sĩ - Physician	622	614	528	535	375
Điều dưỡng - Nurse	1.227	1.252	1.168	1.173	1.201
Hộ sinh - Midwife	521	487	438	443	456
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	117	168	202	203	204
Khác - Others	-	-	-	-	-
<b>Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff</b>	<b>542</b>	<b>495</b>	<b>534</b>	<b>532</b>	<b>432</b>
Dược sĩ - Pharmacist	82	109	151	149	178
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	394	358	358	356	245
Dược tá - Assistant pharmacist	66	28	25	27	9
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

# 301 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health staffs in 2022 by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>3.183</b>	<b>2.998</b>	<b>185</b>	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	947	896	51	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	375	373	2	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.201	1.091	110	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	456	434	22	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	204	204	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
<b>Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>432</b>	<b>313</b>	<b>119</b>	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	178	154	24	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	245	153	92	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	9	6	3	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

# 302 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo huyện, thành phố

*Number of medical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.183</b>	<b>947</b>	<b>375</b>	<b>1.201</b>	<b>456</b>	<b>204</b>	<b>-</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	952	299	22	462	75	94	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	380	116	8	189	28	39	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	119	34	24	39	18	4	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	73	29	12	16	15	1	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	245	60	50	76	53	6	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	205	58	47	53	35	12	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	314	83	59	99	53	20	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	270	106	49	60	45	10	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	167	46	32	47	39	3	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	164	38	30	60	30	6	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	143	35	24	48	32	4	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	151	43	18	52	33	5	-

# 303 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo huyện, thành phố

*Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>432</b>	<b>178</b>	<b>245</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	290	90	193	7	-	-
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	43	23	19	1	-	-
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	6	4	2	-	-	-
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	5	3	2	-	-	-
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	10	6	4	-	-	-
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	13	9	4	-	-	-
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	18	12	6	-	-	-
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	22	15	6	1	-	-
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	8	5	3	-	-	-
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuwai district</i>	6	4	2	-	-	-
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	4	2	2	-	-	-
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	7	5	2	-	-	-

# 304 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố

*Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>96,26</b>	<b>97,41</b>	<b>98,23</b>	<b>93,67</b>	<b>75,60</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	96,52	97,70	97,85	97,92	75,81
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	97,34	95,05	98,09	98,75	76,45
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	88,90	90,60	97,30	96,14	69,82
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	95,22	98,06	98,39	96,41	74,78
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	93,85	95,99	96,58	97,79	73,70
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	99,47	99,52	96,36	93,78	78,12
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	96,50	95,74	98,93	99,02	75,79
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	98,71	99,64	98,04	98,09	77,52
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	97,34	97,14	98,73	98,53	76,44
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	93,87	99,68	98,77	99,06	73,72
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	95,98	97,93	97,99	97,19	75,38
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	94,05	96,30	96,18	94,44	73,86

# 305 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex  
and by kinds of malnutrition*

DVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b>					
<b><i>Rate of weight-for-age malnutrition</i></b>	<b>11,90</b>	<b>11,75</b>	<b>11,75</b>	<b>10,84</b>	<b>10,3</b>
Nam - <i>Male</i>	6,02	5,96	5,93	5,48	5,32
Nữ - <i>Female</i>	5,88	5,79	5,82	5,36	5,21
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi</b>					
<b><i>Rate of height-for-age malnutrition</i></b>	<b>19,60</b>	<b>19,50</b>	<b>19,50</b>	<b>15,95</b>	<b>15,50</b>
Nam - <i>Male</i>	9,89	9,86	9,85	8,02	7,83
Nữ - <i>Female</i>	9,71	9,64	9,65	7,93	7,62
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao</b>					
<b><i>Rate of weight-for-height malnutrition</i></b>	...	...	...	<b>6,80</b>	<b>6,30</b>
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...

# 306 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS  
and HIV/AIDS deaths by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS</b>			
<b><i>Number of cases infected HIV/AIDS</i></b>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	46	29	17
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2022</i>	1.799	1.249	550
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2022</i>	289	185	104
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants</i>	135	94	41
<b>SỐ NGƯỜI CHẾT DO HIV/AIDS</b>			
<b><i>Number of HIV/AIDS death people</i></b>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022</i>	7	5	2
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022</i>	606	436	170
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	0,5	0,4	0,2



# 307 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo huyện, thành phố

*Number of new cases infected with HIV/AIDS  
and deaths in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2022 <i>New case in 2022</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>		
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>46</b>	<b>-</b>	<b>7</b>	<b>1.799</b>	<b>289</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	10	-	1	585	127
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	10	-	-	184	20
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	-	-	1	28	7
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	-	-	-	10	1
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	3	-	-	220	30
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	4	-	1	76	7
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	4	-	-	329	58
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	8	-	-	144	10
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	5	-	4	116	9
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoi district</i>	-	-	-	36	15
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	1	-	-	31	1
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	1	-	-	40	4

# 308 Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố

*Rate of communes/wards having doctor by district*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>83,00</b>	<b>89,80</b>	<b>92,96</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. Thành phố Đà Lạt <i>Dalat city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Bảo Lộc <i>Baoloc city</i>	27,27	45,45	81,82	100,00	100,00
3. Huyện Đam Rông <i>Damrong district</i>	100,00	100,00	88,00	100,00	100,00
4. Huyện Lạc Dương <i>Lacduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Lâm Hà <i>Lamha district</i>	68,75	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Đơn Dương <i>Donduong district</i>	80,00	80,00	80,00	100,00	100,00
7. Huyện Đức Trọng <i>Ductrong district</i>	93,33	93,33	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Di Linh <i>Dilinh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Bảo Lâm <i>Baolam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đạ Huoai <i>Dahuoai district</i>	70,00	80,00	67,00	100,00	100,00
11. Huyện Đạ Tẻh <i>Dateh district</i>	54,55	72,73	77,78	100,00	100,00
12. Huyện Cát Tiên <i>Cattien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

## 309 Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố

*Rate of communes/wards having midwife by district*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>99,30</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuwai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	100,00	100,00	88,89	100,00	100,00
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

## 310 Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố

*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>95,92</b>	<b>97,28</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. Thành phố Đà Lạt - <i>Dalat city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Bảo Lộc - <i>Baoloc city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Đam Rông - <i>Damrong district</i>	62,50	75,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Lạc Dương - <i>Lacduong district</i>	83,33	83,33	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Lâm Hà - <i>Lamha district</i>	93,75	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Đơn Dương - <i>Donduong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Đức Trọng - <i>Ductrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Di Linh - <i>Dilinh district</i>	94,74	94,74	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Bảo Lâm - <i>Baolam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đạ Huoai - <i>Dahuwai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Đạ Tẻh - <i>Dateh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12. Huyện Cát Tiên - <i>Cattien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

# 311 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	-	-	<b>6</b>
Thế giới - <i>World</i>	2	1	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	6
<b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>	<b>2</b>	-	-	-	<b>2</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	-	-	-	2
<b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b>	-	-	-	-	<b>5</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	5

# 312 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

*Some key social indicators*

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số phát triển con người (%) <i>Human development index (%)</i>	0,693	0,691	0,698	0,706	0,715
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	3.639,7	3.929,9	3.742,4	3.718,2	4.425,3
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	5,8	4,8	4,0	3,3	3,6
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	68,5	68,9	69,1	69,6	74,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	92,31	92,37	92,35	92,38	92,40
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	89,95	89,97	89,98	89,99	90,01

Ghi chú:

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều do Tổng cục Thống kê tổ chức điều tra và công bố số liệu hàng năm.  
*The percentage of poor households with multi-dimensional approach is investigated and published by the General Statistics Office every year.*

# 313 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices  
by income source*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2021	2022
<b>CHUNG - GENRRAL</b>	<b>3.718,2</b>	<b>4.425,3</b>
<b>Phân theo nguồn thu</b> <b>By income source</b>		
Tiền lương, tiền công - <i>Salary &amp; wage</i>	1.532,9	1.520,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	1.123,9	1.551,4
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i>	825,8	1.068,9
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	235,6	285,0

# 314 Trật tự, an toàn xã hội

## Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TAI NẠN GIAO THÔNG</b>					
<b>TRAFFIC ACCIDENTS</b>					
<b>Số vụ tai nạn (Vụ)</b> <b>Number of traffic accidents (Case)</b>	<b>199</b>	<b>181</b>	<b>161</b>	<b>137</b>	<b>118</b>
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	69	43	9	42	33
Số vụ tai nạn giao thông ít nghiêm trọng trở lên - <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	130	138	152	95	85
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Đường bộ - <i>Roadway</i>	199	181	161	137	118
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b> <b>Number of deaths (Person)</b>	<b>132</b>	<b>134</b>	<b>98</b>	<b>78</b>	<b>71</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	132	134	98	78	71
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b> <b>Number of injured (Person)</b>	<b>135</b>	<b>114</b>	<b>99</b>	<b>86</b>	<b>73</b>
Đường bộ - <i>Roadway</i>	135	114	99	86	73
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
<b>CHÁY, NỔ</b>					
<b>FIRE, EXPLOSION</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	52	36	23	19	19
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	5	-	1	-	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	1	2	1	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dong)</i>	40,07	4,22	7,77	5,54	7,94

# 315 Hoạt động tư pháp

## Justice

	2018	2019	2020	2021	2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.122	1.295	1.298	1.491	1.443
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.610	1.875	2.133	2.443	2.571
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	190	176	218	255	251
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	926	1.001	1.087	1.270	1.173
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.410	1.723	1.827	2.398	2.399
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	153	167	200	247	241
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	892	1.005	940	1.226	1.114
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.541	1.689	1.551	2.204	2.231
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	147	160	210	230	238
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Đối tượng) <sup>(1)</sup> <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.906	1.003	852	329	398
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Hình sự - <i>Criminal</i>	138	185	206	246	335
Dân Sự - <i>Civil</i>	910	456	375	68	50
Hành chính - <i>Administration</i>	172	66	84	4	3
Khác - <i>Other</i>	686	296	187	11	10

<sup>(1)</sup> Nguồn số liệu từ Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Lâm Đồng - Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng, 01 vụ việc trợ giúp pháp lý là 01 đối tượng được trợ giúp pháp lý.

*Data source from Lamdong State Legal Aid Center - Lamdong Department of Justice, 01 legal aid case is 01 legal aid recipient.*



# 316 Thiệt hại do thiên tai

## *Natural disaster damage*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Thiệt hại về người (Người)</b>					
<b><i>Human losses (Person)</i></b>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	2	1	1	4	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	4	-	4	7
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b>					
<b><i>House damage (House)</i></b>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	20	2	9	4
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	18	437	23	226	168
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b>					
<b><i>Agricultural damage (Ha)</i></b>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	-	761	-	197	213
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	133	-	663	74
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <b><i>Total disaster damage in money (Bill. dongs)</i></b>	<b>1,05</b>	<b>178,29</b>	<b>2,09</b>	<b>42,70</b>	<b>13,0</b>

# 317 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

## *Some environmental indicators*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	95,23	92,91	81,93	94,00	83,49
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	83,52	86,51	86,69	88,00	90,00
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	50,00	50,00	50,00	50,00
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

## Lamdong Statistical Yearbook 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

*Q. Giám đốc*

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

*Tổng Biên tập*

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa: DŨNG THẮNG

Minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 345 cuốn, khổ 17x24cm tại Công ty Cổ phần in Hồng Việt  
Địa chỉ: Km12, Quốc lộ 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 1969-2023/CXBIPH/02-10/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 15/6/2023.
- QĐXB số 28/QĐ-NXBTK ngày 27/6/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2487-7